

TS. HỒ XUÂN MAI



# ĐÔNG NAM Á HỌC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ  
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:  
**GIÁM ĐỐC – TỔNG BIÊN TẬP**  
**PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN**

Chịu trách nhiệm nội dung:  
**PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**  
**ThS. PHẠM THỊ THỊNH**

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ NGỌC BÍCH  
ThS. NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH  
NGUYỄN MAI ANH  
TRẦN PHAN BÍCH LIỄU  
Trình bày bìa: ĐẶNG CHU CHỈNH  
Ché bản vi tính: LÊ MINH ĐỨC  
Sửa bản in: VŨ THỊ THU  
NGUYỄN THỊ YÊN  
Đọc sách mẫu: NGUYỄN MAI ANH  
VIỆT HÀ

---

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 427-2021/CXBIPH/32-365/CTQG.  
Số quyết định xuất bản: 35-QĐ/NXBCTQG, ngày 18/02/2021.  
Nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2021.  
Mã ISBN: 978-604-57-6520-3.



# ĐÔNG NAM Á HỌC



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ  
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

**Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hồ Xuân Mai

Đông Nam Á học - Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hoá /  
Hồ Xuân Mai. - H. : Chính trị Quốc gia, 2020. - 288tr. ; 21cm

ISBN 9786045760574

1. Ngôn ngữ 2. Văn hoá 3. Đông Nam Á  
306.440959 - dc23

CTF0502p-CIP

TS. HỒ XUÂN MAI



# ĐÔNG NAM Á HỌC



## MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT  
Hà Nội - 2020



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Đông Nam Á là tên gọi một khu vực nằm ở phía đông nam lục địa Á - Âu, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với Ôxtrâylia và châu Đại Dương. Trong lịch sử, đây là khu vực có vị thế địa - chính trị quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn minh lớn, tài nguyên khoáng sản phong phú, nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn, nên đồng thời cũng là nơi các cường quốc thường xuyên cạnh tranh ảnh hưởng. Tuy nhiên, từ sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Đông Nam Á đã có sự vươn mình, các quốc gia lần lượt tuyên bố độc lập, ra sức xây dựng, phát triển đất nước theo những mô hình khác nhau và đạt được nhiều thành tựu đáng kể, trở thành một trong những khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới và có vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế.

Đông Nam Á hiện nay gồm 11 quốc gia với lịch sử phát triển và nền văn hóa đặc sắc, đa dạng. Kể từ khi chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) năm 1995, Việt Nam đã thể hiện là một thành viên hoạt động tích cực và có vai trò quan trọng trong khu vực. Mấy chục năm trở lại đây, nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trong

nước và quốc tế đã thành lập các bộ môn, khoa Đông Nam Á học, nghiên cứu và giảng dạy những kiến thức về khoa học xã hội nhân văn nói chung như địa lý, lịch sử; kinh tế, chính trị, ngoại giao; ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo, lối sống và bản sắc dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á...; trong đó ngôn ngữ là cầu nối không thể bỏ qua. Ngày càng nhiều công trình khảo cứu về Đông Nam Á học được công bố, nhiều tài liệu nghiên cứu trên nhiều phương diện của lĩnh vực này được ra mắt bạn đọc.

Mong muốn cung cấp cho đông đảo bạn đọc quan tâm một nguồn tài liệu tham khảo thú vị và hữu ích, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách **Đông Nam Á học - Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa** của TS. Hồ Xuân Mai, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Tập trung nghiên cứu sâu mõi quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, cuốn sách chủ yếu trình bày các kết quả khảo sát của tác giả về lịch sử phân bố, phát triển của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á, những nghiên cứu bước đầu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa cũng như một vài tranh trở, suy nghĩ của tác giả trước thực trạng sử dụng tiếng mẹ đẻ, nhất là ở một bộ phận lớp trẻ hiện nay.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

## LỜI NÓI ĐẦU

1. Năm 2002 tôi có dịp gặp Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Đức Dương, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. Ông say mê nói về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, tôi cảm thấy mình bị thu hút. Thú thật, lúc ấy tôi đã có ý định nghiên cứu lĩnh vực này nhưng chưa biết bắt đầu từ đâu. Những gì ông nói đã giúp tôi xác định hướng đi. Năm 2009, tình cờ gặp lại ông và điều thú vị hơn là tôi và ông cùng dạy một lớp, ông dạy buổi sáng còn tôi dạy buổi chiều. Tôi tranh thủ trao đổi với ông; đưa ra vấn đề mình đang áp ủ và cùng ông tranh luận. Là để học thêm thôi. Về tối Hà Nội, ông gửi tặng tôi quyển *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á* của ông. Tôi say mê đọc, phát hiện nhiều vấn đề thú vị nhưng cũng có những chỗ khiến tôi không khỏi phân vân.

2. Tôi đề nghị với lãnh đạo xin được đi điền dã ở một vài nước trong khu vực Đông Nam Á, nhưng điều kiện kinh phí không cho phép. Tôi đành phải lựa chọn giải pháp nghiên cứu thử cấp. Cho nên, Chương hai của sách này không có gì mới, chỉ là những kết quả đã có, của những đàn anh, bậc thầy đi trước; tôi lược lại và nêu nhận xét. Tôi cố gắng trung thành nhất với những gì có lý và từ chối những gì tạm chưa phù hợp.

3. Bạn đọc tinh ý sẽ nhận ra chỗ chưa vừa ý: tên cuốn sách là *Đông Nam Á học: Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*, nhưng phần lớn nội dung của cuốn sách là nói về ngôn ngữ. Thú thực, lĩnh vực văn hóa là chỗ giới hạn về chuyên môn của tôi. Cho nên, tôi không đi sâu vào lĩnh vực này, mà chỉ làm việc trên tinh thần “biết mới nói”. Cuối mục 3 của phần Dẫn nhập sẽ trình bày sau đây, tôi cũng thẳng thắn bày tỏ quan điểm khi trình bày sách: chỉ đề cập mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nhằm giúp bạn đọc bước đầu hình thành cho mình phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ qua văn hóa và ngược lại. Chương năm sẽ giúp bạn đọc đạt được mục đích này.

4. Cuối mỗi trang tôi chú thích những tài liệu đã trích dẫn hoặc đề cập ở trên để bạn đọc dễ đối chiếu, kiểm chứng, nhằm tránh tình trạng đưa ra hàng loạt tài liệu, cả trong nước lẫn nước ngoài.

Hy vọng cuốn sách này sẽ giúp ích cho nhiều người, đặc biệt là các bạn sinh viên các ngành Đông phương học, Đông Nam Á học, Ngôn ngữ và văn hóa phương Đông.

Mặc dù tôi đã cố gắng trong quá trình biên soạn, nhưng cuốn sách này khó tránh khỏi những hạn chế. Rất mong bạn đọc lượng thứ.

Tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã tạo điều kiện để cuốn sách đến với bạn đọc. Xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp đã dành thời gian đọc, góp ý cho bản thảo cuốn sách được hoàn thiện hơn.

*Hà Nội, mùa Thu 2020*

Tác giả  
TS. Hồ Xuân Mai

## DÂN NHẬP

1. Về mặt địa lý, Đông Nam Á (tiếng Anh: Southeast, South East, South - East) là một khu vực nằm ở phía đông nam lục địa Á - Âu. Phía bắc của Đông Nam Á giáp Trung Quốc, phía tây giáp Ấn Độ, phía nam giáp Ôxtrâylia và phía đông giáp biển<sup>1</sup>. Tuy đã hiện diện từ rất lâu nhưng phải tới đầu Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á mới chính thức được biết đến như một khu vực địa lý quan trọng<sup>2</sup>.

Trước đây Đông Nam Á gồm 10 quốc gia (theo thứ tự abc là Brunây, Campuchia, Indônêxia, Lào, Malaixia, Mianma, Philíppin, Thái Lan, Việt Nam, Xingapo), trải dài trên một diện tích 4.494.047km<sup>2</sup> (bằng khoảng 1/10 diện tích châu Á và 1/4 diện tích nước Nga). Ngày 03/5/2002, Đông Timo tách khỏi Indônêxia, trở thành một

---

1. Theo *Địa lý lớp 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018.

2. Xem Phan Ngọc Liên (Chủ biên), Nghiêm Đình Vỹ, Đinh Ngọc Bảo, Trần Thị Vinh: *Lược sử Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 5-13.

quốc gia độc lập và là thành viên quan sát của khu vực. Trong số 11 quốc gia này thì chỉ 5 nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma và Việt Nam thuộc Đông Nam Á lục địa, các nước còn lại phần lớn là đảo<sup>1</sup>, gọi chung là quần đảo Mã Lai. Trong khối Đông Nam Á, Lào là quốc gia duy nhất không có biển.

Dân số của Đông Nam Á tính đến năm 2018 là 651.583.049 người, quốc gia đông dân nhất là Indonesia<sup>2</sup>. Đông Nam Á là khu vực có rất nhiều ngôn ngữ<sup>3</sup>, thuộc các ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), Nam Đảo (Austronesia), Thái - Kadai (Tai - Kadai) và Hán - Tạng (Sino - Tibetan).

Tất cả các đặc trưng của Đông phương, từ chủng tộc, lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo, đặc điểm sinh sống, trình độ phát triển và đặc trưng kinh tế, v.v. đều có ở Đông Nam Á. Cho nên, nghiên cứu Đông Nam Á - Đông Nam Á học chính là góp một phần vào nghiên cứu Đông phương. Những đặc điểm của Đông Nam Á gần như hoàn toàn khác biệt so với những nơi khác, đặc biệt là phương Tây. Như ngôn ngữ chẳng hạn. Hầu hết các ngôn ngữ ở phương Tây, cụ thể là châu Âu, đều thuộc loại biến hình

---

1. Thực ra, phía Tây Malaixia là phần lục địa. Tuy nhiên, do diện tích phần này nhỏ nên có thể xem Malaixia là một quốc gia hải đảo.

2. Theo thông tin từ Liên hợp quốc ngày 18/10/2018 (Nguồn: <https://danso.org/dong-nam-a/>).

3. Theo Mai Ngọc Chù thì có khoảng 600 ngôn ngữ. Xem: Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*; Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009, tr. 276-281.

hoặc/và chấp dính thì ở Đông Nam Á, phần lớn các ngôn ngữ đều thuộc loại đơn lập. Văn hóa cũng có sự khác biệt<sup>1</sup>.

Do vậy, Đông Nam Á học (Southeast Studies) là một ngành khoa học nghiên cứu những thuộc tính, đặc điểm này của Đông Nam Á.

**2.** Như vậy, đối tượng nghiên cứu của Đông Nam Á học là rất rộng, gồm tất cả những đặc trưng nói trên của Đông phương. Hoàn toàn có thể xem mỗi đối tượng là một chuyên ngành của Đông Nam Á học. Và, ngôn ngữ là đối tượng chính của cuốn sách này.

Có nhiều cách tiếp cận đối tượng: tiếp cận từ cội nguồn đến hiện tại hoặc ngược lại; tiếp cận theo hướng chú ý đến sự tác động của các yếu tố xã hội tại thời điểm đang xét (trục ngang, đồng đại - synchronic) để trả lời câu hỏi nó sẽ phát triển, biến đổi như thế nào và vì sao nó bị biến đổi, hệ quả của biến đổi đó là gì, kết quả của phát triển là gì. Chẳng hạn, nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ của một dân tộc không thể không tính đến những tác động của văn hóa - xã hội mà ngôn ngữ đó là một yếu tố hợp thành. Cũng có thể tiếp cận theo hướng xem xét quá trình phát triển của đối tượng (trục dọc, lịch

---

1. Xem Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 20; Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 30; Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007, tr. 30-33 và một số tác giả khác.

đại - diachronic) để thấy được các giai đoạn phát triển nội tại của đối tượng và những tác động từ bên ngoài trong quá trình vận động, phát triển đó. Kết hợp cả hai phương pháp này trong nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, Đông Nam Á học nói riêng, sẽ giúp cho chúng ta thấy được mối quan hệ hai chiều giữa chúng, vai trò của đối tượng này trong quá trình phát triển của đối tượng kia, và ngược lại. Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á cũng vậy. Chúng tôi lấy sự phát triển của các ngôn ngữ làm đối tượng nhưng đặt nó trong sự tác động của các yếu tố bên ngoài, nhằm xem xét vai trò của chúng trong suốt quá trình phát triển của mỗi ngôn ngữ. Đây chính là phương pháp nghiên cứu của chúng tôi trong cuốn sách này.

**3. Đến lượt mình, ngôn ngữ học là một chuyên ngành có nhiều phân ngành, như ngôn ngữ học địa lý (geographical linguistics/geolinguistics), ngôn ngữ học - địa bàn sinh sống (linguistic - area), ngôn ngữ học - dân tộc học (ethnic linguistics), ngôn ngữ học lịch sử (historical linguistics), ngôn ngữ học và sự phát triển xã hội, chính sách ngôn ngữ (policy of language), giao thoa (interference), tiếp xúc ngôn ngữ (language contact), loại hình học (typology), ngữ hệ ngôn ngữ (language family/family of languages), ngôn ngữ học so sánh (comparative linguistics), ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive**

linguistics), ngôn ngữ học - văn hóa tộc người (ethnic - culture linguistics); ngôn ngữ - xã hội học (linguistic - sociology); ngôn ngữ - tâm lý dân tộc (linguistic - ethnic psychology); ngôn ngữ - tôn giáo, tín ngưỡng (linguistic - religion); ngôn ngữ và tâm lý giáo dục (linguistic - educational psychology),...

Mỗi phân ngành lại có riêng những mục tiêu, mục đích và phương pháp tiếp cận cũng như kết quả của nó. Chắc hẳn không ai có thể bao quát được hết chúng. Do vậy, cuốn sách này chỉ có thể đề cập những vấn đề cơ bản là quan hệ cội nguồn giữa một số ngôn ngữ ở Đông Nam Á; sự phân bố các ngôn ngữ trong khu vực; tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á; tiếng Việt trong mối quan hệ với các ngôn ngữ Đông Nam Á; những ngôn ngữ họ Nam Á ở Việt Nam; quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; và chính sách ngôn ngữ.

**4.** Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học, các nhà khoa học trên thế giới đã quan tâm đến vấn đề ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á. Kết quả là có rất nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ khu vực này. Hầu hết các công trình chủ yếu xoay quanh những vấn đề như quan hệ giữa các ngôn ngữ; loại hình của các ngôn ngữ; đặc điểm ngữ pháp và ngữ âm của một số ngôn ngữ cụ thể; đặc điểm cấu tạo từ; sự phân bố các ngữ hệ; chính sách ngôn

ngữ; và vấn đề bảo vệ, phát triển các ngôn ngữ có nguy cơ cao.

a) Trước hết là những công trình liên quan tới tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam. Những nghiên cứu đầu tiên về đối tượng này thuộc về các nhà nghiên cứu, các nhà ngôn ngữ học phương Tây.

A. de Rhodes là một trong những người phương Tây đầu tiên đề cập ngôn ngữ Đông Nam Á, cụ thể là tiếng Việt, trong *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* xuất bản lần đầu năm 1651<sup>1</sup> (được gọi tắt là Từ điển Việt - Bồ - La). Đây được xem là công trình đầu tiên về tiếng Việt, đặt nền tảng cho quá trình phát triển tiếng Việt sau này. Tuy còn hạn chế nhiều mặt, nhưng *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* có tính khoa học, giúp ích rất nhiều cho các nhà ngôn ngữ học, những ai muốn tìm hiểu lịch sử tiếng Việt.

Còn với *Phép giảng tám ngày* (tên đầy đủ *Phép giảng tám ngày cho kẻ muôn chịu phép rửa tội, mà theo đạo thánh Đức Chúa Trời*)<sup>2</sup> cũng ra đời năm 1651 của A. de Rhodes, chúng ta thấy lần đầu tiên chữ quốc ngữ được in thành sách, phổ biến rộng rãi. Đây là một quyển sách quý hiếm, xưa nhất về chữ quốc ngữ.

---

1. Alexandre de Rhodes: *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* (1651), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.

2. Alexandre de Rhodes: *Phép giảng tám ngày* (1651), Tủ sách Đoàn Kết, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

Từ điển song ngữ Việt - Latinh đầu tiên là của Pigneaux de Béhaine với tiêu đề *Từ vị Annam - Latinh*<sup>1</sup>, có sau *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* của A. de Rhodes 122 năm (1773), ghi lại tương đối đầy đủ từ vựng của người Việt lúc bấy giờ. Ngày nay, các nhà ngôn ngữ học, đặc biệt là những người nghiên cứu ngữ âm lịch sử, thường phải dựa vào hai quyển từ điển nói trên để nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt thời kỳ cổ và trung đại.

Có lẽ tiếng Việt có nhiều yếu tố có thể đại diện cho loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết nên rất nhiều người quan tâm. J.L. Taberd là một trong những người như vậy, với từ điển *Dictionarium Annammitico - Latinum*<sup>2</sup>, xuất bản năm 1838. Cũng giống như những quyển từ điển có trước đó, *Dictionarium Annammitico - Latinum* là từ điển song ngữ, tuy chưa thật đầy đủ nhưng có ý nghĩa rất lớn, đặc biệt là đối với quá trình phát triển của tiếng Việt cũng như cung cấp nguồn tư liệu quý báu cho những người làm công tác nghiên cứu.

Henri Maspero quan tâm đặc biệt đến vấn đề ngữ âm lịch sử của tiếng Việt. Trong “Etude sur la phonétique

---

1. Pigneaux de Béhaine: *Từ vị Annam - Latinh* (1773), Hồng Nhuệ và Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.

2. Jean - Louis Taberd: *Dictionarium Annammitico - Latinum*, J. Marshnam, Serampore, 1838.

historique de la langue Annamite: Les initiales”<sup>1</sup>, từ việc phân tích quá trình phát triển ngữ âm cũng như đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ này, tác giả đã khẳng định tiếng Việt thuộc ngữ hệ Thái<sup>2</sup>. Như chúng ta đã biết, đây là kết luận không chính xác nhưng vào thời điểm đó, nó được đồng đảo các nhà ngôn ngữ học trên thế giới ủng hộ, thậm chí là những người nổi tiếng như W. Schmidt, H.J. Pinnow, R. Shafer<sup>3</sup>.

G. Aubaret là người nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt sớm nhất trong *Grammaire de la langue Annamite*<sup>4</sup>. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, tác giả chỉ mới dừng lại ở miêu tả từ và cách sử dụng từ để đặt câu.

---

1. Henry Maspero: “Etude sur la phonétique historique de la langue Annamite: Les initiales”, *BEFEO*, XII, № 1, 1912.

2. Trước đây tiếng Thái được xếp vào ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibetan), sau này mới được xếp vào ngữ hệ Nam Á, thuộc nhóm Tày - Thái nhưng cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Chẳng hạn, Jame A. Matisoff cho rằng nên xem tiếng Thái thuộc ngữ hệ Nam - Thái (Austro - Tai), tức là không có quan hệ với tiếng Việt. Về vấn đề này, xem thêm: a) Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 290-293; b) Jame A. Matisoff: “Tonogenesis in Southeast Asia”, *Southern California Occasional Papers in Linguistics*, UCLA, Los Angeles, No.1, 1973.

3. Dẫn theo Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 291. Tuy nhiên, chúng tôi hoài nghi tại sao Mai Ngọc Chù dẫn tên tác giả mà không cho biết tên tài liệu, năm và nơi xuất bản cũng như số trang.

4. G. Aubaret: *Grammaire de la langue Annamite*, Paris, Impr. Imperial, VIII, 1864.

Từ năm 1885, E.F. Aymonier trong ghi chép về vùng đất Trung Kỳ “Notes sur l’Annam”<sup>1</sup>, đã nghiên cứu từ vựng các ngôn ngữ Chăm, Churu và Coho ở khu vực Bình Thuận. Tuy những ghi chép ban đầu này còn nhiều thiếu sót nhưng đã giúp ích rất nhiều cho những người muốn nghiên cứu các ngôn ngữ trên.

S.E. Aurousseau đã điểm lại quyển *Les Origines de la langue Annamite*<sup>2</sup> của Souvignet. Qua đó chúng ta thấy được nguồn gốc của tiếng Việt qua cái nhìn, cách đánh giá của các nhà nghiên cứu phương Tây nói chung. Dĩ nhiên có những vấn đề cần phải nghiên cứu thêm, có những vấn đề đã được các nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học chứng minh mức độ chính xác của nó, nhưng tất cả đều giúp cho chúng ta hiểu thêm về tiếng Việt thời kỳ này.

Maurice Abadie trong “Les races du Haut-Tonkin de Phong Thổ à Lạng Sơn”<sup>3</sup>, đã chứng minh sự gần gũi về mặt cội nguồn giữa các dân tộc (tác giả gọi là *chủng tộc*) ở khu vực Tây Bắc Việt Nam nhờ vào các chứng cứ về mặt từ ngữ giữa các ngôn ngữ của các dân tộc này.

---

1. E.F. Aymonier: “Notes sur l’Annam” (I. Le Binh-thuan; II. Le Khanh-hoa), *Excursions et Reconnaissances* IX-24 (1886), p. 199-340; XI-26 (1886), p. 179-208; XII-27 (1886), p. 5-20.

2. S.E. Aurousseau: “Les Origines de la langue Annamite”, *BEFEO*, 1922, pp. 168-172.

3. Maurice Abadie: “Les races du Haut-Tonkin de Phong Thổ à Lạng Sơn”, *Société d’Editions Géographiniques, maritimes et coloniales*, Paris, 1924.

B.F. Banker đã so sánh tiếng Bana và tiếng Việt trong “A comparison of Bahnar and Vietnamese”<sup>1</sup>. Theo đó, giữa hai ngôn ngữ này có những âm rất giống nhau nhưng hai ngôn ngữ không cùng một ngữ hệ.

J.E. Banker đã dành rất nhiều công sức cho tiếng Bana, như chú ý tới âm vị học của ngôn ngữ Bana trong “Bahnar phonology”; nghiên cứu ngữ pháp tiếng Bana qua sự cải biên các tiểu cú của ngôn ngữ này “Transformation paradigms of Bahnar clause”; nghiên cứu từ loại tiếng Bana trong “Bahnar word classes”; nghiên cứu các phụ âm tiền thanh hâu trong các ngôn ngữ Đông Nam Á “Preglottalized consonants in languages of Southeast Asia”<sup>2</sup>.

E. Barker Milton đã công bố các kết quả nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như phụ âm môi trong tiếng tiền Việt - Mường “Proto Viet - Muong initial labial consonants”; cấu trúc ngữ âm tiếng Mường trong *The phonological of Muong*; sự tương ứng Việt -

---

1. B.F. Banker đã so sánh tiếng Bana và tiếng Việt trong “A comparison of Bahnar and Vietnamese”, Institute of Linguistics, mimeographed, Saigon, 1960.

2. J.E. Banker: 1) “Bahnar phonology”, *Vietnam Linguistics papers*, Summer Institutue of Linguistics (SIL), Saigon, 1961; 2) “Transformation paradigms of Bahnar clause”, *Mon-Khmer studies*, Vol 1, p.7-39, Linguistics Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics, Saigon, 1964; 3) “Bahnar word classes”, Luận văn Thạc sĩ, Hartfort Seminar Foundation, V, 56p, 1965; 4) “Preglottalized consonants in languages of Southeast Asia”, SIL. U.N. Dakota, ms, 6p, 1978.

Mường về mặt thanh điệu trong Vietnamese - Muong tone correspondences<sup>1</sup>.

Trong khi đó, E. Banker nghiên cứu hiện tượng láy trong tiếng Bana trong “Bahnar reduplication”. Cũng năm này, E. Banker còn công bố kết quả nghiên cứu hiện tượng phụ tố hóa trong “Bahnaraffixation”<sup>2</sup>.

A.G. Haudricourt có quan điểm hoàn toàn khác với H. Maspero khi cho rằng tiếng Việt thuộc nhóm Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á. Để có kết luận này, trong “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á”<sup>3</sup>, Haudricourt đã chứng minh sự có mặt với một số lượng lớn về mặt từ - thuộc lớp từ cơ bản - của các ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khmer trong tiếng Việt. Lớp từ này đã xuất hiện từ rất sớm trong lời ăn tiếng nói của người Việt chứ không phải mới vay mượn sau này như với lớp từ thuộc ngữ hệ Thái. Còn trong “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”<sup>4</sup>, Haudricourt đã cho thấy sự gần gũi giữa tiếng

---

1. E. Barker Milton: 1) “Proto Viet - Muong initial labial consonants”, VHNS, Vol 12, 13, 1963; 2) The phonological of Muong, Saigon, SIL; 3) Vietnamese - Muong tone correspondences, Studies comparative Austroasiatic linguistics, The Hague: Mouton, 1966.

2. E. Banker: 1) “Bahnar reduplication”, Mon - Khmer studies, Vol. 1, Linguistics Circle of Saigon and SIL, 1964, p. 119-134; 2) “Bahnar affixation”, Mon - Khmer studies, Vol. 1, Linguistics Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics, Saigon, 1964, p. 99-117.

3. A. G. Haudricourt: “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á” (1953), in trong tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1991.

4. A. G. Haudricourt: “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”, 1954, in trong tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1991.

Việt và các ngôn ngữ Môn - Khmer khi chứng minh tiếng Việt cũng có phụ tố, đặc biệt là các tiền tố. Ngày nay, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng đã chứng minh rằng tiếng Việt xưa có tiền tố, chẳng hạn *blōi* (trời/giời), *blāng* (trắng/giăng), *tlāu* (trâu), *tlāng* (tráng), *mlōi* (lời/nhời), *mlē* (lẽ/nhẽ), *tliêm* (liêm)<sup>1</sup>,... Ngoài ra, Haudricourt còn chứng minh rằng tiếng Việt vốn không có thanh điệu như những ngôn ngữ khác trong nhóm Môn - Khmer. Về sau, quá trình rụng các phụ tố đã tạo ra thanh điệu cho ngôn ngữ này (và tăng dần lên tới sáu thanh như hiện nay)<sup>2</sup>.

A.G. Haudricourt trong “*La place du Vietnamien dans les Languages Austro - Asiatiques*”<sup>3</sup> đã chứng minh rằng tiếng Việt có một vị trí vô cùng quan trọng trong

---

1. Về vấn đề này, xem thêm: a) Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr. 26-41; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr. 47-51; c) Trần Trí Dõi: *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011, tr. 7-16.

2. Về vấn đề này, xem thêm: a) Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 26-41; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 139-146, 155-168; c) Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tr. 21. Riêng tác giả Hoàng Tuệ cho rằng, tiếng Việt có tám thanh điệu, không phải sáu thanh điệu; d) Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, Chương 3, mục 3; Chương 5, mục 2 và cả Chương 6.

3. A. G. Haudricourt: “*La place du Vietnamien dans les Languages Austro - Asiatiques*”, Vol. 49, et 138, 1953.

ngữ hệ Nam Á. Trong tất cả các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này, tiếng Việt là ngôn ngữ mà sự phát triển có tính liên tục; là ngôn ngữ có tất cả các đặc điểm của loại hình đơn lập, có khả năng làm đại diện cho cả ngữ hệ.

D. Thomas David và các cộng sự trong *The Linguistics circle of Saigon*<sup>1</sup> cho rằng ngôn ngữ học ở Sài Gòn rất phong phú, quy tụ nhiều ngôn ngữ của các ngữ hệ khác nhau như Thái - Kadai, Nam Đảo, Nam Á, Hán - Tạng,...

F. Martini đã so sánh, đối lập danh - động từ trong tiếng Việt với tiếng Thái trong “L’opposition nom et verb en Vietnamien et en Siamois”<sup>2</sup>. Tác giả cho thấy giữa lớp danh - động từ của hai ngôn ngữ có rất nhiều điểm giống nhau về cấu tạo, ngữ âm và cách sử dụng.

Cũng như Henri Maspero và Andre Georges Haudricourt, L.C. Thompson cũng rất quan tâm tới ngôn ngữ các quốc gia châu Á, đặc biệt là Việt Nam. Trong 25 năm, từ năm 1954 đến năm 1979, ông đã có ít nhất 13 công trình, bài viết về tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á, như: 1) “A grammar of spoken South Vietnamese”; 2) “Saigon phonemics”; 3) A Vietnamese reader; 4) “The problem of the word in Vietnamese”; 5) “Endocentricity in Vietnamese syntax”; 6) “Nuclear

---

1. D. Thomas David và các cộng sự: 1) *The Linguistics circle of Saigon*, 12 Vol., 1966; 2) *Mon - Khmer Studies*, Vol. 2-3, et Vol. 36, 37, 38, 1966-1969.

2. F. Martini: “L’opposition nom et verb en Vietnamien et en Siamois”, *Bulletin de la societ linguistique de Paris*, № 46, 1950, fasc.1, p.183-196.

models in Vietnamese immediateconstituant analysis”; 7) *A Vietnamese grammar*; 8) “Some internal evidences for the history of Vietnamese tones”; 9) “Proto Viet - Muong phonology”; 10) “More on Viet - Muong tonal development”<sup>1</sup>... Đặc biệt, công trình ngữ pháp tiếng Việt *A Vietnamese Grammar*<sup>2</sup> của ông được giới Việt ngữ học xem như là một bước khai phá thật sự đối với Việt ngữ nói chung, ngữ pháp tiếng Việt nói riêng.

K.J. Gregerson trong “A Study of Middle Vietnamese phonology”<sup>3</sup> nghiên cứu rất kỹ về ngữ âm khu vực miền Trung của Việt Nam. Kết quả của công trình này cho thấy gần như mỗi tỉnh, thậm chí là một địa phương nhỏ ở đây, đều có riêng một đặc trưng về ngữ âm, tới mức, chúng ta hoàn toàn có thể xem đó là một phương ngữ.

---

1. Xem L.C. Thompson: 1) “A grammar of spoken South Vietnamese” (Ph.D. Thesis), 1954; *Review in Linguistics*, 1965; 2) “Saigon phenemics”, *Language*, vol.35, 1959, p. 454-476; 3) *A Vietnamese reader*, University of Washington Press, XVI, Seattle, 1961 (viết chung với Nguyễn Đức Hiệp); 4) “The problem of the word in Vietnamese”, *Word*, vol.19, N<sup>o</sup> 1, 1963, pp. 39-52; 5) “Endocentricity in Vietnamese syntax”, *Lingua*, N<sup>o</sup> 15, 1965, pp. 17-29; 6) “Nuclear models in Vietnamese immediateconstituant analysis”, *Languge*, vol. 41, 404, 1965, pp. 610-618; 7) *A Vietnamese grammar* University of Washington Press, XXI, Seattle, 1965; 8) “Some internal evidences for the history of Vietnamese tones”, *AS/BIHP*, 39.1, pp. 415-423, 1969; 9) “Proto Viet - Muong phonology”, *ASII*, pp. 1113-1204, 1976; 10) “More on Viet - Muong tonal development”, *STMK*: 241-246, 1979.

2. L.C. Thompson: *A Vietnamese Grammar*, *Opcit*.

3. K.J. Gregerson: “A Study of Middle Vietnamese phonology”, *BSEL*, 44 (2), 1969, pp. 131-193.

Từ điển *A dictionary of the Mon inscriptions from the sixth to the sixteenth centuries*<sup>1</sup> của H.L. Shoro miêu tả rất đầy đủ hệ thống từ vựng của ngôn ngữ này. Có thể đổi chiếu hệ thống từ vựng của các ngôn ngữ khác cùng thời gian với từ điển nói trên để thấy chỗ giống và khác nhau về mặt từ vựng giữa các ngôn ngữ trong cùng ngữ hệ.

S.E. Jakhontov đã phân loại các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á trong “Về sự phân loại của các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á”<sup>2</sup>. Kết quả phân loại của tác giả này cơ bản không khác so với cách phân loại của các nhà ngôn ngữ trước đó. Điểm khác biệt ở đây chính là Jakhontov đã phân chia cụ thể, đầy đủ và có hệ thống hơn.

M. Ferlus có ít nhất 20 bài viết, công trình về các ngôn ngữ Đông Nam Á, đặc biệt là với tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số như: 1) “Problem de mutations consonantiques en Thavung”, 2) “Vietnamien et Proto Viet - Muong”, 3) “L'inixe instrumental en Khamou et sa trace en Vietnamien”, 4) “Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruente) trong tiếng Việt”, 5) “Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales de Vietnam et du Sino - Vietnamien”, 6) “Essai de phonétique historique

---

1. H.L. Shoro: *A dictionary of the Mon inscriptions from the sixth to the sixteenth centuries*, Oxford University press, London, 1971.

2. S.E. Jakhontov: “Về sự phân loại của các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á” (1973), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.

du Khmer (Du milieu du premier millénair de north être à l'époque actuelle)"<sup>1</sup>, v.v.. Đây là những công trình

- 
1. Xem M. Ferlus: 1) "Problem de mutations consonantiques en Thavung", *BSLP*, Tome LXIX, p. 311 - 323; 2) "Vietnamien et Proto Viet - Muong", *ASEMI*, VI, 4, 1975, pp. 21 - 54; 3) "L'inxie instrumental en Khamou et sa trace en Vietnamien", *Cah. de Linguistique, Asie Oriental*, N°2, Septembre, 1977, pp. 51-55; 4) "Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruantes) trong tiếng Việt", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1981; 5) "Lexique Thavung - Francais", *Cah. de Ling, Asie. Oriental*, N°2, 1979, pp. 71-94; 6) "Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales de Vietnam et du Sino - Vietnamien", *Mon - Khmer studies*, N° 20, 1988, pp. 111-125; 7) "Essai de phonétique historique du Khmer (Du milieu du premier millénair de north être à l'époque actuelle)", 21<sup>st</sup> ICSTLL, Oct. Univ. de Lund, Suede; *Mon - Khmer Studies*, N°2<sup>1</sup>, 1988, p. 58-88; 8) "Vocalism du Proto Viet - Muong", 24<sup>st</sup> ICSTLL, Ramkhamheang University and Chiangmai University, 7 - 11 Oct., 1991, 19p; 9) "Formation du système vocalique du Vietnam", 27<sup>th</sup> ICSTLL, Pris, 12-16 Oct. 1994, 8p; 10) "Quelques particularités du Cuôï Cham, une langue Viet - Muong du Nghe An (Viet Nam)", Neuvemes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS - EHSS), Paris, 5-6, mai, 1994, 4p; 11) "Particularités du dialecte Vietnamien de Cao Lan Hạ (Quảng Bình, Việt Nam)", Dexièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS - EHSS), Paris, 16-17, mai, 1995, 6p; 12) "Un cas de Vietnamisation d'un dialecte Vietnamien hétérodoxe du Quang Binh (Viet Nam)", Onzièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS - EHSS), Paris, 11-12, juin, 1996, 6p; 13) "Les systèmes de tone dans les langues Viet - Muong", 29<sup>th</sup>, ICSTLL, Univ. of Leiden, Netherlands, 12 - 16 Oct. 1996, 15p; 14) "Du taro au riz en Asie du Sud - est, petite histoire d'un glissement sémantique", *Mon - Khmer studies*, N° 25, 1996, p.39 - 49; 15) "Những sự không hài hòa thanh điệu trong tiếng Việt - Muòng và những mối liên quan lịch sử của chúng", tạp chí *Ngôn ngữ*, N<sup>3</sup>, 1997; 16) "Le maleng brô et le Vietnamien", *Mon - Khmer studies*, N° 27, 1998, p.55-66; 17) "Les dialectes et les écritures des Tai (Thai) du Nghe An (Vietnam)", Treizièmes journées de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS - EHSS), Paris, 10-11, juin, 1999,

nói về ngữ âm của các ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ lớn của Đông phương là Nam Đảo (Austronesia) và Nam Á (Austroasiatic). Tác giả so sánh sự phát triển của ngữ âm các ngôn ngữ, sự gần gũi về mặt ngữ âm giữa các ngôn ngữ để qua đó chứng minh mối quan hệ giữa những ngôn ngữ đó.

N.V. Stankevich có “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt”<sup>1</sup>. Đây là một trong số rất ít công trình nghiên cứu về lĩnh vực ngữ pháp của tiếng Việt. Bởi, hầu hết những công trình trước đó (và sau này) đều chủ yếu tập trung nghiên cứu đặc điểm ngữ âm và từ vựng cũng như nguồn gốc của ngôn ngữ này. Nhưng điểm đặc biệt của bài viết là ở chỗ Stankevich đã mở đầu cho việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử của tiếng Việt - một lĩnh vực vô cùng khó khăn.

G. Diffloth đã công bố những kết quả mới về âm vực của tiếng Thà Vụng ở phía Bắc Việt Nam trong “Vietnamese tono - genesis and new data on the registers

---

21pp; 18) “L’origine de tons en Viet - Muong”, XI<sup>th</sup>, SALSC, Mahidol University, Bangkok, Thailand, 16-18, mai, 2001, 14p; 19) “A Layer of Dongsonian Vocabulary in Vietnamese”, the 17<sup>th</sup> Annual meeting of the SALS, University of Maryland, ISA, 31/8 - 02/9/2007, 15p; 20) “Etymology of \*wat/yuè (Viet - “people principality”as in Beiyue)”, The 41<sup>st</sup> ICSTLL, 17 - 21 september, 2008 - SOAS, University of London.

1. N.V. Stankevich: “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.

of Tha Vung”<sup>1</sup>. Theo đó, âm vực tiếng Thà Vụng không giống với hầu hết các ngôn ngữ trong khu vực nhưng không khác nhiều so với những ngôn ngữ cùng nhóm Việt - Mường. Cũng qua tài liệu này, chúng ta thấy tuy cùng nhóm Việt - Mường nhưng tiếng Thà Vụng thuộc loại song âm tiết, gần với các ngôn ngữ Arem, Chứt, Mã Liêng, Poọng hơn.

A.Ju. Efimov trong bài viết “Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt”<sup>2</sup> đã đưa ra những giả thiết về sự xuất hiện của thanh điệu tiếng Việt như do rụng các phụ tố, quá trình phát triển về phía Nam, quá trình tụ cư của nhiều thổ ngữ, quá trình vay mượn,... Đây là những cơ sở làm nảy sinh thanh điệu trong tiếng Việt. Tuy nhiên, tác giả chưa giải thích rõ, vì sao cùng có những đặc điểm như trên nhưng nhiều ngôn ngữ - như tiếng Khmer chẳng hạn, không xuất hiện dấu thanh. Và vì sao tiếng Việt chỉ xuất hiện bấy nhiêu dấu thanh mà không thể nhiều hơn<sup>3</sup>. Efimov chưa trả lời những câu hỏi này.

---

1. G. Diffloth: “Vietnamese tono - genesis and new data on the registers of Tha Vung”, 23<sup>nd</sup> ICSTLL, 4 Oct. 1990, 4p.

2. A. Ju. Efimov: “Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1981.

3. Theo tác giả Hoàng Tuệ trong *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 21 thì tiếng Việt có tám thanh, không phải sáu. Xem thêm: Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Sđd, Chương 3, mục 3; Chương 5, mục 2 và cả Chương 6.

Không đi vào một lĩnh vực, đối tượng cụ thể nhưng Roland Jaques đã giúp chúng ta biết được *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*<sup>1</sup>. Đó chính là Gaspar de Amaral António Barbosa, là Francisco de Pina. Riêng Francisco de Pina chính là người có công lớn nhất đối với tiếng Việt, là người có vai trò quyết định tới công trình sáng tạo của Alexandre de Rhodes sau này. Chính ông đã đặt nền tảng cho Alexandre de Rhodes hoàn thành bộ từ điển đã nhắc đến ở trên. Tuy nhiên, sở dĩ không nhiều người biết tới ông là vì những gì ông ghi chép chỉ mới ở dạng bản thảo, chưa phải là sách nên chưa được công bố rộng rãi như cuốn từ điển Việt - Bồ - La của Alexandes de Rhodes. Qua công trình hai tập này, chúng ta thấy tuy không liệt kê nhiều nhưng những người Bồ Đào Nha, qua nhiều thế kỷ, đã có công rất lớn đối với sự phát triển của tiếng Việt. Chính những khám phá ban đầu của các thương gia, giáo sĩ đã đặt nền tảng cho những người đi sau khám phá thứ ngôn ngữ đặc biệt này<sup>2</sup>.

---

1. Roland Jaques: *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

2. Xem thêm: a) Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Sđd, Chương 3, mục 3; Chương 5, mục 2 và cả Chương 6; b) Lại Nguyên Ân: *Tìm lại di sản*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr. 27-48; c) Đỗ Doãn Chính, SJ.: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.

N.D. Andreev đã lật lại “Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt”<sup>1</sup>, một lĩnh vực được nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới quan tâm nhưng các cuộc tranh luận chưa bao giờ có kết thúc. Theo đó, có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của tiếng Việt nhưng tất cả đều có chung một quan điểm là tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm Môn - Khmer, cùng một chi với ngôn ngữ Việt - Mường. Và cho dù trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt có tới hơn 65% từ gốc Hán nhưng hoàn toàn không có sự gần gũi về mặt nguồn gốc giữa hai ngôn ngữ này.

Còn rất nhiều nhà ngôn ngữ học, các học giả nghiên cứu về tiếng Việt không thể kể hết. Tất cả đều góp vào kho tàng tri thức nhân loại những hiểu biết về ngôn ngữ giàu thanh điệu - tiếng Việt.

*b) Về các ngôn ngữ khác thuộc khu vực phương Đông nói chung, Đông Nam Á nói riêng, cũng được nhiều nhà khoa học, nhà ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu*

Trong hướng dẫn nghiên cứu các ngôn ngữ trên thế giới *A guide to the languages of the world*<sup>2</sup>, Marritt Ruhlen đã dành phần lớn thời gian giới thiệu các ngữ hệ, đặc biệt là các ngữ hệ ở phương Đông. Theo đó, đây là

---

1. N.D. Andreev: “Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt”, tạp chí *Đông Phương học Xôviết*, 1958. Xem thêm: Bình Nguyên Lộc: 1) *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộ xuất bản, Sài Gòn, 1971 và 2) *Lịch trình Việt ngữ*, Nguồn Xưa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

2. Marritt Ruhlen: *A guide to the languages of the world*, Standfort University, 1975.

một trong những khu vực có rất nhiều ngôn ngữ, phong phú, đa dạng và phức tạp, đặc biệt là phức tạp về mặt nguồn gốc.

P.K. Benedict có “Austro - Thai and Austroasiatic” và “Dòng xuyên ngữ ở Đông Nam Á”<sup>1</sup>. Theo đó, các ngôn ngữ ở khu vực Nam Á có quan hệ với nhau, cho dù chúng thuộc ngữ hệ nào. Chẳng hạn, giữa ngữ hệ Nam Thái (*Austro - Thai*) và Nam Á (*Austroasiatic*) gần như không có sự khác biệt nhiều và do đó hoàn toàn có thể xem là một. Điều này được khẳng định lại trong “Dòng xuyên ngữ ở Đông Nam Á”. Theo tác giả, khu vực Đông Nam Á, xét về mặt địa lý, là thống nhất; cho nên, ngôn ngữ ở đây có quan hệ với nhau về mặt cội nguồn. Điều này được thể hiện ở chỗ, trong hệ thống từ vựng của mỗi ngôn ngữ đều ít nhiều có dấu vết của (một số) ngôn ngữ khác. Ngoài ra, do sự phân bố đan xen của các ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau đã tạo ra sự giao thoa và vay mượn, làm biến đổi cơ bản ở mỗi ngôn ngữ. Tuy quan điểm của tác giả còn có những chỗ phải tiếp tục nghiên cứu, khảo sát nhưng nó đã cho chúng ta một cái nhìn đúng đắn hơn về ngôn ngữ của khu vực.

---

1. P.K. Benedict: 1) *Austro - Thai and Austroasiatic*, *Austroasiatic studies*, part I, the University press of Hawaii, 1976, pp. 4-36; 2) “Dòng xuyên ngữ ở Đông Nam Á”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1998.

Trong ghi chép, so sánh ngôn ngữ Thái trong *A handbook of comparative Tai*<sup>1</sup>, F.K. Li đã chỉ ra những đặc điểm về mặt từ vựng của ngôn ngữ này so với những ngôn ngữ cùng ngữ hệ.

R. Parkin trong công trình *A guide to Austroasiatic Speakers and their Languages*<sup>2</sup> đã giới thiệu những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic). Theo tác giả, những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này có sự giao thoa, vay mượn lẫn nhau. Tuy nhiên, vấn đề nguồn gốc của các ngôn ngữ vẫn chưa được tác giả chú ý đúng mức.

Trong khi đó, Masumoto Nobuhiro chỉ ra mối quan hệ giữa tiếng Nhật và các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á trong “Le Japonaire et Les Langues Austroasiatiques”<sup>3</sup>. Theo đó, tiếng Nhật thuộc ngữ hệ Altai, nhánh phương Đông nhưng lại có quan hệ với các thứ tiếng thuộc Nam Á (Austroasiatic) và Mã Lai - Đa đảo của Nam Đảo (Austronesia). Điều đó chứng tỏ rằng giữa các ngôn ngữ trong khu vực phương Đông có những quan hệ nhất định về cội nguồn. Nhận xét này so với Nguyễn Ngọc Bích và Bình Nguyên Lộc có những chỗ giống nhau<sup>4</sup>.

---

1. F.K. Li: *A handbook of comparative Tai*, The University press of Hawaii, 1977.

2. R. Parkin: *A guide to Austroasiatic Speakers and their Languages*, University of Hawaii press, Honolulu, 1991.

3. Masumoto Nobuhiro: “Le Japonaire et Les Langues Austroasiatiques”, 1928.

4. Riêng Nguyễn Ngọc Bích trong “Tiếng Việt, tiếng Nhật và họ

Murayama Shichiro trong “The Melayu - Polynesian component in the Japanese language”<sup>1</sup> đã chứng minh rằng trong tiếng Nhật có một số lượng rất lớn các từ thuộc các ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo. Theo tác giả, chỉ bấy nhiêu cũng đủ giúp để xác định sự phức tạp về mặt nguồn gốc của ngôn ngữ này<sup>2</sup>.

K.L. Adams trong *System of numeral classification in the Mon - Khmer, Nicobarese and Aslian subfamilies of Austroasiatic*<sup>3</sup> khảo sát hệ thống số từ trong các nhánh thuộc Môn - Khmer và Nicoba, Aslian trong ngữ hệ Nam Á. Theo đó, trong hầu hết các ngôn ngữ nhánh của ngữ

---

Mã Lai - Đa đảo” trong tuyển tập *Ngôn ngữ và Văn học Việt Nam*, 1994, số 11, tập 2, Dòng Việt, cho rằng tiếng Nhật có mối quan hệ rất phức tạp: là ngôn ngữ Altai nhưng lại có quan hệ với các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, với các thứ tiếng Hàn, Mông Cổ, Ainu, Caoli, Hán và các thứ tiếng thuộc ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo của Nam Đảo (Austronesia); với họ Tạng - Miến, họ Ural - Altaic và họ Altaic (dẫn theo Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 285-289). Xem thêm: Bình Nguyên Lộc, 1) *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt*, Sđd; 2) *Lột trần Việt ngữ*, Sđd.

1. Murayama Shichiro: “The Malayu - Polynesian component in the Japanese language”, *Journal of Japanese studies* 2, 1976.

2. Nên xem đây là hiện tượng song hành: tiếng Nhật có cơ tầng Mã Lai - Đa đảo nhưng cơ chế Altai như quan niệm của tác giả Phạm Đức Dương trong “Nguồn gốc tiếng Việt: Từ Việt - Mường đến Việt - Mường chung”, trong Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011.

3. K.L. Adams: *System of numeral classification in the Mon - Khmer, Nicobarese and Aslian subfamilies of Austroasiatic*, Ph.D., University of Michigan, 1982, 507p.

hệ Nam Á trên đều có một số lớn các số có cách đọc giống nhau như *một* (tiếng Việt); *muôi* (tiếng Khmer) chẳng hạn. Từ đó, tác giả kết luận rằng giữa các ngôn ngữ của các nhánh Môn - Khmer và Nicoba, Aslian có mối quan hệ cội nguồn. Cũng K.L. Adams, trong “A comparision of the numeral classification of human in Mon - Khmer”<sup>1</sup> đã khảo sát, so sánh hệ thống loại từ số đếm trong ngôn ngữ Môn - Khmer. Nhìn chung, cả hai công trình của K.L. Adams đều liên quan tới việc phân loại số từ trong ngôn ngữ Môn - Khmer.

A. Bastian đã nhận xét về các bộ chữ viết sử dụng ở Đông Dương trong “Remark on Indo - Chinese alphabets”<sup>2</sup>. Theo tác giả, riêng khu vực Đông Dương cũng đã có nhiều loại mẫu tự và nhiều ngữ hệ, trong đó có một vài mẫu tự được sử dụng chung cho một vài dân tộc.

P.K. Benedict đã dành nhiều công sức cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á như phân biệt sự khác biệt về ngữ nghĩa của các ngôn ngữ ở Đông Dương qua hai từ Hán cổ “lập” và “nâ” trong “Semantic differentiation in Indo - Chinese”; nghiên cứu

---

1. K.L. Adams: “A comparision of the numeral classification of human in Mon - Khmer”, *Mon - Khmer studies*, Vol. 21, 1992, p. 107-129.

2. A. Bastian: “Remark on Indo - Chinese alphabets”, *JRAS*, N.S. 3, 1868.

âm vị học các ngôn ngữ Đông Dương “Studies in Indo - Chinese phonology”; nghiên cứu về quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ ở Đông Nam Á trong luận án tiến sĩ “Kinship in Southeast Asia”; nghiên cứu quan hệ giữa các ngôn ngữ Thái, Kadai và Indonêxia ở khu vực Đông Nam Á, trong “Thai, Kadai and Indonesian a new alignment in Southeastern Asia”; nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương Đông Nam Á trong “Languages in Literatures of Indochina”; nghiên cứu hệ thống thanh điệu ở Đông Nam Á trong “Tonal system in South - East Asia”; nghiên cứu quan hệ giữa các ngôn ngữ thuộc họ Nam - Thái và Nam Á trong “Austro - Thai and Austroasiatic”<sup>1</sup>.

G. Diffloth nghiên cứu về các ngôn ngữ Đông Nam Á trong “Austroasiatic languages”; nghiên cứu các âm xát hẹp cuối từ của các ngôn ngữ tiền Môn - Khmer trong “Proto Mon - Khmer final spirants”; nghiên cứu quá trình hình thành và chuyển đổi các phụ âm cuối trong các ngôn ngữ Môn - Khmer phía Bắc trong “Copying and

---

1. P.K. Benedict: 1) “Semantic differentiation in Indo - Chinese”, *HJAS*, Vol. 4, p.313-329, 1939; 2) “Studies in Indo - Chinese phonology”, *HJAS*, Vol. 5, p. 101-127, 1940; 3) “Kinship in Southeast Asia”, Doctoral dissertation, Harvard University, June, X, 562ps, 1941; 4) “Thai, Kadai and Indonesian a new alignment in Southeastern Asia”, *Am. A.*, Vol 44, p. 576-601, 1942; 5) “Languages in Literatures of Indochina”, *FEQ*, VI, Vol. 4, 1947; 6) “Tonal system in South - East Asia”, *JAOS*, N. 68,p. 188-191, 1948; 7) “Austro - Thai and Austroasiatic”, *Opcit*, p. 1-36, 1976.

transporting of the final consonant in Northern Mon - Khmer language”<sup>1</sup>.

A.G. Haudricourt, trong “Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc”<sup>2</sup> đã chứng minh mối quan hệ của một số ngôn ngữ giữa hai khu vực địa lý này như ngữ hệ Altai và Thái - Kadai. Còn trong *Problemes de phonologie diachronique*<sup>3</sup>, Haudricourt đã cho thấy sự phức tạp về mặt phương ngữ của các ngôn ngữ ở khu vực Nam Á trong quá khứ. Theo đó, thực ra, có thể một phương ngữ hiện tại (đồng đại - synchronic) là hình thức sót lại của một ngôn ngữ nào đó do bị biệt lập với nhóm số đồng sử dụng nó; hoặc nó được bảo lưu - túc hóa thạch ngoại vi của một ngôn ngữ<sup>4</sup>.

---

1. G. Difloth: 1) “Austroasiatic languages”(divides AA into three major branches: Mon - Khmer, Munda and Nicobarese), *EB*. (15<sup>th</sup> ed.), Vol. 2, p. 480-484, 1974; 2) “Proto Mon - Khmer final spirants”, in *Genetic relationship, diffusion and typological similarities of East and Southeast Asian Languages*, Tokyo, the Japan society for the promotion of sciences, p.210 - 229, 1976; 3) “Copying and transporting of the final consonant in Northern Mon - Khmer language”, *STC* 12, 1979.

2. A.G. Haudricourt: “Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc”, 1966, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.

3. A.G. Haudricourt: *Problemes de phonologie diachronique*, CNRS, Paris, 1972, 392p.

4. Về vấn đề này, xem thêm: Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 26-41.

Marie A. Marin trong “Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc”<sup>1</sup> cho rằng ngữ âm của người Khmer ở Châu Đốc, An Giang hoàn toàn giống với ngữ âm của người Khmer ở Campuchia (trong tài liệu của mình, tác giả gọi là “Cambodge”). Do đó, nghiên cứu ngữ âm của người Khmer ở An Giang cũng có thể hiểu được đặc điểm ngữ âm của người Khmer ở Campuchia.

Georges Maspero nghiên cứu ngữ pháp tiếng Khmer trong *Grammaire de la Langue Khmer*<sup>2</sup>. Theo đó, ngữ pháp tiếng Khmer có rất nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt cả về cấu tạo câu, từ lẫn các hình thức biến đổi câu. Tuy nhiên, chúng ta thấy ngữ pháp tiếng Khmer không phức tạp như ngữ pháp tiếng Việt, không nhiều mẫu câu, các loại câu như tiếng Việt.

Ở phạm vi rộng hơn và toàn diện hơn, *Tiếng Khmer*<sup>3</sup> của Gérard Diffloth là một trong những công trình hoàn hảo nhất về ngôn ngữ này. Tác giả đã chỉ ra các đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của tiếng Khmer. Qua đó chúng ta thấy tiếng Khmer có 33 phụ âm, 21 nguyên âm - một con số rất lớn so với tiếng Việt nhưng điều vô cùng lý

---

1. Marie A. Marin: “Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc” (Sud Việt Nam) (STMK 131 - 41), 1979.

2. Georges Maspero: *Grammaire de la Langue Khmer* (Ouvrage publie Sous le Patronage de Ecole, Francaise - d' Extrême - Orient), Cambodgien P., Impr. Nationale, 1915, VIII.

3. Gérard Diffloth: *Tiếng Khmer* (Đinh Lê Thư dịch), Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

thú là tuy số lượng nguyên âm lớn nhưng khả năng kết hợp của chúng không phong phú như tiếng Việt. Cũng từ công trình này chúng ta thấy tiếng Khmer còn tồn tại ba loại hình âm tiết là đơn âm tiết (monosyllabic), song âm tiết (bisyllable) và một âm tiết rưỡi (sesquisyllabic). Quan điểm này giống với Thái Văn Chải trong *Tiếng Khmer (Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp)*<sup>1</sup>.

Asmah Haji Omar dành rất nhiều thời gian nghiên cứu tiếng Melayu của Malaixia như *The Malay Peoples of Malaysia and Their Languages, An Introduction to Malay Grammar, Rekonstruski fonologi Basha Melayu induk, Kepelbagaian fonologi dialek - dialek Melayu, Susur Galur Melayu*<sup>2</sup>; Otman Sulaiman có *Malay for Everyone*<sup>3</sup>; Paquiti B. Bdayos có *Filipino for Everyone*<sup>4</sup>; Mukhtaruddin Mohd Dain có *Pembinaan Bahasha*

---

1. Thái Văn Chải: *Tiếng Khmer (Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

2. Asmah Haji Omar: 1) *The Malay Peoples of Malaysia and Their Languages*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, Malaysia, 1983; 2) *An Introduction to Malay Grammar*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1989; 3) *Kepelbagaian fonologi dialek - dialek Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1991; 4) *Susur Galur Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, Malaysia, 1993; 5) *Rekonstruski fonologi Basha Melayu induk*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1995.

3. Otman Sulaiman: *Malay for Everyone*, Pelanduk Publications, Malaysia, 1993.

4. Paquiti B. Bdayos: *Filipino for Everyone*, Pelanduk Publications, Malaysia, 1995.

*Melayu*<sup>1</sup>; Liaw Yock Fang có công trình *Standar Malay made simple*<sup>2</sup>, Tadahiko L.A. Shintani nghiên cứu tiếng Êđê trong “*Etudes phonology de la langue Ragdhe*”<sup>3</sup>.

Tóm lại, bức tranh ngôn ngữ của Đông Nam Á được nghiên cứu khá đầy đủ, toàn diện. Tuy nhiên, chắc chắn vẫn còn nhiều vấn đề thú vị chưa được khai thác, thậm chí còn nhiều điều bất ngờ khác đang chờ các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học khám phá.

## 5. Nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam

Ở Việt Nam, rất nhiều công trình về lĩnh vực ngôn ngữ được nghiên cứu và công bố. Tuy nhiên, một hạn chế rất lớn, rất cơ bản của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, là chủ yếu chỉ nghiên cứu tiếng Việt. Không nhiều người nghiên cứu ngôn ngữ của các dân tộc khác như rất nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới đã làm.

a) *Có rất nhiều công trình nghiên cứu cả đại cương lẫn chuyên sâu về ngôn ngữ*

Bình Nguyên Lộc trong *Lột trần Việt ngữ và Nguồn*

---

1. Mukhtaruddin Mohd Dain: *Pembinaan Bahasha Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1992.

2. Liaw Yock Fang: *Standar Malay made simple*, Times Books International Singapore & Kuala Lumpur, 1992.

3. Tadahiko Shintani L.A.: “*Etudes phonology de la langue Ragdhe*”, *Journal of Asian and African studies*, № 21, 1981.

*gốc Mā Lai của dân tộc Việt Nam*<sup>1</sup> cho rằng trong tiếng Việt có mặt rất nhiều từ gốc Mā Lai. Nhận định này chỉ đúng một phần vì tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á, lại có quan hệ đan xen với hầu hết các ngôn ngữ của hai ngữ hệ lớn trong khu vực nên chắc chắn trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt không chỉ có từ có nguồn gốc Mā Lai, mà còn có thể có từ của một số ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ này<sup>2</sup>.

Tác giả Đặng Thai Mai cho rằng quá trình phát triển của lịch sử một dân tộc không thể không có vai trò tiếng nói của dân tộc đó. Ngược lại, quá trình phát triển tiếng nói của một dân tộc luôn gắn liền với lịch sử của dân tộc đó. Căn cứ vào sự phát triển hàng ngàn năm của tiếng Việt, tác giả khẳng định “*Tiếng Việt Nam - một chúng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc*”<sup>3</sup>. Theo tác giả, nếu dân tộc Việt không đủ bản lĩnh thì chúng ta đã bị đồng

---

1. Bình Nguyên Lộc: 1) *Nguồn gốc Mā Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd; 2) *Lột trần Việt ngữ*, Sđd.

2. Và chắc chắn không chỉ tiếng Việt mà rất nhiều, nếu không nói là tất cả, các ngôn ngữ trong khu vực, đều có hiện tượng như vậy: trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ này có hệ thống từ vựng của (một số) ngôn ngữ khác, thậm chí là những từ thuộc lớp từ cơ bản. Về vấn đề này, xem: Trần Trí Dõi: *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Sđd, tr. 7-43; Hồ Xuân Mai: *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, Chương 1.

3. Đặng Thai Mai: “*Tiếng Việt Nam - một chúng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc*”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.

hóa, đã bị tiêu diệt từ lâu. Tiếng nói của chúng ta cũng vì thế mà mất đi. Tiếng Việt “từ thuở ấu thơ”, vượt qua mọi thăng trầm của lịch sử đã tồn tại, phát triển cho đến hôm nay. Nói cách khác, ngôn ngữ và lịch sử một dân tộc luôn luôn tồn tại song song, không thể tách rời. Khi một trong hai yếu tố này mất đi, thì yếu tố kia cũng mất đi.

“Về lịch sử tiếng Việt”<sup>1</sup> của tác giả Nguyễn Khánh Toàn có những nội dung chính như: nguồn gốc tiếng Việt, quá trình phát triển của tiếng Việt, tiếng Việt và sự vay mượn, tiếp xúc, cần có định hướng đúng cho tiếng Việt phát triển.

Tất cả các nhà ngôn ngữ học, đặc biệt là những nhà ngôn ngữ âm học, đều cho rằng tiếng Việt có tổ hợp phụ âm đầu. Tác giả Vương Lộc trong “Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỷ XV - XVI qua cứ liệu cuốn “An Nam dịch ngữ””<sup>2</sup> cũng có chung quan điểm này. Tuy chỉ khảo sát tiếng Việt qua một tài liệu, trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng tác giả đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề. Theo đó, tiếng Việt, cũng như hầu hết các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á khác, vốn đa âm tiết. Quá trình phát triển,

---

1. Nguyễn Khánh Toàn: “Về lịch sử tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.

2. Vương Lộc: “Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỷ XV - XVI qua cứ liệu cuốn “An Nam dịch ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1+2, 1989. Xem thêm: Đinh Văn Đức (Chủ biên): *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX - Những vấn đề quan yếu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, Phần 1, Chương 2; Phần 2, Chương 1.

dưới sự tác động của nhiều yếu tố, tổ hợp phụ âm đầu của tiếng Việt rụng dần, làm thành một tiếng Việt đơn âm tiết như hiện nay. Đồng thời, quá trình đơn âm tiết này đã tạo ra thanh điệu cho tiếng Việt, tạo ra sự khác biệt đối với các ngôn ngữ xung quanh.

Trong “Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ”<sup>1</sup>, Hà Văn Tấn đã nghi ngờ rằng, từ rất lâu, người Việt cổ đã có văn tự. Kết luận này cho chúng ta nhiều suy nghĩ về nguồn gốc của người Việt, về quan hệ giữa người Việt cổ với các dân tộc trong khu vực. Tuy nhiên, đây chỉ là nghi ngờ bởi dấu vết về chữ viết của người Việt cổ không còn.

Theo tác giả Phạm Đức Dương trong “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường”<sup>2</sup>, những ngôn ngữ trong nhóm Việt - Mường có chung một nguồn gốc và ban đầu có thể chỉ là một. Về sau, do điều kiện sinh sống và địa bàn cư trú thay đổi nên ngôn ngữ cội nguồn (proto language) bị tách ra, tạo nên những khác biệt. Chúng ta thấy nhận xét này hoàn toàn có cơ sở khoa học. Bởi lẽ, ngay trong nhóm ngôn ngữ Việt - Mường thì tiếng Việt và tiếng Mường mới tách ra vào khoảng thế kỷ XIII đến XV, còn trước đó vẫn là ngôn ngữ tiền Việt -

---

1. Hà Văn Tấn: “Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ”, trong “Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 163-191.

2. Xem Phạm Đức Dương: 1) “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1979; 2) *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd.

Mường, tức một ngôn ngữ chung<sup>1</sup>. Chính vì có quan hệ cội nguồn như vậy nên trong mỗi ngôn ngữ đều có một lớp từ chung của nhau.

Phan Ngọc và Phạm Đức Dương trong *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*<sup>2</sup> cho rằng các ngôn ngữ gần nhau trước sau cũng vay mượn lẫn nhau và lâu dần - tức càng xa thời gian mượn - từ được mượn sẽ bị mờ đi trong ngôn ngữ đi mượn và lúc đó chúng ta sẽ khó nhận diện chúng. Cũng qua công trình này, chúng ta thấy nguồn gốc của tiếng Việt trong “ngôi nhà chung” Đông Nam Á. Và như vậy, ngay từ đầu, tiếng Việt đã có quan hệ với các ngôn ngữ phía Nam. Rộng hơn, người Việt và các tộc người Đông Nam Á đã có quan hệ với nhau. Cho nên, cho dù trong kho từ vựng tiếng Việt có hơn 65% từ gốc Hán nhưng tiếng Việt hoàn toàn không cùng nguồn gốc với ngôn ngữ này. Ngoài ra, theo công trình này, nếu như tiếng Việt chịu ảnh hưởng về mặt nghĩa của chữ Hán nhưng chi phối nó, bắt nó phải tuân theo ngữ pháp của tiếng Việt, thì khi tiếp xúc với tiếng Pháp nói riêng, với

---

1. Về vấn đề này, xem thêm: a) Nguyễn Tài Cẩn: 1) “Thủ phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, 1998; 2) *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Sđd, tr. 155; c) Phạm Đức Dương: “Nguồn gốc tiếng Việt: từ Việt - Mường đến Việt - Mường chung”, trong Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd.

2. Phan Ngọc và Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd.

các ngôn ngữ châu Âu nói chung, tiếng Việt đã bị ngữ pháp của những ngôn ngữ này chi phối, quyết định. Đến nay, ngữ pháp chúng ta đang sử dụng chính là ngữ pháp châu Âu. Chính đây là sức sống của dân tộc Việt: chỉ vay mượn từ vựng chứ không để bị chi phối.

Khi “Tìm hiểu về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt”<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Tài cho rằng quá trình đơn âm tiết hóa các tổ hợp phụ âm đầu đã làm xuất hiện thanh điệu trong tiếng Việt. Đây cũng là ý kiến của nhiều nhà ngôn ngữ học khác. Có hai vấn đề cần lưu ý thêm là thời gian bắt đầu và kết thúc đơn âm tiết hóa cũng như vì sao nhiều ngôn ngữ cũng trong tình trạng đơn âm tiết hóa (như tiếng Khmer hiện nay chẳng hạn) nhưng không xuất hiện thanh điệu? Cần phải có nhiều thời gian nghiên cứu sâu hơn để trả lời những câu hỏi này. Ngoài ra, trong *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Tài cho rằng có sự tương đồng trong quá trình phát triển giữa tiếng Mường và tiếng Việt: cùng một ngôn ngữ chung ban đầu, đều phát triển, tạo thành nhiều phương ngữ. Nhưng cũng có sự khác biệt. Tiếng Việt, nhờ phát triển xuống vùng đồng bằng, đã tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ khác (language contact), giao thoa

---

1. Nguyễn Văn Tài: *Tìm hiểu về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1980.

2. Nguyễn Văn Tài: *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, LAPTS, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1983.

(interference) và tiếp nhận các yếu tố ngôn ngữ, bổ sung cho vốn từ vựng; còn tiếng Mường có phần hạn chế hơn. Nhưng nhờ vậy mà tiếng Mường còn giữ lại được nhiều dấu vết cổ và chúng ta có thể tìm về cội nguồn của hai ngôn ngữ này. Trong tất cả các phương ngôn - vùng ngôn ngữ Mường - như Mường Hòa Bình (ở những địa phương như Ba Vì, Hà Nam Ninh, Vĩnh Phúc và Hà Sơn Bình), Mường Thanh Hóa đều có dấu vết chung của hai ngôn ngữ Việt - Mường. Tiếng Việt sau khi tách khỏi ngôn ngữ Việt - Mường chung ở thế kỷ XVIII đã mạnh nha xuất hiện thanh điệu và có sáu dấu thanh như hiện nay<sup>1</sup>, còn tiếng Mường chỉ có năm thanh. Nhưng không phải năm thanh này xuất hiện đầy đủ trong tất cả các phương ngôn tiếng Mường, mà chỉ người Mường Bi ở vùng Hòa Bình mới có. Đặc điểm này giống với tiếng Việt vì chỉ người Hà Nội và những khu vực gần đó mới có đủ sáu thanh, còn ở khu vực Trung và Nam Bộ chỉ có năm thanh.

Nguyễn Văn Lợi đã dành nhiều công sức nghiên cứu các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường. Trong “Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt - Mường”<sup>2</sup>, tác giả chỉ ra có hai nhóm nhỏ hơn là song âm tiết và đơn âm tiết. Tiếng Việt, tiếng

---

1. Tác giả Hoàng Tuệ trong *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 21, cho rằng tiếng Việt có tám thanh.

2. Nguyễn Văn Lợi: “Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.

Mường và tiếng Cuối thuộc nhóm đơn âm tiết. Cũng theo tác giả, tiếng Việt và tiếng Mường gần nhau nhất và giống nhau nhất<sup>1</sup>.

Nguyễn Hữu Hoành đã xác định những ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường trong “Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường”<sup>2</sup>. Kết quả này, về cơ bản, không khác so với nhiều tác giả trước đó như Trần Trí Dõi, Nguyễn Văn Tài, Phạm Đức Dương, Nguyễn Văn Lợi. Đó là các ngôn ngữ Arem, Chứt, Mă Liêng, Pöng, Abeu, Cuối, Mường và Việt hiện nay - những ngôn ngữ rất khác nhau về ngữ âm, từ vựng nhưng tất cả đều có chung một cội nguồn.

Trần Trí Dõi là người có nhiều công trình về tiếng Mường, quan hệ Việt - Mường, như “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”, “Về quá trình hình thành thanh của một vài ngôn ngữ/ ngôn ngữ Việt - Mường”, “Về các âm đầu tiên thanh hầu hóa (preglottalisee) trong proto Việt - Mường”, “On some lexicalogical Equivalents between the Nyak Kur (in Thailand) and the Viet - Muong languages (in Vietnam)”, “Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt -

---

1. Xem thêm Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Sđd, tr. 47-57.

2. Nguyễn Hữu Hoành: “Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, 1999.

Mường”, “Khái quát về lịch sử tiếng Việt”, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, “Vietnamese Tone in Cua Lo (Nghe An)”, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*<sup>1</sup>, v.v.. Còn rất nhiều bài viết, công trình khác nghiên cứu về tiếng Việt, tiếng Mường. Chẳng hạn, tác giả đã “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”. Như vậy, chúng ta có thể suy ra rằng có sự khác biệt về phương thức hình thành các thanh điệu tiếng Việt, cụ thể là ở những từ có âm cuối vang với những từ có âm cuối không vang; giữa những âm tiết mang thanh điệu thuộc những âm vực khác nhau. Một vấn đề thú vị khác từ nội dung bài viết là tác giả đã giải thích một hiện tượng tiếng Việt trên cứ liệu của các ngôn

---

1. Trần Trí Dõi: 1) “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990; 2) “Về quá trình hình thành thanh của một vài ngôn ngữ/những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991; 3) “Về các âm đầu tiên thanh hầu hóa (preglottalisee) trong proto Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1991; 4) “On some lexicalological Equivalents between the Nyak Kur (in Thailand) and the Viet - Muong languages (in Vietnam)”, Proceedings of third ISSL Pan - Asiatic Linguistics, Bangkok, №8 - 1992, Volume 2, p. 665 - 672; 5) “Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1996; 6) “Khái quát về lịch sử tiếng Việt”, trong *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998; 7) *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999; 8) “Vietnamese Tone in Cua Lo (Nghe An)”, Ramkhamheang University, Bangkok, 2) 6 Oct., p. 28 - 32; 9) *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Sđd.

ngữ thuộc nhóm Việt - Mường. Chính điều này cho thấy sự gần gũi về mặt ngữ âm, từ vựng giữa những ngôn ngữ này; đồng thời có một quy luật về sự hình thành và phân bố các thanh điệu ở tiếng Việt cũng như giữa các ngôn ngữ trong nhóm Việt - Mường. Bởi chỉ như vậy mới có thể căn cứ vào cứ liệu của những ngôn ngữ khác để xác định một ngôn ngữ như cách làm của Trần Trí Dõi.

Nhà ngôn ngữ học Hoàng Thị Châu có nhiều công trình nghiên cứu về ngôn ngữ như “Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và cách ký hiệu”, *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, “Sự hình thành một phương ngữ Việt ngoài lãnh thổ quốc gia”, *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*<sup>1</sup>, v.v.. Sự phong phú và khác biệt của tiếng Việt trên lãnh thổ Việt Nam là một điểm đặc sắc của ngôn ngữ này. Nó chứng minh rằng, cùng một thứ tiếng nhưng khi xuất hiện ở những địa bàn khác nhau, hình thức thể hiện sẽ khác nhau.

Một điều vô cùng bất ngờ, vô cùng ngạc nhiên và thú vị đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ là trong “Sự hình

---

1. Hoàng Thị Châu: 1) “Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và cách ký hiệu”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1-2, 1986, 2) *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989; 3) “Sự hình thành một phương ngữ Việt ngoài lãnh thổ quốc gia”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 2000; 4) *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd.

thành một phương ngữ Việt ngoài lãnh thổ quốc gia”, tác giả đã chứng minh có một sự tồn tại rất hiển nhiên một cộng đồng người Việt cùng với tiếng Việt, ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Đó là vào thế kỷ XV, một nhóm người dân Đồ Sơn, Hải Phòng, do gặp bão, đã tới sinh sống, lập nghiệp ở Vu Đầu, Vạn Vĩ, Sơn Tâm (thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc hiện nay). Theo tác giả, hiện nay, hệ thống nguyên âm, hệ thống vần và hệ thống thanh điệu của cư dân ở đây hoàn toàn giống với tiếng Việt hiện đại. Phát hiện này không những có giá trị về mặt khoa học, mà còn có ý nghĩa lớn về phương diện lịch sử.

Trong “Từ Nam Á trong tiếng Việt”<sup>1</sup>, tác giả Hồ Lê cho biết trong tiếng Việt hiện nay có gần 200 từ có gốc Nam Á nhưng không dễ để nhận biết. Điều này càng chứng tỏ rằng tiếng Việt và các ngôn ngữ Nam Á có quan hệ rất gần gũi, lâu đời. Cũng từ công trình trên, chúng ta thấy có một sự chuyển dịch về mặt địa lý - ngôn ngữ từ Bắc và lùi dần xuống tận các quốc gia phía Nam. Quá trình này đã để lại dấu vết ngôn ngữ trong các ngôn ngữ trong khu vực. Đó là lý do tại sao trong hệ thống từ vựng của hầu hết các ngôn ngữ phía Nam sông Dương Tử đều có mặt của một số từ thuộc một số ngôn ngữ khác<sup>2</sup>.

---

1. Hồ Lê: “Từ Nam Á trong tiếng Việt”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

2. Xem thêm Trần Trí Dõi: “Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội”, Sđd, tr. 7-68.

Nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ dành trọn đời nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là Việt ngữ. Ông để lại tổng cộng 86 bài viết trên các tạp chí chuyên ngành và 5 cuốn sách chuyên ngành. Những lĩnh vực ông quan tâm là ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và sự phát triển xã hội, ngôn ngữ và giáo dục, ngôn ngữ và vấn đề chính sách, rèn luyện ngôn ngữ, ngôn ngữ và tư duy, dân tộc và ngôn ngữ, lịch sử và ngôn ngữ, triết học và ngôn ngữ. Ông là một nhà khoa học lớn, là “một trong những nhà khoa học đầu tiên đặt nền móng cho ngôn ngữ học Việt Nam. Trong suốt hơn 35 năm vừa làm công tác giảng dạy, đào tạo, vừa nhận nhiệm vụ chỉ đạo việc nghiên cứu khoa học, ông đã viết hơn 100 công trình, tác phẩm” - đúng như lời giới thiệu của nhà ngôn ngữ học Đào Thản trong *Hoàng Tuệ - Tuyển tập Ngôn ngữ học*<sup>1</sup>.

Nguyễn Tài Cẩn có rất nhiều công trình khoa học về ngôn ngữ. Tất cả đều có giá trị khoa học, học thuật cao và được giới ngôn ngữ học trong và ngoài nước biết tới như: “Một vài nhận xét thêm rút ra từ cách đọc cổ Hán - Việt”, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Sơ thảo), “Thứ phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”, *Nguồn*

---

1. Xem Hoàng Tuệ: 1) “Nhìn lại thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1997; 2) *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd; 3) *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

*gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt, Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa<sup>1</sup>; v.v..*

Đinh Văn Đức có *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỷ XX), Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX, những vấn đề quan yếu*, “Vài nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của các từ phụ cho động từ trong tiếng Việt qua một số văn bản thế kỷ XVII của Giáo hội Thiên Chúa”(viết chung với Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú), “Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỷ XVII”(viết chung với Nguyễn Văn Áp)<sup>2</sup>, v.v.. Trong đó, hai công trình *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỷ XX)* và *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX, những vấn đề quan yếu* có ý nghĩa rất lớn về lịch sử tiếng Việt lẫn giá trị học thuật. Từ những tư liệu hiếm hoi có được, tác giả đã chỉ ra những đặc điểm của tiếng Việt ở thời điểm

---

1. Xem Nguyễn Tài Cẩn: 1) “Một vài nhận xét thêm rút ra từ cách đọc cổ Hán - Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1991; 2) *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Sơ thảo), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995; 3) “Thủ phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”, *Tlđd*; 4) *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt, Sđd*; 5) *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

2. Xem Đinh Văn Đức: 1) *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỷ XX)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005; 2) “Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỷ XVII”(viết chung với Nguyễn Văn Áp), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1983; 3) Đinh Văn Đức (Chủ biên): *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX, những vấn đề quan yếu*, *Sđd*; 4) “Vài nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của các từ phụ cho động từ trong tiếng Việt qua một số văn bản thế kỷ XVII của Giáo hội Thiên Chúa”(viết chung với Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3+4, 1981.

chữ quốc ngữ mới đi vào ổn định. Theo đó, tiếng Việt đã vượt qua tất cả những “rào cản” của chữ Hán, của truyền thống và những khó khăn về loại hình, mẫu tự để khẳng định mình. Nếu không có tiếng Việt trước thế kỷ XX, nếu không có công sức của các giáo sĩ và nhà buôn phượng Tây và không có sự cống hiến của những người Việt cấp tiến lúc bấy giờ thì không có tiếng Việt ngày nay.

Cũng khảo sát tiếng Việt thời kỳ manh nha như Đinh Văn Đức, nhưng tác giả Lê Quang Thiêm trong *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858 - 1945*<sup>1</sup> chỉ khảo sát chuyên sâu một lĩnh vực - lĩnh vực từ vựng. Tác giả đã chỉ ra những đặc điểm từ vựng của tiếng Việt trong giai đoạn này, từ quá trình phát triển, đặc điểm phát triển đến những thay đổi, vay mượn. Công trình giúp chúng ta hiểu hơn về cấu trúc từ, những biến đổi của nó cũng như dấu vết ngoại lai của từ tiếng Việt.

Nguyễn Văn Khang có nhiều công trình, bài báo về tiếng Việt và các ngôn ngữ trong khu vực như: *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt* (Chủ biên), *Ngôn ngữ học xã hội: Những vấn đề cơ bản, Từ tiếng Việt: Hình thái - cấu trúc - từ láy - từ ghép - chuyên loại* (Đồng tác giả), *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính* (Chủ biên), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ - Ngôn ngữ*

---

1. Lê Quang Thiêm: *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

*học xã hội vĩ mô*<sup>1</sup>,... Những công trình này bao quát khắp các lĩnh vực của tiếng Việt, từ ngữ âm đến ngữ pháp, cấu tạo từ, nghĩa của từ, chính sách xã hội và chính sách ngôn ngữ,...

Hoàng Văn Ma khảo sát tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong “Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong 30 năm qua”<sup>2</sup>. Theo đó, ngôn ngữ của hầu hết các dân tộc thiểu số, ở những khía cạnh và góc độ khác nhau, đều được các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học, quan tâm khảo sát. Đây là cơ sở để Nhà nước có chính sách bảo vệ, bảo tồn các ngôn ngữ và phục hồi chữ viết của một số dân tộc. Cũng Hoàng Văn Ma, trong *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam: Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*<sup>3</sup>, đã đặt vấn đề về việc nhất thiết phải xác định và xác định lại nguồn gốc và loại hình của các ngôn ngữ ở phía Nam Việt Nam. Tài liệu này sẽ rất có ích cho những ai nghiên cứu về ngôn ngữ, cụ thể là loại hình học của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

---

1. Nguyễn Văn Khang có gần 200 công trình, bài viết về tiếng Việt và các ngôn ngữ trong khu vực, bao quát mọi lĩnh vực, từ ngữ âm, ngữ nghĩa đến cấu trúc từ,...

2. Hoàng Văn Ma: “Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong 30 năm qua”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1975.

3. Hoàng Văn Ma: *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam: Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Đọc tập sách gồm 20 bài *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*<sup>1</sup> của Trần Trí Dõi, chúng ta thấy nhiều địa danh và tên gọi sự vật, sự việc như “Cửa Lò”, “Cà Lồ”, “Phú Lő”, “Cán Khê”... ở khu vực Bắc Trung Bộ và “Nậm Rốm” ở Điện Biên thuộc họ Nam Đảo. Cũng qua tập sách, chúng ta thấy có những danh từ tưởng thuộc gốc Hán nhưng thật ra đó chỉ là biến đổi về sau, còn cội nguồn của nó thuộc họ Nam Á hoặc Nam Đảo.

Nghiên cứu ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á nói chung, rất đa dạng và phong phú, tùy vào góc nhìn của mỗi người. Chỉ riêng với tiếng Việt, các nhà ngôn ngữ học đã khai thác mọi góc độ, khía cạnh. Chẳng hạn, lĩnh vực dạy và học tiếng Việt cũng đã thu hút sự quan tâm của rất nhiều nhà ngôn ngữ học.

Nguyễn Văn Khang đã tiếp cận theo hướng riêng của mình trong “Từ thực tế giảng dạy tiếng Việt ở một vùng dân tộc không có chữ viết, góp thêm một cái nhìn về dạy - học tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc ít người”<sup>2</sup>. Bài viết giúp chúng ta có cái nhìn khách quan hơn về cách dạy, phương pháp và mục đích dạy tiếng Việt cho học sinh các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

---

1. Trần Trí Dõi: *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*, Sđd.

2. Nguyễn Văn Khang: “Từ thực tế giảng dạy tiếng Việt ở một vùng dân tộc không có chữ viết, góp thêm một cái nhìn về dạy - học tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc ít người”, trong Nguyễn Văn Khang: *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

Tương tự, trong Báo cáo đề dẫn “Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho học sinh dân tộc ít người trong trường tiểu học Việt Nam”<sup>1</sup>, Bùi Thị Ngọc Diệp cho rằng hiện tại còn quá nhiều bất cập trong dạy và học tiếng Việt đối với học sinh các dân tộc thiểu số. Chính những khó khăn từ phía chương trình, chiến lược là một trong những nguyên nhân dẫn đến thực trạng chưa khả quan trong dạy và học ở khu vực dân tộc thiểu số.

Vấn đề dạy và học tiếng Việt ở khu vực người Khmer Nam Bộ cũng được quan tâm đặc biệt.

Đào Trọng Hùng đưa ra một giải pháp áp dụng trong việc dạy và học tiếng Việt ở khu vực dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long trong “Giải pháp phát huy kết quả đạt được về giáo dục tiểu học cho học sinh Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn hậu dự án “Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer””<sup>2</sup>. Theo đó, cần phải có những giải pháp đồng bộ cả về phương pháp dạy, chương trình, đội ngũ giáo viên, chính sách khuyến khích của Nhà nước,... để bảo vệ và phát huy những kết quả đã có trong việc

---

1. Bùi Thị Ngọc Diệp: “Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho học sinh dân tộc ít người trong trường tiểu học Việt Nam”, Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo song ngữ do Bộ Giáo dục - Đào tạo tổ chức tại Ninh Thuận, 1999.

2. Đào Trọng Hùng: “Giải pháp phát huy kết quả đạt được về giáo dục tiểu học cho học sinh Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn hậu dự án “Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer””, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng Khmer Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

dạy và học tiếng Việt ở khu vực đồng người Khmer nhất nước này.

Ban Dân tộc Tỉnh ủy Sóc Trăng thể hiện sự băn khoăn về chủ trương, chính sách đối với ngôn ngữ của người Khmer, đặc biệt là chữ viết qua “Những vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ngôn ngữ chữ viết dân tộc Khmer Nam Bộ”<sup>1</sup>. Theo đó, cần phải tìm cách bảo vệ và phát triển cả tiếng nói lẫn chữ viết của người Khmer. Chỉ khi nào làm được điều đó thì mới phát triển được đời sống của cộng đồng này.

Tương tự, Ban Dân tộc Tỉnh ủy Trà Vinh cũng rất lo lắng về vấn đề bảo vệ và phát triển tiếng nói và chữ viết của người Khmer trong “Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc của đồng bào Khmer. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục về ngôn ngữ và chữ viết dân tộc”<sup>2</sup>. Đó là việc làm cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, vấn đề này liên quan tới rất nhiều lĩnh vực khác nhau như chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Khmer, chính sách xã hội, triển khai chương trình,... Nó hoàn toàn nằm ngoài khả năng của một tỉnh,

---

1. Ban Dân tộc Tỉnh ủy Sóc Trăng: “Những vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ngôn ngữ chữ viết dân tộc Khmer Nam Bộ”, trong Nhiều tác giả: *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc ít người ở các tỉnh phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

2. Ban Dân tộc Tỉnh ủy Trà Vinh: “Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc của đồng bào Khmer. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục về ngôn ngữ và chữ viết dân tộc”, trong Nhiều tác giả: *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc ít người ở các tỉnh phía Nam*, Sđd.

cho nên, rất cần một chủ trương đúng đắn để có thể bảo vệ và phát triển ngôn ngữ của một cộng đồng lớn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*<sup>1</sup>, các tác giả đã cố gắng chứng minh mối quan hệ cội nguồn giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ, vai trò của tiếng Việt trong quá trình phát triển ngôn ngữ các dân tộc tại chỗ ở Nam Bộ. Theo đó, số lượng các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á rất lớn, phân bố tương đối đều khắp trong khu vực. Một số ngôn ngữ đang có nguy cơ mai một.

Không nghiên cứu khái quát như các tác giả ở trên, đến với tiếng Khmer, tác giả Trịnh Thới Cang đề nghị “Cần có một hệ thống phiên âm như một ngôn ngữ dạng bắc cầu khi dạy tiếng Khmer”<sup>2</sup>. Khi đó, chúng ta sẽ có phương pháp dạy tiếng Khmer cho con em dân tộc này tốt hơn.

Thái Văn Chải nghiên cứu “*Tiếng Khmer*” ở các mặt ngữ âm - từ vựng - ngữ pháp<sup>3</sup> như đã thấy. Đây là công trình nghiên cứu có tính toàn diện trên các bình diện của

---

1. Nhiều tác giả: “*Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*”, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

2. Trịnh Thới Cang: “*Cần có một hệ thống phiên âm như một ngôn ngữ dạng bắc cầu khi dạy tiếng Khmer*”, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

3. Xem Thái Văn Chải: *Tiếng Khmer (Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp)*, Sđd.

một ngôn ngữ - tiếng Khmer. Công trình của tác giả đã đặt nền móng cho những ai muốn tiếp cận ngôn ngữ này.

Những nguyên nhân chính và những lỗi chính tả thường mắc khi học sinh Khmer viết tiếng Việt là gì cũng như phương pháp khắc phục được Phan Trần Công đề cập trong “Những lỗi chính tả thường mắc của học sinh người Khmer khi viết tiếng Việt”<sup>1</sup>. Như vậy, nếu khắc phục được những nguyên nhân chính thì cũng đồng nghĩa chúng ta đã loại được những lỗi thường gặp khi đối tượng này học tiếng Việt.

Viện Ngôn ngữ học đã đặt ra nhiều câu hỏi khi nghiên cứu *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*<sup>2</sup>. Đó là những vấn đề gì? Có phải là xác định ngữ hệ, cội nguồn? Có phải là sự phân bố của các ngôn ngữ? Là việc phải cấp bách bảo vệ, bảo tồn các ngôn ngữ có nguy cơ? Hay phải xây dựng bộ chữ viết cho các dân tộc và chung cho một số dân tộc? Giải đáp những câu hỏi này là vấn đề, nhiệm vụ của các nhà ngôn ngữ học, của chính phủ mỗi quốc gia.

b) *Ở cấp vĩ mô, hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều quan tâm tới việc phát triển chính sách ngôn ngữ, chính*

---

1. Phan Trần Công: “Những lỗi chính tả thường mắc của học sinh người Khmer khi viết tiếng Việt”, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Sđd.

2. Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

*sách giáo dục ngôn ngữ để tạo điều kiện bảo vệ, phát triển các ngôn ngữ*

Tác giả Nguyễn Như Ý trong “Tính quy định chính trị của chính sách ngôn ngữ”<sup>1</sup> cho rằng, chính sách ngôn ngữ luôn có tính áp đặt, mang tính chính trị của chế độ. Vì vậy, phát triển ngôn ngữ luôn phải tuân theo sự định hướng nhất định. Nếu sự định hướng đó phù hợp thì các ngôn ngữ trong một quốc gia sẽ phát triển tốt. Ngược lại, nó sẽ gây khó khăn cho các ngôn ngữ, đặc biệt ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

*Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*<sup>2</sup> của Viện Ngôn ngữ học cho thấy chính sách ngôn ngữ của Việt Nam còn nhiều bất cập và chưa thật sự ổn định, cần phải thay đổi để phù hợp với sự phát triển của xã hội và của các ngôn ngữ.

Tác giả Phạm Đức Dương đặt vấn đề về mối quan hệ giữa ngôn ngữ chủ thể với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong “Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp”<sup>3</sup>. Theo đó, chúng ta thấy có một mâu thuẫn

---

1. Nguyễn Như Ý: “Tính quy định chính trị của chính sách ngôn ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1985.

2. Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

3. Phạm Đức Dương: “Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, 2000.

rất khó giải quyết là làm sao để vừa phát triển tiếng Việt trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, lại vừa bảo vệ các ngôn ngữ dân tộc thiểu số một cách hiệu quả. Đây cũng là bài toán khó cho hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm) có “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” và “Ngôn ngữ với sự nghiệp nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”<sup>1</sup> cho rằng chính sách ngôn ngữ của Việt tuy có nhiều ưu điểm nhưng vẫn cần phải có những thay đổi để phù hợp với tình hình chung. Chính sách ngôn ngữ đúng của Việt Nam giúp chúng ta ổn định xã hội, tránh được những mâu thuẫn, góp phần phát triển xã hội.

Trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở quốc gia đa dân tộc* và “Máy vấn đề về cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam - Thực trạng và triển vọng”<sup>2</sup>,

---

1. Lý Toàn Thắng: 1) (Chủ nhiệm) “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ”, trong *Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ* (Đề tài khoa học cấp Nhà nước), 2001; 2) “Ngôn ngữ với sự nghiệp nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, trong Viện Ngôn ngữ học: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Sđd.

2. Hoàng Văn Hành: 1) *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, 1997; 2) (Chủ biên): *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Hoàng Văn Hành cho rằng chính sách ngôn ngữ của chúng ta chưa thật sự giúp ngôn ngữ các dân tộc phát triển đồng đều cũng như rất khó khăn để bảo vệ ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, đặc biệt là những ngôn ngữ có số dân ít, điều kiện kinh tế khó khăn.

Viện Ngôn ngữ học trong *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam và Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*<sup>1</sup> đều cho rằng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam tương đối ổn định, cơ bản giải quyết được những vấn đề ngôn ngữ - dân tộc. Tuy nhiên, để phát triển tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc, nhất thiết phải có những điều chỉnh. Cũng theo đó, thực trạng ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam, đặc biệt là ngôn ngữ những dân tộc có dân số ít, điều kiện kinh tế khó khăn đang có nhiều nguy cơ. Cho nên, cần thiết phải điều chỉnh chính sách ngôn ngữ để bảo vệ những ngôn ngữ này.

Tác giả Lê Quang Thiêm trong “Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia”<sup>2</sup> cho rằng tất cả các mấu chốt của bài toán ngôn ngữ quốc gia nằm ở chỗ vừa bảo vệ vừa phát triển tất cả các ngôn ngữ, sao cho các dân tộc vừa sử dụng tốt ngôn ngữ chung, vừa bảo vệ được tiếng nói và chữ viết (nếu có)

---

1. Viện Ngôn ngữ học: 1) *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Sđd; 2) *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Sđd.

2. Lê Quang Thiêm: “Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2000.

của dân tộc mình. Đồng thời, họ phải sử dụng được một ngoại ngữ để có cơ hội phát triển bình đẳng với các dân tộc khác. Đây cũng chính là khó khăn đối với tất cả các quốc gia khi hoạch định chính sách ngôn ngữ.

Cùng quan điểm trên, tác giả Phạm Đức Dương đặt vấn đề cần phải “Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp”<sup>1</sup>. Bởi hiện nay có một thực trạng là thế hệ trẻ các dân tộc thiểu số có khuynh hướng sử dụng tốt tiếng Việt hơn tiếng mẹ đẻ, thậm chí nhiều trường hợp sử dụng tiếng mẹ đẻ rất khó khăn. Nếu để thực trạng này kéo dài, nguy cơ biến mất đối với ngôn ngữ các dân tộc là không nhỏ.

Để khắc phục những khó khăn trong xây dựng chính sách, chương trình giáo dục ngôn ngữ cho học sinh các dân tộc, tác giả Hoàng Thị Châu trong “Có thể xây dựng một bộ chữ viết chung cho nhiều ngôn ngữ dân tộc”<sup>2</sup> đề nghị xây dựng một bộ chữ chung cho các dân tộc. Để thực hiện được ý tưởng này, cần phải tìm những điểm tương

---

1. Phạm Đức Dương: “Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp”, *Tlđd*.

2. Hoàng Thị Châu: “Có thể xây dựng một bộ chữ viết chung cho nhiều ngôn ngữ dân tộc”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1993; in lại trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, *Sđd*, tr. 410-415.

đồng về ngôn ngữ - đặc biệt là ngữ âm, về văn hóa nhằm tránh những bất lợi cả về ngôn ngữ lẫn tâm lý - dân tộc.

Ngoài ra, còn có hàng trăm tác giả, nhà ngôn ngữ học khác của Việt Nam như Đoàn Thiện Thuật<sup>1</sup>, Hoàng Tuệ<sup>2</sup>, Mai Ngọc Chù<sup>3</sup>, Nguyễn Ngọc Bích<sup>4</sup>, Nguyễn Tương Lai<sup>5</sup>, Nguyễn Văn Huệ<sup>6</sup>, Nguyễn Quang Hồng<sup>7</sup>, Đoàn Văn Phúc<sup>8</sup>, Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến<sup>9</sup>, Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật -

---

1. Đoàn Thiện Thuật: 1) *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Đại học - Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980; 2) *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

2. Hoàng Tuệ: “Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ thế giới”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1992.

3. Mai Ngọc Chù: 1) *Tiếng Melayu (Bahasa Melayu)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000; 2) “Các phụ tố cấu tạo danh từ trong tiếng Melayu và quy luật biến đổi ngữ âm của chúng”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6, 2000; 3) “Cộng đồng Melayu: Một số vấn đề đang được đặt ra về ngôn ngữ”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3, 2001.

4. Nguyễn Ngọc Bích: “Tiếng Việt thống nhất và họ Mã Lai - Đa đảo”, *Tlđd*.

5. Nguyễn Tương Lai: *Sách học tiếng Thái Lan*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

6. Nguyễn Văn Huệ: “Nguyên âm mũi hóa trong tiếng Raglai”, trong “*Những vấn đề văn hóa và ngôn ngữ Raglai*”, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

7. Nguyễn Quang Hồng: *Âm tiết và các loại hình ngôn ngữ* (tái bản), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

8. Đoàn Văn Phúc: *Ngữ âm tiếng Êđê*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

9. Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, tái bản lần thứ 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

Nguyễn Minh Thuyết<sup>1</sup>, Đinh Lê Thư<sup>2</sup>, Hoàng Cao  
Cường<sup>3</sup>, Cao Xuân Hạo<sup>4</sup>, Đỗ Quang Chính<sup>5</sup>, La Sơn Yên  
Hồ Hoàng Xuân Hân<sup>6</sup>, Huỳnh Tịnh Paulus Của<sup>7</sup>, Phạm  
Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên<sup>8</sup>, Philipphê Bỉnh<sup>9</sup>, Hoàng  
Phê<sup>10</sup>, Hồ Xuân Mai<sup>11</sup>, v.v..

\*

\* \* \*

- 
1. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết: *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
  2. Đinh Lê Thư - Y Tông Drang: *Từ điển Việt - Mnông*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
  3. Hoàng Cao Cường: 1) “Thanh điệu Việt qua giọng đĩa phương trên cứ liệu F<sub>0</sub>”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1989; 2) “Về chữ quốc ngữ hiện nay”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2004.
  4. Cao Xuân Hạo: 1) ‘Hai vấn đề âm vị học trong phương ngữ Nam Bộ’, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1/1988; 2) *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988; 3) *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
  5. Đỗ Quang Chính, S.J.: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*, Sđd.
  6. La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hân: *Bích câu kỳ ngộ*, tập III, phần III (Văn học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 527-663.
  7. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, Saigon Imprimerie, REY, CURIOL & Cie, 4, rue d’Aran, 4. 1895-1896.
  8. Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên (phiên âm, chú giải, giới thiệu): *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1982.
  9. Philipphê Bỉnh: *Sách sổ sang chép các việc*, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, 1968.
  10. Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
  11. Hồ Xuân Mai: 1) “Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam”, Sđd; 2) *Ngôn ngữ văn hóa Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015; 3) *Ngôn ngữ miền sông nước* (đồng tác giả), Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014 và gần 20 bài tạp chí khác.

**6.** Như vậy, nghiên cứu ngôn ngữ Đông Nam Á đã được đề cập từ nhiều thế kỷ trước. Ở Việt Nam, nhiều nhà ngôn ngữ cũng đã quan tâm đến vấn đề này. Hiện nay, ở Việt Nam, nhiều trường đại học có môn học liên quan như ngành Đông phương học, Đông Nam Á học, Châu Á học, Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á. Tất cả những khoa, chuyên ngành này đều có các môn học, chuyên đề liên quan đến vấn đề ngôn ngữ. Hy vọng sẽ có thêm nhiều công trình khoa học ra đời, góp phần vào việc nghiên cứu các vấn đề của khu vực, trong đó có ngôn ngữ.

Đây là quyển sách dành cho sinh viên, những người làm công tác nghiên cứu ngôn ngữ, đồng thời cũng giúp ích cho những ai có nhu cầu tìm hiểu về khu vực. Do đó, chúng tôi điều chỉnh nội dung các chương nhằm đáp ứng cả hai yêu cầu này.

Ngoài Dẫn nhập và Kết luận, quyển sách có sáu chương, cụ thể:

*Chương một: Những vấn đề chung:* trình bày những nội dung chính như: tiếp xúc ngôn ngữ, giao thoa ngôn ngữ, xác định ngữ hệ các ngôn ngữ và xác định nguồn gốc tiếng Việt.

*Chương hai: Tình hình phân bố ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á:* trình bày thực trạng phân bố các ngữ hệ ở Đông Nam Á, quan hệ giữa các ngữ hệ ở Đông Nam Á.

**Chương ba: Nhận định về sự phát triển của các ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á:** nhận định, đánh giá về các ngôn ngữ ở khu vực, nhận định về tình hình ngôn ngữ ở Việt Nam.

**Chương bốn: Vài nét về chính sách ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á:** phân tích đặc điểm của chính sách ngôn ngữ của một vài quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

**Chương năm: Tìm hiểu về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa:** tập trung nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ như thế nào, vai trò của mỗi yếu tố trong quá trình phát triển của yếu tố kia, lịch sử nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

**Chương sáu: Suy nghĩ về tiếng Việt:** trình bày những vấn đề của tiếng Việt như thực trạng của tiếng Việt, thuận lợi và khó khăn trong bảo vệ và phát triển tiếng Việt, khả năng tự vệ trước các ngôn ngữ có thế lực, các yếu tố ngôn ngữ phải bảo vệ.

*Chương một*

## NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

*Sự phát triển ngôn ngữ của một dân tộc luôn chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ xung quanh, như tiếp nhận, vay mượn, giao thoa cho dù giữa chúng cùng hay khác ngữ hệ. Tiếng Việt là một ví dụ. Vì vậy, xem xét ngôn ngữ của một dân tộc, chúng ta phải để ý cấu trúc nội tại - những đặc điểm bên trong của nó nhưng đồng thời cũng phải chú ý dấu vết của yếu tố ngoại lai trong ngôn ngữ đó.*

### I. TIẾP XÚC NGÔN NGỮ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

#### 1. Khái niệm tiếp xúc ngôn ngữ

Khái niệm “tiếp xúc” đã có từ lâu<sup>1</sup>. Theo Phan Ngọc và Phạm Đức Dương: “*Nói tiếp xúc ngôn ngữ là nói đến những thay đổi rất sâu sắc diễn ra ngay trong cấu trúc*

---

1. Xem Vương Toàn: “Tiếp xúc ngôn ngữ - vay mượn và sao phỏng”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr. 287-288.

của A do B đưa đến, hay nói khác đi, nếu trong quá trình phát triển lịch sử, A không tiếp xúc với B thì tự nó không có cái diện mạo ngày nay, hay muốn có phải chờ đợi một thời gian lâu dài hơn rất nhiều, và kết quả cũng không thể hết như ngày nay được”<sup>1</sup>. Chúng tôi cho rằng đây là một định nghĩa tương đối hoàn chỉnh và đầy đủ nhất về tiếp xúc ngôn ngữ. Theo đó, để có tiếp xúc ngôn ngữ phải có ít nhất hai ngôn ngữ. Những ngôn ngữ đó phải có tác động lẫn nhau và tạo ra sự thay đổi sâu sắc bên trong của mỗi ngôn ngữ, khiến cho nó khác với ban đầu và có diện mạo như tại thời điểm hiện tại (đồng đại - synchronic). Như vậy, sẽ không có một ngôn ngữ nào ở mặt đồng đại mà không có tiếp xúc, cả trong quá khứ lẫn hiện tại. Nói cách khác, tất cả các ngôn ngữ hiện tại đều rất khác, và có khi khác hoàn toàn, so với chính nó trước đây, bởi trong suốt quá trình phát triển của mình, tất cả các ngôn ngữ đều có tiếp xúc với các ngôn ngữ khác.

Nhưng cũng có cách hiểu khác về tiếp xúc. Đó là “cách tiếp cận song ngữ luận” (bilingualism)<sup>2</sup>. Cách hiểu này đơn giản, ít khắt khe hơn, vì khi hai ngôn ngữ có sự vay mượn từ (borrow language) của nhau thì hoàn toàn có thể xem đó là tiếp xúc. Từ đây chúng ta suy ra, một ngôn ngữ cùng lúc vay mượn của nhiều ngôn ngữ khác nhau thì nó vẫn được xem là tiếp xúc, còn thời gian tiếp

---

1, 2. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd, tr. 10, 11.

xúc sớm hay muộn hơn không quan trọng. Chúng tôi gọi đây là tiếp xúc song ngữ đa phương. Đây là tình hình chung của tất cả các ngôn ngữ hiện nay trên thế giới. Vấn đề là chúng ta sẽ giải quyết như thế nào trường hợp vay mượn thứ cấp (tức ngôn ngữ A mượn từ của ngôn ngữ B nhưng từ đó được ngôn ngữ B mượn của một ngôn ngữ C khác - chẳng hạn từ “plaza” chúng ta mượn *trong tiếng Anh* lại có nguồn gốc từ *tiếng Tây Ban Nha*). Nên xem trường hợp này là tiếp xúc và là tiếp xúc trực tiếp. Bởi ta tiếp xúc với ngôn ngữ B thì tất cả những gì thuộc nó là của nó, cho dù trong quá khứ đó là yếu tố vay mượn. Ta mượn từ “*xam xáp*”, “*cau xáp*” của tiếng Khmer, nhưng đây là từ tiếng Trung Quốc, do người Khmer mượn<sup>1</sup>.

Nếu xem “*một ngôn ngữ là một thể thống nhất biện chứng giữa cái cấu trúc nội tại đã có với những khả năng phát triển do một cấu trúc khác đưa lại*”<sup>2</sup> thì sự thay đổi ngữ âm của một ngôn ngữ cũng phải được xem là kết quả của quá trình tiếp xúc. Bởi chính vì có tiếp xúc mà có sự thay đổi về mặt ngữ âm của một ngôn ngữ. Điều đó cũng có nghĩa là có tiếp xúc ngôn ngữ thì tất cả các mặt của một ngôn ngữ đều chịu sự tác động của ngôn ngữ khác. Đồng thời, khi xảy ra tiếp xúc thì tất cả các ngôn ngữ tham gia đều bị thay đổi, chỉ là ít hay nhiều. Tiếng

---

1. Xem Thái Văn Chải: *Tiếng Khmer (Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp)*, Sđd.

2. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd, tr. 11.

Khmer tiếp xúc với tiếng Việt thì quá trình đơn âm tiết diễn ra nhanh hơn. Một ngữ nghĩa của từ cũng có sự thay đổi và dĩ nhiên cái cấu trúc của nó trước sau gì cũng sẽ phải thay đổi. Ngược lại, tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Khmer đã thay đổi rất nhiều, mà trước hết là ngữ âm, sau đó là từ ngữ, làm thành cái gọi là tiếng Việt Nam Bộ như hiện nay.

## 2. Hiện tượng song ngữ

Tiếp xúc ngôn ngữ sẽ dẫn tới hiện tượng song ngữ. Theo Vương Toàn, khái niệm “song ngữ” gồm có nhiều nội dung như song ngữ cá nhân, song ngữ tập thể, song ngữ hoàn toàn, song ngữ không hoàn toàn, song ngữ tự nhiên, song ngữ giáo dục...; bên cạnh đó còn có đời sống song ngữ, xã hội song ngữ<sup>1</sup>. Tuy nhiên, trước hết, cần phải làm rõ khái niệm “song ngữ”. Theo A. Martinet, “Trường hợp một người sử dụng hai ngôn ngữ [của hai dân tộc khác nhau - TG] với trình độ hoàn thiện như nhau” gọi là song ngữ (bilingual)<sup>2</sup>. Nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới như Vương Toàn trong “Tiếp xúc ngôn ngữ - vay mượn và sao phỏng”<sup>3</sup> và “Lĩnh vực nghiên cứu

---

1. Xem Vương Toàn: “Lĩnh vực nghiên cứu song ngữ”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, t. 2.

2. Xem A. Martinet: *La Linguistique synchronique*, Paris, 1965.

3. Vương Toàn: “Lĩnh vực nghiên cứu song ngữ”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm*, Sđd, t. 2.

song ngữ”<sup>1</sup>, E. Haugen trong “Bilingualism in the America: A bibliography and a research guide”<sup>2</sup> cũng hiểu tương tự. Thực tế cho thấy, có những trường hợp có khả năng sử dụng hơn hai ngôn ngữ, tức đa ngữ. Tuy nhiên, dù có hoàn thiện tới đâu thì trong giao tiếp người ta cũng chỉ có thể sử dụng song ngữ. Mặt khác, khó có thể đánh giá thế nào là sử dụng hai ngôn ngữ “với trình độ hoàn thiện như nhau”, bởi chúng ta không thể trả lời thế nào là “hoàn thiện”. Cho nên, theo chúng tôi, nên hiểu đơn giản như quan điểm song ngữ luận ở trên, cứ có vay mượn thì có tiếp xúc, sẽ khoa học hơn.

Trong một cộng đồng, có khả năng những nhóm nhỏ sử dụng những ngôn ngữ không giống nhau, làm thành xã hội đa ngữ. Tuy nhiên, cho dù đa ngữ thì trong giao tiếp, cá nhân hay cộng đồng đều chỉ sử dụng hai ngôn ngữ, tức song ngữ. Vậy, song ngữ tập thể hay song ngữ cộng đồng là trong đời sống, họ phải sử dụng hai ngôn ngữ để giao tiếp mà ít gặp khó khăn<sup>3</sup>.

---

1. Vương Toàn: “Tiếp xúc ngôn ngữ - vay mượn và sao phỏng”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Sđd, t. 2.

2. E. Haugen: “Bilingualism in the America: a bibliography and a research guide”, *Publications of the American Dialect Society*, № 26, University of a Alabama Press, 1956.

3. Chúng tôi không đặt vấn đề phải “sử dụng hai ngôn ngữ với trình độ hoàn thiện như nhau” mới gọi là song ngữ (bilingual) như A. Martinet. Bởi chúng ta khó có thể hiểu thế nào là hoàn thiện. Cho nên chúng tôi cho rằng trong giao tiếp song ngữ, nếu những người tham gia giao tiếp hiểu được thì đó là song ngữ. Song ngữ tập thể, song ngữ cộng đồng cũng vậy.

Một cá nhân hay tập thể, cộng đồng sử dụng song ngữ trong mọi lĩnh vực được xem là song ngữ hoàn toàn. Ngược lại, nếu họ chỉ sử dụng song ngữ để giao tiếp trong một lĩnh vực cụ thể nào đó thì đó là song ngữ không hoàn toàn. Tuy nhiên, khả năng này ít xảy ra. Bởi lẽ một người đã sử dụng song ngữ thì nhất định họ hiểu về các lĩnh vực, nội dung khác nhau, có thể sử dụng ngôn ngữ đó để giao tiếp. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đề nghị nên xem trường hợp này là song ngữ hoàn toàn có chủ đích.

Có hai con đường dẫn tới song ngữ - giáo dục ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ tự nhiên. Giáo dục song ngữ có tính bắt buộc ở hầu hết các quốc gia. Cho nên, hầu như không một học sinh nào không được học ít nhất là một ngoại ngữ. Song ngữ giáo dục có ưu thế là có tính định hướng, nằm trong chiến lược phát triển của quốc gia và phần nào đó có tính ép buộc để người học phải đạt một trình độ ngoại ngữ nhất định. Nó thiên về các kỹ năng nhiều hơn. Song ngữ tự nhiên thì ngược lại. Trong tiếp xúc tự nhiên, các cá nhân, tập thể sẽ bị “nhiễm” ngôn từ: họ sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng đan xen một cách tự nhiên và gần như vô thức. Lâu dần, ở những đối tượng đó hình thành cơ chế song ngữ. Hai ưu thế lớn nhất của song ngữ tự nhiên là không bị cưỡng ép vào tính khuôn mẫu của ngôn ngữ giáo dục - thứ đã tước mất sự phát triển tự nhiên của ngôn ngữ; và sử dụng đúng nhất bản chất của một ngôn ngữ.

Cuốn sách này sẽ xem xét cả hai con đường dẫn tới thực trạng song ngữ của một cộng đồng.

### 3. Vay mượn ngôn ngữ

Tiếp xúc ngôn ngữ sẽ dẫn đến việc vay mượn. Nhưng thế nào là vay mượn ngôn ngữ (borrow language)? Đó là “*Trong sự giao tiếp giữa tộc người A và tộc người B, khi tộc người A bắt gặp những đồ vật, những sự vật mà nó không có tên gọi, và nó cũng chưa tìm được cách dịch sang ngôn ngữ của mình, tất yếu nó sẽ gọi bằng những từ để chỉ đồ vật, sự vật của tộc người B...*”<sup>1</sup>.

Như vậy, có vẻ quá trình tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra trước khi vay mượn. Tuy nhiên, về lý luận, có thể thấy cả hai hình thức này xảy ra cùng lúc. Người Pháp phải học tiếng Việt nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị và ngược lại, người Việt cũng có nhu cầu học tiếng Pháp nhằm tiếp cận những tinh hoa của người Pháp<sup>2</sup>. Trong quá trình này chắc chắn không thể tránh khỏi việc vay mượn từ của nhau. Nói cách khác, quá trình học và sử dụng một thứ tiếng nào đó chính là quá trình tiếp xúc và bản thân hành động sử dụng ngôn ngữ B đó chính là vay mượn, một hình thức vay mượn đơn giản nhất. Khi sử dụng từ

---

1. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd, tr. 11.

2. Đây là nói về lý thuyết, trên thực tế tiếp xúc tiếng Việt và tiếng Pháp đã có từ trước đó.

của ngôn ngữ khác trong ngôn ngữ mẹ để như một sự bắt buộc thì đó là vay mượn chiêu sâu. Trong tiếp xúc, nếu có ngôn ngữ chiếm ưu thế thì nó được ngôn ngữ kia vay mượn nhiều hơn chiêu ngược lại, trường hợp tiếng Việt và tiếng Pháp, tiếng Việt và tiếng Anh, tiếng Việt và tiếng Khmer là những ví dụ. Khi vay mượn đạt tới mức sâu rộng thì khả năng tự vệ của ngôn ngữ vay mượn sẽ yếu dần và trong một chừng mực nào đó, nó bị ngôn ngữ kia lấn át.

Đây là vấn đề cần đặc biệt chú ý khi nghiên cứu ngôn ngữ Đông Nam Á.

#### **4. Hệ quả của tiếp xúc ngôn ngữ**

Ảnh hưởng của vay mượn sẽ là pha trộn, làm biến đổi ngôn ngữ vay mượn. Sự biến đổi xảy ra ở tất cả các mặt của ngôn ngữ, từ ngữ âm đến từ vựng, ngữ pháp - ngữ nghĩa. Thực tế của tiếng Việt đã chứng minh điều đó. Thí hệ trẻ người Việt đã “lai căng” khi phát âm; đã sử dụng cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh để diễn đạt tiếng Việt như “Tôi đến từ...”, “được làm bởi...”, “được tìm thấy bởi...”; đã sử dụng sai quy chiếu, dẫn tới sai nghĩa như “xin cảm ơn bài phát biểu...”, “xin cảm ơn sự có mặt/sự giúp đỡ...”, hoặc thường xuyên sử dụng đan xen từ nước ngoài trong câu “no biết”, “pro lám”, v.v. là bằng chứng của sự biến đổi khi vay mượn. Tiếng Melayu ở Philípin - Bahasa Melayu cũng vậy. Nhưng hậu quả lớn nhất của

việc vay mượn là lâu dài, dấu vết vay mượn sẽ bị mờ, đồng thời ngôn ngữ vay mượn sẽ bị thay đổi, khiến cho việc truy nguyên khó khăn hơn mà từ gốc Hán hoặc gốc Nam Á trong tiếng Việt là một bằng chứng<sup>1</sup>.

Tiếp xúc ngôn ngữ còn có những hệ quả khác, như hình thành ngôn ngữ mới mà trường hợp tiếng Melayu ở Philíppin, tiếng Anh là những ví dụ. Theo đó, tiếng Melayu được người dân ở một số khu vực nông thôn Philíppin sử dụng theo cách riêng của họ và thường được biết tới là tiếng “Bahasa Melayu” hay “Melayu chợ trời”. Ở Việt Nam, tiếp xúc hai ngôn ngữ Việt - Pháp và Việt - Mỹ tạo thành thứ “tiếng bồi” như “xì tay”, “no thói bối”, “gạc bu rẽ”, “on, đơ, troi, cách”... Chắc chắn người bản ngữ không thể hiểu. Chúng tôi gọi đây là “lớp ngôn ngữ của thế hệ thứ ba” - những người trẻ. Nếu tình hình này không được chấn chỉnh kịp thời, nguy cơ biến mất đối với mỗi ngôn ngữ sẽ không nhỏ.

## II. NHỮNG QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU KHI XÁC ĐỊNH NGỮ HỆ Ở ĐÔNG NAM Á

Việc xác định ngữ hệ của các ngôn ngữ Đông Nam

---

1. Về vấn đề này, xem:

- Nguyễn Văn Khang: *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013;

- Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd;

- Nguyễn Tài Cẩn: *Một số chung tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Sđd.

Á chỉ có tính tương đối vì trên thực tế, chưa có sự thống nhất ý kiến giữa các nhà khoa học. Bởi, “Khoảng trống về ngôn ngữ chính là ở chỗ chúng ta chưa tìm thấy mối quan hệ cội nguồn giữa Nam Á và Nam Đảo, giữa Nam Á và Thái - Kadai và sự không rõ ràng về cội nguồn của ngôn ngữ Tày - Thái (khi được xếp vào dòng Nam Á, khi được xếp vào dòng Nam Đảo, khi được xếp vào dòng Hán - Tạng). Vì vậy có rất nhiều cách lý giải khác nhau về nguồn gốc các ngôn ngữ ở Đông Nam Á và cũng có xu hướng là muốn quy về một cội nguồn”<sup>1</sup>. Thêm vào đó, tình trạng di cư tự do với quy mô lớn đã làm thay đổi đáng kể thực trạng các ngữ hệ, tạo thành một bức tranh ngôn ngữ đa dạng, đan xen. Vì vậy, trong cuốn sách này, khi nói tới vấn đề ngữ hệ của Đông Nam Á, chúng tôi chỉ đề cập những ngữ hệ có mặt lâu đời, ổn định.

Có lẽ vì chỗ khó khăn như trên nên Benedict cho rằng khu vực này chỉ có ngôn ngữ Thái - Kadai và Austro - Thái, còn “A.G. Haudricourt chỉ công nhận ở Đông Nam Á có hai ngữ hệ: Nam Á (bao gồm cả Thái - Kadai, Mèo, Dao) và Nam Đảo”<sup>2</sup>.

Mai Ngọc Chử thì cho rằng khu vực này có bốn ngữ hệ là Nam Á (Austroasiatic), Nam Đảo

---

1. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 9.

2. Paul Benedict: “Austro - Thai and Austroasiatic”, *Austroasiatic studies*, part 1, Opcit, p. 6. Dẫn lại của Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 9.

(Austronesia), Hán - Tạng (Sino - Tibertan), và Thái - Kadai (Tai - Kadai)<sup>1</sup>. Một số tác giả lại cho rằng Đông Nam Á chỉ có ba ngữ hệ là Nam Á, Nam Thái và Hán - Tạng<sup>2</sup> hoặc Nam Á, Nam Đảo và Hán - Tạng<sup>3</sup>. Có tác giả như Phạm Đức Dương thì cho rằng Đông Nam Á chỉ có hai ngữ hệ là Đông Nam Á và Hán - Tạng<sup>4</sup>.

---

1. Xem Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 281 - 283.

2. Xem P.K. Benedict: "Austro - Thai and Austroasiatic", *Opcit*, p.1 - 36. Xem thêm Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 38 - 40.

3. Xem Henri Maspero: *Etude sur la phonétique historique de la langua Annamite: Les initiales*, *Opcit*, pp.1 - 127. Trong *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 126 - 127; Phạm Đức Dương đã phê phán Henri Maspero và A.G. Haudricourt vì chỉ đổi chiếu lớp từ vựng rồi đưa ra kết luận [về tiếng Việt - TG] mà không tìm hiểu cơ tầng của các ngôn ngữ. Chúng tôi cho rằng nhận xét của Phạm Đức Dương là đúng và khoa học: chúng ta không thể chỉ dựa vào số lượng từ vựng mà kết luận về nguồn gốc, họ hàng của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong hệ thống từ vựng tiếng Việt có tới hơn 65% từ gốc Hán nhưng rõ ràng tiếng Việt không cùng một nguồn gốc với tiếng Hán.Thêm vào đó, rất nhiều từ chúng ta tưởng là từ gốc Hán nhưng thật ra nó có nguồn gốc từ Nam Đảo, Nam Á như Bình Nguyên Lộc đã chứng minh trong *Lột trần Việt ngữ và Nguồn gốc Mā Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd; và Hồ Lê trong "Từ Nam Á trong tiếng Việt", trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, Sđd; Trần Trí Dõi trong *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.

4. Đây là nhận xét của Trần Trí Dõi trong *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr. 38. Không thấy Trần Trí Dõi ghi số trang tài liệu dẫn chứng. Trong phần tài liệu tham khảo của Chương 1 quyển sách này không có tài liệu liên quan đến tác giả Phạm Đức Dương, mà nó được đưa vào "Tài liệu tham khảo chính" ở cuối sách, với số thứ tự 45. Đó là quyển *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc*

Nhưng cũng có tác giả như Trần Trí Dõi cho rằng Đông Nam Á, có năm họ ngôn ngữ “*Trong tình hình nghiên cứu hiện nay, tuy vẫn còn có những ý kiến khác nhau nhưng (...) Đông Nam Á (...) có năm họ ngôn ngữ*”<sup>1</sup> là Nam Á, Nam Đảo, Hán - Tạng (Sino - Tibertan), Mông - Dao (hay Mèo - Dao, H’mông - Mien, Miao - Yao) và ngữ hệ Thái - Kadai (Tai - Kadai)<sup>2</sup>.

Trong *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Phạm Đức Dương cho rằng khu vực Đông Nam Á có bốn dòng ngôn ngữ: Nam Á, Thái - Kadai, Nam Đảo và Tạng - Miến<sup>3</sup>. Như vậy giữa Phạm Đức Dương với những tác giả vừa đề cập giống nhau ở ba ngữ hệ trước, chỉ khác nhau ở ngôn ngữ Tạng - Miến,

---

*người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Trần Trí Dõi nhầm hoặc chưa đọc kỹ bởi trong quyển sách này, mục “IV. Sự phân bố ngôn ngữ dân tộc ở Đông Nam Á”, tác giả Phạm Đức Dương viết rất cụ thể là khu vực Đông Nam Á có bốn dòng ngôn ngữ: Nam Á, Thái - Kadai, Nam Đảo và Tạng - Miến (tr. 186 - 192).

1, 2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Sđd, tr. 33.

3. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187 - 192. Thật ra, Tạng - Miến chỉ là một tên gọi khác của Hán - Tạng. Cần lưu ý là, cũng Phạm Đức Dương, trong *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á* (viết chung với Phan Ngọc), tái bản lần 1, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011, tr. 88, có cách gọi khác là “dòng Môn - Khmer”: “*Chúng tôi không dùng thuật ngữ Nam Á - Austronesien*” (lưu ý tác giả viết không thống nhất: - sian/sia/sien) và dòng Mã Lai thay cho Nam Đảo.

Mông - Dao. Riêng tác giả Hồ Lê thì gọi chung là ngôn ngữ “họ Hán - phương Nam”<sup>1</sup>.

Như vậy, việc xác định số lượng các ngữ hệ ở Đông Nam Á vẫn chưa thống nhất. Tùy vào quan điểm và góc nhìn mà các nhà ngôn ngữ học đưa ra những cách lý giải khác nhau. Ngay việc sắp xếp các thành viên của các ngữ hệ cũng chưa thống nhất. Chẳng hạn, với Benedict thì đó là Nam Đảo, Mông - Dao và ngữ hệ Thái - Kadai (Tai - Kadai); H. Maspero gộp Mông - Dao và Thái - Kadai vào Hán - Tạng<sup>2</sup>; v.v..

Các nhà ngôn ngữ học cũng chưa thống nhất tên gọi. Chẳng hạn, Robert Parkin gọi là “các ngữ hệ”<sup>3</sup>. Các tác giả Mai Ngọc Chù, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến

---

1. Xem Hồ Lê: 1) *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Đại học Mở bán công, 1994, tr. 245; 2) “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, trong *Lịch sử Việt Nam*, Hội đồng Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đồng chủ trì, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, t. 1, tr. 201.

2. Xem Henri Maspero: Etude sur la phonétique historique de la langua Annamite: Les initiales, *Opcit*, pp.1 - 127.

3. Xem Robert Parkin: *A guide to Austroasiatic speakers and their language*, *Opcit*. Mai Ngọc Chù trong *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, *Sđd*, khi dẫn lại ý kiến của Robert Parkin cũng gọi là “ngữ hệ” nhưng cho rằng cần phải thêm dòng Mông - Dao. Tuy nhiên, tác giả không cho biết cụ thể đó là ý kiến của những ai mà chỉ nói chung chung là “theo quan niệm truyền thống được nhiều nhà khoa học thừa nhận...” (*Sđd*, tr. 276). Đồng thời, cả hai tác giả này đều không cho biết Đông Nam Á có những ngữ hệ/họ ngôn ngữ nào.

trong *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt* không gọi là “họ” hay “ngữ hệ” mà gọi là “dòng”<sup>1</sup>. Trong khi đó, Trần Trí Dõi trong *Giáo trình lịch sử tiếng Việt* gọi là “họ ngôn ngữ”. Tuy nhiên, cho dù gọi là “họ”, “dòng” hay “ngữ hệ”, tất cả đều dịch từ “family language” hay “proto - language”; nhưng theo chúng tôi, nên sử dụng thống nhất tên gọi và nên gọi là “ngữ hệ” thì phù hợp hơn. Theo Trần Trí Dõi, Đông Nam Á có năm họ: Nam Á (Austroasiatic), Nam Đảo (Austronesia), Thái - Kadai (Tai - Kadai, Krađai), Mông - Dao (hay Mèo - Dao; H'mông - Miến, Miao - Yao) và Hán - Tạng (Sino - Tibertan)<sup>2</sup>. Còn với Mai Ngọc Chù thì “họ” Nam Á có bốn ngữ hệ là Nam Á, Nam Đảo, Thái - Kadai và Hán - Tạng<sup>3</sup>. Trong khi đó, với Jame A. Matisoff, Đông Nam Á có ba ngữ hệ chính là Nam - Thái (Austro - Thái, gồm Nam Đảo/Mã Lai - Đa Đảo, Thái - Kadai, Môn - Dao), Nam Á và Hán - Tạng (Sino - Tibertan)<sup>4</sup>.

Như vậy là có sự thống nhất cao ở các ngữ hệ ở Đông Nam Á là Nam Á (Austroasiatic), Nam Đảo (Austronesia), Thái - Kadai (Tai - Kadai, Krađai), và Hán - Tạng (Sino -

---

1. Xem Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Sđd, tr. 54.

2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 33.

3. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 276 - 279.

4. Xem Jame A. Matisoff: Tonogenesis in Southeast Asia, Larry M. Hyman (ed.), *Opcit*.

Tibertan). Chỗ khác biệt là ngữ hệ Mông - Dao (hay Mèo - Dao; H'mông - Miến, Miao - Yao). Có thể thấy Trần Trí Dõi và P.K. Benedict giống nhau ở chỗ khẳng định ngữ hệ Mông - Dao, trong khi đó những tác giả còn lại không có ngữ hệ này. Riêng H. Maspero thì gộp Mông - Dao và Thái - Kadai vào Hán - Tạng như đã thấy ở trên.

Vậy thì giải quyết như thế nào hai ngữ hệ Mông - Dao và Thái - Kadai, chúng là những ngữ hệ như quan điểm của Trần Trí Dõi hay xem chúng là những ngôn ngữ thuộc một ngữ hệ nào đó, cụ thể là Hán - Tạng theo như H. Maspero? Song không phải nhà ngôn ngữ học nào cũng cùng quan điểm như H. Maspero. Trong phần ngữ hệ Hán - Tạng, Mai Ngọc Chù dẫn ra các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này nhưng hoàn toàn không có Mông - Dao. Cuối phần này (trang 285), tác giả mới cho biết những nhà ngôn ngữ học của Trung Quốc như Lý Phương Quế, La Thành Bôi và Phó Mâu Tích ủng hộ quan điểm xem Mông - Dao thuộc ngữ hệ Hán - Tạng<sup>1</sup>. Tuy nhiên, tác giả không cho biết vì sao những nhà ngôn ngữ học Trung Quốc lại ủng hộ; căn cứ vào đâu để cho rằng cần phải xem Mông - Dao thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Chúng tôi sẽ trở lại nội dung này ở mục tiếp theo.

---

1. Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 283 - 285.

### III. XÁC ĐỊNH NGỮ HỆ Ở ĐÔNG NAM Á

#### 1. Cơ sở xác định

Có thể nhận thấy rằng việc xác định ngữ hệ của khu vực Đông Nam Á không do các nhà ngôn ngữ của khu vực này đưa ra, mà là các nhà ngôn ngữ phương Tây, đặc biệt là người Pháp. Có thể kể tên một số tác giả có ảnh hưởng nhất định đối với ngôn ngữ học Đông Nam Á cũng như vai trò của họ đối với sự phát triển ngành ngữ học khu vực như A.G. Haudricourt, Henri Maspero, L.C. Thompson, P.K. Benedict, F. Martini, S.E. Jakobson, Michel Ferlus, K.J. Gregerson, G. Aubaret, E.F. Aymonier, S.E. Aurousseau, Maurice Abadie, B.F. Bunker, J.E. Bunker, E. Barker Milton, E. Bunker, G. Diffloth, Marin, A. Marie, v.v<sup>1</sup>. Những người này đã có công rất lớn trong việc khám phá ngôn ngữ Đông Nam Á, đặc biệt là xác định ngữ hệ của các ngôn ngữ.

Vậy, họ dựa vào đâu để làm điều đó? Đó là bằng việc chứng minh sự giống nhau và khác biệt về nguồn gốc, từ vựng, thanh điệu của các ngôn ngữ mà xếp chúng vào những nhóm khác nhau, gọi là ngữ hệ. Theo đó, khu vực Đông Nam Á có bốn ngữ hệ chính là Nam Á, Nam Đảo, Thái - Kadai và Hán - Tạng. Dĩ nhiên việc phân loại, xếp nhóm các ngôn ngữ không phải không có những ý kiến

---

1. Công trình, bài viết của những tác giả này đã được nói tới trong phần Dẫn nhập, ở đây chỉ nhắc lại.

trái chiều nhau, đặc biệt là ngôn ngữ thành viên. Chẳng hạn, trước đây tiếng Thái được xếp vào ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibertan), sau này mới được xếp vào ngữ hệ Nam Á, thuộc nhóm Tày - Thái, nhưng cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Trong đó, Jame A. Matisoff cho rằng nên xem tiếng Thái thuộc ngữ hệ Nam - Thái (Austro - Thái), tức không có quan hệ gì với tiếng Việt<sup>1</sup>, còn tiếng Việt thì xếp vào nhóm tiếng Thái như quan điểm của Henri Maspero. Ông đã đổi chiếu ngữ âm của tiếng Việt trong “Etude sur la phonétique historique de la langue Annamite: Les initiales”<sup>2</sup> để kết luận rằng tiếng Việt thuộc ngữ hệ Thái. Cho dù kết luận này của tác giả là chưa chính xác nhưng nó cho chúng ta thấy cách làm việc khoa học, tỉ mỉ và có trách nhiệm của ông. Theo kết quả phân tích của ông, trong tiếng Việt có nhiều từ gốc Thái, không có phụ tố như các ngôn ngữ Môn - Khmer và có thanh điệu như tiếng Thái. Do đó, tiếng Việt là ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Thái<sup>3</sup>. Tuy nhiên, một tác giả khác đã chứng minh rằng tiếng Việt không thuộc nhóm tiếng Thái như Maspero nghĩ. Đó là A.G. Haudricourt. Trong

---

1. Về vấn đề này, xem thêm: Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 290 - 293; Jame A. Matisoff: “Tonogenesis in Southeast Asia”, *Opcit*.

2. Henri Maspero: “Etude sur la phonétique historique de la langue Annamite: Les initiales”, *Opcit*.

3. Theo Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 290 - 293.

“Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á”<sup>1</sup> và “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”<sup>2</sup>, A.G. Haudricourt đã chứng minh rằng tiếng Việt có một vị trí rất quan trọng trong các ngôn ngữ ở khu vực Nam Á; là ngôn ngữ duy nhất phát triển có tính liên tục; là ngôn ngữ duy nhất có tất cả các đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập và hoàn toàn có thể đại diện cho loại hình ngôn ngữ này. Đồng thời, căn cứ vào các căn tố của từ tiếng Việt, sự gần gũi về mặt từ vựng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ nhóm Môn - Khmer, Haudricourt xếp tiếng Việt vào nhóm Môn - Khmer, họ Nam Á là hoàn toàn có cơ sở khoa học.

Trong các tài liệu “Nguồn gốc tiếng Việt: từ Việt - Mường đến Việt - Mường chung”, “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường” và Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á<sup>3</sup>, Phạm Đức Dương căn cứ vào sự giống hoặc khác nhau giữa từ vựng, hình thái của từ, cấu tạo từ đã xếp các ngôn ngữ Đông Nam Á vào bốn ngữ hệ như đã thấy trong mục II của Chương này. Trong khi đó Bình

---

1. G. Haudricourt: “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á”, *Tlđd*.

2. A. G.Haudricourt: “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”, *Tlđd*.

3. Xem Phạm Đức Dương: 1) “Nguồn gốc tiếng Việt: Từ Việt - Mường đến Việt - Mường chung”, trong Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, *Sđd*, tr. 84 - 149; 2) “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường”, *Sđd*; 3) *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Sđd*.

Nguyên Lộc căn cứ vào “dấu vết Mã Lai” trong từ vựng tiếng Việt đã khẳng định tiếng Việt thuộc họ Nam Đảo<sup>1</sup>. Nói cách khác, dù chính xác hay không thì cũng đều phải dựa vào những chứng cứ khoa học để xác định ngữ hệ các ngôn ngữ.

Theo nhiều ý kiến, trong ngữ hệ Nam Á, tiếng Việt phát triển tương đối liên tục, lưu giữ các dấu vết cổ nhất. Có lẽ vì thế mà Trần Trí Dõi cho rằng: “... họ Nam Á là họ ngôn ngữ của tiếng Việt. Do đó những gì tiếng Việt lưu giữ lại được từ họ ngôn ngữ này đều được coi là những yếu tố cội nguồn”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, nhận định “... họ Nam Á là họ ngôn ngữ của tiếng Việt” có lẽ cần được xem xét lại.

## **2. Xác định ngôn ngữ thành viên của các ngữ hệ**

Việc xác định ngôn ngữ thành viên của các ngữ hệ cũng chưa có sự thống nhất giữa các nhà ngôn ngữ. Đáng lưu ý nhất là ý kiến của Phạm Đức Dương, Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghiệu, Mai Ngọc Chù, Hồ Lê.

a) *Ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic)*

Theo tác giả Phạm Đức Dương, “*dòng ngữ hệ Nam Á*” cũng có 4 nhánh chính là Mundā (có 3 ngôn ngữ là Mundā Bắc, Mundā Nam và Nihal), Nicoba (chỉ một ngôn ngữ

---

1. Xem Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd.

là Nicoba), Aslian (có 3 ngôn ngữ là Aslian Nam, Aslian Trung và Aslian Bắc) và Môn - Khmer (có 9 ngôn ngữ, 9 nhóm là Khasi, Mảng, Paluang Wa, Môn, Khơmú, Pear, Bana, Katu, và Khmer). Như chúng ta đã biết, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường được hầu hết các nhà ngôn ngữ học, từ A.G. Haudricourt trở về sau, xếp vào nhánh Môn - Khmer. Vậy, tại sao Phạm Đức Dương không liệt kê hai ngôn ngữ này trong ngữ hệ Nam Á<sup>1</sup>?

Trần Trí Dõi trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* cho rằng ngữ hệ Nam Á có 4 nhánh chính là Mundā (có 3 ngôn ngữ là Mundā Bắc, Mundā Nam và Nihal), Nicoba (chỉ một ngôn ngữ là Nicoba), Aslian (có 3 ngôn ngữ là Aslian Nam, Aslian Trung tâm và Aslian Bắc) và Môn - Khmer (có 10 ngôn ngữ, 6 nhánh là Khasi, Môn, Khmer, Pear, Bana, Katu, Việt - Mường, Khơmú và Palaung)<sup>2</sup>. Theo đó, ngữ hệ Nam Á có 17 ngôn ngữ, được phân bố trong 16 nhóm. Trong đó nhóm Việt - Mường có hai ngôn ngữ là Việt và Mường<sup>3</sup>.

Với Vũ Đức Nghiệu, ngữ hệ phương Nam có 2 “dòng” là Nam Thái và Nam Á. Theo đó thì dòng Nam Á cũng có 4 nhánh chính: Nahali, Mundā, Nicoba và Môn - Khmer (có ít nhất 12 ngôn ngữ: Aslien, Môn, Khmer, Pear,

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187.

2, 3. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 46.

Bahnar, Katu, Việt - Mường (có ít nhất là 11 ngôn ngữ: Việt, Nguồn, Mường (Bắc), Mường (Trung) và Mường (Úy Lô), Poọng, Thổ, Chứt (nhiều ngôn ngữ), Pakatan, Phôn - soong và Thà Vụng), Khơmú, Palong, Khasi, và các ngôn ngữ khác - Mang và Mrabri)<sup>1</sup>.

Còn Mai Ngọc Chù cho rằng “họ” Nam Á có 5 nhánh là Mundā (có 3 ngôn ngữ là Mundā Bắc, Mundā Nam và Nihal), Nicoba (chỉ một ngôn ngữ là Nicoba), Aslia (có 4 ngôn ngữ là Aslia Nam, Aslia Trung tâm, Aslia Bắc và Khasi. Đây là chỗ khác biệt giữa Mai Ngọc Chù với Trần Trí Dõi và Phạm Đức Dương, bởi hai tác giả này xếp tiếng Khasi vào nhánh Môn - Khmer chứ không phải nhánh Aslia), Môn - Khmer (có 8 ngôn ngữ, 7 nhóm là Môn, Khmer, Pear, Bana, Katu, Việt - Mường và Khơmú. Đây là chỗ khác biệt thứ hai giữa Mai Ngọc Chù và ba tác giả Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghị và Phạm Đức Dương, bởi ba tác giả này có tiếng Palaung (Phạm Đức Dương gọi là Paluang Wa) và Mông - Dao. Như vậy, với Mai Ngọc Chù, ngữ hệ Nam Á có 18 ngôn ngữ, được phân bố trong 5 nhánh.

Riêng tác giả Hồ Lê thì cho rằng “Hậu duệ của nhóm Nam Á là các thứ tiếng trong nhánh Việt - Mường, trong nhánh Môn - Khmer và trong nhánh Mun - đa (...). Thuộc

---

1. Xem Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghị - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Sđd, tr. 54. Chương 3 chúng tôi trích dẫn này do Vũ Đức Nghị viết.

nhánh Việt - Mường có tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Thổ, tiếng Chứt. Thuộc nhánh Môn - Khmer có tiếng Khmer, tiếng R'năm, tiếng Ođu, tiếng Kotu, tiếng Bru, tiếng Tà Ôi, tiếng Bana, Xơđăng, Hrê, Giẻ Triêng, Co, Brâu, tiếng Mnông, tiếng Koho, tiếng Mạ, tiếng Chоро, tiếng Xtiêng”<sup>1</sup>.

Như vậy, giữa Trần Trí Dõi, Vũ Đức Nghiệu, Phạm Đức Dương và Mai Ngọc Chù phần lớn giống nhau. Tuy nhiên, có một số điểm khác nhau. Một, tên gọi có hai chữ viết khác nhau: “Aslian” (Trần Trí Dõi)/“Aslien” (Vũ Đức Nghiệu)/“Asila” (Mai Ngọc Chù); “Nihali” (Trần Trí Dõi)/“Nihali” (Vũ Đức Nghiệu); “Palaung” (Trần Trí Dõi)/“Palong” (Vũ Đức Nghiệu). Mai Ngọc Chù không nói đến ngôn ngữ này. Hai, về số lượng các ngôn ngữ thành viên, theo Vũ Đức Nghiệu thì con số là trên 30, còn với Trần Trí Dõi và Mai Ngọc Chù thì chưa tới 20. Ba, Vũ Đức Nghiệu cho rằng hai nhánh Mundā và Nahali không đồng nhất với Nicoba và Môn - Khmer bởi chúng thiên về dòng Nam Thái hơn và do đó gần với nhóm (tác giả gọi là “ngành”) Đaik hơn. Không thấy nội dung này ở Trần Trí Dõi và Mai Ngọc Chù. Sự khác biệt giữa ba tác giả này là giải quyết sự tồn tại của nhóm Mông - Dao: với Mai Ngọc Chù thì đó là nhóm của nhánh Môn - Khmer, với Trần

---

1. Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam, Tlđd, tr. 201. Có những từ tác giả viết chưa chính xác nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên trong ngoặc kép.

Trí Dõi thì đó là một nhánh của ngữ hệ Nam Á. Không thấy Vũ Đức Nghiệu đưa ra ý kiến về nhóm này.

Trở lại vấn đề, tại sao Phạm Đức Dương không xếp Việt - Mường thành một nhánh của họ Nam Á? Trong tất cả các tác giả khẳng định có ngữ hệ Nam Á ở trên, đây là ý kiến đáng chú ý nhất, bởi tác giả này đã tách nhánh Việt - Mường ra thành một nhóm riêng: “Chúng tôi không đưa nhóm Việt Mường vào dòng Nam Á mà để thành một nhóm riêng - nhóm ngôn ngữ hỗn hợp” mà lý do là “Có rất nhiều người xếp nhóm ngôn ngữ Việt Mường vào nhóm Môn - Khmer. Nhưng như chúng tôi đã chứng minh rằng ngôn ngữ Việt Mường được hình thành qua quá trình tiếp xúc chứ không phải phân chia ngôn ngữ theo cội nguồn”<sup>1</sup>. Trước đó, tác giả Phạm Đức Dương đã chứng minh rằng ngôn ngữ Việt Mường (không có dấu gạch ngang) không có cội nguồn, mà nó được hình thành trên cơ sở của sự tiếp xúc: “Nhóm ngôn ngữ Việt Mường là kết quả tiếp xúc của một bộ phận cư dân Môn - Khmer với một bộ phận của cư dân Tày Thái”<sup>2</sup>. Như vậy, Phạm Đức Dương là người thứ hai sau Bình Nguyên Lộc, cho rằng tiếng Việt không có nguồn gốc nào cả mà là do quá trình tiếp xúc tạo ra. Chưa nhà nghiên cứu nào có ý kiến về quan điểm này.

---

1, 2. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187 - 188, 125.

*b) Ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Nam Đảo (Austronesia)*

Tương tự như (tiểu mục a), việc xác định ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Nam Đảo cũng còn nhiều khác biệt.

Theo Phạm Đức Dương thì ngữ hệ này có ba nhánh chính là Altayal (Đài Loan), Đông Nam Đảo và Tây Nam Đảo<sup>1</sup>. Nhánh thứ ba này có hai nhóm là Đông Indonesian và Hesperonesian. Nhóm cuối cùng này có hai tiểu nhóm là Tây Indonesian (gồm hải đảo và lục địa) và Bắc Indonesian (gồm Đài Loan và Philíppin).

Quan điểm của Mai Ngọc Chừ về ngữ hệ Nam Đảo hoàn toàn giống với Phạm Đức Dương, chỉ khác tên gọi: Phạm Đức Dương gọi là “Altayal” còn Mai Ngọc Chừ gọi là “Formosa” nhưng cũng chú thích là “Altayal”, chứng tỏ cả hai tên gọi này chỉ là một. Nhưng trong tiểu nhóm Bắc Indonesian gồm Đài Loan và Philíppin (theo Phạm Đức Dương) thì với Mai Ngọc Chừ là Philíppin và Formosa nhưng chú thích là “trừ Altayal” .

Trần Trí Dõi cũng có cùng quan điểm với hai tác giả trên, chỉ viết hơi khác từ “Formosa” thành “Pormosan”<sup>2</sup>. Còn Vũ Đức Nghiệu trong quyển sách *Cơ sở ngôn ngữ*

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 190.

2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 34.

*học và tiếng Việt* chỉ giới thiệu “*ngành Nam Đảo*” thuộc “*dòng Nam Thái*” mà không cho biết cụ thể ngữ hệ này gồm những nhánh nào<sup>1</sup>.

Trong khi đó, theo tác giả Hồ Lê, “*Hậu duệ của nhóm Nam Đảo hiện là các ngôn ngữ ở Malaixia, Philíppin, Indônêxia và tiếng Chăm, Êđê, Giarai, Raglai, Churu... ở Việt Nam*”<sup>2</sup>.

*c) Ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Thái - Kadai (Tai - Kadai)*

Phần lớn các nhà nghiên cứu đều xác nhận ngữ hệ này, nhưng cũng như hai ngữ hệ nói trên, giữa họ có sự khác biệt quan điểm về ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Thái - Kadai. Chẳng hạn, với tác giả Phạm Đức Dương thì ngữ hệ này có hai nhánh chính là Kadai và Kam Thai. Nhánh Kadai có hai ngôn ngữ chính là Li (có hai ngôn ngữ Li và Pupéo Laha) và Lakia. Nhánh Kam Thai có hai nhóm Kămsui (gồm Sui và Kăm (đồng)) và Bê Thái (gồm Bê, Thái (Day/sec, Cao Lan và Thái Tây))<sup>3</sup>. Còn theo Trần Trí Dõi thì ngữ hệ này có khoảng 50 ngôn ngữ thành viên như Thái, La Chí, Laha, Cơ Lao, Pu Péo, Kam, Sui, Bê,

---

1. Xem Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Sđd, tr. 54.

2. Hồ Lê: “*Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc Việt Nam*”, Tlđd, tr. 200.

3. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 189.

Đồng, Tày - Choang, Lào, Lự,...<sup>1</sup>. Mai Ngọc Chử cho rằng ngữ hệ này có khoảng 50 ngôn ngữ, gồm Thái, Tày, Cao Lan<sup>2</sup>, Yay, Sec, Be, Kamsui và Kadai... và được phân bố trong hai nhánh chính là Kam - Thai và Kadai<sup>3</sup>. Như vậy, có sự giống nhau gần như tuyệt đối giữa Phạm Đức Dương và Mai Ngọc Chử về ba ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo và Thái - Kadai<sup>4</sup>.

d) *Ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tabertan)*

Có nhiều quan điểm khác biệt về ngữ hệ này. Trong khi hầu hết các nhà ngôn ngữ đều cho rằng ngữ hệ này có mặt ở Đông Nam Á thì Vũ Đức Nghiệu không xếp nó vào khu vực này. Trong ngữ hệ Phương Nam của tác giả có hai “dòng” chính là Nam Á (Austroasiatic) và Nam Thái (Austro Thái), và trong tất cả các ngôn ngữ thành viên của hai dòng chính này không có ngữ hệ Hán - Tạng<sup>5</sup>.

---

1. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 35 - 36. Có sự khác biệt về cách viết giữa Phạm Đức Dương (Pupéo) và Trần Trí Dõi (Pu Péo).

2. Chữ này cũng được viết khác nhau là “Cao Lan” và “Caolan”.

3. Xem Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 282.

4. Tiến hành đối chiếu, chúng tôi nhận thấy Mai Ngọc Chử giống hoàn toàn với Phạm Đức Dương.

5. Xem Mai Ngọc Chử - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Sđd, tr. 55. Vũ Đức Nghiệu xếp Hán - Tạng thành mục riêng (4.4.) còn mục (4.5.) ngữ hệ Phương Nam có hai dòng là Nam Thái và Nam Á như đã nói ở trên. Từ đó suy ra, ngữ hệ Hán - Tạng không thuộc Đông Nam Á.

Trần Trí Dõi thì xếp Hán - Tạng vào ngũ hệ thứ năm. Theo đó, ngũ hệ này có các ngôn ngữ thành viên như Hán, Tạng, Bôđô, Naga, Kachin, Guyarung, Mishmi, Naga, Kuki, Chin, Lôlô,...<sup>1</sup>.

Mai Ngọc Chù căn cứ vào ý kiến của Merritt Ruhlen<sup>2</sup> cho rằng ngũ hệ này có khoảng 300 ngôn ngữ thành viên. Tuy nhiên, tác giả chỉ nêu ra được khoảng 20 ngôn ngữ như Mandarin, Cantonese, Bodo - Gaga, Kuki, Chin, Gyarung<sup>3</sup>, Mishmi, Miến - Lôlô,...<sup>4</sup>. Như vậy giữa Mai Ngọc Chù và Trần Trí Dõi có sự giống nhau gần như tuyệt đối về ngôn ngữ thành viên của ngũ hệ này. Riêng Phạm Đức Dương sử dụng cách gọi gắn liền với ngôn ngữ ưu thế của nhóm này - nhóm Tạng - Miến<sup>5</sup>. Còn theo tác giả Hồ Lê thì “Thuộc chi Hán - Tạng có những ngôn ngữ sau đây ở Việt Nam: tiếng Hoa, tiếng Ngái, Sán Chay, Sán Dìu; tiếng Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La”<sup>6</sup>. Ngoài những ngôn ngữ này thì ngũ

---

1. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 37 - 38.

2. Xem Merritt Ruhlen: “A guide to the languages of the world”, Stanford University, 1975, tr. 86; Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 283 - 284.

3. Chữ này Trần Trí Dõi viết là “Guyarung” như đã thấy ở trên.

4. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 284.

5. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 191.

6. Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, *Tlđd*, tr. 201.

hệ Hán - Tạng còn những ngôn ngữ nào khác, không thấy tác giả nói tới.

Có nhiều tranh cãi về ngữ hệ này. Bởi trong khi hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều xem nhóm Mông - Dao (Mèo - Dao) là một nhánh thành viên của Hán - Tạng<sup>1</sup> thì Trần Trí Dõi xếp thành một ngữ hệ độc lập<sup>2</sup> như đã thấy ở trên.

#### IV. MẤY VẤN ĐỀ VỀ QUAN HỆ HỌ HÀNG CỦA TIẾNG VIỆT<sup>3</sup>

Hiện nay không còn nhiều tranh cãi, bàn luận về vấn

---

1. Thuộc nhóm này có Mai Ngọc Chù, Phạm Đức Dương (với tên gọi là Tạng - Miến), M. Ferlus. Trong tất cả những người này chỉ duy nhất Phạm Đức Dương đưa ra lý do tại sao ông xem Mông - Dao là một thành viên của Hán - Tạng. Ông cho rằng nhóm này có cơ tầng “gốc Nam Á mô phỏng theo cơ chế dòng Tạng - Miến nên quá trình đơn tiết hóa diễn ra theo số đồ cấu tạo âm tiết từ CCVC > CVC và đang có xu hướng CV. Hiện nay cơ chế Mông rất gần với Tạng - Miến nhưng còn bảo lưu nhiều yếu tố Nam Á” (Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 130, 131 - 135).

2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 36.

3. Nhiều tác giả như Trần Trí Dõi (*Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 60; “Chung quanh vấn đề nguồn gốc tiếng Việt”, trong Đinh Văn Đức (Chủ biên): *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX - Những vấn đề quan yếu*, Sđd; Mai Ngọc Chù (*Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 290); Hồ Lê (*Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam*, Tlđd, tr. 197), Bình Nguyên Lộc (*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd) đều gọi là “nguồn gốc tiếng Việt”. Chúng tôi cho rằng gọi như vậy là chưa chính xác. Cho nên, theo chúng tôi, nên gọi là “quan hệ họ hàng của tiếng Việt” thì phù hợp hơn.

dề nguồn gốc, họ hàng của tiếng Việt (và nhiều ngôn ngữ khác) nhưng trong quá khứ thì đây là một đề tài lôi cuốn nhiều nhà ngôn ngữ học. “Việc sắp xếp các ngôn ngữ theo dòng họ hết sức không rõ ràng. Gần một thế kỷ nay người ta cứ tranh cãi (...): Tiếng Việt thuộc dòng Môn - Khmer hay Tày - Thái? Nhóm Mèo - Dao thuộc Tạng - Miến hay hay Nam - Á? Tiếng Chăm là một ngôn ngữ thuộc họ Mã Lai bị Môn - Khmer hóa hay ngược lại?”<sup>1</sup>.

Nhiều người đã nhầm khi căn cứ vào từ điển *Dictionarium Anamitico Latinum*<sup>2</sup> của J.L. Taberd mà cho rằng tiếng Việt là một nhánh của tiếng Hán. Tại sao?

---

1. Phan Ngọc và Phạm Đức Dương: “*Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*”, Sđd, tr. 84.

Cũng cần nói thêm, Nguyễn Ngọc San trong *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003, tr. 8, cho rằng: “Khái niệm tiếng Việt nếu nói một cách thật chính xác thì chỉ có thể dùng để trả tiếng Việt từ khi nó bắt đầu tách ra khỏi nhóm Việt - Mường chung [Nguyễn Ngọc San viết không có dấu gạch nối, tôi thêm vào cho đúng theo nhiều tác giả khác - TG], nghĩa là từ khi bắt đầu có cách phát âm Hán Việt, đồng thời cũng là lúc có đủ sáu thanh điệu trong tiếng Việt (khoảng trước đây một ngàn năm). Còn đối với những thời kỳ xa xôi hơn nữa, thì về nguyên tắc, có lẽ ngôn ngữ học không nên dùng khái niệm này”. Có lẽ khi viết những dòng này, Nguyễn Ngọc San chưa đọc: a) Nguyễn Tài Cẩn: 1- “Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt”, Sđd; 2- *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Sđd; b) Trần Trí Dõi: *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998. Bởi nếu 1.000 năm trước mà tiếng Việt đã có đủ sáu thanh (không phải “6 thanh điệu”) thì e rằng nhận định của Nguyễn Ngọc San chưa hợp lý.

2. Xem Jean - Louis Taberd: *Dictionarium Anamitico - Latinum* (*Từ điển Annam - Latinh* của Taberd/*Từ điển Taberd*), Sđd.

Vì rất đơn giản, trong từ điển này chỉ nêu chung chung rằng trong tiếng Việt có nhiều từ gốc Hán. Tuy nhiên, không một tác giả nào đưa ra được chứng cứ, dù chỉ một người cụ thể, có quan điểm như vậy. Tất cả đều chỉ viết chung chung là “có ý kiến cho rằng”, “có người cho rằng”<sup>1</sup>.

Bình Nguyên Lộc đã bác bỏ tất cả các giả thuyết của “các ông nghiên cứu phương Tây” để khẳng định rằng tiếng Việt có nguồn gốc Nam Đảo<sup>2</sup>.

Cũng có người xếp tiếng Việt cùng họ với tiếng Thái như H. Maspero. Trong “Etude sur la phonétique historique de la langua Annamite: Les initiales”<sup>3</sup>, tác giả chứng minh rằng tiếng Việt thuộc ngữ hệ Thái. Tuy nhiên, G.A. Haudricourt cho rằng tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á, nhánh Môn - Khmer, nhóm Việt - Mường<sup>4</sup>. Cùng quan điểm này có các tác giả như Mai Ngọc Chù<sup>5</sup>,

---

1. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 62 - 63; Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 290 - 291.

2. Xem Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd.

3. Xem Henri Maspero: “Etude sur la phonétique historique de la langua Annamite: Les initiales”, *Opcit*.

4. Xem G. Haudricourt: 1) “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á”, *Tlđd*; 2) “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”, *Tlđd*.

5. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 291 - 293.

Trần Trí Dõi<sup>1</sup>, Nguyễn Tài Cẩn<sup>2</sup>, Phạm Đức Dương<sup>3</sup>, Hồ Lê<sup>4</sup>. Đây cũng là quan điểm của hầu hết các nhà

1. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, Chương 2.

2. Xem Nguyễn Tài Cẩn: “Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt”, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Sđd, tr. 381.

3. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 122 - 137.

4. Xem Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, Tlđd, tr. 200 - 204.

Xem thêm, chẳng hạn:

a) P.K. Benedict: 1) *Astro - Thai and Austroasiatic*, Opcit, p.1 - 36; 2) “Kinship in Southeast Asia”, Opcit; 3) “Thai, Kadai and Indonesian a new alignment in Southeastern Asia”, Opcit; 4) “Tonal system in South - East Asia”, Opcit.

b) Michel Ferlus: 1) “Vietnamien et Proto Viet - Muong”, ASEMI, Opcit; 2) “Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruente) trong tiếng Việt”, Opcit; 3) “Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales de Vietnam et du Sino - Vietnamien”, Opcit; 4) “Vocalism du Proto Viet - Muong”, Opcit; 5) “Les systèmes de tons dans les langues Viet - Muong”, Opcit; 6) “Sự khác biệt thanh điệu trong tiếng Việt - Muồng và những mối liên quan lịch sử của chúng”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1997; 7) “L'origine de tons en Viet - Muong”, Opcit.

Ở đây có sự nhầm lẫn: Trần Trí Dõi trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 66, cho rằng tác giả Hồ Lê trong “Từ Nam Á trong tiếng Việt” (in trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, Sđd) đã nhầm khi “hiểu họ Nam Á gồm cả các ngôn ngữ Môn - Khmer lẫn các ngôn ngữ Nam Đảo và các ngôn ngữ Thái...”. Thật ra, theo chúng tôi, tác giả Hồ Lê không gộp như vậy, mà chỉ thống kê những từ gốc Nam Á có mặt trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Quan điểm này được tác giả Hồ Lê khẳng định lại trong “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, Tlđd, tr. 201. Theo đó, tác giả cho rằng “Sự liên minh [chúng tôi hiểu ở đây là sự pha trộn/giao thoa - interference - TG] trong lịch sử giữa những tộc thuộc nhóm Nam Á và những tộc thuộc nhóm Nam Thái đã làm sinh

ngôn ngữ học hiện nay. Chẳng hạn, Nguyễn Tài Cẩn cho rằng “Căn cứ những thành tựu mới nhất công bố trong khoảng vài mươi năm lại đây, hiện nay có thể kết luận: tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường, tiểu chi Việt Chút, nằm trong khối Việt Katu thuộc khu vực phía Đông của ngành Môn - Khmer, họ Nam Á”<sup>1</sup>. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở mục V, Chương hai dưới đây.

---

ra những ngôn ngữ Miến”. Như vậy, có sự pha trộn giữa các ngôn ngữ và sự pha trộn đó đã diễn ra “trong lịch sử giữa những tộc thuộc nhóm Nam Á và những tộc thuộc nhóm Nam Thái”. Điều này hoàn toàn hợp lôgíc.

1. Nguyễn Tài Cẩn: *Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, *Sđd*, tr. 381.

## *Chương hai*

# TÌNH HÌNH PHÂN BỐ NGÔN NGỮ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Như đã thấy trong Chương một, ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á được xếp thành bốn nhóm chính nhưng không phải ngôn ngữ thuộc các nhóm này phân bố theo những địa bàn nhất định, mà đan xen nhau, tạo thành một bức tranh đa dạng... Ngoài ra, số ngôn ngữ thành viên cũng như số người sử dụng các ngôn ngữ thành viên đó, giữa các ngữ hệ, hoàn toàn khác nhau. Ngay trong một ngữ hệ, số người sử dụng các ngôn ngữ cũng hoàn toàn khác nhau; có ngôn ngữ nhiều người sử dụng (như tiếng Việt và tiếng Khmer trong ngữ hệ Nam Á) nhưng cũng có những ngôn ngữ chỉ vài trăm, thậm chí là vài chục người sử dụng.

## I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CỦA NGỮ HỆ NAM Á

Theo nhiều tác giả như Phạm Đức Dương<sup>1</sup>, Trần

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187.

Trí Dõi<sup>1</sup>, Vũ Đức Nghiệu<sup>2</sup>, Mai Ngọc Chù<sup>3</sup>,... thì ngữ hệ Nam Á có bốn nhánh chính là Mundia, Nicoba, Aslian và Môn - Khmer như đã nêu ở trên. Riêng tác giả Hồ Lê có sự nhầm lẫn<sup>4</sup>. Mỗi nhóm lại có nhiều ngôn ngữ khác nhau, tổng cộng có khoảng 100 đến 150 ngôn ngữ<sup>5</sup>, với khoảng 100 triệu người sử dụng. Ngôn ngữ có số người sử dụng nhiều nhất là tiếng Khmer và tiếng Việt.

Các ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ này phân bố rộng khắp, từ Đông Nam Á hải đảo tới Đông Nam Á lục địa và kéo dài lên tận vùng Đông Á, từ Indonexia đến tận phía đông Ấn Độ<sup>6</sup> và đan xen với ngôn ngữ của các ngữ hệ

---

1. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 33.

2. Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Sđd, tr. 54.

3. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 280.

4. Tác giả Hồ Lê đã có sự nhầm lẫn khi xác định các ngôn ngữ thành viên của các ngữ hệ. Xem Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, *Tlđd*, tr. 201.

5. Người đưa ra con số này là Robert Parkin trong *A guide to Austroasiatic speakers and their languages*, *Opcit* (dẫn theo Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 276. Một điều rất khó hiểu là trong hầu hết các trích dẫn, Mai Ngọc Chù đều không ghi số trang, thậm chí có khi không ghi cả tên tác phẩm mà chỉ ghi tên tác giả). Theo Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187 - 188, ngữ hệ này chỉ khoảng 100 ngôn ngữ.

6. Xem a) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 40; b) Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187 - 188; c) Mai Ngọc Chù: *Văn hóa*

còn lại. Đây là lý do tại sao giữa các ngôn ngữ có sự pha trộn về từ vựng.

Riêng ở Việt Nam, số các ngôn ngữ thuộc họ Nam Á lên tới vài chục: Arem, Chứt, Mă Liêng, Pọng, Aheu; Cuối, Mường và tiếng Việt. Những ngôn ngữ này thuộc nhóm Việt - Mường. Trong nhóm này, trừ tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, những ngôn ngữ còn lại, cùng với những ngôn ngữ khác trong nhánh Môn - Khmer như Bana, Katu, Khơmú... phần lớn phân bố ở các vùng rừng núi<sup>1</sup>. Riêng tiếng Khmer thì địa bàn phân bố rộng hơn so với những ngôn ngữ vừa kể. Những ngôn ngữ khác của ngữ hệ Nam Á như Mundā, Aslian, Nicoba... hầu như không có mặt ở Việt Nam.

Chính đặc điểm phân bố như trên đã cho thấy, một ngôn ngữ, như tiếng Khmer chẳng hạn, có thể có mặt ở nhiều quốc gia. Liệu đây có phải là kết quả của việc di cư hoặc/và tiếp xúc ngôn ngữ trong quá khứ? Chúng tôi sẽ trả lại vấn đề này trong mục V.

---

và ngôn ngữ phương Đông, Sđd, tr. 299 - 305; d) Hoàng Thị Châu: “Thủ giải thích phân vùng ngữ tộc Nam Á trên cứ liệu hệ thống số đếm”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 320 - 333.

1. Theo a) Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 122 - 132, 189; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 46; c) Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 276 - 279, 299 - 301. Như đã nói trong Chương một, ở đây chúng tôi không tính đến tình trạng di cư tự do.

## II. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CỦA NGỮ HỆ NAM ĐẢO

Tác giả Phạm Đức Dương cho rằng ngữ hệ Nam Đảo có trên 800 ngôn ngữ, được phân bố từ Niu Ghinê đến Philíppin. Ở Đông Nam Á, những ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này phần lớn ở các quốc gia hải đảo: Indônêxia có các ngôn ngữ Java, Sudan, Malay,...; Philíppin có các ngôn ngữ Tagalog, Cebuano, Ilokano, Ilonggo,...; Malaixia có tiếng Melayu và Melayu chợ búa (Malay Bazaar). Riêng ở Việt Nam thì có các ngôn ngữ Chăm, Êđê, Giarai, Raglai và Churu<sup>1</sup>. Không thấy tác giả cho biết số ngôn ngữ của ngữ hệ này. Trong khi đó, theo Trần Trí Dõi thì ngữ hệ này có khoảng 500 ngôn ngữ, cụ thể là ngôn ngữ của các nhóm La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Péo; Cao Lan, Tày - Thái, Tày - Choang, Thái - Kadai, Thái, Lào, Lự, v.v. với khoảng 150 triệu người sử dụng. Trần Trí Dõi cũng giống với Phạm Đức Dương khi cho rằng ngữ hệ này phân bố chủ yếu ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo và phía nam Trung Quốc. Riêng ở Việt Nam, thuộc ngữ hệ Nam Đảo có các ngôn ngữ Chăm, Êđê, Giarai, Raglai và Churu<sup>2</sup>. Mai Ngọc Chù cũng có ý kiến tương tự<sup>3</sup>. Trừ tiếng Chàm/Chăm, tất cả các ngôn ngữ còn lại đều được

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 190 - 191;

2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 34 - 35.

3. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 280 - 281.

phân bố ở cao nguyên và Nam Trung Bộ. Tới đây, chúng ta thấy quan điểm của Phạm Đức Dương về tiếng Chàm/Chăm (và nhánh Việt - Mường) là có cơ sở<sup>1</sup>.

### III. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CỦA NGỮ HỆ THÁI - KAĐAI

Theo hầu hết các nhà nghiên cứu, đây là ngữ hệ có số ngôn ngữ thành viên tương đối nhiều. Phần lớn những ngôn ngữ đó phân bố ở khu vực Đông Nam Á lục địa và phía nam Trung Quốc, gần như đối xứng với ngữ hệ Nam Á, như nhận xét của Mai Ngọc Chù<sup>2</sup>. Cũng theo các nhà nghiên cứu thì ngữ hệ này có khoảng 50 ngôn ngữ thành viên, với 100 triệu người sử dụng<sup>3</sup>. Ở đây, giữa các tác giả có sự khác biệt về số người sử dụng ngôn ngữ thuộc nhánh Đông - Nam: Trần Trí Dõi cho rằng có khoảng 60 triệu người sử dụng ngôn ngữ này, còn với Mai Ngọc Chù thì con số này là 50 triệu. Sự khác biệt này không nói lên

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 191. Phạm Đức Dương tách nhóm Việt - Mường và tiếng Chàm Chăm thành một nhóm riêng vì cho rằng hai ngôn ngữ này được hình thành trong quá trình tiếp xúc chứ không phải bắt nguồn từ một ngôn ngữ nào đó như những ngôn ngữ khác. Chúng tôi sẽ trở lại nội dung này trong mục V của Chương này.

2. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 281.

3. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 281; Trần Trí Dõi: *Giáo trình ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 35.

điều gì nếu như không phải cả hai người này đều dẫn lại của M. Ferlus<sup>1</sup>. Riêng với tác giả Phạm Đức Dương thì mỗi nhóm ngôn ngữ có từ vài trăm ngàn tới vài chục triệu người sử dụng. Ngoài ra, Phạm Đức Dương còn cẩn thận xác định các nhánh, nhóm ngôn ngữ của ngữ hệ này, địa bàn phân bố của mỗi nhóm, với số người sử dụng cụ thể<sup>2</sup>.

Ở Việt Nam, ngữ hệ này gồm có các ngôn ngữ Tày, Nùng; La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Péo, Sán Chay, Giáy, Bố Y, Thái, Lào và Lự<sup>3</sup>. Nhìn vào địa bàn phân bố của

---

1. Xem a) Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, *Sđd*, tr. 281; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Sđd*, tr. 35. Sở dĩ chúng tôi đặt nghi vấn này vì tài liệu tham khảo của cả hai tác giả này có sự khác biệt về tên tài liệu của M. Ferlus. Với Mai Ngọc Chù trong *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, *Sđd*, tr. 305 thì đó là “M. Ferlus, 1994, *L'évolution des fricatives vélaïres x et j dans les langues Thai*” (Cah. de Clao 23, Paris, pp. 129 - 139). Còn với Trần Trí Dõi: *Giáo trình ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Sđd*, tr. 59 thì đó là “M. Ferlus (1994), *Quelque particularités du cuối cham, une langue Viet - Muong du Nghe An (Vietnam)*”, Neuvièmes journées de LAO, ORLAO (CNRS - EHESS), 4p. Chúng tôi rất phân vân vì hai tài liệu khác nhau lại có chung một nội dung như vậy?

2. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Sđd*, tr. 189 - 190. Căn cứ vào tài liệu trích dẫn của các tác giả, chúng tôi cho rằng ý kiến của Phạm Đức Dương có độ tin cậy cao hơn.

3. Xem a) Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, *Sđd*, tr. 189 - 190; b) Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, *Sđd*, tr. 281 - 283; c) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, *Sđd*, tr. 35 - 36. Chúng tôi thấy có sự giống nhau về nội dung giữa Trần Trí Dõi và Mai Ngọc Chù.

những nhóm này, chúng ta thấy ở Việt Nam có sự đối lập giữa các ngữ hệ: các ngôn ngữ thuộc Nam Đảo phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên còn các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Thái - Kadai thì phân bố ở vùng rừng núi phía Bắc nước ta; trong khi đó các ngôn ngữ thành viên của ngữ hệ Nam Á phân bố gần như khắp nơi.

#### IV. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CỦA NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

Theo nhiều nhà nghiên cứu thì số người sử dụng ngữ hệ này nhiều nhất Đông Nam Á và khoảng 1/4 dân số thế giới sử dụng các ngôn ngữ của ngữ hệ này<sup>1</sup>. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu còn cho biết, cũng như ba ngữ hệ ở trên, Hán - Tạng không chỉ phân bố ở Đông Nam Á mà còn xuất hiện ở khu vực miền Nam Trung Quốc, tức vùng Đông Á. Điều này chứng tỏ có một sự di cư nào đó trong quá khứ<sup>2</sup>; hoặc giả có sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ như quan điểm của Phạm Đức Dương<sup>3</sup>. Ngoài ra, như đã thấy, trừ ngữ hệ Nam Á và một phần của

---

1. Xem a) Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 283; b) Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 37; c) Merritt Ruhlen: *A guide to the languages of the world*, Opcit, p. 86.

2. Xem Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mă Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd.

3. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 106 - 131 và Chương 3 “Tiếp xúc văn hóa ngôn ngữ ở Đông Nam Á”, tr. 193 - 204.

Nam Đảo, hai ngữ hệ Thái - Kadai và Hán - Tạng đều có đặc điểm là phân bố từ miền Nam Trung Quốc, trải dài ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam, tới Lào, Thái Lan và một số khu vực của Mianma, Ấn Độ. Chính đặc điểm này cho chúng ta những suy nghĩ về một sự tiếp xúc, gap goi giữa các dân tộc như tác giả Lê Thành Khôi nhận xét: “*Dông Dương, nằm ở giao điểm các con đường thế giới, (...) đã là một điểm gap goi của các dân tộc và các nền văn hóa, một phần đến từ lục địa, một phần từ các biển phía Nam. (...) cho thấy Việt Nam từ buổi đầu đã là nơi có nhiều chủng tộc sinh sống. Một số chủng tộc này có bà con với người Australia và người Mêlanési [không biết có phải ý tác giả chỉ người Malaixia không? - T.G], một số khác, với người Indonéxia*”<sup>1</sup>. Như vậy, nếu so sánh, chúng ta thấy có sự đối lập giữa Bình Nguyên Lộc và Lê Thành Khôi: trong khi Bình Nguyên Lộc cho rằng có sự phát triển ngược lên phía Bắc và Đông Bắc của các chủng tộc thì quan điểm của Lê Thành Khôi là ngược lại.

Về đặc điểm, Phạm Đức Dương cho rằng trong ngữ hệ này nhánh Tạng - Miến là chính và là nhánh lớn nhất, gồm có các nhóm ngôn ngữ như Hán (Bắc và Nam),

---

1. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nguyễn Nghị dịch từ nguyên bản tiếng Pháp *Histoire du Viet Nam, des origin à 1858*, Sud Est Asie, Paris, 1982; mục V (Chương VII) và Chương IX cuốn *Le Vietnam, Histoire et Civilisation*, Minuit, Paris, 1955; Nguyễn Thùa Hỷ hiệu đính, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2014, tr. 28.

Tạng, Himalayan, Sal, Kuki - Chin - Naga, Miến, Lô Lô và Karen. Riêng ở Việt Nam có một số ngôn ngữ thuộc nhóm Miến - Lô Lô như La Ha, Co sung, Hà Nhì, Si La và các ngôn ngữ thuộc nhóm Mông - Dao<sup>1</sup>. Các tác giả khác Trần Trí Dõi, Mai Ngọc Chù cung có ý kiến tương tự<sup>2</sup>.

## V. TRỞ LẠI VẤN ĐỀ QUAN HỆ HỌ HÀNG CỦA TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thiện Giáp trong “Tiếng Việt và Việt ngữ học” cho rằng: “*Căn cứ vào những tài liệu mới được công bố gần đây, hiện nay có thể kết luận: tiếng Việt là một ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường, tiểu chi Việt - Chứt, nằm trong khối Việt - Katu, thuộc khu vực phía đông của ngành Môn - Khmer, họ Nam Á*”<sup>3</sup>. Cùng quan điểm

---

1. Xem Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 191 - 192.

2. Xem Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, tr. 283 - 285; Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 37 - 39.

3. Nguyễn Thiện Giáp: “Tiếng Việt và Việt ngữ học”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, t.1, 2006, tr. 15. Tuy nhiên, chúng tôi rất ngạc nhiên với nhận xét này của Nguyễn Thiện Giáp, vì trùng với ý kiến của tác giả Nguyễn Tài Cẩn trong “Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt”, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Sđd, tr. 381. Hơn thế, những trang tiếp theo của Nguyễn Thiện Giáp cũng giống của Nguyễn Tài Cẩn. Chẳng lẽ người đi trước (sách của Nguyễn Tài Cẩn in năm 2001) lại hiểu ý của người viết sau (Nguyễn Thiện Giáp viết năm 2006) đến tuyệt đối như vậy? Chúng tôi đã gọi điện cho tác giả

này, tác giả Hoàng Thị Châu cho rằng: “Tiếp theo phương pháp hồi quan, đi ngược dòng lịch sử vào quá khứ xa hơn, chúng ta giả thiết về một sự chia tách ngôn ngữ Proto Việt - Mường từ ngôn ngữ gốc Môn - Khmer, rồi tiếp tục ngược lên nữa sẽ đến chỗ ngôn ngữ gốc Môn - Khmer tách ra từ ngôn ngữ gốc Nam Á”<sup>1</sup>.

Quan điểm của tác giả Phạm Đức Dương là tách Việt - Mường và Chăm/Chàm và Mèo - Dao thành những nhóm riêng: “Chúng tôi không đưa nhóm Việt Mường vào dòng Nam Á mà để thành một nhóm riêng - nhóm ngôn ngữ hỗn hợp”<sup>2</sup>; “Chúng tôi tách nhóm Chăm riêng vì như đã nói, tiếng Chăm là một ngôn ngữ hỗn hợp, đã từng là ngôn ngữ quốc gia của nhà nước Champa cổ đại”<sup>3</sup> và “Nhóm H'mông Dao. Như đã trình bày nếu theo về cơ tầng thì các ngôn ngữ Mèo - Dao thuộc Nam Á, nhưng theo sự vận hành thì cơ chế lại gần với Tạng - Miến. Vì vậy chúng tôi xếp riêng, không đưa vào dòng Nam Á như

---

Nguyễn Thiện Giáp nhưng cả hai lần gọi người trả lời đều là nữ và cho biết là không phải số của Nguyễn Thiện Giáp. Trong khi đó người cho tôi số điện thoại khẳng định là đúng và vẫn thường xuyên liên hệ với tác giả Nguyễn Thiện Giáp qua số điện thoại này.

1. Hoàng Thị Châu: “Tiếng Mường sẽ đi đến đâu?”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 417 - 418.

2, 3. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 187, 191.

*nhiều người đã làm*<sup>1</sup>. Nếu so với các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về ngữ hệ ở Đông Nam Á thì đây là quan điểm khác biệt nhất. Bởi, theo tác giả, “Nhóm ngôn ngữ Việt Mường là kết quả tiếp xúc của một bộ phận cư dân Môn - Khmer với một bộ phận của cư dân Tày Thái. Nhóm Chăm từ một bộ phận cư dân Mā Lai (có thể nói một thứ ngôn ngữ Mā Lai chợ búa - Bazaar Malayu) vùng hải đảo, tiếp xúc với cư dân Môn - Khmer (...). Kết quả của sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ đó đem đến cho ta một ngôn ngữ mới mà xét về nguồn gốc thì có quan hệ với ngôn ngữ gốc, xét về loại hình thì cùng một loại hình với ngôn ngữ tiếp xúc”<sup>2</sup>. Quá trình tiếp xúc này diễn ra theo nguyên tắc “Do không bị một hệ thống hình vị hình thái từ pháp và ngữ pháp chi phối, trong quá trình song ngữ, sự biến đổi ngôn ngữ tiến hành dần dần (tiệm tiến) từ lượng sang chất (từ vay mượn các yếu tố sang biến đổi về cấu trúc): từ một ngôn ngữ A tiếp xúc với ngôn ngữ B, dần dần A bị giải thể cấu trúc và các yếu tố của nó được vận hành theo cơ chế của B và ta có một ngôn ngữ C”<sup>3</sup>. Như vậy, tiếng Việt của chúng ta là kết quả của tiếp xúc giữa hai nhóm cư dân Môn - Khmer với một bộ phận của cư dân Tày - Thái, trở thành một thứ ngôn ngữ “pidgin” của hai thứ tiếng đó. Tuy nhiên, cần phải làm rõ mấy vấn đề.

---

1, 2, 3. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 192, 125, 126.

Thứ nhất, có thật sự tiếng Việt (trong Việt - Mường) có gốc từ Môn - Khmer nhưng lại hoạt động theo đặc điểm Tày - Thái không? Bởi nếu xét về khía cạnh phân bố thì như đã thấy, ngữ hệ Nam Á “thiên Tây” nhiều hơn, trong khi ngữ hệ Thái - Kadai chủ yếu phân bố ở khu vực miền Nam Trung Quốc, phía Bắc Việt Nam, sang Mianma, Thái Lan và miền Đông Ấn Độ thì khả năng tiếp xúc có thật sự diễn ra và thuyết phục? Và tại sao nhánh Môn - Khmer có rất nhiều nhóm và tiểu nhóm ngôn ngữ nhưng những ngôn ngữ đó không “cọ xát” nhau mà phải tiếp xúc với Tày - Thái, một nhóm vốn thuộc Thái - Kadai? Theo tác giả Hoàng Thị Châu thì “... *tiếng Việt trải qua quá trình tiếp xúc lâu dài ở đồng bằng sông Hồng và sông Mã với các ngôn ngữ Thái (...) đã có sự thay đổi lớn (...) giờ đây chỉ hiện diện như là chứng tích của nguồn gốc ban đầu: cơ tầng Môn - Khmer*”<sup>1</sup>. Tác giả Vũ Đức Nghiệu cũng có ý kiến tương tự<sup>2</sup>.

---

1. Hoàng Thị Châu: “Xem lại quan hệ giữa tiếng Việt và ngành Thái qua một số tộc từ”, Sđd, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, 2014, tr. 298. Cũng tại trang tài liệu này, Hoàng Thị Châu lại cho rằng: “*Tiếng Việt đã trở thành một ngôn ngữ thuộc hệ Hán - Thái, đúng như sự phân loại của H. Maspero (1912, 1952)*”. Quan điểm của H. Maspero về ngữ hệ của tiếng Việt đã được nhiều người bác bỏ, trong đó có A.G. Haudricourt (qua các bài viết “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á” và “Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt”). Chúng tôi không rõ vì sao tác giả Hoàng Thị Châu lại có ý kiến như vậy.

2. Xem Vũ Đức Nghiệu: “Những từ có liên hệ với nhau về nghĩa và lịch sử âm đầu trong tiếng Việt”, Luận án Phó Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học

*Thứ hai*, theo nguyên tắc, khi tiếp xúc nhau thì dù nhiều hay ít, cả hai ngôn ngữ cũng đều bị biến dạng chứ không phải chỉ một. Nếu ngôn ngữ A “bị giải thể cấu trúc”, cho ra đời ngôn ngữ C thì B tạo thành ngôn ngữ nào? Trong trường hợp tiếng nói của một bộ phận cư dân thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer biến thành tiếng Việt - Muồng, thì tiếng Tày - Thái biến thành ngôn ngữ gì? Bởi không thể chỉ riêng ngôn ngữ của nhóm cư dân Môn - Khmer bị giải thể cấu trúc. Có lẽ mục đích của tác giả Phạm Đức Dương là nhăm đến tiếng Việt nên không quan tâm tới nhóm Tày - Thái chăng?

*Thứ ba*, vì “*Ngôn ngữ của một dân tộc được hình thành và phát triển cùng với dân tộc ấy, cho nên nó cũng là tấm gương phản chiếu lịch sử dân tộc*”<sup>1</sup>, việc ra đời của một ngôn ngữ Việt - Muồng cũng chính là quá trình hình thành dân tộc. Nếu ngôn ngữ Môn - Khmer có vào khoảng năm 2.000 - 1.000 trước Công nguyên, tiếp theo là thời kỳ tiền Việt - Muồng (proto Việt - Muồng), kéo dài tới đầu Công nguyên<sup>2</sup>, thì chứng tỏ dân tộc Việt mới xuất

---

Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996. Dẫn lại của Hoàng Thị Châu: *Xem lại quan hệ giữa tiếng Việt và ngành Thái qua một số tộc từ*, *Tlđd*, tr. 293 - 295.

1. Hoàng Thị Châu: “*Thổ ngữ và làng xã Việt Nam*”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, *Sđd*, tr. 26.

2. Xem Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, *Sđd*, tr. 129 - 130.

hiện từ sau Công nguyên? Thật ra, thời gian tồn tại của ngôn ngữ Môn - Khmer, tiền Việt - Mường, Việt - Mường chỉ có tính chất tương đối, áng chừng, bởi trên thực tế, các chứng cứ, dấu vết còn lại chưa thực sự đầy đủ để có thể khẳng định. Chính vì lý do này mà tác giả Hoàng Thị Châu đã không dám khẳng định: “*Như vậy là tiếng Việt ngày nay phản ánh cả một quá trình lịch sử của ngôn ngữ từ lúc nó tách khỏi một ngôn ngữ của bộ lạc hay nhóm bộ lạc gốc nào đó...*”<sup>1</sup>.

Từ những lý do trên, chúng ta có thể tin rằng quan điểm của Phạm Đức Dương về họ hàng, cơ tầng và cơ chế của tiếng Việt là đúng. Còn việc có xem tiếng Việt - Mường có thuộc nhánh Môn - Khmer hay không thì tùy vào quan điểm của mỗi người. Vì không gian tồn tại của các ngữ hệ chồng lấn, đan xen nhau nên có khả năng cư dân thuộc các ngữ hệ này tiếp xúc nhau, khiến cho ngôn ngữ “bị giải thể cấu trúc”. Dĩ nhiên, để có được kết quả đó thì các yêu cầu sau phải được bảo đảm: tiếp xúc lâu dài và thường xuyên, cư dân của cả hai nhóm ngôn ngữ phải đủ đông. Thiếu một trong hai yêu cầu này thì khả năng làm thay đổi cấu trúc và ngữ âm của một ngôn ngữ sẽ không thể xảy ra.

---

1. Hoàng Thị Châu: “Ngôn ngữ học và Sử học”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phuờng ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 258.

Nhưng không phải không có ý kiến khác. Chẳng hạn, J.L. Taberd xem tiếng Việt là “hậu duệ” của tiếng Hán; Bình Nguyên Lộc và P. Benedict xem tiếng Việt là “sự rơi rớt” của các ngôn ngữ Nam Đảo; tiếng Việt và tiếng Thái cùng một nhóm như H. Maspero<sup>1</sup>, v.v.. Trong tất cả những ý kiến này, Bình Nguyên Lộc là người có quan điểm triệt để nhất, với nhiều chứng cứ nhất về sự gần gũi cội nguồn giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Nam Đảo. Theo ông, một câu như “*Nó lấy cây ná, bắn rơi chiếc lá*” thì tất cả những từ này đều là tiếng của Nam Đảo. Cơ sở để tác giả khẳng định như vậy là sự biến âm về cách đọc của từ; là dấu vết tên gọi còn lại trên một số vật dụng, tên địa phương, loài vật, v.v.. Tuy nhiên, chúng ta biết không phải cứ có nhiều từ của ngôn ngữ A trong ngôn ngữ B thì bắt buộc giữa chúng có quan hệ họ hàng. Trường hợp tiếng Việt và tiếng Hán là một ví dụ. Hơn 65% từ vựng tiếng Việt là gốc Hán nhưng tiếng Việt không có quan hệ gì về họ hàng với tiếng Hán. Đây chỉ là sự vay mượn<sup>2</sup>. Chỉ

---

1. Về những tác giả này và công trình, tài liệu của họ, chúng tôi đã trích dẫn ở trên.

2. Đó là chưa kể có nhiều từ tưởng chừng là xuất phát từ gốc Hán nhưng kỳ thực đó là những từ gốc Nam Á hay Nam Đảo như các tác giả Nguyễn Tài Cẩn: 1) “Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt”, *Tlđd*, tr. 42; 2) *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, *Sđd*, Hồ Lê (“Từ Nam Á trong tiếng Việt”, *Tlđd*, tr. 66 - 103), Bình Nguyên Lộc (*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, *Sđd*, chương 2), Hoàng Thị Châu (*Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ*

khi nào hai ngôn ngữ có chung một lớp từ vựng như tiếng Việt và tiếng Mường, lúc đó mới có thể kết luận chúng có quan hệ với nhau<sup>1</sup>.

Và tới đây chúng tôi tạm thời không đề cập vấn đề họ hàng của tiếng Việt nữa.

Mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo cũng cần phải được làm sáng tỏ. Bởi mấy lý do. Một, nguồn gốc của chúng. Hai, khác biệt lớn nhất giữa hai ngôn ngữ này là gì? Quan hệ giữa hai ngôn ngữ hệ còn lại là Thái - Kadai và Hán - Tạng cũng như giữa hai ngôn ngữ này với Nam Đảo và Nam Á cũng cần phải làm rõ. Tuy nhiên, trong cuốn sách này chúng tôi chủ yếu chỉ đề cập Nam Á và Nam Đảo. Hai ngôn ngữ hệ còn lại chỉ được trình bày có tính chất tham khảo.

Về nguồn gốc của ngôn ngữ Nam Á và Nam Đảo, tác giả Phạm Đức Dương cho rằng: “*Hầu hết các nhà ngôn ngữ - dân tộc học, khảo cổ học đều thống nhất với nhau rằng: Chủ nhân nền văn hóa Hòa Bình [người Việt] gắn với ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatique). Sau thời kỳ băng hà, Đông Nam Á bị ngăn đôi: Đông Nam Á lục địa nói ngôn ngữ Nam Á, Đông Nam Á hải đảo nói tiếng Nam Đảo*

---

các dân tộc thiểu số, Sđd. Xem phần 1 “Phương ngữ học” và phần 2 “Địa danh học”), v.v. đã chứng minh.

1. Xem Hoàng Thị Châú: “Tiếng Mường sẽ đi đến đâu?”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, Sđd*, tr. 417 - 418.

(Austronesien)”<sup>1</sup>. Còn theo nhà nghiên cứu Lê Thành Khôi thì “... cho thấy Việt Nam từ buổi đầu đã là nơi có nhiều chủng tộc sinh sống. Một số chủng tộc này có bà con với người Australia và người Mêlanési, một số khác với người Indônêxia (...). Người Nam Á (Austro Asien), chiếm ưu thế vào thời đồ đá mới, là nền tảng của cư dân hiện tại”<sup>2</sup>. Điều này chứng tỏ ngay từ đầu hai ngữ hệ này đan xen với nhau và có mặt ở Việt Nam. Các ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ này ở Việt Nam hiện nay là một bằng chứng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cần phải trả lời câu hỏi tại sao ngôn ngữ ở các đảo quốc phần lớn đều có chung một đặc điểm, làm thành ngữ hệ Nam Đảo, còn ngôn ngữ ở Đông Nam Á lục địa lại thuộc ngữ hệ Nam Á, bởi từ kỹ bằng hà trở về trước, chúng có cùng một khu vực tồn tại là phía Nam Trung Quốc đến tận Nam Cực? Và, bởi, về mặt khoa học, một ngôn ngữ chỉ có thể thay đổi khi: (a) thay đổi không gian; (b) thay đổi thời gian; (c) tiếp xúc với một/những ngôn ngữ khác. Ở đây tuy (a) có thay đổi nhưng những ngôn ngữ bị tách ra biệt lập thì làm sao có thể thay đổi đặc điểm để trở thành một ngữ hệ khác? Tương tự, thời gian (b) có thay đổi nhưng chỉ có thể giúp cho cấu trúc nội tại của một ngôn ngữ thay đổi chứ rất

---

1. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 9.

2. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Sđd, tr. 30.

khó thay đổi ngữ hệ. Vậy chỉ còn điều kiện (c): tiếp xúc. Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa đã tiếp xúc với (những) ngôn ngữ nào để trở thành hai ngữ hệ như vậy?

Nhưng vấn đề này không dễ trả lời, bởi chúng ta đã lùi quá xa nguồn gốc các ngôn ngữ và đồng thời các phương tiện khoa học hiện đại chưa đủ súc giúp khôi phục, xác định quá khứ. Trước hết là tên gọi. “Ngữ hệ Nam Đảo” hay “Austronesiatic” có từ nguyên là “auster” với nghĩa gió nam trong tiếng Latinh và “néos” với nghĩa là đảo trong tiếng Hy Lạp. Otto Dempwolff là người đầu tiên sử dụng tên gọi “Austronesich” để chỉ những ngôn ngữ thuộc các quốc gia đảo nhưng nó thật sự được nhiều người biết tới là nhờ công của Wilhelm Schmidt<sup>1</sup>. Trong khi đó “ngữ hệ Nam Á” được các nhà nghiên cứu sử dụng để chỉ các ngôn ngữ thuộc Đông Nam Á lục địa nhờ vào sự thuần nhất của các ngôn ngữ, với nhánh ngôn ngữ quan trọng nhất là Môn - Khmer. Như vậy, việc phân chia hai ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á là căn cứ vào đặc điểm hoặc/và vị trí địa lý tồn tại của các ngôn ngữ mà đặt tên. Nó khác với tên gọi các ngữ hệ Thái - Kadai, Hán - Tạng, Ấn - Âu, Giécmanh, Xlavơ,... Điều này cho thấy

---

1. Theo [https://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:S1EHAAnXJH0J:https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%25E1%25BB%25AF\\_h%25E1%25BB%2587\\_Nam\\_%25C4%2590%25E1%25BA%25A3o+&cd=1&hl=vi&ct=clnk&gl=vn](https://webcache.googleusercontent.com/search?q=cache:S1EHAAnXJH0J:https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%25E1%25BB%25AF_h%25E1%25BB%2587_Nam_%25C4%2590%25E1%25BA%25A3o+&cd=1&hl=vi&ct=clnk&gl=vn).

khi nói tới ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á, người ta chú ý tới mặt nguồn gốc nhiều hơn, trong khi đó, khi nói tới ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ Thái - Kadai, Hán - Tạng, Ấn - Âu, Giécmanh, Xlavơ thì vấn đề loại hình được chú trọng<sup>1</sup>.

Theo phương pháp hồi quan trong ngôn ngữ, chúng ta thấy trước kỷ băng hà, hai ngữ hệ này cùng đan xen từ phía Nam Trung Quốc cho đến tận Nam Cực. Tác giả Hoàng Thị Châu cho rằng: “*Tiếp theo phương pháp hồi quan, đi ngược dòng lịch sử vào quá khứ xa hơn, chúng ta giả thiết về một sự chia tách ngôn ngữ Proto Việt - Muồng từ ngôn ngữ gốc Môn - Khmer, rồi tiếp tục ngược lên nữa sẽ đến chỗ ngôn ngữ gốc Môn - Khmer tách ra từ ngôn ngữ gốc Nam Á*”<sup>2</sup>. Còn tác giả Phạm Đức Dương đã đưa ra giả thiết: “*Theo giả thiết của chúng tôi thì các ngôn ngữ Tày - Thái, Nam Á, Nam Đảo đều có chung một nguồn gốc từ các ngôn ngữ tiên - Nam Á (proto - Austroasiatic), nhưng vì tiếp xúc với các ngôn ngữ Hán -*

---

1. Thật ra, không phải khi nói tới ngữ hệ Nam Đảo, Nam Á, người ta chỉ nghĩ tới nguồn gốc, mà vẫn có những tranh luận về cấu trúc âm tiết, về loại hình của các ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ này. Tuy nhiên, vấn đề loại hình, cấu tạo từ, cấu trúc âm tiết của các ngôn ngữ không nổi bật bằng vấn đề nguồn gốc. Trong khi đó, khi nói tới ngữ hệ Thái - Kadai, Hán - Tạng, Ấn - Âu, Giécmanh, Xlavơ, người ta nói tới các hình thức tồn tại của từ hay về sự biến đổi và hình thái của từ. Trong khi đó, khi so sánh từ trong các ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á, người ta chủ yếu xem chúng có nguồn gốc từ đâu.

2. Hoàng Thị Châu: “*Tiếng Muồng sẽ đi đến đâu?*”, trong *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 416.

*Tặng nên các ngôn ngữ Tày - Thái đã tách ra và cùng sống với các ngôn ngữ Bách Việt ở phương Nam (...)”<sup>1</sup>. Sau kỷ băng hà, do địa hình trái đất thay đổi, “Hướng của địa hình và của sông ngòi cũng như sức ép của lục địa Trung Quốc đã quyết định hướng tiến xuống phía Nam của các dân tộc, đã từng chế ngự lịch sử của bán đảo...”<sup>2</sup> đã tạo thành những khu vực riêng biệt, với những ngôn ngữ khác nhau như hiện nay. Phải chăng các ngôn ngữ khi bị tách ra, biệt lập sau kỷ băng hà, đã tiếp xúc với nhau và cho ra đời những ngôn ngữ khác nhau nhưng có cùng một cơ tầng? Trong quá trình đó, (những) ngôn ngữ nào có số người sử dụng nhiều hơn sẽ chiếm ưu thế. Và đây có phải là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng một ngôn ngữ khi được xếp vào ngữ hệ này, khi lại được xếp vào ngữ hệ khác như đã thấy ở trên?*

Với những ngữ hệ còn lại, chúng ta thấy có sự phân biệt rõ rệt về mặt hình thái học và cấu trúc của từ. Theo nhiều nhà ngôn ngữ, từ của các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Thái - Kadai “có cấu trúc CVC, có thanh điệu (...). Xét về mặt loại hình ngôn ngữ Thái gần với tiếng Hán”<sup>3</sup>, khác với cấu trúc của các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á “vẫn

---

1. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 28.

2. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Sđd, tr. 30.

3. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 22-26.

*giữ được dạng CCVC*<sup>1</sup> và hoàn toàn khác với ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo “đa tiết, chắp dính, không biến hình có cấu trúc CVCVCVC..., không có thanh điệu”<sup>2</sup>.

Trở lại vấn đề mối quan hệ nguồn gốc giữa các ngôn ngữ hệ ở khu vực Đông Nam Á. Theo chúng tôi, ý kiến trên đây của tác giả Phạm Đức Dương: “các ngôn ngữ Tày - Thái, Nam Á, Nam Đảo đều có chung một nguồn gốc từ các ngôn ngữ tiền - Nam Á (proto - Austroasiatic)” và ý kiến của tác giả Hoàng Thị Châu: “rồi tiếp tục ngược lên nữa sẽ đến chỗ ngôn ngữ gốc Môn - Khmer tách ra từ ngôn ngữ gốc Nam Á” (tr.112-113) là rất quan trọng, giúp giải quyết được những tồn nghi về nguồn gốc của các ngôn ngữ Đông Nam Á, về sự giống nhau ở mặt cấu tạo từ và lớp từ vựng giữa một số ngôn ngữ thuộc hai ngữ hệ khác nhau, dẫn đến việc một ngôn ngữ được xếp vào những ngữ hệ khác nhau tùy vào quan điểm của mỗi người. Chỉ tiếc là tác giả chưa chỉ ra các kết quả của sự tiếp xúc cũng như các giai đoạn tiếp xúc của các ngôn ngữ và các ngữ hệ với nhau.

---

1, 2. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 22-26, 27.

### *Chương ba*

## **NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÔN NGỮ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

Sự phát triển ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình chính trị, kinh tế, chính sách ngôn ngữ và chính sách giáo dục của mỗi quốc gia, đặc trưng văn hóa - tộc người, và đặc điểm tôn giáo của các quốc gia đó. Trong năm yếu tố vừa nêu, tạm thời chúng tôi chưa nói tới vai trò của tôn giáo đối với sự phát triển của ngôn ngữ.

Tình hình chính trị ổn định mới có thể phát triển ngôn ngữ quốc gia. Nếu có những biến động, những bất ổn xã hội thì việc phát triển ngôn ngữ sẽ gặp khó khăn. Tình hình chính trị còn được thể hiện ở quan điểm, sự nhìn nhận vai trò, vị thế của ngôn ngữ trong quá trình phát triển xã hội của chính phủ các nước. Quan điểm đó được thể hiện qua cách thức xây dựng chính sách ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ và định hướng phát triển ngôn ngữ.

Điều kiện kinh tế ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển ngôn ngữ. Trong tình hình thế giới hiện nay, bất

kể nền kinh tế mỗi nước phát triển đến mức độ nào thì hoạt động thương mại vẫn phải diễn ra. Quá trình đó bắt buộc ngôn ngữ của mỗi quốc gia phải tiếp nhận từ ngữ của (các) ngôn ngữ khác, với mức độ khác nhau tùy thuộc vào tình hình chính trị và chính sách ngôn ngữ, chính sách giáo dục của mỗi nước. Trước hết là tiếp nhận từ ngữ qua sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là các sản phẩm tiêu dùng hằng ngày. Đây là hình thức thụ động. Nó làm tăng vốn từ của mỗi ngôn ngữ, nhưng nếu sử dụng không đúng sẽ tạo thành lớp tiếng bồi trong xã hội. Kinh tế phát triển, hoạt động thương mại cũng tăng lên dẫn đến nhu cầu sử dụng lao động tăng và tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Vấn đề giao tiếp được đặt ra. Người lao động phải học ngoại ngữ để dễ xin việc và có thu nhập cao. Như vậy, ngôn ngữ mỗi quốc gia lại bị thách thức. Khi đó, chính sách ngôn ngữ và chính sách giáo dục sẽ phát huy vai trò của mình.

Văn hóa sẽ giúp ngôn ngữ phát triển như thế nào? Nó sẽ trở thành hàng rào ngăn cản những yếu tố văn hóa không phù hợp qua hình thức tiếp nhận và sử dụng ngôn ngữ? Nó giúp cho ngôn ngữ quốc gia tiếp nhận nhanh chóng tiếng nước ngoài và biến thành sản phẩm của ngôn ngữ dân tộc/nhà nước? Hay nó sẵn sàng tiếp nhận, dung hòa và chấp nhận thay đổi để phù hợp với (các) ngôn ngữ được tiếp nhận?

## I. BỐI CẢNH

### 1. Tình hình kinh tế - chính trị

Các quốc gia Đông Nam Á rất năng động, luôn tạo cho mình thế và lực để tìm kiếm các cơ hội hợp tác. Việc nhiều nước phương Tây chuyển trọng tâm các hoạt động quân sự, kinh tế sang khu vực này là một bằng chứng. Đây cũng là khu vực có nhiều biến động. Bất ổn trong nội bộ một số quốc gia; quan hệ song phương giữa các quốc gia có vùng biển trong khu vực với nhau và với Trung Quốc là những thách thức, cản trở lớn. Những vấn đề này phải được giải quyết sớm và trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng về lợi ích của các quốc gia.

Các nhóm phiến quân, những thế lực chính trị đối lập chống chính phủ ở một số nước như Philípin, Mianma, Thái Lan, Indônêxia đã đặt Đông Nam Á vào tình hình khó khăn và luôn luôn đối diện với nguy cơ xung đột. Ảnh hưởng của phong trào đòi ly khai ở một số quốc gia Trung Đông tác động rất lớn đối với Đông Nam Á. Gần đây, việc nhóm phiến quân đòi thành lập Nhà nước Hồi giáo IS đã có ảnh hưởng không nhỏ đối với những quốc gia có số người theo đạo Hồi ở khu vực.

Tình hình kinh tế Đông Nam Á đang phục hồi nhưng vẫn còn quá chậm so với tiềm năng của cả khu vực cũng như của mỗi nước. Mức độ chênh lệch giàu nghèo giữa các quốc gia và vùng/miền ở mỗi nước cũng là vấn đề

rất phức tạp. Nạn thất nghiệp vẫn đang ở mức cao, đặc biệt là ở các quốc gia phát triển chậm như Việt Nam, Campuchia, Mianma. Nghèo đói, thất nghiệp, bệnh dịch, khí hậu biến đổi, trình độ học vấn thấp và những biến động trên thế giới khiến cho Đông Nam Á có những nguy cơ của sự bất ổn.

## 2. Tình hình ngôn ngữ

Tình hình ngôn ngữ ở đây cũng phức tạp không kém: từ số lượng các ngữ hệ đến đặc điểm phân bố chúng, từ việc bảo vệ ngôn ngữ quốc gia trước các ngôn ngữ vốn có thế mạnh truyền thống đến bảo vệ ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong mỗi nước, đều là những vấn đề bức bách của khu vực.

Đông Nam Á là một khu vực đa ngữ, với trên 200 ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn với nhau. Chúng phân bố trên một địa bàn rộng lớn gồm hầu hết các quốc gia trong khu vực. Đó chính là một trong những khó khăn đối với vấn đề hoạch định chính sách ngôn ngữ cho hầu hết các quốc gia. Không một ngữ hệ nào chỉ xuất hiện ở một quốc gia và một quốc gia có nhiều ngôn ngữ của những ngữ hệ khác nhau. Khả năng san lấp các khoảng cách về ngôn ngữ giữa các dân tộc trong một quốc gia, vì thế, càng trở nên phức tạp và khó khăn hơn.

Mặt khác, cho dù cùng ngữ hệ hay không, sự phân bố đan xen như trên sẽ làm nảy sinh hiện tượng giao

thoa (cả tích cực - transfer/transference, lấn tiêú cực - negative transfer/interference) giữa các ngôn ngữ với nhau, trong thời gian dài có thể dẫn tới khả năng thay đổi đặc điểm của một ngôn ngữ.

Ngôn ngữ vừa là sản phẩm của lao động, vừa là yếu tố thúc đẩy xã hội. Nó tồn tại và phát triển theo cấu trúc nội tại và chịu sự tác động rất lớn của các yếu tố xã hội, đặc biệt là các chính sách về ngôn ngữ. Cho nên, với tình hình đa ngôn ngữ như trên, ở tất cả các quốc gia Đông Nam Á, chính sách ngôn ngữ, đặc biệt là chính sách giáo dục ngôn ngữ, luôn là vấn đề cấp bách.

Bức tranh đa dạng và phong phú về ngôn ngữ ở khu vực Đông Nam Á rất thuận lợi cho các nhà nghiên cứu trong việc chỉ ra sự tương đồng - khác biệt giữa các dân tộc trong quá khứ như cội nguồn của các ngôn ngữ (parent language), ngôn ngữ tiền thân (proto - language).

Ngôn ngữ vừa là kết quả vừa là nguyên nhân của mâu thuẫn - xung đột<sup>1</sup>. Xung đột ngôn ngữ ở Liên Xô trước đây, Liên bang Nga hiện nay, cũng như các nước cộng hòa vùng Baltic, ở Nam Tư, v.v. là những bằng chứng. Một khu vực có nhiều ngữ hệ như Đông Nam Á cũng sẽ có không ít các nguy cơ. Các cuộc xung đột trong

---

1. Xem T.B. Krjuchkova: “Xung đột ngôn ngữ và vị thế của nó trong xung đột dân tộc”, trong *Cánh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 113 - 127.

khu vực trước đây không đơn thuần là xung đột về sắc tộc, tôn giáo, mà còn có “bóng dáng” của sự bất đồng về ngôn ngữ.

Một thực trạng khác là tất cả các ngôn ngữ quốc gia trong khu vực đều đang đối phó với các ngôn ngữ vốn có “thế lực” như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, v.v.. Nói cách khác, các ngôn ngữ trong khu vực sẽ bị thử thách rất lớn trong tương lai.

## II. TIẾNG VIỆT VÀ SỰ TƯƠNG ĐỒNG - KHÁC BIỆT VỚI CÁC NGÔN NGỮ KHÁC TRONG KHU VỰC ĐÔNG NAM Á TRONG QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA

Có nhiều mặt tương đồng cũng như khác biệt về ngôn ngữ giữa các nước trong khu vực, tuy nhiên chúng tôi chỉ đề cập ba vấn đề là ngôn ngữ của mỗi quốc gia trước các ngôn ngữ của các nền kinh tế lớn, chính sách ngôn ngữ, và vấn đề ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Những tương đồng - khác biệt về thay đổi cấu trúc ngôn ngữ, biến đổi ngữ âm, vấn đề vay mượn từ ngữ, v.v. tạm thời không đề cập.

### 1. Tương đồng - khác biệt trước các ngôn ngữ có ưu thế

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó lớn nhất là nguyên nhân lịch sử, ngôn ngữ chiếm ưu thế vượt trội hiện nay ở khu vực Đông Nam Á vẫn là tiếng Anh.

Ở những quốc gia mà tiếng Anh được sử dụng làm một trong những ngôn ngữ chính thức như Xingapo, Indônêxia, Philíppin hay Brunây thì việc học thứ tiếng này rất thuận lợi. Song, ở những nước như Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, tiếng Anh *được mượn* chủ yếu để phục vụ cho *mục đích giao tiếp*. Cho nên, việc học tiếng Anh ở đây là một *nhu cầu để phát triển, để hội nhập*, không phải là một *yêu cầu bắt buộc*. Tiếng Anh chỉ được giảng dạy như một môn học. Tuy nhiên, vài chục năm trở lại đây, ngôn ngữ này trở thành môn học bắt buộc và được đưa vào dạy ngay từ bậc tiểu học, thậm chí, cả ở bậc mầm non.

Ở Việt Nam, trước sức mạnh của toàn cầu hóa và hội nhập, tiếng Anh chiếm ưu thế vượt trội về đặc điểm ngữ âm, cũng như ngữ pháp, đặc biệt là độ thông dụng và hiện nay có hơn 90% số sinh viên và học sinh chọn học ngôn ngữ này. Những ngôn ngữ khác như tiếng Nga, Pháp, Nhật, Trung,... tuy có số lượng người học cũng tương đối nhiều nhưng hoàn toàn không phổ biến bằng.

Ở những quốc gia mà tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chính thức thì việc giảng dạy thứ tiếng này tương đối thuận lợi, chủ yếu tập trung vào *ngôn ngữ viết*, còn *ngôn ngữ nói* thì không gặp khó khăn nhiều. Trong khi đó, ở Việt Nam, Lào và Campuchia, người học phải học cả *tiếng nói lẫn chữ viết*. Vì thế, việc giáo dục ngoại ngữ ở đây có phần khó khăn hơn. Có một điểm khác biệt khá

thú vị giữa Việt Nam và các quốc gia còn lại trong khu vực là người Việt mượn mẫu tự Latinh để ghi tiếng nói, cho nên người Việt có ưu thế khi tiếp xúc, học tập và nghiên cứu tiếng Anh so với các nước như Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Lào,...

## **2. Tương đồng - khác biệt trong việc bảo vệ và phát triển ngôn ngữ dân tộc<sup>1</sup>**

### *a) Thuận lợi*

Trước làn sóng hội nhập, nhiều ngôn ngữ dân tộc bị “đe dọa” nên tất cả các quốc gia trong khu vực đều có chiến lược bảo vệ và phát triển tiếng nói của dân tộc

---

1. Ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ dân tộc đôi khi không phải là một. Ở các quốc gia như Việt Nam, Lào, Campuchia thì tiếng dân tộc và ngôn ngữ quốc gia là một. Ở Ấn Độ, Philíppin, Indônhêxia chẳng hạn, do đặc điểm xã hội và do các điều kiện lịch sử để lại, ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ dân tộc không phải là một: “*Hiến pháp Ấn Độ quy định, tiếng Hindî và tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức nhưng tiếng Hindî là ngôn ngữ chính thức chủ yếu*” (Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Sđd, tr. 8). Nhưng trên thực tế, tiếng Hindî không được sử dụng rộng rãi ở tất cả các bang, các vùng dân tộc bởi tính tế nhị về sắc tộc, về tôn giáo; cho nên, tuy là ngôn ngữ bổ trợ nhưng tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ chung của tất cả các dân tộc, làm thành ngôn ngữ quốc gia của đất nước này. Tương tự, tiếng Tagalog (thuộc ngữ hệ Nam Đảo - Austronesia) là ngôn ngữ của dân tộc Philíppin (J.A. Fishman *Language and Nationalism: Two Intergrative*, Rowley, M.A.: Newbury House, 1972, p. 232) nhưng “*Hiến pháp Philíppin 1973 quy định hai ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh với tiếng Pilipino... (còn được gọi là tiếng Philíppin)*” (Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Sđd, tr. 8).

mình, dựa trên cơ sở những quy định của chính sách ngôn ngữ. Đây là nền tảng, là cơ sở quan trọng nhất để bảo vệ ngôn ngữ. Ở Việt Nam, ngay từ thập niên 30 của thế kỷ XX, chúng ta đã có chính sách ngôn ngữ xác định tiếng Việt và chữ quốc ngữ là tiếng nói và chữ viết của dân tộc. Vai trò, vị trí của tiếng Việt được quy định rõ trong Hiến pháp và hàng loạt văn bản pháp quy. Tới nay, tuy nhiều lần sửa đổi Hiến pháp nhưng nhìn chung chính sách ngôn ngữ Việt Nam vẫn không thay đổi nhiều, mà chỉ bổ sung sao cho phù hợp với hoàn cảnh. Đây là những cơ sở pháp lý giúp cho tiếng Việt có đủ sức “đè kháng” trước các nguy cơ. Ngoài ra, Việt Nam đưa ra chính sách phát triển tiếng Việt, bảo vệ và giữ gìn tiếng nói dân tộc bằng các hình thức khác nhau, từ cải cách chữ quốc ngữ đến việc giáo dục ý thức giữ gìn tiếng mẹ đẻ... Tiếng Việt là ngôn ngữ toàn dân, ngôn ngữ nhà nước và là ngôn ngữ giáo dục. Tất cả những ngôn ngữ nước ngoài có mặt trên lãnh thổ Việt Nam đều chỉ được xem là những *ngôn ngữ phương tiện*.

Ở Malaixia, Philíppin, Campuchia, Lào, Thái Lan,... tình hình cũng có phần giống Việt Nam: Chính phủ đưa ra chiến lược bảo vệ ngôn ngữ quốc gia. Chẳng hạn, chính phủ Malaixia vận dụng triệt để chính sách ngôn ngữ được quy định bằng Hiến pháp (có từ năm 1957): tất cả các hoạt động giao tiếp đều sử dụng tiếng Melayu, nhằm tránh việc lạm dụng các ngoại ngữ hiện đang “tấn

công”. Còn Brunây thì vận dụng chính sách ngôn ngữ được quy định tại Hiến pháp năm 1959, Indônnexia dựa vào nền tảng của Hiến pháp năm 1945,... Đây là cơ sở pháp lý, là điều kiện thuận lợi đối với mỗi quốc gia trong việc bảo vệ tiếng nói dân tộc.

Ở các nước trong khu vực có nền kinh tế chưa phát triển như Lào, Campuchia thì khả năng tiếng Lào và tiếng Khmer bị các ngoại ngữ “tấn công” diễn ra tương đối chậm và trên phạm vi hẹp, chỉ ở các khu vực thành phố, đô thị. Đây là điều kiện thuận lợi để những quốc gia này kịp thời “ngăn chặn” những tác động tiêu cực đối với ngôn ngữ quốc gia. Đồng thời, đây cũng là điều kiện tốt để tận dụng những tác động tích cực của ngoại ngữ nhằm phát triển ngôn ngữ dân tộc. Như vậy, nếu chính phủ những nước này có biện pháp thích hợp, có chính sách ngôn ngữ đúng đắn thì vừa bảo vệ được tiếng nói dân tộc, lại vừa có thể lợi dụng được ưu thế của các ngôn ngữ có tầm ảnh hưởng rộng để phục vụ cho sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc.

### b) *Khó khăn*

Quá trình toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng hiện nay là một trong những khó khăn cho tất cả các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trong việc bảo vệ tiếng mẹ đẻ. Các phương tiện thông tin đại chúng như internet, truyền hình cáp, truyền hình trực tuyến, điện thoại, v.v.; điều kiện tiếp xúc, giao tiếp, phương tiện đi lại thuận lợi

giúp cho người dân của mỗi nước có điều kiện tiếp nhận những tri thức nhân loại, cập nhật thông tin, qua đó, tiếp nhận từ ngữ nước ngoài. “Mưa dầm thấm lâu”, dần dần, từ ngữ nước ngoài chiếm một phần trong số lượng từ ngữ sử dụng hằng ngày của mỗi người và trong đời sống xã hội. Đây là cách tiếp cận thụ động, *tiếp cận dân gian*. Cách tiếp cận này tuy không có chiều sâu nhưng rộng khắp. Cho nên, nếu chính phủ mỗi nước không kịp thời có những quy định cụ thể thì khả năng việc sử dụng từ ngữ nước ngoài đan xen trong giao tiếp trở nên phổ biến là không thể tránh khỏi. Tiếng mẹ đẻ của một số dân tộc, do vậy, bị ảnh hưởng theo hướng tiêu cực<sup>1</sup>. Tuy nhiên,

---

1. Chắc chắn tất cả các nước trong khu vực cũng sẽ phải tăng cường giảng dạy tiếng mẹ đẻ cho học sinh, sinh viên của mình. Thế nhưng, do tâm lý, giới trẻ chỉ chú trọng học ngoại ngữ hơn là học tiếng mẹ đẻ. Ví dụ, ở Việt Nam hiện nay, phần lớn học sinh, sinh viên chỉ đầu tư cho việc học ngoại ngữ còn với tiếng mẹ đẻ thì họ không mấy quan tâm. Phụ huynh cũng vậy. Họ đầu tư cho con em học tiếng Anh, ngay từ khi mới ở lớp mầm non để tìm kiếm cơ hội tương lai. Gần như không mấy ai chú ý đến việc phải giúp con em mình học tốt tiếng mẹ đẻ để giữ gìn và phát triển nó. Điều này dẫn đến một hậu quả là lớp trẻ Việt Nam hiện nay sử dụng những từ ngữ cũng như cách diễn đạt rất khó chấp nhận. Chẳng hạn, thay vì nói “Tôi từ/ở Hà Nội tới”, họ nói “Tôi tới từ Hà Nội” (so sánh với câu tiếng Anh “I am from London” - Tôi đến từ London); hoặc thay vì phải nói “Người ta vừa phát hiện một tảng băng” thì lớp trẻ Việt Nam hiện nay rất “chuộng” cách diễn đạt “Tảng băng vừa được tìm thấy...” (so sánh với câu tiếng Anh “It was found by...”), v.v.. Nghĩa là, họ đã giỏi ngoại ngữ hơn tiếng mẹ đẻ. Chúng tôi cho rằng phải lưu ý và khắc phục tình trạng này, nếu muốn bảo vệ tiếng mẹ đẻ. Chắc chắn ở tất cả các nước thuộc khu vực Đông Nam Á cũng đang gặp phải vấn đề đau đầu này.

việc đưa ra những biện pháp để khắc phục, bảo vệ tiếng mẹ đẻ xem ra còn nhiều khó khăn.

Ở trên chúng tôi đã đề cập mặt thuận lợi của hai nước Lào và Campuchia khi bảo vệ tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, các nước này cũng gặp phải khó khăn: nếu bước vào hội nhập, lớp trẻ có điều kiện để học ngoại ngữ, một ngôn ngữ mới để thăng tiến, để tăng cơ hội tìm việc làm, trong khi kiến thức về tiếng mẹ đẻ chưa được trang bị đầy đủ thì những đối tượng này rất dễ bị những chuyển di tiêu cực của ngoại ngữ tác động làm ảnh hưởng đến tiếng mẹ đẻ.

### **3. Tương đồng - khác biệt về chính sách ngôn ngữ giữa Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực**

Chính sách ngôn ngữ do cơ quan chức năng của một nước ban hành. Nội dung của chính sách ngôn ngữ, tuy có khác biệt giữa các quốc gia nhưng chắc chắn phải đề cập những nội dung sau đây:

*Một là*, quy định ngôn ngữ giáo dục (tiếng nói, chữ viết) nhà nước/quốc gia;

*Hai là*, quy định vai trò, vị trí của ngôn ngữ nhà nước;

*Ba là*, thừa nhận ngôn ngữ của các cộng đồng dân tộc thiểu số; xác định vị trí của những ngôn ngữ này; và

*Bốn là*, quy định việc sử dụng các ngôn ngữ khác.

Đây là nét tương đồng đầu tiên về chính sách ngôn ngữ của các nước trong khu vực Đông Nam Á. Việt Nam

quy định: tiếng Việt và chữ quốc ngữ là ngôn ngữ của toàn dân, của giáo dục và của mọi giao tiếp chính thức. Trong khi đó, Hiến pháp của Malaixia năm 1957, của Xingapo năm 1965, của Indônêxia năm 1945 đều quy định về ngôn ngữ quốc gia: ở Malaixia và Xingapo là tiếng Melayu<sup>1</sup> còn ở Indônêxia là tiếng Bahasa Indonesia<sup>2</sup>. Ngôn ngữ nhà nước giữ vai trò chủ thể, còn các ngôn ngữ khác (nếu có) thì hoặc là ngôn ngữ giao tiếp chính thức, hoặc là những ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong giao tiếp. Chẳng hạn, tiếng Melayu là ngôn ngữ chính ở cả ba quốc gia trên nhưng Xingapo có tới bốn ngôn ngữ giao tiếp chính thức (Melayu, Tamil, tiếng Anh và tiếng Hoa). Hiện nay, ở Malaixia thì tiếng Melayu và tiếng Anh là hai ngôn ngữ giao tiếp chính thức. Trong khi đó, Indônêxia xem tiếng Bahasa Indonesia và tiếng Anh là hai ngôn ngữ giao tiếp chính thức của quốc gia.

Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam không giống hoàn toàn với chính sách ngôn ngữ của bất kỳ quốc gia nào trong khối ASEAN: Việt Nam chỉ có một ngôn ngữ nhà nước chính thức.

---

1. Xem thêm Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, phần quốc gia Malaixia.

2. Một thứ tiếng có nguồn gốc từ tiếng Bazaar Malay, ngôn ngữ thương mại của Malaixia thời thuộc địa. Thật ra thì tiếng Melayu còn có mặt ở Brunây, Mianma và Đông Timo. Xem thêm Hoàng Trường: *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, phần quốc gia Indônêxia.

Một điểm tương đồng khác là ở Malaixia, Xingapo, Indônêxia và Việt Nam, ngôn ngữ biến hình, cụ thể là tiếng Anh và tiếng Pháp, đã có mặt từ rất sớm<sup>1</sup>. Chính sách ngôn ngữ của các nước đều đổi xử không phân biệt đối với những ngôn ngữ này, đều khuyến khích người dân học bất cứ ngoại ngữ nào miễn nó phục vụ tốt cho nhu cầu cá nhân cũng như của xã hội. Một điểm giống nhau nữa là sự trùng hợp khá thú vị về “số phận” của tiếng Anh: ở các quốc gia này, một thời tiếng Anh bị “gạt” ra bên lề xã hội. Hiện nay, nó đang trở lại mạnh mẽ, thậm chí có phần lấn át ngôn ngữ nhà nước của các quốc gia, điển hình là ở Việt Nam. Tương tự, sau hơn 30 năm bị “loại” khỏi hệ thống giáo dục quốc dân ở Malaixia, hiện nay tiếng Anh không những được đưa vào giảng dạy mà một số môn học còn được quy định phải dạy bằng thứ tiếng này, như toán và khoa học. Theo kế hoạch, sắp tới ngành giáo dục nước này sẽ tăng thêm số môn phải giảng dạy bằng tiếng Anh. Tình hình cũng tương tự ở Indônêxia và Xingapo; tiếng Anh đang ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội ở đây.

Như vậy, về chính sách ngôn ngữ, giữa Việt Nam và ba quốc gia Đông Nam Á Indônêxia, Malaixia và Xingapo có những điểm tương đồng và khác biệt. Điều này cho chúng ta thấy rằng, cách nhìn nhận, đánh giá, cũng như mức độ hội nhập giữa bốn nước còn nhiều khác biệt.

---

1. Chưa kể các ngôn ngữ khác như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha.

### III. MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH

#### 1. Vai trò của tiếng Anh đối với khu vực Đông Nam Á đến trước năm 2050

Xu thế toàn cầu hóa tất yếu buộc chúng ta phải sử dụng một ngôn ngữ chung để giao tiếp. Ngôn ngữ này phải đáp ứng được những yêu cầu cơ bản: mức độ phổ biến; khách quan; dễ học, dễ sử dụng; và không có nguy cơ tạo ra xung đột về ngôn ngữ.

*Mức độ phổ biến* của một ngôn ngữ thể hiện ở chỗ nó được sử dụng rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực, khu vực và có nhiều người sử dụng. Chính vì phổ biến nên việc chọn nó làm ngôn ngữ chung cho một cộng đồng, một khu vực, một tổ chức là điều dễ hiểu và không bị xem là áp đặt.

*Đặc điểm dễ sử dụng, dễ học* của một ngôn ngữ phụ thuộc nhiều vào bản chất của cấu trúc nội tại cũng như cách phát âm của ngôn ngữ đó.

Theo đó, chúng ta thấy “ứng cử viên sáng giá” ở khu vực Đông Nam Á vẫn sẽ là tiếng Anh. Ngoài việc hoàn toàn đáp ứng được tất cả bốn yêu cầu trên, tiếng Anh còn có những lợi thế khác. *Thứ nhất*, tiếng Anh đã có mặt ở khu vực này từ rất lâu. *Thứ hai*, một số quốc gia trong khu vực xem tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chính thức. *Thứ ba*, trình độ học vấn của các quốc gia trong khu vực không chênh lệch nhau nhiều. *Thứ tư*, phần lớn các đối

tác thương mại của khu vực đều sử dụng tiếng Anh. *Thứ năm*, có rất nhiều tổ chức lớn trên thế giới sử dụng tiếng Anh đặt trụ sở ở khu vực này. *Thứ sáu*, chính sách ngôn ngữ của tất cả các nước trong khu vực đều ưu tiên cho việc giảng dạy tiếng Anh, hứa hẹn một tương lai các thế hệ trẻ sẽ chỉ sử dụng ngôn ngữ này trong giao tiếp. Cho nên, trong vòng 30 năm tới, chắc chắn tiếng Anh vẫn còn có cơ hội “ngự trị” ở khu vực này. Nếu các ngôn ngữ khác muốn cạnh tranh được vị thế hiện nay của tiếng Anh thì chính phủ của những nước đó phải đầu tư quyết liệt cho việc dạy tiếng, quảng bá văn hóa, xây dựng thương hiệu hàng hóa, tăng cường vị thế chính trị, v.v..

## **2. Khả năng xung đột ngôn ngữ trong khu vực**

Khi lợi ích ngôn ngữ bị hạn chế hoặc bị gạt ra ngoài thì chắc chắn sẽ có xung đột ngôn ngữ. Ngược lại, nếu ngôn ngữ của các quốc gia, của các cộng đồng được đối xử như nhau, vị thế của các ngôn ngữ không bị thách thức thì khả năng này không xảy ra. Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng, khả năng một cuộc xung đột về ngôn ngữ trong nội bộ các nước Đông Nam Á cũng như giữa các nước trong khu vực với nhau trong tương lai gần hầu như là không có. Có những lý do để chúng tôi khẳng định điều đó. *Thứ nhất*, như đã đề cập ở trên, chính sách ngôn ngữ của tất cả các nước trong khu vực đều không phân biệt đối xử với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số của nước

mình, nên không có lý do để các dân tộc thiểu số của quốc gia nào đó cảm thấy bị mất quyền lợi. *Thứ hai*, có thể có những tác động từ bên ngoài nhưng với tình hình chính trị, kinh tế của mỗi nước như hiện nay, xung đột ngôn ngữ khó có cơ hội xuất hiện. *Thứ ba*, giữa các nước trong khu vực cũng không thể có xung đột ngôn ngữ, bởi như đã thấy, tiếng Anh đang là ngôn ngữ chung cho tất cả các nước trong khu vực thì dĩ nhiên, không một ngôn ngữ nào bị xem là bị xâm phạm các lợi ích của mình. Hơn nữa, tất cả đều ý thức được rằng, các quốc gia Đông Nam Á muốn phát triển thì phải tránh xung đột, dưới bất kỳ lý do nào. Thêm vào đó, vấn đề Biển Đông cũng là một chất “keo” gắn kết các nước trong khối này lại với nhau. Do vậy, trong vòng ba thập niên tới, khả năng xảy ra một cuộc xung đột ngôn ngữ giữa các quốc gia Đông Nam Á là gần như không có.

### **3. Khả năng sử dụng ngôn ngữ của một quốc gia Đông Nam Á làm ngôn ngữ chung**

Hơn 10 năm trước đã có những thông tin rằng phải chọn ngôn ngữ của một nước nào đó trong khối các nước Đông Nam Á để làm ngôn ngữ chung cho khối này. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khả năng này không thể xảy ra. *Thứ nhất*, nếu chọn bất kỳ một ngôn ngữ nào đó trong khối làm ngôn ngữ chung thì khả năng xung đột ngôn ngữ trong khu vực như trên đã đề cập sẽ xảy ra. Đây

là điều không ai muốn. *Thứ hai* nếu điều đó xảy ra, dĩ nhiên người dân của các nước còn lại phải học ngôn ngữ đó. Việc làm tốn kém này chắc chắn không một quốc gia nào chấp nhận. *Thứ ba*, hiện tại, tiếng Anh đang là ngôn ngữ chung cho cả khối, nếu chọn một ngôn ngữ của khu vực làm ngôn ngữ chung cho cả khối thì đời sống của khu vực sẽ bị xáo trộn, rơi vào bất ổn. Không một quốc gia nào muốn tình hình này xảy ra. Cho nên, khả năng sử dụng ngôn ngữ của một quốc gia Đông Nam Á làm ngôn ngữ chung cho cả khối là không thể. Mặt khác, căn cứ vào tình hình thế giới hiện nay, chúng tôi cho rằng khả năng hình thành một ngôn ngữ mới để sử dụng chung cho cả khối ASEAN cũng không thể có. Nói cách khác, khả năng chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ chung cho khối ASEAN vẫn là lựa chọn duy nhất hiện nay.

#### **4. Cạnh tranh ngôn ngữ trong cạnh tranh kinh tế**

Khu vực Đông Nam Á đang trở thành một khu vực trọng tâm của cả thế giới nhờ vị thế địa - chính trị - kinh tế của mình. Các nước trong khối ASEAN tăng cường gắn kết với nhau, đồng thời cũng tăng cường quan hệ với các nước bên ngoài khối, dẫn đến sự cạnh tranh giữa các nước trong khu vực. Để giành phần lợi về phía mình, ngoài việc đầu tư mạnh mẽ cho các hoạt động kinh tế, hoạt động đầu tư quảng bá cho ngôn ngữ cũng sẽ được

các quốc gia tiến hành triệt để. Trước hết, chính phủ các nước đầu tư ngôn ngữ của mình tại các nước khác. Để thu hút người học, các chương trình “khuyến mãi” như học bổng du học, học bổng tài năng, học bổng đào tạo dài/ngắn hạn, chế độ miễn giảm học phí, v.v. liên tiếp được đưa ra. Rồi các chương trình tài trợ, viện trợ để xây trường học, cơ sở giáo dục cũng được quan tâm đặc biệt. Thoạt nhìn, người được lợi là người học. Thực ra, tất cả những hoạt động này đều nhằm quảng bá cho ngôn ngữ và văn hóa của quốc gia họ. Đây chính là biểu hiện của sự cạnh tranh ngôn ngữ trong quá trình toàn cầu hóa mà phần thắng sẽ thuộc về những quốc gia có đủ sức mạnh về kinh tế, hoặc/và nền văn hóa có đủ sức hấp dẫn cũng như các chính sách ngôn ngữ phù hợp.

## **5. Vị thế của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở mỗi quốc gia**

Tất cả các quốc gia Đông Nam Á đều có chung một đặc điểm là đa ngữ. Trong đó, ngôn ngữ nhà nước hoặc ngôn ngữ chung luôn chiếm ưu thế, những ngôn ngữ khác luôn xếp sau, cho dù chính sách ngôn ngữ thể hiện sự bình đẳng. Trách nhiệm của các chính phủ là tạo điều kiện, cơ hội cho những ngôn ngữ này phát triển cùng với ngôn ngữ nhà nước chung. Tuy nhiên, đây lại là bài toán khó cho các nhà hoạch định chính sách, nếu không nói là bế tắc: Xã hội nghèo đói thì tiếng mẹ đẻ mất đi vị thế.

Nếu phát triển xã hội, đời sống khá hơn thì tiếng mẹ đẻ có nguy cơ bị pha trộn. Chính phủ mỗi nước phải tìm con đường riêng cho mình nhằm san lấp khoảng cách giữa các dân tộc cũng như tăng vị thế ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong nước.

Tóm lại, trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, vị thế ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở mỗi nước có thể sẽ được nâng lên nhưng cần có chiến lược bảo vệ; nếu không, nó sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ.

#### IV. NHẬN XÉT CHUNG

**1.** Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề bảo vệ và phát triển ngôn ngữ của mỗi quốc gia phải được quan tâm đặc biệt. Các quốc gia Đông Nam Á không nằm ngoài quy luật này.

**2.** Việc sử dụng một ngôn ngữ chung cho tất cả các hoạt động giao tiếp giữa các thành viên của khu vực Đông Nam Á phải dựa trên tình hình chung của khu vực để tránh những xung đột có thể xảy ra.

**3.** Tiếng Anh tiếp tục giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động giao tiếp của các thành viên trong khối ASEAN. Các ngôn ngữ khác muốn “đánh bật” được ngôn ngữ này phải cần rất nhiều thời gian, nhưng chắc chắn điều đó sẽ không diễn ra trong tương lai gần.

**4.** Vị thế ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số tại mỗi nước sẽ được nâng lên nhưng nếu không có chiến lược phát triển và bảo vệ thì những ngôn ngữ này sẽ có nguy cơ bị xóa sổ.

**5.** Tuy có sự cạnh tranh mạnh mẽ về mặt ngôn ngữ nhưng chắc chắn sẽ không xảy ra xung đột ngôn ngữ giữa các ngôn ngữ trong khu vực, bởi tình hình xã hội tại mỗi nước cũng như trên thế giới sẽ không cho phép.

## *Chương bốn*

# VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

## I. NHỮNG CÁCH HIỂU VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ

### **1. Một số khái niệm về chính sách ngôn ngữ**

Có rất nhiều cách hiểu về chính sách ngôn ngữ:

Theo L.B. Nikolskij chính sách ngôn ngữ là “*toàn bộ các biện pháp nhằm thay đổi hoặc bảo tồn sự phân bố chức năng đang tồn tại giữa các ngôn ngữ hay các hình thái ngôn ngữ nhằm áp dụng những chuẩn mực mới đang sử dụng*”<sup>1</sup>. Theo đó, chính sách ngôn ngữ là cơ sở thống nhất trong quản lý, bảo vệ, bảo tồn các ngôn ngữ của một quốc gia.

Còn V.A. Avrorin thì cho rằng, “*chính sách ngôn ngữ là hệ thống biện pháp nhằm tác động một cách có ý thức để điều chỉnh mặt chức năng của ngôn ngữ và thông qua đó tác động đến cấu trúc ngôn ngữ ở một chừng mực*

---

1. L.B. Nikolskij: “Xã hội ngôn ngữ học Xôviết và các vấn đề ngôn ngữ của các nước giành được độc lập”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1982.

*nhất định*<sup>1</sup>. Theo định nghĩa này thì chính sách ngôn ngữ là cơ sở pháp lý điều chỉnh các chức năng của một/nhiều ngôn ngữ, tác động làm cho ngôn ngữ thay đổi trong một chừng mực nhất định, với những mục đích nhất định. Điều này cũng có nghĩa là sự phát triển của ngôn ngữ không hoàn toàn là tự thân, tức theo con đường tự nhiên, mà còn có sự can thiệp của con người.

Trong Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ, V.Ju. Michal' chenko cho rằng: “chính sách ngôn ngữ là tổng thể các biện pháp nhằm phổ dụng (hoặc loại trừ) các ngôn ngữ trong những phạm vi giao tiếp có tổ chức khác nhau (nhóm 1) hoặc khởi thảo ra những quy tắc nghi thức lời nói, những lời khuyên về trau dồi ngôn ngữ cho các phạm vi giao tiếp tự phát (nhóm 2)”<sup>2</sup>.

Với Nguyễn Hàm Dương, “Nói đến chính sách ngôn ngữ là nói đến sự can thiệp có ý thức, có tổ chức, có cơ sở khoa học của xã hội vào sự hoạt động và phát triển của ngôn ngữ. Nói cách khác, chính sách ngôn ngữ là sự

---

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Khang: *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 145. Tác giả Nguyễn Văn Khang ghi “V.A. Avrorin, 1970”, không có tên tài liệu và số trang.

2. V.Ju. Michal' chenko: “Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ”, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Sđd, tr. 137.

*lãnh đạo những yêu cầu ngôn ngữ học của xã hội dựa trên sự hiểu biết khoa học về những quy luật của ngôn ngữ, đưa ngôn ngữ vào quỹ đạo phát triển chung của xã hội, làm cho ngôn ngữ phục vụ ăn khớp với sự phát triển của xã hội”<sup>1</sup>.* Theo đó, tất cả những gì liên quan tới sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ trong một quốc gia thì đó là chính sách ngôn ngữ. Nó định hướng cho sự phát triển của các ngôn ngữ có trong quốc gia đó. Xây dựng chính sách ngôn ngữ phải dựa trên các cơ sở khoa học và những yêu cầu thực tiễn về ngôn ngữ của mỗi quốc gia. Chính sách ngôn ngữ phải do một cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước đưa ra, giúp cho ngôn ngữ phát triển phù hợp với sự phát triển của xã hội và của chính bản thân ngôn ngữ.

Trong cuốn sách *Tính quy định chính trị của chính sách ngôn ngữ*, tác giả Nguyễn Như Ý cho rằng: “*Chính sách ngôn ngữ là các chủ trương chính trị của một nhà nước, chính xác hơn là của một giai cấp thống trị nhà nước, một đảng phái, một nhóm xã hội... về vấn đề ngôn ngữ và các biện pháp thực hiện chủ trương đó nhằm hướng sự hoạt động của các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại của ngôn ngữ theo những mục đích nhất định. Tính quy định chính trị là cơ sở phân biệt và đánh giá tính chất tiến bộ và phản tiến bộ của chính sách*

---

1. Nguyễn Hàm Dương: “Máy văn đề về chuẩn hóa tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1975, tr. 31 - 32.

*ngôn ngữ trong các nước có chế độ xã hội khác nhau. Nó cũng là chỗ dựa để phân biệt các khái niệm chính sách ngôn ngữ vốn đang được dùng như là khái niệm đồng nghĩa trong các khuynh hướng ngôn ngữ học ngày nay*<sup>1</sup>. Nghĩa là chính sách ngôn ngữ là một thiết chế xã hội để quản lý ngôn ngữ của một quốc gia và giúp cho các ngôn ngữ của quốc gia đó phát triển bình đẳng. Chính sách ngôn ngữ mang tính áp đặt của cấp có thẩm quyền và là văn bản cao nhất trong quản lý ngôn ngữ của một nước. Nó nằm trong chuỗi hệ thống các văn bản pháp quy để quản lý xã hội. Lúc đó, nó là một bộ phận của chính sách dân tộc: “*Chính sách ngôn ngữ phụ thuộc vào chính sách dân tộc của nhà nước, bởi vì khi duy trì và bảo tồn văn hóa dân tộc, các nhà nước cũng thường duy trì cả ngôn ngữ dân tộc vốn là một trong những thành tố cơ bản của văn hóa dân tộc và là một trong những phương tiện biểu hiện nó*”<sup>2</sup>. Ở hệ thống dọc, chính sách ngôn ngữ là công cụ

---

1. Nguyễn Nhu Ý: “Tính quy định chính trị của chính sách ngôn ngữ”, *Sđd*.

2. V.Ju. Michal' chenko: “Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ”, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, *Sđd*, tr. 145 - 146. Xem thêm: Nguyễn Duy Quý: “Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và phát triển”; và Nguyễn Nhu Ý: “Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ của Việt Nam”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 26.

chuyên biệt quản lý các ngôn ngữ của một quốc gia. Lúc đó, nó là văn bản pháp lý cao nhất về ngôn ngữ.

Không một chính sách ngôn ngữ nào chỉ dành riêng cho một ngôn ngữ cụ thể. Nó phải là văn bản có độ khái quát cao nhất, dành cho tất cả các ngôn ngữ. Với những trường hợp cụ thể, người ta sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể.

Tác giả Nguyễn Duy Quý cho rằng: “*Dù nhin từ góc độ nào, chính sách ngôn ngữ được ý thức như là một bộ phận hay là một nội dung trong hệ thống chính sách xã hội của một quốc gia. Trong cách hiểu chung nhất, chính sách ngôn ngữ được hiểu là hệ thống các chủ trương, các biện pháp của một nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nhằm tác động có định hướng lên sự phát triển và sự hành chúc của các ngôn ngữ*”<sup>1</sup>.

Theo Hoàng Thị Châu: “*Chính sách ngôn ngữ hiểu theo nghĩa hẹp là đường lối chính trị của các nhà cầm quyền để sử dụng một ngôn ngữ làm công cụ thông tin trong xã hội mà họ muốn nắm chính quyền sao cho có lợi ích nhất đối với họ*”<sup>2</sup>.

---

1. Nguyễn Duy Quý: “Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và phát triển”, trong Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia: *Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Sđd, tr. 11.

2. Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 371.

## **2. Căn cứ hoạch định chính sách ngôn ngữ**

Hoạch định chính sách ngôn ngữ ở một quốc gia thường phải căn cứ vào nhiều yếu tố như thành phần dân tộc, địa bàn sinh sống của các cộng đồng dân cư, số người sử dụng một ngôn ngữ,... Trong đó thành phần dân tộc là quan trọng nhất, là cơ sở để cơ quan chức năng đưa ra các quyết định. Chính vì thế mà chính sách ngôn ngữ giữa các quốc gia không giống nhau. Tuy nhiên, có thể thấy khuynh hướng chung ở Đông Nam Á là việc sử dụng tiếng Anh đang ngày càng chiếm ưu thế.

Tùy vào hoàn cảnh lịch sử và các lý giải thế nào là chính sách ngôn ngữ mà chúng ta xác định chính sách ngôn ngữ bắt đầu xuất hiện ở các quốc gia Đông Nam Á từ khi nào. Chẳng hạn, ở Việt Nam, từ thế kỷ XV, Hồ Quý Ly đã ban hành luật dạy chữ và có thể xem đây là chính sách ngôn ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Nhưng với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á như Lào và Campuchia thì tình hình có khác. Cho nên, chương này chỉ đề cập chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á ở mặt đồng đại (synchronic).

## **II. CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI**

Từ đầu thế kỷ XX, ở Liên Xô, người ta đã tiến hành những biện pháp quy hoạch, chỉnh sửa lại bảng chữ cái

của tiếng Nga sao cho phù hợp với tình hình xã hội lúc bấy giờ<sup>1</sup>. Nhìn chung, ở Liên Xô trước đây và Nga hiện nay, chính sách ngôn ngữ luôn được chính quyền Liên bang đặc biệt chú ý. Rút kinh nghiệm từ những lần xung đột sắc tộc, xung đột ngôn ngữ của những năm 80 của thế kỷ XX, chính quyền Nga đã đưa ra một chính sách về ngôn ngữ quốc gia mà theo đó, tất cả các dân tộc đều được đảm bảo quyền lợi từ việc thụ hưởng ngôn ngữ, đến việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp xã hội. Đáng chú ý hơn, chính sách ngôn ngữ ở Nga quy định “*Lý tưởng nhất là khi tất cả người Nga sống ở các nước Cộng hòa thuộc Nga đều nắm được tiếng của dân tộc danh, và tất cả những người không phải là người Nga đều nắm được tiếng Nga*”<sup>2</sup>. Chính nhờ có “giải pháp mềm” như vậy

---

1. Theo Nguyễn Văn Khang: *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 11. Nguyễn Văn Khang cho biết ý kiến trên là của L.B. Nikolskij, một “nhà ngôn ngữ học xã hội Xôviết nổi tiếng”. Tuy nhiên, tác giả không cho biết ý kiến của L.B. Nikolskij xuất hiện trong tài liệu nào. Phần tài liệu tham khảo của Nguyễn Văn Khang có hai tài liệu của L.B. Nikolskij: (1) *Ngôn ngữ học xã hội tổng quát. Lý thuyết và các vấn đề*, M. Nauka (tiếng Nga), 1976 và (2) *Xã hội ngôn ngữ học Xôviết và các vấn đề ngôn ngữ của các nước giành được độc lập*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1982. Tuy nhiên, với tài liệu (1), chúng tôi không thấy có bản tiếng Nga nào như trên đã dịch sang tiếng Việt. Tài liệu (2) tuy có đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ* nhưng không thấy có ý kiến nào của L.B. Nikolskij như vậy.

2. T.B. Krjuchokova: “Xung đột ngôn ngữ và vị thế của nó trong xung đột dân tộc”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 123.

nên khả năng hòa nhập của người Nga khi sinh sống ở nước ngoài - những quốc gia thuộc không gian Liên Xô trước đây - cũng như cư dân của những quốc gia khác khi sinh sống ở Nga đều có thể dễ dàng tiếp xúc, trao đổi với nhau mà không bị rào cản ngôn ngữ gây khó khăn<sup>1</sup>.

Ở Trung Quốc, chính sách ngôn ngữ đã có từ rất sớm. Từ sau Cách mạng Tân Hợi năm 1911, Trung Quốc càng chú ý tới vấn đề này nhiều hơn. Liên tục các năm 1913, 1919, 1926 và 1932, ngành Giáo dục và Chính phủ nước này đã có những văn bản cụ thể về việc sử dụng quốc ngữ. Từ năm 1949 đến năm 1978 và từ năm 1978 đến nay, Chính phủ và ngành Giáo dục nước này tiếp tục có những văn bản quy định cách viết, cách dạy mẫu tự Trung Quốc trong trường học cũng như trong các văn bản hành chính<sup>2</sup>.

Ở Mỹ, “*Chính sách ngôn ngữ đang được thực thi ở Mỹ trong phạm vi giáo dục đã trải qua những tiến triển đáng kể. Trong suốt nửa đầu thế kỷ XX, mục đích cơ bản của chính sách ấy là Mỹ hóa các dân tộc thiểu số. Chỗ*

---

1. Xem V.M. Solncev, V.Ju. Mikhal'chenko: “Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Liên bang Nga. Trạng thái và viễn cảnh”, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 191, 196 - 201.

2. Xem Hùng Văn - La Văn Thanh: “Chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc và vấn đề tương quan qua các thời cận hiện đại”, tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 4, 2012.

*dựa luật pháp của chính sách này trước hết là “Luật quốc tịch” (The Nationality Act) năm 1906 (...)"*<sup>1</sup>. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức. “*Tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ của Liên bang, không chỉ về mặt nhập quốc tịch mà cả trong các hoạt động lập pháp, tư pháp và sự vụ hành chính đều phải sử dụng tiếng Anh. Ngoài ra, trong nhiều năm, nước Mỹ đã thông qua rất nhiều điều luật và phán quyết Tòa án Liên bang làm cho tiếng Anh thích hợp với yêu cầu của pháp luật ở các mục đích khác nhau*”. Cho nên, “*Trên thực tế, nước Mỹ chỉ có một ngôn ngữ chính thức đó là tiếng Anh*”. Tuy vậy, ở Mỹ vẫn tồn tại “Quyền ngôn ngữ trong dân quyền với nước Mỹ đa ngữ”, theo đó, luật pháp chấp nhận song ngữ trong đời sống cá nhân và trong những giao tiếp phi chính thức khác. Đặc biệt, “*Quyền ngôn ngữ trong dân quyền với nước Mỹ đa ngữ*” cho phép giảng dạy song ngữ và song văn hóa cùng lúc ở bậc trung học trở xuống để đảm bảo quyền lợi của những cộng đồng khác nhau, và dĩ nhiên là để tránh các xung đột xã hội. Quyền này được quy định thành luật của Liên bang và chúng ta biết đến với tên gọi “*Luật về Giáo dục*

---

1. A.D. Shvejcer: “*Ngôn ngữ và giáo dục ở Mỹ*”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, Nxb. Mátxcova, 1994. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cánh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 185.

song ngữ” (The Bilingual Education Atc)<sup>1</sup>, được thông qua năm 1968 với mục đích chính là *đem lại sự bình đẳng về ngôn ngữ cho tất cả công dân, đặc biệt là con em của những người nhập cư*.

Ở Canada, “*từ khi có Hiến pháp năm 1867, tiếng Pháp được chính thức sử dụng theo những quyền như tiếng Anh. Cả hai ngôn ngữ đều có vị thế là ngôn ngữ chính thức*”<sup>2</sup>. Nhà nước quy định mọi công dân đều có quyền sử dụng một trong hai ngôn ngữ chính thức là tiếng Pháp và tiếng Anh và cả hai ngôn ngữ đều có giá trị pháp lý như nhau, nhưng “*hiện nay những nhiệm vụ nhằm chuyển từ song ngữ sang song ngữ sử dụng ưu tiên tiếng Pháp cùng với sự bình đẳng giữa hai ngôn ngữ và hai nền văn hóa trong phạm vi Nhà nước Canada cũng đã được đặt ra*”<sup>3</sup>.

---

1. Xem A.D. Shvejcer: “Ngôn ngữ và giáo dục ở Mỹ”, *Tlđd*. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, *Sđd*, tr. 185 và những trang tiếp theo.

2. Kozhemjiakina: “Xây dựng luật về ngôn ngữ ở một số nước đa dân tộc trên thế giới”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, *Sđd*. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, *Sđd*, tr. 94.

3. V.A. Kozhemjakina: *Cảnh huống ngôn ngữ và Quy chế ngôn ngữ ở Canada*, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, *Sđd*, tr. 107 - 112, bản dịch tiếng Việt.

### III. CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ Ở CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Ở một số quốc gia Đông Nam Á, chính sách ngôn ngữ cũng phát triển mạnh mẽ. Ở ba quốc gia Đông Nam Á hải đảo là Malaixia, Indônêxia và Philíppin, chính sách ngôn ngữ đã đi vào ổn định, góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa - xã hội. Ở Đông Nam Á lục địa, duy nhất Việt Nam có chính sách ngôn ngữ rất cụ thể, lâu đời, phát huy sức mạnh tuyệt đối và đây là một trong những yếu tố góp phần giải phóng đất nước, cố kết cộng đồng; là động lực thúc đẩy phát triển xã hội.

#### 1. Philíppin

Tiếng Tagalog là ngôn ngữ chính ở Philíppin. Tuy nhiên, “*Tiếng Tây Ban Nha đã giữ vai trò quan trọng trong cảnh huống ngôn ngữ ở Philíppin suốt 300 năm hộ của thực dân Tây Ban Nha. (...) tiếng Anh - một thứ tiếng mà 50% dân Philíppin nắm bắt (...) như một ngôn ngữ thứ hai*”<sup>1</sup>. Chưa bao giờ ở đảo quốc này có một chính sách ngôn ngữ có đủ sức mạnh. “*Chính sách ngôn ngữ quốc gia ở nước Cộng hòa Philíppin không đủ hiệu quả,*

---

1. M.A. Makarenko: “*Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philíppin*”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, Sđd. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 130.

*không nhất quán, không có cơ sở khoa học và không có khuynh hướng*”<sup>1</sup>. Có lẽ vì không nhất quán, thiếu tính khoa học nên trên thực tế, chúng tôi thấy chính sách ngôn ngữ của Philíppin không đủ mạnh để quản lý sự phát triển và sử dụng ngôn ngữ của xã hội. Ngay cả Hiến pháp của nước này cũng chưa thật cụ thể: “*Hiến pháp của nước Philíppin từ năm 1935 đặt nhiệm vụ “Phát triển và năm vũng ngôn ngữ quốc gia trên cơ sở một trong những ngôn ngữ địa phương hiện có”*”<sup>2</sup>. Có thể dựa trên hoàn cảnh lịch sử để giải thích nguyên nhân của sự thiếu nhất quán và không có cơ sở khoa học này: Philíppin mới giành độc lập sau gần 400 năm thuộc địa, dân cư sống phân tán; trong thời gian là thuộc địa, nhiều ngôn ngữ “cát cứ” trong một lãnh thổ gần 200 ngôn ngữ, dân tộc chủ thể ít,... Tuy nhiên, cho tới nay, chính sách ngôn ngữ ở đảo quốc này cũng chưa thật sự phát huy hiệu quả thì đó là vấn đề không thuộc lịch sử<sup>3</sup>.

---

1. M.A. Makarenko: “Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philíppin”, *Tlđd*. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, *Sđd*, tr. 131. Chúng tôi chưa rõ ý nghĩa của cụm từ “*không có khuynh hướng*”. Xem thêm Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, *Sđd*, tr. 66 - 69.

2. M.A. Makarenko: “Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philíppin”, *Tlđd*. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, *Sđd*, tr. 131.

3. Tham khảo thêm tài liệu Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, *Sđd*, tr. 66 - 69.

## **2. Malaixia**

Chính sách ngôn ngữ ở Malaixia, về cơ bản, có thể chia thành hai giai đoạn chính. Trong giai đoạn 1 từ năm 1957 đến năm 1967, chính sách ngôn ngữ của Malaixia là sử dụng tiếng Melayu thay thế tiếng Anh trong tất cả các hoạt động giao tiếp. Sở dĩ như vậy là vì như chúng ta biết, trước đó, tiếng Anh đã được sử dụng như ngôn ngữ chính ở quốc gia này trong gần 100 năm. Đó là chưa kể các thứ tiếng Bồ Đào Nha và Hà Lan cũng được thiết lập và trở thành ngôn ngữ hành chính. Năm 1888, người Anh thiết lập chế độ cai trị của mình trên toàn Malaixia và tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính thức ở đây. Trong 10 năm của giai đoạn đầu chính sách ngôn ngữ, Malaixia quyết tâm khẳng định vị thế ngôn ngữ quốc gia của tiếng Melayu. Và họ đã thành công. Mỗi quan hệ giữa ngôn ngữ quốc gia với các ngôn ngữ khác, giữa tiếng Anh và ngôn ngữ quốc gia, giữa ngôn ngữ hành chính và ngôn ngữ xã hội cũng đều được quy định rất rõ ràng. Chính nhờ có chính sách này mà tiếng Melayu phát triển và trở thành ngôn ngữ chủ thể của quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, tiếng Anh vẫn chiếm ưu thế, phổ biến và vẫn là ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trong khu vực hành chính - công vụ.

Đáng lưu ý là trong giai đoạn 2 từ năm 1967 tới nay, tiếng Melayu vẫn là ngôn ngữ quốc gia nhưng ngành giáo

dục Malaixia đã đưa tiếng Anh vào dạy trở lại ở các bậc học, và trong khoảng 20 năm trở lại, họ dạy thử nghiệm bằng tiếng Anh ở một số môn học. Như vậy, thứ tiếng này đã trở lại và chiếm một vị trí quan trọng trong giáo dục. Riêng đối với lĩnh vực truyền thông thì ngoài tiếng Melayu, ba thứ tiếng khác là Anh, Hoa và Tamil (Ấn Độ) cũng được phổ biến rộng rãi như một sự thừa nhận vị thế của nó trong xã hội<sup>1</sup>.

### 3. Indônêxia

Cũng như hầu hết các quốc gia Đông Nam Á hải đảo, Indônêxia lấy tiếng Melayu làm ngôn ngữ quốc gia<sup>2</sup>. Đảo quốc này có trên 700 ngôn ngữ và hầu hết đều thuộc ngữ hệ Nam Đảo<sup>3</sup>. “*Chính phủ đã xây dựng một kế hoạch bồi dưỡng, huấn luyện ngôn ngữ rất chặt chẽ, nhằm đưa tiếng Indônêxia thành phương tiện giao tiếp, sử dụng rộng rãi nhất trên đảo này. (...). Tiếng Anh sử dụng tương*

---

1. Xem Nguyễn Thị Vân: *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaixia*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 93-94. Xem thêm Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 46 - 50.

2. Chính xác hơn là tiếng Bahasa Indônêxia.

3. Xem Ngô Minh Sơn và Phạm Ngọc Giang trong *Tìm hiểu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN*, phần “Indônêxia”, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2016, tr. 65-71 đưa ra con số như trên nhưng không ghi rõ nguồn. Còn Hoàng Trường trong *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 36 cho rằng đảo quốc này có hơn 200 ngôn ngữ nhưng cũng không đưa ra chứng cứ, nguồn gốc.

*đối rộng rãi, là ngôn ngữ bắt buộc trong các trường đại học và trung học (...) khiến tiếng Anh trở thành ngôn ngữ phương Tây chủ yếu ở Indônêxia*<sup>1</sup>. Như vậy, cũng giống như hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ rất quan trọng đối với Indônêxia, trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính thức thứ hai ở Indônêxia. Gọi là chính thức thứ hai bởi chính sách ngôn ngữ của đảo quốc này quy định tiếng Indônêxia là ngôn ngữ quốc gia, nhưng trên thực tế, tiếng Anh mới là thứ tiếng giao tiếp được sử dụng chính thức, rộng rãi ở đây.

#### **4. Brunây**

Brunây cũng là quốc gia đa ngữ, với gần 10 thứ tiếng. Ngôn ngữ chính ở Brunây là tiếng Melayu nhưng trong thực tế giao tiếp, tiếng Anh - ngôn ngữ thứ hai của quốc gia này, vẫn là thứ ngôn ngữ thông dụng hơn. Nói thế bởi tuy là ngôn ngữ quốc gia nhưng tiếng Melayu không được sử dụng rộng rãi, nhất là ở khu vực những bộ tộc có số dân ít. Trong trường hợp đó, bắt buộc họ phải sử dụng tiếng Anh để giao tiếp. Ngôn ngữ lớn thứ ba ở Brunây là tiếng Hoa nhưng ngôn ngữ này chỉ được sử dụng trong giao tiếp giữa các cộng đồng, không được sử dụng trong khu vực hành chính như tiếng Anh. Chính sách ngôn ngữ hiện nay của Brunây hiện nay là hướng

---

1. Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 36.

tới phổ cập tiếng Anh trong ngành giáo dục, khuyến khích dạy song ngữ.

## 5. Mianma

Mianma có gần 60 triệu dân, với hơn 135 dân tộc thiểu số và gần 120 ngôn ngữ. Ngôn ngữ chính thức của Mianma là tiếng Miến, chính xác là tiếng Miến - Lolo (Burmese - Lolo), với hơn 80% dân số sử dụng<sup>1</sup>. Như đã thấy ở trên, tiếng Miến là một nhánh thuộc ngôn ngữ Tạng - Karen của ngữ hệ Hán - Tạng (Sino - Tibetan). Trong thời kỳ thuộc địa, tiếng Anh được sử dụng chính thức ở quốc gia này.

Ở Mianma, chính sách ngôn ngữ chưa thật sự được chú trọng như một vài quốc gia khác trong khối. Người dân các bộ tộc có quyền sử dụng tiếng nói của mình (hoặc bất kỳ ngôn ngữ nào), đặc biệt là tiếng Anh, để giao tiếp nhưng giao tiếp chính thức vẫn là ngôn ngữ quốc gia. Trước xu thế hội nhập, tiếng Anh đang được chú ý trở lại, được giảng dạy trong các trường học và ngày càng được nhiều người trẻ tuổi ưa chuộng.

## 6. Thái Lan và Lào

Morev L.N. trong “Thái Lan và Lào - một không gian ngôn ngữ học tộc người thống nhất” cho rằng giữa

---

1. Xem Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 51.

Thái Lan và Lào có chung những đặc điểm về ngôn ngữ: nhiều bộ tộc với những ngôn ngữ khác nhau; người Thái Lan nói tiếng Lào và ngược lại rất đông, từ vài ngàn đến vài chục ngàn. Tác giả đã chứng minh rằng ở hai quốc gia Đông Nam Á này vấn đề chính sách ngôn ngữ chưa thực sự được chú ý. Một cách mặc nhiên, tiếng Thái ở Thái Lan và tiếng Lào ở Lào được xem là ngôn ngữ giao tiếp chính thức, còn những ngôn ngữ còn lại chỉ được xem là ngôn ngữ của một tộc người: “*Các ngôn ngữ thuộc các nhóm người khác nhau ở Thái Lan và Lào được quy định chức năng không như nhau: ở cả hai nước đều có tình trạng một ngôn ngữ độc quyền ở tất cả các mặt giao tiếp, là tiếng Thái ở Thái Lan và tiếng Lào ở Lào, tất cả các ngôn ngữ còn lại đều không có một quy chế chính thức nào cả, chúng là các ngôn ngữ trong nội bộ tộc người, và chỉ thế thôi*”<sup>1</sup>.

Nhận xét nêu trên về chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Thái và ý kiến dưới đây của Siriwong Hongsawan trong “Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Thái Lan” có phần giống nhau. Theo đó, Thái Lan có khoảng 70 dân tộc và tiếng Thái được xem là ngôn ngữ quốc gia. Tất cả những ngôn ngữ khác đều chỉ là những ngôn ngữ bộ tộc,

---

1. L.N. Morev: “Thái Lan và Lào - một không gian ngôn ngữ học tộc người thống nhất”, trong *Ngôn ngữ trong bối cảnh phát triển xã hội*, Sđd, tr. 289 - 303. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 159.

nội bộ: “*Thái Lan từ xưa đến nay chưa có quy định nào trong Hiến pháp nói đến ngôn ngữ*”<sup>1</sup>.

## 7. Việt Nam

Trong tất cả các nước thuộc khối Đông Nam Á, Việt Nam là quốc gia có chính sách ngôn ngữ lâu đời nhất; nhất quán, xuyên suốt, ổn định và rất hiệu quả.

Về thời gian, từ thế kỷ XV, Hô Quý Ly đã ban hành luật dạy chữ và có thể xem đây là chính sách về giáo dục, cụ thể là chính sách ngôn ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Tiếp theo, các triều đại phong kiến Việt Nam đều có chính sách về chữ viết. Cụ thể, vua Quang Trung đã đưa ra quy định về việc sử dụng chữ Nôm trong các văn bản hành chính thay thế chữ Hán vốn đã thống trị hàng ngàn năm<sup>2</sup>.

---

1. Siriwong Hongsawan: “*Cánh huống và chính sách ngôn ngữ ở Thái Lan*”, tại địa chỉ: [https://123doc.org/document/2579339 - canhang - va - chinh - sach - ngon - ngu - o - thai - lan.htm](https://123doc.org/document/2579339-canhang-va-chinh-sach-ngon-nuoc-o-thai-lan.htm).

Chúng tôi đã liên hệ bằng email với tác giả theo địa chỉ: Tiến sĩ Siriwong Hongsawan, Khoa Nhân văn, Trường Đại học Ubon Ratchthani, thuộc thành phố Ubon Ratchthani, Thái Lan (siriwongh@yahoo.com) để hỏi thêm những thay đổi về những quy định đối với ngôn ngữ ở Thái nhưng tác giả chưa trả lời. Về chính sách ngôn ngữ Thái Lan, xem thêm Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 36 - 42.

Về phần Lào, xem thêm Dương Văn Tâm - Đàm Thị Ánh Ngọc: *Tìm hiểu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN*, “phần Lào”, Sđd, tr. 41 - 43; Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Sđd, tr. 36 - 42.

2. Xem thêm Nguyễn Thiện Giáp: “*Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kỳ*”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2006.

Đến thế kỷ XVII, cụ thể là từ năm 1620, mẫu tự Latinh đã được các giáo sĩ phương Tây sử dụng để ghi chép những sự việc hàng ngày, tai nghe mắt thấy ở một xứ sở “nhiều bệnh tật, mê tín”<sup>1</sup>.

Theo định nghĩa, chúng ta thấy nội dung chính của chính sách ngôn ngữ gồm:

*Một* là, là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất quy định về ngôn ngữ của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước;

*Hai* là, những văn bản này có thể làm thay đổi và phát triển ngôn ngữ của một quốc gia, một cộng đồng;

*Ba* là, vai trò của ngôn ngữ trong đời sống xã hội;

*Bốn* là, quan hệ giữa các ngôn ngữ trong một quốc gia đa ngôn ngữ;

*Năm* là, ngôn ngữ chính thức của quốc gia và vai trò của nó trong sự phát triển xã hội;

*Sáu* là, vị trí, vai trò của các ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ nhà nước trên lãnh thổ cũng như vai trò, vị trí của các ngoại ngữ trong phát triển xã hội.

Đây là những nội dung cơ bản nhất mà các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ của một quốc gia phải chú ý. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng không phải lúc nào tất cả những nội dung trên đều có thể được đáp ứng, lại càng

---

1. Xem Đỗ Quang Chính: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, Sđd; Lại Nguyên Ân: *Tìm lại di sản*, Sđd, ba bài viết tr. 7 - 49; Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên): *Lược sử Việt ngữ học*, Sđd, t. 1, tr. 17, 117 - 119.

không phải ở bất kỳ quốc gia nào các vấn đề về ngôn ngữ cũng giống nhau và dĩ nhiên, các nội dung về chính sách ngôn ngữ cũng theo đó mà có sự khác biệt nhất định<sup>1</sup>.

Ở Việt Nam, chính sách ngôn ngữ được quy định rất cụ thể trong nhiều văn bản pháp quy. Dưới đây là một số văn bản có liên quan đến chính sách ngôn ngữ của Việt Nam (theo thứ tự thời gian được ban hành):

- Nghị quyết về công tác trong các dân tộc thiểu số của Đại hội lần thứ I Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1935 quy định “Mỗi dân tộc (...) được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa”<sup>2</sup> và “Các tỉnh có người dân tộc thiểu số phải dùng đủ phương pháp mà xuất bản báo chương, truyền đơn và các tài liệu khác bằng chữ dân tộc thiểu số”<sup>3</sup>;

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 11/1940 của Đảng khẳng định: “Mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình”<sup>4</sup>;

- Nội dung của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng tháng 5/1941 là “Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển tồn tại, tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển, tồn tại và được bảo đảm”<sup>5</sup>.

---

1. Xem thêm Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Sđd, tr. 271 - 272.

2, 3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t. 5, tr. 73, 74; t. 7, 70, 113.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) nhấn mạnh: “Xây dựng chữ dân tộc ở những nơi cần thiết, thực hiện giáo dục phổ cập, phát triển văn nghệ dân tộc”<sup>1</sup>;

- Chỉ thị số 84-CT/TW, ngày 03/9/1964 của Ban Bí thư đã yêu cầu phải “Sử dụng chữ dân tộc là một nguyện vọng thiết tha của các dân tộc, cần tiếp tục nghiên cứu về mặt khoa học, đồng thời mạnh dạn sử dụng rộng rãi ba thứ chữ Tày - Nùng, Mèo, Thái trên sách báo, trong cơ quan hành chính và trong đời sống hằng ngày. Chống tư tưởng coi thường chữ dân tộc, ngại khó, không mạnh dạn phát triển việc học và sử dụng chữ dân tộc”<sup>2</sup>;

- Quyết định số 153-CP, ngày 20/8/1969 của Hội đồng Chính phủ chỉ thị: “Xây dựng chữ viết theo hệ Latinh cho tiếng Tày - Nùng, tiếng Mèo, tiếng Thái và các ngôn ngữ khác ở miền Bắc; tổ chức dạy xen kẽ tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số ở trường phổ thông cấp I”;

- Báo cáo chính trị tại Đại hội IV của Đảng khẳng định: “Giải quyết đúng đắn **vấn đề dân tộc** là một trong những nhiệm vụ có tính chất chiến lược của cách mạng Việt Nam”<sup>3</sup>;

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 21, tr. 609.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 25, tr. 220.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 37, tr. 605.

- Và Quyết định 53/CP, ngày 22/02/1980 của Hội đồng Chính phủ về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số. Đây là văn bản pháp luật có thể xem là “kim chỉ nam” cho hoạt động ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay.

Ngoài những nội dung chính như trên, chính sách ngôn ngữ của Việt Nam còn có những quy định sau:

- Tiếng Việt là ngôn ngữ nhà nước, là ngôn ngữ giao tiếp toàn dân và là ngôn ngữ giáo dục chính thức chung cho tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam;

- Tất cả các ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số đều có giá trị pháp lý và đều bình đẳng như nhau;

- Khuyến khích phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số trong mọi lĩnh vực, mọi khu vực;

- Khuyến khích học và sử dụng ngoại ngữ.

Nhờ có chính sách ngôn ngữ như trên mà ở Việt Nam, tất cả các dân tộc đều được thụ hưởng chung một nền giáo dục và đều có cơ hội phát triển như nhau. Ngôn ngữ của các dân tộc không bị đối xử phân biệt nên không có xung đột ngôn ngữ. Nhìn chung, chính sách ngôn ngữ của Việt Nam có tính chất nhất quán, xuyên suốt từ khi Đảng Cộng sản ra đời tới nay. Đây là một trong những ưu điểm lớn nhất của chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam.

Hiện nay, một vấn đề rất quan trọng đang được các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ quan tâm là làm sao để các dân tộc sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả, nhằm san bằng khoảng cách giữa các dân tộc, giúp các dân tộc

phát triển đồng đều nhưng đồng thời cũng phải giữ được đặc điểm ngôn ngữ của họ. Đây là vấn đề không đơn giản nhưng chắc chắn các nhà hoạch định chính sách ngôn ngữ cũng như các nhà hoạch định chiến lược giáo dục ở Việt Nam sẽ tìm ra câu trả lời.

#### IV. VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ VÀ XÃ HỘI

##### **1. Chính sách ngôn ngữ và cơ hội phát triển bình đẳng, sự ổn định xã hội**

Sự phát triển của một quốc gia, một xã hội tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó có vai trò của ngôn ngữ. Mỗi quốc gia khu vực Đông Nam Á đều đa dân tộc; vì vậy, mỗi quốc gia cần phải có một ngôn ngữ chung cho tất cả các dân tộc. Trong nhiều trường hợp thì đó là ngôn ngữ nhà nước. Nếu ngôn ngữ nhà nước và ngôn ngữ của dân tộc chủ thể là một thì dân tộc chủ thể có nhiều ưu thế hơn. Khi đó, dân tộc chủ thể sẽ nắm bắt các kiến thức khoa học kỹ thuật cũng như sự tiến bộ xã hội nhanh hơn so với các dân tộc khác; và như vậy, tạo ra khoảng cách giữa những cộng đồng này. Cho nên, để tất cả các dân tộc trong một quốc gia cùng phát triển với tốc độ như nhau thì trước hết phải tạo điều kiện cho những cộng đồng đó có cơ hội làm chủ ngôn ngữ chuyển tải trình độ, các kiến thức về khoa học kỹ thuật. Đó là lý do tại sao gần như tất

cả các quốc gia trên thế giới đều có chính sách ngôn ngữ. Nó đem lại cơ hội bình đẳng cho các dân tộc. Như vậy, chính sách ngôn ngữ giữ một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bình đẳng ở mỗi quốc gia. Chính sách ngôn ngữ phải luôn đáp ứng được các yêu cầu: giữ gìn và phát triển tất cả các ngôn ngữ trong một quốc gia; các ngôn ngữ khác nhau phải được phát triển và cùng tồn tại bình đẳng; các dân tộc khác nhau phải được thụ hưởng một chính sách ngôn ngữ như nhau và có thể sử dụng ngôn ngữ để phát triển cộng đồng mình. Đây chính là điều kiện để cho một chính sách ngôn ngữ ra đời, tồn tại và phát triển.

Ngoài ra, chính sách ngôn ngữ sẽ giúp cho các quốc gia có những tương đồng về ngôn ngữ rút ngắn cách khoảng cách trong giao tiếp. Chẳng hạn, chính sách ngôn ngữ ở nhiều quốc gia Đông Nam Á là khuyến khích học và sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chung trong giao tiếp, tạo thuận lợi rất lớn cho hoạt động giao tiếp ở khu vực.

Với một khu vực đa dân tộc, đa tôn giáo như Đông Nam Á, ngoài những vai trò như trên, chính sách ngôn ngữ còn có tác dụng rất lớn là giúp tránh được sự xung đột ngôn ngữ. Vì nếu được xây dựng trên cơ sở khoa học, chính sách ngôn ngữ có thể đảm bảo được tính bình đẳng giữa các ngôn ngữ - bởi một trong những nguyên nhân dẫn đến sự xung đột giữa các dân tộc trong một quốc gia là xung đột ngôn ngữ. “Xung đột ngôn ngữ là một vấn

*đề đặc trưng cho nhiều khu vực trên thế giới ở giai đoạn phát triển xã hội hiện nay” và “xung đột ngôn ngữ có thể xảy ra không chỉ giữa các dân tộc mà còn trong lòng một dân tộc”<sup>1</sup>. Nguyên nhân của xung đột ngôn ngữ có thể là:*

- Sự phát triển bất bình đẳng giữa các ngôn ngữ trong một quốc gia;
- Các dân tộc khác nhau sinh sống gần hoặc đan xen nhau và ngôn ngữ của dân tộc này lấn át ngôn ngữ của dân tộc kia;
- Một trong các ngôn ngữ được hưởng nhiều ưu tiên từ các chủ trương, chính sách của xã hội, của nhà cầm quyền.

Xung đột ngôn ngữ dẫn đến nguy cơ xung đột dân tộc rất cao, làm mất ổn định xã hội và làm giảm cơ hội phát triển của xã hội đó. Trong nhiều trường hợp, xung đột ngôn ngữ sẽ dẫn đến chiến tranh mà cuộc chiến ở Nam Tư trước đây là một minh chứng. Nhưng vẫn “Có thể tránh được xung đột ngôn ngữ, (...) nếu chính sách ngôn ngữ được tiến hành trong một quốc gia có tính đến các thông số khách quan cũng như chủ quan của cảnh huống ngôn ngữ đã được hình thành”<sup>2</sup>. Tuy vậy, “Chính sách ngôn ngữ vẫn có thể không có kết quả và có thể kéo theo

---

1, 2. T.B. Krjuchkova: “Xung đột ngôn ngữ và vị trí của nó trong xung đột dân tộc”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Sđd, tr. 113, 114.

*xung đột ngôn ngữ giữa các dân tộc. Điều này sẽ xảy ra, nếu trong quá trình dự thảo chính sách ngôn ngữ, vai trò các yếu tố khách quan và chủ quan hình thành nên cảnh huống ngôn ngữ không được chú ý đúng mức”<sup>1</sup>.*

Vậy thì, xung đột ngôn ngữ vẫn có thể giải quyết được nếu chúng ta có một chính sách ngôn ngữ đúng, phù hợp với từng ngôn ngữ thành viên trong đại gia đình các ngôn ngữ. Ngược lại, nếu chính sách ngôn ngữ không đáp ứng được các yêu cầu của tất cả các ngôn ngữ, tức là không đảm bảo được sự bình đẳng, quyền thụ hưởng ngôn ngữ của các dân tộc thì chắc chắn xã hội đó không những không ổn định mà đây còn có thể là nguyên nhân dẫn đến xung đột. Cho nên, hoạch định chính sách ngôn ngữ chính là nhằm giải quyết các bất đồng xã hội, các mâu thuẫn xã hội cũng như giữa các dân tộc, đem lại lợi ích bình đẳng cho tất cả các ngôn ngữ trong một quốc gia.

Chính sách ngôn ngữ phải chú ý đến quyền lợi về thụ hưởng ngôn ngữ, đáp ứng các nguyên tắc về sử dụng ngôn ngữ như là công cụ để phát triển cộng đồng, phát triển xã hội. Để tạo điều kiện cho các ngôn ngữ có được cơ hội phát triển như nhau, các cộng đồng có được quyền bình đẳng trong thụ hưởng ngôn ngữ thì điều tất yếu là mâu thuẫn giữa các dân tộc, xung đột giữa các ngôn ngữ đã được giải quyết. Ngược lại, nếu các cộng đồng có sự

---

1. T.B. Krjuchkova: “Xung đột ngôn ngữ và vị trí của nó trong xung đột dân tộc”, *Sđd*, tr. 115.

chênh lệch lớn về trình độ, năng lực, chính trị, kinh tế, văn hóa cũng như giáo dục mà nguyên nhân là do chính sách ngôn ngữ thì sẽ khó tránh nguy cơ xảy ra xung đột. Khoảng cách giàu - nghèo càng lớn thì tình trạng mất ổn định xã hội càng tăng cao và nguy cơ xung đột là khó tránh khỏi. Vì vậy nên mục tiêu của các nhà nước luôn là tìm cách giúp cho các dân tộc cùng phát triển thịnh vượng. Muốn vậy, họ phải có trình độ. Muốn có trình độ, họ phải học. Nhưng nếu không làm chủ được ngôn ngữ, không sử dụng được ngôn ngữ như một công cụ thì nhất định không thể nâng cao trình độ; những điều kiện trên sẽ không thể đạt được. Và tình trạng nghèo đói vẫn còn tiếp diễn. Vai trò của chính sách ngôn ngữ là ở đây: nó phải đảm bảo cho tất cả các dân tộc khác nhau đều có cơ hội như nhau. Đạt được yêu cầu này thì chính sách ngôn ngữ đã góp phần ổn định xã hội.

Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á đã phát huy được vai trò của mình, khắc phục được nguy cơ ở các quốc gia, góp phần vào sự ổn định của khu vực.

## **2. Chính sách ngôn ngữ và sự thuận lợi trong giao tiếp**

Chính sách ngôn ngữ ở tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á, luôn hướng tới việc tạo thuận lợi lớn nhất cho hoạt động giao tiếp của các dân tộc. Đáp ứng được yêu cầu này chính là để tránh

những nguy cơ, như xung đột ở khu vực Trung Đông; giữa nhóm người Kurd nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và nhóm người Kurd ở Irắc; giữa người Nam Tư nói tiếng Anbani với người Nam Tư nói tiếng Xécbia đều có nguyên nhân hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp của ngôn ngữ. Đối với một khu vực đa dân tộc như Đông Nam Á thì chính sách ngôn ngữ cũng phải chú ý vấn đề này trước hết. Có lẽ vì thế mà trừ Việt Nam, Lào và Campuchia, các quốc gia khác ở khu vực đều xem tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp chính thức thứ hai của quốc gia mình. Ở đó, các quốc gia sử dụng “chính sách mềm” về ngôn ngữ: sử dụng hai ngôn ngữ chính trong giao tiếp. Tuy nhiên, trên thực tế, tiếng Anh ở những nước này thường chiếm ưu thế hơn so với ngôn ngữ nhà nước.

### **3. Chính sách ngôn ngữ và sự phát triển của ngôn ngữ**

Ngôn ngữ phát triển theo quy luật riêng, theo trực dọc - trực thời gian, nhưng nó tồn tại trong xã hội, phải chịu sự tác động rất lớn các yếu tố trong xã hội đó - tức trực ngang. Trong đó, các chính sách ngôn ngữ giữ vai trò quyết định, tác động mạnh mẽ đến chất lượng phát triển của ngôn ngữ. Chính sách ngôn ngữ giúp cho ngôn ngữ của một quốc gia, một cộng đồng phát triển theo định hướng nhằm đảm bảo hai yêu cầu: giữ gìn các đặc trưng, đặc điểm của ngôn ngữ và phù hợp với các yêu cầu chung

của một xã hội. Cho nên, hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều xây dựng một chính sách ngôn ngữ rất cụ thể; tiếp tục phát triển ngôn ngữ quốc gia nhưng đồng thời cũng phải hướng tới một ngôn ngữ chung, dễ sử dụng, phổ biến. Ở đây, ngôn ngữ được ưu tiên tuyệt đối của tất cả các quốc gia chính là tiếng Anh. Đó là lý do tại sao ở trên, trong nhận định chung về tình hình ngôn ngữ của khu vực, chúng tôi khẳng định rằng, trong khoảng thời gian 50 năm tới, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ giao tiếp chung trong khu vực.

## V. MỘT VÀI SUY NGHĨ

Tại sao ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là Đông Nam Á hải đảo, đều phải chấp nhận tình trạng sử dụng song song hai ngôn ngữ chính thức?

Trước hết, đó là do hoàn cảnh lịch sử. Những quốc gia này từng bị các đế quốc phương Tây đô hộ nhiều thế kỷ, chẳng hạn Philíppin (thuộc địa của Tây Ban Nha từ thế kỷ XVI đến năm 1762; của Anh từ năm 1762 đến năm 1898; của Hoa Kỳ từ năm 1898 đến năm 1945); Malaixia (là thuộc địa của Bồ Đào Nha từ năm 1511 đến năm 1641; của Hà Lan từ năm 1641 đến năm 1824; của Anh từ năm 1824 đến năm 1957); Brunây (thuộc địa của Anh từ năm 1888 đến năm 1983); Indônêxia (thuộc địa của Bồ Đào Nha từ năm 1512 đến năm 1850; của Hà Lan từ năm 1602 đến năm 1942; của Anh từ năm 1811

đến năm 1816; Hà Lan trở lại cai trị từ năm 1816 đến năm 1942); Xingapo (trước năm 1965, khi còn nằm trong Liên bang Malaixia, Xingapo cũng chịu chung sự cai trị của các quốc gia phương Tây giống như Đông Timo khi chưa tuyên bố độc lập với Indônêxia) và Mianma (thuộc địa của Anh từ năm 1824 và chỉ chấm dứt khi bị phát xít Nhật chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Cho nên, ngôn ngữ của những nước đô hộ đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chính thức ở đó. Trong điều kiện như vậy, tiếng Anh, thứ tiếng “bao phủ” cả khu vực, lâu dài và thường xuyên, đã trở thành ngôn ngữ chính của tất cả các quốc gia đã từng là thuộc địa của Anh. Một điều lạ là tuy cũng từng bị xâm lược, cũng phải sử dụng tiếng Anh của người Mỹ nhưng người dân miền Nam Việt Nam không xem tiếng Anh/Mỹ, và trước đó là tiếng Pháp, là ngôn ngữ giao tiếp chính thức, mà chỉ là ngôn ngữ ngoại giao và là công cụ để tiếp nhận tri thức. Đì tìm câu trả lời, chúng tôi cho rằng, ngoài đặc điểm dân tộc, không thể không nói đến vai trò của các sắc lệnh của các thống đốc Nam Kỳ về chữ quốc ngữ<sup>1</sup>. Đó là lý do tại sao ở Việt Nam, trong suốt hai thời kỳ dưới ách cai trị của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, tiếng Việt và chữ quốc ngữ vẫn là

---

1. Một số văn bản liên quan đến việc bắt buộc sử dụng “chữ mẫu tự Latinh”, “chữ quốc ngữ mẫu tự Latinh”, “tiếng An Nam dùng chữ Lang Sa” như sau:

ngôn ngữ giao tiếp toàn dân. Lào và Campuchia thì ít chịu tác động của tiếng Anh. Riêng Thái Lan, đây là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á không bị các đế quốc phương Tây mang quân đội xâm lược. Đó là lý do tại sao tiếng Anh không “ngự trị” ở đất nước này.

*Thứ hai*, là do đặc điểm dân tộc, dân số và tôn giáo. Tất cả các quốc gia Đông Nam Á đều đa dân tộc; mỗi quốc gia có từ vài chục dân tộc trở lên, với ít nhất là chừng ấy thứ tiếng. Trong hoàn cảnh đó, chính sách ngôn ngữ dù có hoàn thiện tới đâu cũng không thể bảo đảm sự công

---

- Nghị định ngày 22/02/1868 do Thống đốc Nam Kỳ G. Ohier ký (theo Trần Nhật Vy: *Chữ quốc ngữ - 130 năm thăng trầm*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr. 12. Còn theo Lại Nguyên Ân: *Tìm lại di sản, Sđd*, tr. 44 thì văn bản này do Phó Đề đốc Marie Gustave Hector Ohier ký năm 1869).

- Lệnh phải sử dụng chữ quốc ngữ ngày 01/01/1879 (Lại Nguyên Ân: *Tìm lại di sản, Sđd*, tr. 44. Tác giả không cho biết lệnh này do ai đưa ra);

- Nghị định ngày 06/4/1878 do Thống đốc Lafont ký;

- Thông tư ngày 10/4/1878 do Giám đốc Nội vụ Béliard ký;

- Nghị định ngày 23/7/1879 do Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ký;

- Cuộc thi công chức (Pháp) biết tiếng Việt được tổ chức tháng 9/1879;

- Thông tư ngày 28/10/1879 do Thống đốc Le Myre de Vilers ký;

- Nghị định ngày 01/12/1879 do Thống đốc Nam Kỳ ký;

- Ngày 7/02/1881 và 26/9/1881 bắt buộc một số địa phương ở Nam Kỳ phải sử dụng chữ quốc ngữ. Sau những nghị định, thông tư trên thì ngày 21/02/1881 và ngày 24/10/1881 tiếp tục có những thông báo về việc phải sử dụng chữ quốc ngữ.

bằng cho tất cả. Do vậy, người ta sử dụng “ngôn ngữ hoàn cảnh” - tức ngôn ngữ bị áp đặt từ khi còn là thuộc địa làm ngôn ngữ chung. Và đó là lý do tại sao ở hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều có hai ngôn ngữ giao tiếp chính thức. Ngoài ra, bởi ở nhiều quốc gia Đông Nam Á, dân số của dân tộc chủ thể và của những dân tộc khác không quá khác biệt; thậm chí, ở một số nước, dân tộc chủ thể ít hơn. Đồng thời, đặc điểm tôn giáo của các quốc gia Đông Nam Á cũng khá phức tạp. Trong hoàn cảnh đó, sử dụng ngôn ngữ phổ biến, đã có từ lâu sẽ giảm thiểu được những nguy cơ xung đột dân tộc, tôn giáo, xã hội có thể xảy ra. Vì vậy trong trường hợp này, một ngôn ngữ thông dụng như tiếng Anh làm cầu nối, chính là sự lựa chọn phù hợp.

Thứ ba, địa bàn sinh sống cũng trở thành nguyên nhân rất lớn khiến cho nhiều quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là Đông Nam Á hải đảo, phải sử dụng song song hai ngôn ngữ chính thức. Những nhóm tộc người sinh sống biệt lập ở một (vài) hòn đảo, chỉ sử dụng tiếng nói của dân tộc mình, làm thành một truyền thống. Nếu sử dụng một tiếng nói của dân tộc khác làm ngôn ngữ chung mà không phải do họ tự nguyện thì lập tức trở thành áp đặt và có thể gây ra xung đột.

Thứ tư, hai lý do lớn nhất để tiếng Anh chiếm ưu thế tuyệt đối ở khu vực này là hoàn cảnh lịch sử và bối cảnh

Đông Nam Á hiện nay. Do đó, tiếng Anh được chọn làm ngôn ngữ giao tiếp chính thức thứ hai ở bảy quốc gia khu vực này. Ở những nước còn lại, nó cũng đang dần khẳng định ưu thế.

*Chương năm*

## TÌM HIỂU VỀ QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

### I. NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CÓ MỐI QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO?

**1.** Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ rất mật thiết, như hai mặt của một tờ giấy. Do đó, nếu tách chúng thành những yếu tố độc lập để nghiên cứu thì sẽ rất khó khăn.

Trước hết, ngôn ngữ vừa là công cụ để giao tiếp, vừa là phương tiện để chuyển tải, thể hiện văn hóa. Nếu không có nó, văn hóa sẽ vĩnh viễn không được biểu hiện ra bên ngoài. Lúc đó, mọi hành động, cử chỉ chỉ có giá trị là những ký hiệu.

Ngược lại, văn hóa là nội dung của mọi giao tiếp. Nếu không có nó, ngôn ngữ chỉ là một cái vỏ ngữ âm, tồn tại bằng một chuỗi âm thanh. Lúc đó, âm thanh của loài người và tiếng kêu, tiếng hú của các loài động vật khác cũng giống nhau. Cho nên, văn hóa chính là phần “hồn”, còn ngôn ngữ là “cái vỏ” chứa phần hồn đó. Hai phần này cùng nhau tồn tại, phát triển. Chính tiếng nói đã giúp cho

con người khác với những bầy đàn khác. Nếu tách phần này ra khỏi phần còn lại thì cả hai cùng mất đi giá trị.

**2.** Không thể nghiên cứu ngôn ngữ một cách độc lập, phải đặt nó trong mối quan hệ với văn hóa thì kết quả phản ánh mới đầy đủ, toàn diện. Cùng một nội dung nhưng mỗi dân tộc đều có cách riêng để thể hiện. Có sự khác biệt giữa “xe đỏ” và “đỏ xe”, giữa “đỏ đèn” và “đèn đỏ” cho nên người Việt không bao giờ sử dụng sai. Khi chuyển sang tiếng Anh, chẳng hạn, chúng ta phải theo trật tự của tiếng Anh là “(a) red car”. Vậy là có sự khác nhau về vị trí của từ chỉ màu sắc và danh từ chỉ đồ vật giữa hai ngôn ngữ này. Điều gì đã làm nên sự khác biệt đó?

Cũng vậy, khi nói “cao chạy xa bay” hay “(đi) khám bác sĩ”, người Việt đã nói “sai logic” chăng? Nhưng tại sao biết sai mà không sửa? Hơn nữa còn sử dụng trên phạm vi toàn dân? Phải có lý do. Lý do đơn giản nhất nhưng cũng sâu sắc nhất để những hình thức diễn đạt như vậy tồn tại là chúng mang trong mình cách thức sử dụng từ ngữ để tư duy, là văn hóa của mỗi dân tộc. Nó khác với cái gọi là lôgíc hình thức. Cho nên, tách một ngôn ngữ ra khỏi cách hiểu của một dân tộc, chắc chắn nó sẽ mất đi bản sắc của mình<sup>1</sup>.

---

1. Vì vậy, theo tác giả Hoàng Tuệ trong *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 117, chúng ta phải hiểu câu: *Trăm năm trong cõi người ta* thì “trăm năm” là chỉ thời gian và thời gian này vô tận, từ xưa tới nay. Đã là con người thì phải chịu “quy luật” này. Thành thử, khi dịch câu trên sang

**3. Đặc điểm sinh học của âm thanh ở con người không có sự khác biệt nhưng tiếng nói thì hoàn toàn khác. Đó là biểu hiện của sự khác nhau về văn hóa.**

Sử dụng ngôn ngữ, phát triển và bảo vệ nó như thế nào tùy thuộc hành vi văn hóa của cộng đồng. Nhiều dân tộc sử dụng chung một mẫu tự nhưng thái độ, hình thức sử dụng ở mỗi dân tộc hoàn toàn khác nhau là vậy<sup>1</sup>. Người Việt mượn mẫu tự Latinh nhưng chữ quốc ngữ hoàn toàn của Việt Nam; rất riêng, *rất Việt Nam*. Người Campuchia sử dụng chữ viết của người Ấn Độ (chính xác là chữ Bắc Phạn - Sanskrit vào thế kỷ VIII và chữ Nam Phạn - Pali vào thế kỷ XII) nhưng cách thức sử dụng của người Campuchia khác rất xa so với chữ Ấn Độ.

---

tiếng Pháp phải là “*De tout temps, parmi les hommes...*”. Còn nếu dịch thành “*Cent anneés, dans cettelimité de la vie humaine*” sẽ không đúng với tư duy của người Việt.

1. Mỗi dân tộc có quyền lựa chọn một hình thức giao tiếp; chọn cho mình con chữ, mẫu tự để ghi lại tiếng nói của dân tộc mình, cho dù mẫu tự đó có phù hợp với loại hình tiếng nói của dân tộc hay không. Thực trạng người Việt mượn chữ Hán trong quá khứ mà một minh chứng. Tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á (Autroasiatic) trong khi đó tiếng Hán thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Chữ viết mà dân tộc này sử dụng thuộc mẫu tự hình vuông. Thế nhưng, người Việt vẫn sử dụng chữ Hán trong suốt 1.000 năm Bắc thuộc và còn tiếp tục cho đến ngày nay. Còn vì sao chúng ta vay mượn thì phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử. Đó là lý do tại sao có nhiều dân tộc sử dụng chung một mẫu tự: người Chăm và Khmer mượn mẫu tự của người Ấn Độ. Về sau người Chăm còn mượn thêm mẫu tự Arập. Còn trong kho tàng từ vựng của người Nhật có rất nhiều chữ viết của Trung Quốc;... Sự lựa chọn này là hành vi văn hóa của một dân tộc.

Trong chữ viết Kanji của người Nhật hiện nay có rất nhiều mẫu tự Hán, nhưng Kanji không hoàn toàn giống chữ Hán. Tiếng nói cũng vậy. Tiếng Pháp và tiếng Italia vốn có gốc từ tiếng Roman nhưng chắc chắn không ai xem đó là tiếng Roman: “*Chẳng hạn tiếng Roman do sự phát triển nội tại của nó ở một nơi nhất định, đến một giai đoạn nào đó trở thành tiếng Pháp, và ở một nơi nào đó trong một giai đoạn khác trở thành tiếng Italia*”<sup>1</sup> và “*Tiếng Pháp đó là tiếng Latinh, chính xác hơn là tiếng Latinh dung tục mà người Gaule đã tiếp nhận thế kỷ thứ I sau Công nguyên do sự chinh phục của La Mã*”<sup>2</sup>. Là con đẻ của hai dân tộc Gôloa và Giécmanh nhưng hậu duệ của họ - tiếng Anh hiện nay hoàn toàn khác với tiếng nói của hai dân tộc trên. Chữ viết của họ cũng không hề giống nhau. Tất cả những dẫn chứng này cho thấy, khi một dân tộc có tiếng nói riêng thì chắc chắn họ phải có một nền văn hóa riêng. Ngược lại, mỗi dân tộc đều có riêng những đặc điểm, đặc trưng về văn hóa và nó được thể hiện trước hết qua ngôn ngữ của dân tộc đó.

---

1. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 118. Chúng tôi đổi chiếu với bài viết “Tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á” của Phan Ngọc trong Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd, tr. 17 thì thấy đây là tác giả Phạm Đức Dương dẫn?

2. A. Meillet: *Linguistique historique et linguistique générale*, Paris, 1921. Dẫn theo Phan Ngọc trong Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Sđd, tr. 18.

Nhưng văn hóa của một dân tộc được thể hiện qua mặt nào của ngôn ngữ - ngữ âm, từ, nghĩa hay cấu trúc?

Vỏ ngữ âm không nói lên được điều gì. Ta gọi là “cây” còn người Anh gọi là “tree”. Ta gọi là “trời nắng” trong khi người Anh gọi là “sunshine”. Người Việt gọi là “thầy/cô giáo” còn với người Trung Quốc thì đó là “lão sư”. Như vậy, âm thanh giữa các dân tộc không giống nhau song đây không phải là đặc trưng văn hóa của dân tộc trong ngôn ngữ. Nhưng nghĩa của nó thì khác. Đó là yếu tố đầu tiên để xác định đặc trưng văn hóa của một dân tộc. Tác giả Hoàng Tuệ đã có lý khi cho rằng “... ngữ nghĩa mới là mặt cần phải đặc biệt chú ý, qua cách nhìn toàn diện, tổng hợp tất cả các mặt của ngôn ngữ. Sự sáng tạo của một dân tộc đối với ngôn ngữ của mình (...) đó là khả năng tạo nên cho những từ (...) một giá trị hay nhiều giá trị mới mà lúc đầu chúng chưa có”<sup>1</sup>. Nói cách khác, “... cái khác nhau giữa các ngôn ngữ chính là, cuối cùng, cái khác nhau giữa các cấu trúc ngữ nghĩa”<sup>2</sup>. Tự duy của người Việt cho phép những câu như “Hắn người Mỹ”, “Nhà toàn đàn bà”, “Hắn tiền không”, “Cao chạy, xa bay”,... tồn tại. Nó đúng và hay. Cái gì đã làm nên điều đó? Chính là ngữ nghĩa. Nhưng để có được nghĩa thì không phải chỉ duy nhất căn cứ vào từ, mà phải biết cách tổ chức để nó có thể xuất hiện đầy đủ và chính xác nhất các nét nghĩa, “một giá trị hay nhiều giá trị mới mà

---

1, 2. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 21 - 23, 24.

*lúc đầu chúng chưa có* như tác giả Hoàng Tuệ đã nói. Đó chính là ý thức, là văn hóa trong ngôn ngữ. Nói cách khác, nhìn vào hình thức sử dụng ngôn ngữ của một tộc người, chúng ta sẽ biết được một phần đặc điểm văn hóa của họ. Ngược lại, nếu hiểu được văn hóa của một dân tộc, chúng ta sẽ hiểu được đặc điểm phát triển của ngôn ngữ mà dân tộc đó sử dụng.

**4. Không thể nghiên cứu lịch sử phát triển ngôn ngữ** của một dân tộc mà không nói tới vai trò của văn hóa của dân tộc đó. Ngược lại, nghiên cứu quá trình phát triển văn hóa của một cộng đồng, trước hết, phải thông qua ngôn ngữ, bắt đầu từ ngôn ngữ mới có thể mở được bí mật văn hóa của họ.

Ngôn ngữ trở thành chìa khóa đi vào khám phá văn hóa là vậy.

Nếu tách riêng chúng ra thì đó là sai lầm trong khoa học, bởi lúc đó chúng ta có được những đặc trưng, đặc điểm của đối tượng, quá trình phát triển của mỗi đối tượng nhưng chắc chắn không thể biết được cái gì đã tạo ra những đặc điểm, đặc trưng đó. Hệ quả là chúng ta chỉ mới nghiên cứu bên trong - tức nghiên cứu nội tại của đối tượng. Phương pháp lịch đại đã được áp dụng cho trường hợp này.

Cũng có trường hợp đặt ngôn ngữ và văn hóa bên cạnh nhau nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ so sánh

ngang - tức biểu hiện của đối tượng. Như vậy là chưa đủ. Nghiên cứu vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển của lịch sử - văn hóa một dân tộc bắt buộc chúng ta phải đề cập ngôn ngữ. Ba khái niệm này sẽ xuất hiện thường xuyên trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ và vai trò của nó trong quá trình phát triển văn hóa một dân tộc.

**5.** Nghiên cứu vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển văn hóa của một dân tộc, nhất thiết phải trả lời những câu hỏi sau đây: *Ngôn ngữ đó có những đặc điểm nào? Nhờ đâu mà có? Văn hóa có vai trò gì trong việc tạo ra những đặc điểm đó? Sự phát triển của ngôn ngữ một dân tộc tác động như thế nào đến quá trình phát triển văn hóa dân tộc đó? Sự thay đổi, phát triển của ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn lịch sử phản ánh đặc điểm gì của văn hóa? Ngược lại, những thay đổi của văn hóa trong những giai đoạn lịch sử khác nhau và sự phát triển của ngôn ngữ ở giai đoạn tương ứng có quan hệ với nhau như thế nào?*

Để trả lời những câu hỏi trên, điều bắt buộc là chúng ta phải xem xét cả hai trục *không gian* và *thời gian* của đối tượng.

Xem xét ở trục *không gian* - trục ngang, tức là xem xét mối quan hệ giữa hai đối tượng này với các yếu tố xã

hội khác như tôn giáo, lịch sử, tộc người, điều kiện sinh sống, sự pha trộn, đan xen cộng đồng, tác động của yếu tố di cư, trình độ cộng đồng,... Trục ngang có vai trò quyết định trong việc làm thay đổi bản chất của đối tượng.

Xem xét *trục thời gian* - trục dọc, chúng ta sẽ thấy được sự khác biệt giữa ngôn ngữ và văn hóa của một dân tộc ở những giai đoạn khác nhau theo suốt chiều dài lịch sử. Ngoài ra, nó còn giúp chúng ta hiểu bản chất của đối tượng cũng như những biến đổi bên trong của mỗi đối tượng.

Như vậy, áp dụng cả hai trục không gian và thời gian trong nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện đối với quá trình phát triển của mỗi đối tượng cũng như giữa chúng với nhau.

## II. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

**1.** Nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa không mới, đặc biệt là đối với giới ngôn ngữ học. Từ thời kỳ Phục hưng, người ta đã đề cập vấn đề này, nhưng mục đích cuối cùng của những người đề xướng là nhằm bảo vệ các giá trị dân tộc qua ngôn ngữ. Do đó, lúc bấy giờ chủ yếu người ta chứng minh đặc trưng dân tộc trong ngôn ngữ là chính. Đặc trưng đó trước hết phải được thể hiện ở ngôn ngữ và qua ngôn ngữ. Cho nên, từ sau thời kỳ Phục hưng cho tới những thế kỷ tiếp theo, đặc biệt là từ cuối

thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, quan hệ giữa ngôn ngữ và dân tộc - văn hóa đã phát triển nhanh với nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học nổi tiếng.

**2.** Người được xem là đã đặt nền móng cho khuynh hướng nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa dân tộc là Wilhelm von Humboldt, nhà khoa học người Phổ<sup>1</sup>.

---

1. Dẫn theo Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984, t. 1, tr. 417. Theo đó, ông là nhà tư tưởng, nhà văn học, nhà ngôn ngữ học, là một chính khách. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta biết tới Humboldt không phải vì ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục hay là người sáng lập Đại học Berlin, mà biết ông qua những công trình nghiên cứu của ông. Riêng trong giới ngôn ngữ học, Humboldt được nhắc tới như là một nhà ngôn ngữ học lý thuyết ở nửa đầu thế kỷ XIX. Quan niệm về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, cái mà ông gọi là “linh hồn”, sau này được nhiều người khác nghiên cứu sâu hơn, như E. Sapir và Whorf chẳng hạn (Xem thêm Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 19; Hoàng Văn Hành: “Tiếng Hà Nội từ góc nhìn của ngôn ngữ và văn hóa học”, in trong *Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004).

Tuy nhiên, cần phải thấy rõ là không phải tư tưởng của Humboldt dựa trên cơ sở của khoa học về ngôn ngữ, mà dựa trên quan điểm về tinh thần dân tộc, khi ông cho rằng “*Ngôn ngữ là sự biểu hiện linh hồn của dân tộc; ngôn ngữ dân tộc là linh hồn của dân tộc; mà linh hồn dân tộc là ngôn ngữ dân tộc*” (Zvghinsep: *Sơ yếu về ngôn ngữ học đại cương*, Nxb. Mátxcova, 1962; dẫn theo Hoàng Tuệ: “*Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*”, Sđd, tr. 106). Điều này có lý do lịch sử của nó. Thời kỳ Phục hưng ở thế kỷ XV và ở những thế kỷ tiếp theo, nhiều công trình nghiên cứu về quan hệ giữa ngôn ngữ và dân tộc được ra đời mà mục đích là để chống lại hiện tượng “Italia hóa” (Italianism) ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao chúng ta thấy có các công trình mang tính chất “dân tộc hóa” ngôn ngữ: ở Italia có “Về tiếng nói thông thường” của Dante; ở Pháp có Joachim du Bellay

Ông cho rằng có ngôn ngữ là cái chung cho cả loài người, có những ngôn ngữ cụ thể của từng dân tộc, bộ lạc<sup>1</sup>.

với bản tuyên ngôn “Bảo vệ và làm vang tiếng Pháp” (1549) nhằm chống lại hiện tượng “Italia hóa” này; và “Ngữ vựng tiếng Latinh”(1539) của Rôbe 1<sup>er</sup> Estienne; “Ngữ vựng tiếng Hy Lạp” (1572) của Henri II, v.v.. Nhưng một câu hỏi được đặt ra là tại sao các nhà ngôn ngữ học lại lo sợ và tìm cách bảo vệ ngôn ngữ dân tộc như vậy? Người ta thấy rằng, ở thế kỷ XV, chính sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ được sử dụng trong Giáo hội Chính thống miền Đông và Giáo hội Rôma là một trong những nguyên nhân dẫn đến nỗi sợ hãi đó (dẫn theo Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, tr. 256 - 274). Cho nên, quan điểm của Humboldt đối với ngôn ngữ là vấn đề bảo vệ tính dân tộc của nó (xem Hoàng Tuệ: *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993, tr. 39 - 42), chứ không phải là ý thức khoa học về ngôn ngữ. Tuy nhiên, gạt bỏ ra những biểu hiện “duy tâm” (chữ của tác giả Hoàng Tuệ trong *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, tr. 106), chúng ta thấy Humboldt đã quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc như thế nào.

1. Ngôn ngữ chung cho loài người mà W. Humboldt muốn nói tới chính là âm thanh cũng như quy luật tư duy của nhân loại. Còn ngôn ngữ riêng chính là từng tiếng nói cụ thể, cách sử dụng “ngôn ngữ chung” theo từng đặc điểm của mỗi dân tộc. Theo đó, “*Ngôn ngữ, bằng tất cả các thứ tinh vi nhất trong gốc rễ của mình, gắn chặt với linh hồn của nhân dân, và linh hồn này càng tác động một cách thích đáng đến ngôn ngữ thì sự phát triển của ngôn ngữ càng có quy luật, càng phong phú. Bởi vì ngôn ngữ, trong các mối quan hệ hỗ tương của mình, là sự tạo thành của ý thức ngôn ngữ của nhân dân, cho nên, những vấn đề về sự cấu tạo ngôn ngữ ở bên trong đời sống của nó, và những vấn đề về nguồn gốc của những sự khác nhau thực tại của nó, không thể giải quyết triệt để nếu không vươn tới quan điểm đó. (...) tôi sẽ xem xét các sự khác nhau giữa các ngôn ngữ và sự phân chia ra các tộc người trong mối liên hệ với sự biểu hiện của sức mạnh linh hồn của con người ở mọi dạng và hình thức biến đổi vì hai hiện tượng ấy có thể giúp cho sự hiểu biết chúng*”. Nói cách khác, “*Ngôn ngữ hẳn là sự biểu hiện bên ngoài của linh hồn nhân dân; ngôn ngữ của nhân dân là linh hồn của họ, và linh hồn của nhân*

Theo tác giả, mọi dân tộc đều có “linh hồn” và nó chỉ có thể được thể hiện qua ngôn ngữ, bằng ngôn ngữ mà không thể khác. Ngược lại, ngôn ngữ chính là “linh hồn” của một dân tộc. Cho nên, ngôn ngữ của dân tộc đó như thế nào thì “linh hồn” của họ cũng sẽ như thế đó. Và “*Vì gắn bó với tinh thần, với từng dân tộc hay bộ lạc (...), “mỗi ngôn ngữ đều chứa đựng một thế giới quan của mình” (...) chỉ có thể vượt ra khỏi ranh giới của nó khi gia nhập một khung cảnh khác*<sup>1</sup>. Cái mà tác giả gọi là “linh hồn” của một dân tộc thì đó chính là văn hóa, là đặc trưng của dân tộc đó. Và, như vậy, văn hóa, đặc trưng của một dân tộc,

---

dân là ngôn ngữ của họ” (dẫn theo Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, tr. 417 - 418. Cũng đoạn trích dẫn này, từ “Ngôn ngữ, bằng... đến của nhân dân”, Bùi Khánh Thế trong *Tiếng Việt tiếng nói thống nhất của các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr. 119 chú thích đây là đoạn “trong tác phẩm “Về sự khác nhau giữa cách tạo của các ngôn ngữ loài người và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của tinh thần con người”” nhưng tác giả không cho biết năm xuất bản và số trang của “tác phẩm” này. Còn trong *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, Nguyễn Kim Thản cho biết đây là phần dẫn luận của tác phẩm *Tiếng Kivi trên đảo Java*, được in trong khoảng thời gian 1836 - 1839, tức sau khi Humboldt qua đời. Trong *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, ở phần chú thích tr. 421, tên của tài liệu này là *Sự khác nhau về tổ chức của ngôn ngữ loài người và sự khác biệt đó đối với sự phát triển tinh thần của loài người* và cho biết tác giả đã dẫn theo tác giả Ocherki (bằng tiếng Nga, Nxb. St. Petersburg, 1859, tr. 41), in lại năm 1975, tr. 339. Chưa rõ tên của tài liệu nào là đúng. Chúng tôi ghi lại để bạn đọc dễ theo dõi). Như vậy, ngôn ngữ là “cái biểu hiện” cho phần “linh hồn” - tức nội dung giao tiếp và là văn hóa của một dân tộc; và ngược lại, văn hóa của một dân tộc chỉ có thể biểu hiện qua ngôn ngữ của họ mà thôi.

1. Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, tr. 421.

phải được thể hiện qua ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ. Còn ngôn ngữ, nó là biểu hiện trước hết của văn hóa, là đặc trưng của một dân tộc. Hai mặt này không thể tách rời nhau.

Sự khác biệt giữa các “linh hồn” được biểu hiện ở chỗ, cùng một đối tượng, sự vật nhưng trong ngôn ngữ này nó được thể hiện bằng hình thức này, còn khi xuất hiện trong ngôn ngữ kia nó lại được thể hiện bằng một hình thức hoàn toàn khác. Cho nên, nhìn vào các hình thức tồn tại của ngôn ngữ, chúng ta có thể hiểu được đặc trưng văn hóa của dân tộc đang “sở hữu” nó. Xa hơn nữa, chúng ta còn có thể biết được lịch sử phát triển của dân tộc đó.

Ngược lại, quá trình hình thành đặc trưng văn hóa của một dân tộc luôn luôn gắn liền với quá trình phát triển của ngôn ngữ mà dân tộc đó sử dụng. Trong mọi hoàn cảnh, văn hóa luôn luôn “mượn” ngôn ngữ để thể hiện ra bên ngoài. Tuy nhiên, như nhiều tác giả nhận xét, quan niệm của Humboldt có nhiều vấn đề cần phải suy nghĩ thêm. Một trong những vấn đề đó là sự tuyệt đối hóa vai trò của ngôn ngữ: “*Ngôn ngữ là cơ quan cấu tạo nên tư tưởng. Hoạt động tinh thần - hoàn toàn có tính chất linh hồn, nội tại một cách sâu sắc và tiến hành một cách vô hình - được vật chất hóa nhờ có âm thanh của lời nói và trở thành có thể cảm thụ được. Hoạt động của tư duy và ngôn ngữ vì thế là một sự thống nhất không thể*

*tách rời*<sup>1</sup>. Rõ ràng, ngôn ngữ có một vai trò vô cùng quan trọng trong mọi mặt của đời sống xã hội, nhưng nếu chỉ nhấn mạnh đến vai trò của nó mà không để ý đến vai trò của yếu tố khác - mà ở đây là phần “linh hồn”, thì rất có thể sẽ rơi vào trạng thái cực đoan<sup>2</sup>.

Mặt khác, chúng ta tiếc rằng Humboldt đã không chỉ ra cụ thể mối quan hệ giữa ngôn ngữ và “linh hồn” mà nó chuyển tải được thể hiện như thế nào; những yếu tố nào của ngôn ngữ chuyển tải “linh hồn”; vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển của văn hóa của một dân tộc; v.v.. Nhưng dù sao thì ông cũng vẫn là người đã đặt nền móng cho việc nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa sau này, mà người được xem là đã “cụ thể hóa” tư tưởng của ông chính là Edward Sapir, một nhà ngôn ngữ học người Mỹ gốc Đức.

**3.** E. Sapir có ảnh hưởng rất lớn đối với ngôn ngữ học hiện đại, trong đó có các nhà ngôn ngữ học Việt Nam. “Lời giới thiệu” của cuốn sách *Language: An Introduction to The Study of Speech* (tạm dịch “Ngôn ngữ: Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói”)<sup>3</sup> đã khẳng định điều này.

---

1. Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Sđd, tr. 417.

2. Xem N.D. Andreev: “Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt”, Tlđd. Xem thêm: Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mā Lai của dân tộc Việt Nam*, Sđd, và *Lột trần Việt ngữ*, Sđd.

3. E. Sapir: *Language: An Introduction to The Study of Speech*, A Haverst book, Harcourt, Brace and Wordl Inc, New York, 1921. Ở Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học tổ chức in tác phẩm này theo bản dịch của tác

Ở Việt Nam, giới ngôn ngữ học biết đến Sapir qua công trình này và thuyết “Tính tương đối Sapir - Whorf”<sup>1</sup>. Ở cuốn sách trên tác giả dành riêng Chương 10 để trình bày quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Cũng ở chương này, Sapir cho rằng ngôn ngữ không thể nào tồn tại bên ngoài văn hóa. Nó phải phụ thuộc vào văn hóa tộc người sử dụng nó. Đặc trưng văn hóa - tộc người được phản ánh qua ngôn ngữ. Vì vậy, lớp từ vựng, cách thức sử dụng từ trong cấu trúc câu giữa các dân tộc luôn luôn khác nhau. Sapir cho rằng ngôn ngữ vốn đã có sẵn, mỗi dân tộc sử dụng cái có sẵn đó khác với dân tộc khác. Cái gì làm nên sự khác biệt đó? Không thể chỉ là các yếu tố ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Chính đặc trưng văn hóa dân tộc là yếu tố làm nên sự khác biệt đó. Điều này cho thấy ngôn ngữ là cái vỏ của văn hóa, còn văn hóa là phần nội dung. Cho nên chúng ta hoàn toàn có thể nói ngôn ngữ là yếu tố văn hóa đầu tiên của một tộc người.

---

giả Vương Hữu Lễ, do Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2000, dưới tên *Ngôn ngữ: Dẫn luận vào nghiên cứu lời nói*.

1. Edward Sapir và Benjamin Lee Whorf: “Linguistic Relativity” (tên phổ biến được các nhà ngôn ngữ học nhắc tới là “Giả thuyết Sapir - Whorf” hay “Tính tương đối của ngôn ngữ” - “Sapir - Whorf hypothesis”). Tất cả các nhà ngôn ngữ học đều có chung nhận xét là Whorf đã kế thừa tư tưởng của thầy mình - Sapir. Khi đọc “Language: An Introduction to The Study of Speech”, chúng tôi cho rằng vai trò của Whorf trong thuyết này chính là phát triển Chương 10 (*Language, Race and Culture* - Ngôn ngữ, Chủng tộc và Văn hóa) của tác phẩm nói trên.

Tập hợp những đặc trưng văn hóa như phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo, thói quen, v.v. của một cộng đồng là yếu tố phi ngôn ngữ, nhưng nhờ nó mà ngôn ngữ xuất hiện khác biệt giữa các cộng đồng<sup>1</sup>.

Còn trong “*Tính tương đối Sapir - Whorf*”, Sapir và Whorf cho rằng tự thân ngôn ngữ sẽ không thể nói lên được gì, mà phải qua một yếu tố ngoài nó - văn hóa. Và như vậy, ngôn ngữ chỉ là phần “vỏ”. Nó sẽ được sử dụng như thế nào lại tùy thuộc vào mỗi dân tộc. Bởi lẽ, đặc trưng văn hóa của một dân tộc sẽ chi phối có tính chất quyết định đối với cách thức mà dân tộc đó sử dụng ngôn ngữ. Đó là lý do tại sao cùng một sự việc, sự vật nhưng từ và cấu trúc câu được dùng để diễn đạt nó lại hoàn toàn khác nhau giữa các dân tộc<sup>2</sup>. Kinh nghiệm xã hội sẽ giúp cho một cộng đồng sử dụng hiệu quả ngôn ngữ và quyết định hình thức tồn tại đối với ngôn ngữ mà họ đang sử dụng.

---

1. Nguyên văn tiếng Anh là: “*Language has a setting. The people that speak it belong to a race (or a numbers of races), that is, to a group which is set off by physical characteristics from other groups. Again, language does not exist from culture, that is, from the socially inherited assemblage of practices and beliefs that determines the texture of our live*” (*Language: An Introduction to The Study of Speech*, *Opcit*, p. 207).

2. Chẳng hạn, tiếng Việt là “(một chiếc) xe mới” còn tiếng Anh thì “*a new car*”. Nếu dịch ngược sang tiếng Việt theo đúng cấu trúc trên thì phải là “*một chiếc mới xe*”. Do không hiểu đặc trưng văn hóa trong ngôn ngữ nên hiện nay nhiều người áp dụng cách “dịch” một đổi một này khiến cho tiếng Việt đang rơi vào tình trạng lai căng, hỗn loạn như đã trình bày trong Chương bốn.

Điều này cho phép chúng ta xác định được sự thay đổi của ngôn ngữ thông qua việc xem xét sự thay đổi của văn hóa “chứa bên trong” của ngôn ngữ đó. Ngược lại, từ những dấu hiệu của sự thay đổi về văn hóa của một cộng đồng, chúng ta có thể hiểu được sự thay đổi của ngôn ngữ mà cộng đồng đó sử dụng.

Như vậy, đặc trưng văn hóa của một dân tộc chắc chắn sẽ phải được phản ánh qua ngôn ngữ. Ngược lại, với tư cách là “linh hồn” của một dân tộc, ngôn ngữ chứa bên trong tất cả các đặc trưng văn hóa của một dân tộc: cách thức tư duy, cách thức tri giác, phản ánh thế giới tự nhiên qua ngôn ngữ, các nét nghĩa chứa bên trong vỏ ngữ âm,... Cả hai yếu tố này cùng nhau tồn tại, cùng nhau phát triển theo suốt chiều dài của lịch sử một dân tộc.

Rõ ràng, E. Sapir và B.L. Whorf đã trở thành “dấu gạch nối” giữa W. Humboldt ở thế kỷ XIX với các nhà ngôn ngữ học ở thế kỷ XX, góp phần thúc đẩy khoa học nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ học - dân tộc học và ngôn ngữ học - văn hóa học sau này.

**4. R.H. Robins trong *A Short History of Linguistics*<sup>1</sup>** đã nhắc lại quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về mối

---

1. R.H. Robins: *A Short History of Linguistics* (*Lược sử Ngôn ngữ học*), bản dịch của Hoàng Văn Vân, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, tr. 368.

quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa ngôn ngữ và dân tộc. Theo đó, ngôn ngữ mang đặc trưng văn hóa của một tộc người: cùng một thực tế nhưng cộng đồng này sử dụng vỏ ngữ âm này để diễn đạt còn (những) cộng đồng khác thì sử dụng (những) vỏ ngữ âm khác để diễn đạt. Cùng một thực tế nhưng các nét nghĩa chỉ có thể được tri nhận như thế nào tùy thuộc vào từng cộng đồng. Chính vì thế, khi sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, chúng ta đã mang tất cả các đặc trưng văn hóa của một cộng đồng để trao đổi, giao tiếp.

Đặc trưng trong nhận thức của tộc người sẽ được phản ánh qua các mặt từ vựng và ngữ pháp. Cách diễn đạt - cấu trúc - của tộc người này hoàn toàn khác với tộc người khác là vì vậy<sup>1</sup>. Đó là lý do tại sao hiện thực khách quan chỉ có một nhưng nhận thức về nó hoàn toàn không giống nhau giữa các dân tộc. Chính sự khác biệt này làm thành sự khác biệt giữa các tộc người. Người Việt diễn đạt theo cấu trúc chủ động “Ông ấy (đang) sửa chiếc xe” còn người Anh thì viết “A motobicycle repaired by him” hoặc “I have my motobicycle repaired (by him)”. Đây là sự khác biệt về nhận thức, về cách thức phản ánh thế giới tự nhiên. Vì thế, nhìn vào sự phát triển của ngôn ngữ

---

1. Có thể minh họa bằng sự khác biệt về ngữ pháp tiếng Việt với ngữ pháp tiếng Trung hay tiếng Anh. Người Việt nói “Thầy tôi (đang) ở nhà”; người Trung Quốc nói “Ngã đích lão sư tại gia”; còn người Anh thì nói “My teacher is staying at home”.

một dân tộc, người ta có thể hiểu được đặc trưng văn hóa cũng như mức độ phát triển của dân tộc sở hữu nó. “Ngôn ngữ của chúng ta, lịch sử của chúng ta”. Ngược lại, khi hiểu được đặc trưng văn hóa của một dân tộc, chúng ta sẽ dễ dàng nghiên cứu các đặc điểm của ngôn ngữ mà dân tộc đó sử dụng, cũng như quá trình phát triển của ngôn ngữ đó.

**5.** Trong *Linguistics Semantics: An Introduction*<sup>1</sup>, John Lyons cũng cho rằng ngữ nghĩa của lời nói không hẳn chỉ có nội dung, mà nó phụ thuộc vào ngữ cảnh, tâm lý và thói quen của người nói và đôi khi thói quen lại giữ vai trò quyết định trong giao tiếp bằng lời. Đó chính là đặc điểm văn hóa của một dân tộc. Như vậy, để tạo được nghĩa của từ, chắc chắn một cộng đồng phải có những quy ước về cách hiểu, cách tri giác cũng như cách diễn đạt. Và nó không bao giờ giống với những quy ước của các dân tộc khác. Cho nên, muốn hiểu được ngữ nghĩa trong diễn đạt của một dân tộc, trước hết chúng ta phải hiểu được đặc điểm văn hóa, quy ước của họ. Người Việt nói “Cao chạy, xa bay”, nếu căn cứ vào lôgíc hình thức thì chúng ta chẳng bao giờ hiểu được nội dung của câu trên. Chính vì lý do này mà khi chúng ta đã học một ngoại ngữ

---

1. Xem John Lyons: *Linguistics Semantics: An Introduction* (Ngữ nghĩa học dẫn luận), Cambridge University Press, 1995; bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009, Chương 9 và Chương 10.

nào đó thì nó chỉ có thể giúp chúng ta có kinh nghiệm để học tốt hơn ngoại ngữ khác chứ không thể sử dụng nó để hiểu ngôn ngữ khác.

**6.** Tính quy ước ngôn ngữ (về cách sử dụng từ ngữ, về tri giác ngữ nghĩa, về cách diễn đạt cũng như cấu trúc câu, v.v.) của một dân tộc không phải là bất biến mà sẽ thay đổi theo thời gian. Cùng một hiện tượng, sự việc, sự vật nhưng ở những giai đoạn khác nhau trong lịch sử, một dân tộc có thể hiểu khác và sử dụng từ ngữ khác nhau để diễn đạt. Sự thay đổi này phụ thuộc vào những yếu tố khác nhau trong lịch sử. Bởi lẽ, ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, chúng ta có những điều kiện khác nhau về kinh tế, lịch sử, xã hội, văn hóa nên tính quy ước ngôn ngữ cũng theo đó mà thay đổi. Chính vì vậy, quá trình phục hồi một ngôn ngữ sẽ giúp chúng ta hiểu được đặc điểm phát triển văn hóa của dân tộc sở hữu ngôn ngữ đó trong quá khứ. Ngược lại, khi đã biết được đặc điểm phát triển của văn hóa một tộc người, chúng ta sẽ có cơ hội nắm bắt được đặc điểm phát triển của ngôn ngữ mà dân tộc đó sử dụng.

**7.** Một số tác giả thuộc trường phái Praha cũng đã sớm nhận ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa và việc phải chuẩn hóa văn hóa ngôn ngữ. Tiên phong trong lĩnh vực này có thể kể tới Vilem Mathesius và Bohuslav

Havranek<sup>1</sup>. Văn hóa ngôn ngữ chính là *sự chăm sóc, sự trau dồi ngôn ngữ*. Còn ngôn ngữ văn hóa là cái đạt được sau một thời gian ngôn ngữ được “chăm sóc” cẩn thận. Khoảng thời gian này lâu hay mau là tùy thuộc vào từng dân tộc. Do vậy, chắc chắn rằng việc chuẩn hóa ngôn ngữ phải trải qua thời gian dài lâu và chính ngôn ngữ văn hóa sẽ cho chúng ta cái nhìn về sự phát triển cũng như thời gian chuẩn hóa của ngôn ngữ đó<sup>2</sup>. Việc chuẩn hóa ngôn ngữ của một dân tộc không bắt buộc phải giữ gìn ngôn ngữ đã chuẩn hóa đúng theo nguyên mẫu; mà là sự thay đổi sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh lịch sử và văn hóa của dân tộc tại thời điểm chuẩn hóa. Mặt khác, việc chuẩn hóa này phải xuất phát từ sự tự nguyện của dân tộc và trên cơ sở phù hợp với văn hóa của dân tộc đó.

8. Wilton W. Blancké trong *General Principles of Language and Experiences in Language*<sup>3</sup> cho rằng tiếng nói là một sáng tạo kỳ diệu bậc nhất của loài người (“the marvel of human speech”). Giữa các dân tộc khác nhau

---

1. Xem Vilem Mathesius: “Về sự cần thiết của tính chất ổn định của ngôn ngữ chuẩn hóa” (1932) và Bohuslav Havrnek: “Sử dụng và văn hóa ngôn ngữ chuẩn hóa” (1932); dẫn theo Hoàng Tuệ: *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học*, *Sđd*, tr. 151.

2. Hoàng Tuệ: *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học*, *Sđd*, tr. 152.

3. Xem Wilton W. Blancké: *General Principles of Language and Experiences in Language* (Tạm dịch: *Quy luật chung của ngôn ngữ và sự trải nghiệm về nó*), D.C. Heath and Company, Boston, 1953.

có sự vay mượn từ vựng của nhau nhưng phải thật sự phù hợp với đặc trưng văn hóa của mình. Đó là lý do tại sao trong ngôn ngữ của các dân tộc Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Mỹ hay Đức có những từ ngữ giống nhau nhưng cách sử dụng thì hoàn toàn khác biệt<sup>1</sup>. Sự tồn tại của những từ cổ xưa của một ngôn ngữ như tiếng Italia chẳng hạn, phụ thuộc vào sự tồn tại của văn hóa Italia. Với các dân tộc và ngôn ngữ khác cũng vậy. Theo đó, tiếng nói - điều kỳ diệu nhất của loài người - phải gắn liền với một nền văn hóa cụ thể. Nó sẽ trường tồn nhưng phải luôn luôn thay đổi để thích nghi theo từng thời kỳ lịch sử của mỗi dân tộc.

9. Ở Việt Nam, từ lâu, các nhà nghiên cứu cũng đã thấy được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa; vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển văn hóa, như Hoàng Tuệ, Nguyễn Quang, Nguyễn Thiện Giáp, Mai Ngọc Chù, Phạm Đức Dương, Phan Ngọc, Vương Toàn, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Tài Cẩn, Trần Trí Dõi, Hồ Lê, Nguyễn Đức Tồn, v.v..

Tác giả Nguyễn Quang cho rằng, “Đối tượng và đề tài của môn dạy ngôn ngữ - đất nước học nhằm vào chân trời hiểu biết của người dân bình thường, (...) gắn liền với

---

1. Xem Wilton W. Blancké: *General Principles of Language and Experiences in Language*, *Ibid*, phần II “Experiences in Language”, từ tr. 331 trở đi.

*hoàn cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước có ngôn ngữ cần học*". Cho nên, "Học một ngoại ngữ vì thế không chỉ là học cái phương tiện biểu đạt bằng ngoại ngữ đó mà còn học các kiến thức, sự kiện, khái niệm và nội dung ý thức phù hợp mà được nó phản ánh"<sup>1</sup>. Ở đây có hai vấn đề cần lưu ý. Thứ nhất, việc dạy hoặc/và học một ngôn ngữ bắt buộc phải gắn liền với đặc điểm văn hóa của dân tộc có ngôn ngữ đó; nếu không, việc dạy hoặc/và học ngoại ngữ sẽ không có hiệu quả. Do vậy, muốn học một ngoại ngữ, trước hết người học phải biết văn hóa của đất nước có ngôn ngữ đó. Mà, để biết được văn hóa của một dân tộc, điều đầu tiên là phải biết tiếng nói của họ. Nói cách khác, học một ngoại ngữ cũng đồng thời phải học luôn cả văn hóa của dân tộc sở hữu ngôn ngữ đó thì mới có hiệu quả<sup>2</sup>. Thứ hai, ngôn ngữ chỉ là phương tiện biểu đạt còn "học các kiến thức, sự kiện, khái niệm và nội dung ý thức phù hợp mà được nó phản ánh" mới quan

---

1. Nguyễn Quang: "Ngôn ngữ - Đất nước học", trong: *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, t. 2, tr. 236.

2. Đây là một trong những lý do tại sao thời gian gần đây thế hệ trẻ Việt Nam sử dụng ngoại ngữ tốt hơn so với những thế hệ trước nhưng khi sử dụng tiếng Việt thì gặp nhiều khó khăn. Biểu hiện cụ thể của tình trạng này là cách diễn đạt mang đậm dấu ấn của ngoại ngữ. So sánh hai cách nói truyền thống và "hiện đại" trong những ví dụ sau đây: "Họ đến từ Huế" và "Họ từ Huế đến/Họ là người Huế"; "Chiếc xe này được sửa bởi ông ấy" và "Ông ấy sửa chiếc xe này" sẽ thấy được "dấu ấn ngoại lai" trong lời ăn tiếng nói của thế hệ trẻ.

trọng. “*Nội dung*” mà tác giả muốn đề cập ở đây là văn hóa. Biết được nó mới có thể vận dụng đúng, sử dụng có hiệu quả ngôn ngữ. Cùng một hiện tượng, nhưng các dân tộc khác nhau chắc chắn có cách thể hiện, cách tư duy và đánh giá khác nhau, và do vậy mà cách diễn đạt cũng như từ ngữ được sử dụng và cấu trúc câu cũng sẽ khác nhau. Bởi lẽ, “cái biểu đạt” chỉ là đặc điểm của một ngôn ngữ, còn biểu đạt nó như thế nào thì còn phải tùy thuộc vào đặc trưng dân tộc, đặc trưng văn hóa của cộng đồng có ngôn ngữ đó.

**10.** Nguyễn Thiện Giáp trong “Việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt”<sup>1</sup> đã cụ thể hóa năm phạm vi nghiên cứu đặc trưng của tiếng Việt, đặc biệt là nghiên cứu qua mặt từ vựng. Đó là *cách phản ánh thực tại khách quan của tiếng Việt không giống với những ngôn ngữ khác*. Tại sao? Vì các phạm trù phản ánh và những đặc trưng trong nhận thức - phản ánh giữa các dân tộc không giống nhau. Vì vậy, lớp từ ngữ được sử dụng để phản ánh chắc chắn cũng phải khác nhau. Khi người Việt nói “*nắng chói chang*” thì chắc chắn nó khác với “*nắng gắt*”, “*nắng như đổ lửa*”, “*nắng rực rỡ*”, “*nắng gay gắt*”. Mỗi nội dung như vậy phản ánh một giá trị, một cách nhận thức của người Việt và gắn liền với một hiện thực, hoàn cảnh.

---

1. Nguyễn Thiện Giáp: “Việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Sđd, t. 1, tr. 375 - 381.

Đặc trưng của văn hóa - dân tộc Việt còn được thể hiện qua *cách gọi tên sự vật, hiện tượng; qua thành ngữ; ở hiện tượng biến đổi nghĩa và cơ cấu ý nghĩa của từ; ở hiện tượng kiêng kỵ và biểu trưng*. Người Việt gọi là “*bầu trời*”, người Anh gọi là “*sky*”, còn người Trung Quốc gọi là “*thiên*”... Mỗi cách gọi thể hiện là một dấu ấn văn hóa và chắc chắn sẽ không lặp lại ở những tình huống khác nhau.

Chúng tôi cho rằng tác giả đã “mách nước” cho những ai muốn học (từ vựng) tiếng Việt: để học tiếng Việt có hiệu quả thì người học nên biết đặc điểm sử dụng những từ tiếng Việt. Chẳng hạn vì sao đã có “*ăn*” lại còn có “*xoi*”, “*nuốt*”, “*táp*”, “*đớp*”, “*dòng*”, “*ngốn*”, v.v.. Bởi lẽ, đằng sau lớp nghĩa mà chúng thể hiện, mỗi từ tiếng Việt có riêng một lịch sử ra đời cũng như điều kiện và phạm vi hoạt động của nó.

Cũng Nguyễn Thiện Giáp, trong “*Vấn đề nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc*”, đã phân chia các nghiên cứu quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa của các tác giả Việt Nam thành ba khuynh hướng: *nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc theo cách tiếp cận của từ nguyên học; nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc theo cách tiếp cận của dân tộc ngôn ngữ học và nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc theo cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận*<sup>1</sup>.

---

1. Nguyễn Thiện Giáp: “*Vấn đề nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc*”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t. 2, tr. 100 - 156.

Trong ba hướng này, tác giả dành phần lớn công sức đánh giá, phân tích những công trình, những thành tựu của hướng thứ nhất.

**11.** Chúng ta thấy khuynh hướng tiếp cận văn hóa dân tộc bằng con đường từ vựng học đã quy tụ rất nhiều nhà ngôn ngữ học. Nói cách khác, các nhà ngôn ngữ học thấy được “dấu vết” của văn hóa, của đặc trưng dân tộc trong hệ thống từ vựng mà nếu như khai thác được những dấu vết này, chúng ta sẽ thấy được vai trò của ngôn ngữ trong quá trình phát triển của lịch sử - văn hóa dân tộc. Người tích cực đi theo hướng này là Trần Trí Dõi. Trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt và Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*<sup>1</sup>, tác giả đã chứng minh sự phát triển của lịch sử văn hóa Việt Nam gắn liền với từng giai đoạn phát triển của tiếng Việt. Ngược lại, dấu vết về sự thay đổi ngữ âm và dấu thanh của tiếng Việt ở những thời kỳ khác nhau trong lịch sử đều để lại dấu ấn trong văn hóa Việt Nam. Tác giả đã “lần ra” cội nguồn tiếng Việt trong mối quan hệ với các ngôn ngữ Đông Nam Á cũng bằng con đường tâm nguyên hệ thống từ vựng. Đặc biệt, trong *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Trần Trí Dõi chứng minh tính chất gắn bó giữa tiếng Việt và văn hóa Việt Nam: những biến đổi của tiếng Việt đều gắn liền

---

1. Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd; *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*, Sđd.

với sự phát triển của lịch sử dân tộc. Tác giả viết: “Trong lịch sử phát triển của mình, tiếng Việt đã lần lượt gạt bỏ mọi trở ngại do lịch sử xã hội gây ra, tận dụng mọi cơ hội để vươn lên trở thành một ngôn ngữ hoàn chỉnh và thống nhất, đáp ứng nhu cầu là phương tiện giao tiếp và là công cụ tư duy cho toàn dân tộc. Chính việc gạt bỏ mọi trở ngại lịch sử để từng bước phát triển là minh chứng rõ ràng nhất của sự gắn bó chặt chẽ giữa tiếng Việt với lịch sử dân tộc Việt Nam. Đây cũng là chứng cứ có sức thuyết phục nhất chứng minh cho sức sống mãnh liệt của dân tộc trong lịch sử lâu dài của mình”<sup>1</sup>.

**12.** Cũng quan tâm vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa - dân tộc, Nguyễn Đức Tồn có *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*<sup>2</sup>. Đây là một trong những công trình chuyên biệt nghiên cứu về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa ở Việt Nam hiện nay. Theo đó, tư duy và ngôn ngữ của người Việt mang đặc trưng của dân tộc Việt. Tác giả đã cụ thể hóa những nét đặc trưng đó qua 10 chương, từ Chương 2 đến Chương 11. Theo tác giả, tất cả các nhà khoa học đều có

---

1. Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử và ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 218 - 219.

2. Nguyễn Đức Tồn: *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

chung một nhận định là “giữa ngôn ngữ và văn hóa, giữa ngôn ngữ dân tộc và văn hóa dân tộc, có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ”; “chúng phát triển trong sự tác động qua lại lẫn nhau”; và “Trong nhân chủng học xã hội, ngôn ngữ được xem như một bộ phận hữu cơ của văn hóa”. Chính vì lý do này mà bất kể ai, nếu muốn nghiên cứu văn hóa của một dân tộc, điều đầu tiên là phải biết ngôn ngữ của dân tộc đó. “*Bởi vì ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự诞生, phát triển và hoạt động của những thành tố trong văn hóa. Ngôn ngữ là một trong những thành tố đặc trưng nhất của bối cảnh nền văn hóa dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc được lưu giữ lại rõ ràng nhất*”<sup>1</sup>. Nghĩa là văn hóa không thể nằm ngoài ngôn ngữ và ngôn ngữ không thể tách khỏi văn hóa như quan niệm của E. Sapir ở trên. Chúng ta có thể tìm hiểu lịch sử văn hóa của một dân tộc qua các di vật, di chỉ như cách làm của các nhà khảo cổ học. Tuy nhiên, như Wilton W. Blancké đã nói trong *General Principles of Language and Experiences in Language*, việc tìm kiếm như vậy chỉ mới ở “bên ngoài” của đối tượng mà chưa thật sự tiếp xúc bản chất của vấn đề. Muốn thật sự đi vào bản chất của đối tượng, cụ thể

---

1. Nguyễn Đức Tồn: *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Sđd, tr. 20 - 21.

là tìm hiểu văn hóa của một dân tộc, tộc người, chúng ta phải xuất phát từ ngôn ngữ và bằng ngôn ngữ<sup>1</sup>.

Như vậy, “cặp bài trùng” ngôn ngữ và văn hóa đã trở thành một trong những tiêu chí để phân biệt tộc người. Nếu tách chúng ra, mỗi yếu tố tự thân nó chỉ có giá trị của một cái vỏ không hơn không kém và đồng thời chúng ta sẽ chẳng biết gì về quá khứ của một dân tộc.

**13.** Trong khi đó, Bùi Khánh Thế cho rằng trong tiến trình văn hóa, “... *ngôn ngữ là bộ sử biến niêm, ghi lại mọi sự kiện, biến cố lịch sử của một xã hội nhất định*”<sup>2</sup>.

Chính nhờ thế mà người Việt biết được thời đại Hùng Vương, những diễn biến khi Hai Bà Trưng đứng lên lãnh đạo nhân dân đánh quân Đông Hán; biết được những biến cố ở triều đại nhà Trần, những cải cách của

---

1. Xem Wilton W. Blancké: *General Principles of Language and Experiences in Language*, *Opcit*, p. 1. Theo tác giả, sở dĩ không để ý đến vấn đề này là vì chúng ta sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên, bởi vì nó đã có sẵn; sinh ra chúng ta đã tập nói; lớn lên chúng ta nói và nhận thức; những người xung quanh cũng vậy nên chẳng ai để ý đến bản chất và vai trò của nó trong quá trình phát triển lịch sử văn hóa - xã hội của chính mình. (Nguyên văn: “... have you ever stopped to think of the marvel of human speech and the miracle of the written word? Our speech seems so natural to us, we use it with such ease in our daily round of life, that even you young people have forgotten your earlier years, when your entire vocabulary consisted of gurglings and cooings, with the later addition of mama and papa...”).

2. Bùi Khánh Thế: *Tiếng Việt, tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam*, Sđd, tr. 117.

Hồ Quý Ly, v.v.. Chúng ta đã sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để ghi lại, phản ánh lại lịch sử, giúp cho những thế hệ tiếp nối nhau hiểu được lịch sử của dân tộc. Không có nó, vĩnh viễn chúng ta không thể biết được quá khứ của chính mình. Sở dĩ chúng ta biết được tộc người Khmer có quan hệ với dân tộc Phù Nam; nguồn gốc dân tộc Anh, dân tộc Pháp; rằng người Hán đã sáp nhập các lãnh thổ Trung Hoa, làm thành một đất nước Trung Quốc rộng lớn như ngày nay; v.v. là nhờ vào ngôn ngữ.

**14.** Tác giả Hồ Lê trong “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”<sup>1</sup> cho rằng mục đích của việc truyền bá, phổ biến chữ quốc ngữ là để “... *văn hóa Pháp nhanh chóng xâm nhập vào đất nước này [Việt Nam - TG], đẩy lùi ảnh hưởng còn quá sâu đậm của những thứ chữ theo văn hóa Trung Hoa...*”. Theo đó, văn hóa luôn luôn đi cùng với ngôn ngữ và ngôn ngữ là yếu tố “thực thi”, phổ biến văn hóa của một dân tộc. Cho nên, phổ biến ngôn ngữ cũng chính là phổ biến văn hóa, và ngược lại. Ngoài ra, ngôn ngữ còn là công cụ để tiếp nhận/ngăn chặn văn hóa nếu nó phù hợp hay không phù hợp với đặc trưng văn hóa của một dân tộc. Cả văn hóa lẫn ngôn ngữ sẽ cùng trở thành sức “đè kháng” và là “bức tường” bảo vệ

---

1. Xem Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, trong *Lịch sử Việt Nam, Sđd*, t. 1. Xem thêm Nguyễn Văn Trung: *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc*, Nam Sơn xuất bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1975, tr. 101 - 106.

văn hóa của dân tộc. Cho nên, khi chúng ta tiếp nhận một ngôn ngữ chắc chắn chúng ta đã tiếp nhận văn hóa chứa trong đó, và khi tiếp nhận một giá trị văn hóa của dân tộc khác thì nghiêm nhiên chúng ta phải biết đến ngôn ngữ của họ. Ngược lại, muốn phổ biến văn hóa của một dân tộc thì chắc chắn việc làm đầu tiên phải thông qua ngôn ngữ, tức bằng con đường ngôn ngữ.

**15.** Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa được đề cập trong công trình dày 887 trang *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ* do Trần Ngọc Thêm chủ biên. Theo đó, hình thức chủ yếu để mỗi người trong một cộng đồng biểu hiện văn hóa với nhau là giao tiếp. Để giao tiếp được, bắt buộc người ta phải sử dụng ngôn ngữ. Một khi nó được nâng lên thành nghệ thuật ngôn từ thì chính lúc đó văn hóa của một dân tộc được biểu hiện. Nói cách khác, “*Biểu hiện chủ yếu của văn hóa ứng xử trong nội bộ mỗi cộng đồng chính là văn hóa giao tiếp (bao gồm cả giao tiếp ngôn từ và giao tiếp phi ngôn từ)*. *Công cụ chủ yếu của hoạt động giao tiếp trong nội bộ mỗi cộng đồng chính là nghệ thuật ngôn từ*”<sup>1</sup>. Như vậy, chúng ta thấy, trong giao tiếp ngôn từ, văn hóa của một cộng đồng sẽ được thể hiện rõ nhất bởi lúc đó các đối tượng tham gia giao tiếp sẽ phải lựa chọn từ ngữ sao cho thật phù hợp với hoàn cảnh cũng

---

1. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr. 300.

như đối tượng giao tiếp. Chính trong hoạt động lựa chọn đó, văn hóa của họ bộc lộ cụ thể nhất và chân thật nhất. Và như vậy, nếu tách văn hóa ra khỏi nội dung giao tiếp, chắc chắn từ ngữ lúc bấy giờ sẽ trở nên khô cứng.

**16.** Văn hóa biểu hiện qua ngôn ngữ cho nên, khi tiếp xúc với một người, chúng ta có thể đánh giá được một phần người đó nhờ vào cách thức giao tiếp và ngôn từ mà người đó sử dụng. Trong một xã hội, việc giao tiếp phải được xây dựng trên cơ sở sử dụng những từ ngữ văn hóa, tức ngôn từ văn hóa. Vì thế, Nguyễn Kim Thản mới khẳng định rằng, “*Nói năng là một hoạt động tự nhiên (...). Nói năng có văn hóa không những gồm có sự nói năng lịch sự mà còn gồm cả sự nói năng phù hợp với những chuẩn mực của ngôn ngữ dân tộc*”<sup>1</sup>. Cái gọi là “*những chuẩn mực của ngôn ngữ dân tộc*” ở đây là những gì cộng đồng, dân tộc đó chấp nhận. Nó có tất cả những yếu tố như đối tượng, nội dung phản ánh, cách thức và hình thức phản ánh, và sự lựa chọn từ ngữ để phản ánh. Nó được sàng lọc qua thời gian, và ở tại thời điểm sử dụng, nó là từ ngữ và hình thức duy nhất đảm bảo được nội dung phản ánh và phù hợp với những yêu cầu về văn hóa. Do vậy, nó là ngôn ngữ văn hóa.

---

1. Nguyễn Kim Thản: *Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2004, tr. 43.

Có điều, chuẩn mực của ngôn ngữ dân tộc không phải là bất biến, mà nó luôn luôn thay đổi theo thời gian và không gian. Ở những giai đoạn khác nhau của lịch sử, người ta phải tìm cách nào đó để khi giao tiếp thì vừa đạt được mục đích cần thiết, lại vừa có văn hóa. Từ ngữ, trong những trường hợp như thế, sẽ phải được cân nhắc, lựa chọn kỹ lưỡng để đáp ứng nhu cầu phù hợp với *những chuẩn mực của ngôn ngữ dân tộc*. Vì thế, lời ăn tiếng nói - *những chuẩn mực của ngôn ngữ* - của một cộng đồng tại giai đoạn lịch sử này chưa chắc đã phù hợp với quy ước về chuẩn mực của (những) giai đoạn lịch sử khác. Nó phải luôn luôn thay đổi để phù hợp với xã hội. Thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay ít nói “*Thương nhau mấy núi cũng trèo*” như cha ông là một ví dụ. Sự thay đổi này cho phép chúng ta nhận ra các giá trị văn hóa của một cộng đồng trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Như vậy, nhìn vào lời ăn tiếng nói của một cộng đồng, chúng ta có thể nhận ra đặc điểm phát triển văn hóa của họ. Đây là lý do tại sao không phải chỉ bằng các di chỉ hay di vật của nhà khảo cổ học, mà còn phải bằng ngôn ngữ thì mới có thể đánh giá được một cách chính xác đặc trưng văn hóa của một dân tộc cũng như đặc điểm phát triển của nó trong chiều dài của lịch sử phát triển dân tộc đó.

**17.** Tác giả Vương Toàn cho rằng tiếp xúc văn hóa trước hết phải bằng ngôn ngữ. Ngôn ngữ mang trong

mình những đặc trưng văn hóa của một dân tộc. Tư duy của người Việt là danh từ đứng trước tính từ, tạo thành cấu trúc “danh + tính” như: “xe mới”, “áo đỏ”, “bút xanh”,... Nhưng chắc chắn cấu trúc này sẽ không phù hợp với tư duy người Anh hay người Mỹ. Khi chúng ta nói “*Sinh con rồi mới sinh cha*” thì đã vi phạm lôgíc hình thức. Thế nhưng, không một người Việt nào cho rằng câu này sai. Nó đúng và hay. Một câu như “*Thằng Ngũ, con anh Hoàng*” sẽ sai theo ngữ pháp tiếng Việt. Thế nhưng, như nhận xét của nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ, viết như thế mới ra một nhà văn lớn Nam Cao chứ nếu đúng ngữ pháp, chẳng hạn, “*Thằng Ngũ là con anh Hoàng*” hay “*Thằng Ngũ, nó là con anh Hoàng*” thì đó chỉ là một anh học trò bậc phổ thông<sup>1</sup>. Tại sao lại có chuyện như vậy? Vì sao những câu như trên sai so với ngữ pháp trong nhà trường nhưng lại được cho là hay, còn nếu viết đúng theo những gì nhà trường quy định lại dở, chỉ “xứng” với một người “thường thường bậc trung”? Chắc chắn chúng ta không thể chỉ sử dụng kiến thức ngôn ngữ, cụ thể là ngữ pháp, để giải thích cho những trường hợp này được. Vậy dựa vào đâu để hiểu, để giải thích? Để có thể trả lời được câu hỏi này, bắt buộc chúng ta phải dựa vào văn hóa, các thói quen về tri giác, về diễn đạt cũng như cách thức tổ chức từ ngữ trong câu. Những yếu tố này được

---

1. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 111.

“nhập” vào ngôn ngữ, khiến cho ngôn ngữ có “hồn” là vậy. Đặc trưng của dân tộc đã được biểu hiện qua ngôn từ cũng là vậy.

**18.** Khi ngôn ngữ này tiếp nhận các yếu tố của một ngôn ngữ khác, chắc chắn nó có những thay đổi nhất định và sự thay đổi đó không chỉ là do những tác động của các đặc điểm ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng hay ngữ pháp - ngữ nghĩa, mà còn có cả sự tác động của văn hóa chứa bên trong. Một khi ngôn ngữ đã thay đổi thì nhất định văn hóa cũng sẽ thay đổi theo. Ngược lại, khi văn hóa có sự thay đổi thì biểu hiện đầu tiên của sự thay đổi đó sẽ là ở ngôn ngữ<sup>1</sup>. Người Việt tiếp xúc với văn hóa phương Tây, cụ thể là văn hóa Pháp, trước hết phải thông qua con đường ngôn ngữ. Ngược lại, để tiếp cận văn hóa Việt Nam, người Pháp cũng phải sử dụng vốn tiếng Việt mà họ đã tích lũy trước đó. Cho nên, chúng ta thấy rằng, một khi sử dụng sai hoặc không chuẩn ngôn ngữ thì việc tiếp cận văn hóa của dân tộc khác chắc chắn sẽ gặp rắc rối<sup>2</sup>.

---

1. Xem Vương Toàn: *Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2011.

2. Vì không hiểu đặc trưng văn hóa trong ngôn ngữ của dân tộc khác và cấu trúc ngữ nghĩa của ngôn ngữ khác nên một nhà ngôn ngữ học đã dịch sai câu “How to do things with words” của L.J. Austin thành “Từ ngữ làm nên sự vật thế nào?”, “Hiểu về từ ngữ như thế nào?” là một ví dụ. Xem Sái Phu: *Viết nhieu*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005, tr. 16 - 17. Xem thêm Nguyễn Văn Trung: *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ Pháp thuộc*, Sđd, tr. 105.

Một cách khái quát, có thể thấy rằng, biểu hiện của thay đổi văn hóa chính là những thay đổi ở ngôn ngữ. Ngược lại, thay đổi của văn hóa chính là những dấu hiệu sẽ thay đổi ngôn ngữ và trước hết phải là ngôn ngữ.

**19.** Cũng vì ngôn ngữ và văn hóa gắn bó với nhau suốt chiều dài lịch sử của một dân tộc nên nếu thay đổi hoặc mất đi một trong hai yếu tố này, yếu tố còn lại bắt buộc cũng phải thay đổi theo hoặc mất đi. Chính vì thế mà nhà nghiên cứu Phạm Đức Dương khẳng định rằng: “... *Ngôn ngữ và văn hóa tạo nên đặc trưng của mỗi tộc người. Vì vậy, muốn nhận diện một dân tộc khu biệt với dân tộc khác thì phải thông qua việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của họ. Và khi tiếp cận với đối tượng, chúng ta không được phép biệt lập chúng, bởi vì ngôn ngữ và văn hóa, xét về mặt dân tộc học nó là đặc trưng thống nhất của một tộc người, nhưng xét về mặt chức năng thì ngôn ngữ và văn hóa có quan hệ gắn bó hữu cơ đến mức chúng ta không thể hiểu văn hóa nếu tách rời ngôn ngữ và ngược lại*”<sup>1</sup>. Từ nhận xét này, mở rộng ra, chúng ta thấy ngôn ngữ là công cụ để chúng ta xác định một dân tộc, bởi “muốn nhận diện một dân tộc khu biệt với dân tộc khác thì phải thông qua việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của họ”. Từ “nhận diện”, chúng ta có thể

---

1. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, tr. 106.

tìm hiểu quá trình phát triển của lịch sử - văn hóa của bất kỳ dân tộc nào trên trái đất nếu sử dụng được ngôn ngữ của họ. Và trong quá trình khám phá đó, chúng ta sẽ thấy vai trò của ngôn ngữ đối với sự phát triển của xã hội loài người. Nhờ nó, loài người đã thoát ra khỏi đời sống ăn lông ở lỗ. Nhờ nó, loài người trở nên khôn hơn những loài động vật khác. Và nhờ nó, loài người đã chinh phục thế giới tự nhiên. Xét ở phạm vi hẹp hơn, dân tộc Việt chẳng hạn, từ chỗ phát triển chung trong ngôn ngữ - văn hóa Đông Nam Á, về sau lại chịu ảnh hưởng của văn hóa - ngôn ngữ phong kiến phương Bắc, đã phát triển thành một nền văn hóa giàu bản sắc. Tất cả đều nhờ vai trò của ngôn ngữ. Cho nên, không thể biết gì về một nền văn hóa nếu không nhờ vào ngôn ngữ. Bởi, ngôn ngữ là “linh hồn” của một dân tộc, như W.V. Humboldt đã nói. Về phương pháp, nếu “biệt lập” giữa ngôn ngữ và văn hóa, chúng ta sẽ không có được kết quả như mong muốn. Do đó, “chúng ta không được phép biệt lập chúng, bởi vì ngôn ngữ và văn hóa, xét về mặt dân tộc học nó là đặc trưng thống nhất của một tộc người”, nếu làm như vậy, chúng ta đã “giết chết” cả hai.

**20.** Theo Hữu Đạt, giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Bởi lẽ, ngôn ngữ “... vừa thể hiện ở bê nỗi lại vừa thể hiện ở bê sâu của cơ tầng văn hóa”.

Theo đó, ngôn ngữ có hai vai trò chính đối với văn hóa: *lưu trữ và bảo tồn văn hóa, và sáng tạo và phát triển văn hóa*. Chúng tôi cho rằng nhận xét này của tác giả Hữu Đạt là đầy đủ nhất về vai trò của ngôn ngữ trong sự phát triển của lịch sử - văn hóa một dân tộc nói riêng, của loài người nói chung. Chính ngôn ngữ đã giúp ông cha sáng tạo và giữ gìn văn hóa cho chúng ta. Nếu không có nó, những giá trị văn hóa của một dân tộc sẽ không thể bảo tồn. Nhờ ngôn ngữ mà chúng ta mới có thể khám phá quá khứ. Chúng ta sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để hiểu về ông cha mình. Chúng ta đã sử dụng ngôn ngữ như một công cụ để trở về với cội nguồn. Đến lượt mình, chúng ta giữ gìn và bảo tồn những giá trị văn hóa của truyền thống và của hôm nay cho mai sau. Chúng ta phải sáng tạo những giá trị văn hóa cho cuộc sống của chính mình và để lại cho những thế hệ tiếp theo. Muốn vậy, điều bắt buộc là chúng ta phải sử dụng ngôn ngữ. Trong suốt quá trình này, tự thân ngôn ngữ chính là văn hóa.

Ngôn ngữ giúp chuyển tải những “thông điệp” văn hóa, từ những biểu hiện bên ngoài đến những giá trị nằm sâu bên trong của nó. Có lẽ vì vai trò không thể thay thế của ngôn ngữ mà tác giả đã tuyệt đối hóa nó khi cho rằng “*Xét về bản chất, mọi sản phẩm của văn hóa dù là văn hóa vật chất hay văn hóa tinh thần đều có nguồn*

*gốc từ ngôn ngữ*<sup>1</sup>. Mọi hoạt động của con người đều phải gắn liền với ngôn ngữ là điều không thể phủ nhận. Văn hóa cũng vậy. Nó chỉ xuất hiện khi con người sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp, sáng tạo. Vậy, về điều kiện, văn hóa xuất hiện khi có ngôn ngữ. Nếu không, nó sẽ chẳng bao giờ có mặt trong đời sống xã hội. Mọi hành vi văn hóa đều không thể thoát ra ngoài cái vỏ ngôn ngữ là một sự thật. Nhưng chúng ta cũng phải xem ở chiều tác động ngược lại. Nếu không có văn hóa, làm sao ngôn ngữ có thể phát triển?

**21.** Trong *Dẫn luận ngôn ngữ học*, các tác giả Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết cho rằng “*Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng cơ bản của dân tộc. Nghiên cứu đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc, dân tộc học không thể không chú ý đến các tài liệu ngôn ngữ*<sup>2</sup>”. Vậy, muốn nghiên cứu các đặc trưng cơ bản của một dân tộc chắc chắn không thể không nghiên cứu ngôn ngữ và thậm chí phải bắt đầu từ đó, “*không thể không chú ý đến các tài liệu ngôn ngữ*”. Ngược lại, nghiên cứu ngôn ngữ của một dân tộc, không thể biệt lập nó khỏi đời sống văn hóa của cộng đồng đó. Bởi văn hóa chứa trong mình tất cả những đặc trưng cơ

---

1. Hữu Đạt: *Đặc trưng ngôn ngữ văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 32 - 33.

2. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết: *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Sđd, tr. 316.

bản của dân tộc. Mà đặc trưng của một dân tộc không thể hình thành trong một sớm một chiều. Nó phải qua một quá trình mới có được. Điều đó cũng có nghĩa là quá trình hình thành đặc trưng văn hóa dân tộc có “công lớn” của ngôn ngữ. Bỏ qua vai trò của nó, chúng ta sẽ không thấy được đặc trưng văn hóa của một tộc người.

**22.** Tác giả Nguyễn Văn Khang cho rằng: “*Ngôn ngữ dân tộc là một phạm trù lịch sử tồn tại dưới dạng lịch sử văn hóa dân tộc và là nhân tố quan trọng để thống nhất dân tộc. Hình thức ngôn ngữ dân tộc là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, v.v.. Ngôn ngữ văn hóa dân tộc có thể là ngôn ngữ chuẩn. Việc chuyển từ văn hóa tộc người sang ngôn ngữ văn hóa dân tộc chuẩn mực là một quá trình lâu dài*”<sup>1</sup>.

Ngôn ngữ là *một phạm trù lịch sử*. Chúng ta sử dụng nó như một sự hiển nhiên mà không biết vì sao nó có hình thức như vậy. Nó *tồn tại dưới dạng lịch sử văn hóa dân tộc*. Lịch sử văn hóa dân tộc luôn luôn biến đổi theo thời gian, qua những chặng khác nhau. Do vậy, có thể nói, hình thức tồn tại của lịch sử văn hóa như thế nào thì ngôn ngữ cũng sẽ như thế đó.

---

1. Nguyễn Văn Khang: *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Sđd, tr. 117. Trong công trình này, từ “dân tộc” được tác giả phân biệt thành dân tộc nói chung và những tộc người nói riêng, tức những cộng đồng dân tộc thiểu số. Nội dung đoạn trích trên đây thuộc cách phân biệt thứ nhất.

Ngôn ngữ có vai trò rất lớn trong việc duy trì sự thống nhất giữa các dân tộc trong một quốc gia. Tiếng Việt là một ví dụ. Trong suốt một ngàn năm bị phong kiến phuong Bắc đô hộ, và sau này là hai đế quốc xâm lược, tiếng Việt là nhân tố gắn kết các dân tộc thành một khối, tạo thành sức mạnh chống lại kẻ thù chung. Chắc chắn, nếu không có tiếng Việt, các dân tộc đã bị phân tán và như vậy, sức mạnh củng cố, cố kết cộng đồng cũng không có.

Ngôn ngữ văn hóa dân tộc và ngôn ngữ chuẩn chỉ là một. Nhưng để ngôn ngữ của một tộc người trở thành ngôn ngữ văn hóa chuẩn mực không đơn giản, mà phải qua một quá trình lâu dài, chắt lọc. Như vậy, ngôn ngữ văn hóa được hình thành từ ngôn ngữ của dân tộc đó nhưng được chắt lọc, “tinh luyện”, *nó phải là thứ kim cương tỏa sáng*.

Ngôn ngữ là của một dân tộc, gắn bó với dân tộc đó trong suốt quá trình hình thành và phát triển. Nó để lại dấu ấn trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc đó, trở thành “... một phạm trù lịch sử tồn tại dưới dạng lịch sử văn hóa dân tộc”. Lịch sử văn hóa dân tộc như thế nào thì hình thức phát triển và tồn tại của ngôn ngữ cũng sẽ như thế. Lịch sử văn hóa của một dân tộc phát triển theo những giai đoạn, thời kỳ nào thì ngôn ngữ của họ cũng sẽ có những đóng góp tích cực vào sự phát triển đó. Khi nói “ngôn ngữ dân tộc”, chúng ta đã nhấn mạnh

đến khía cạnh lịch sử và vai trò của nó trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội. Do vậy, nói đến các hình thức tồn tại của lịch sử văn hóa một dân tộc, trước hết, người ta nói đến ngôn ngữ của dân tộc đó. Nhưng không vì thế mà có thể đồng nhất lịch sử văn hóa dân tộc với ngôn ngữ dân tộc. Muốn nghiên cứu ngôn ngữ của một dân tộc thì bắt buộc phải thông qua văn hóa của dân tộc đó. Điều này đúng. Tuy nhiên, dù ngôn ngữ và văn hóa là hai yếu tố gắn chặt nhau, không thể phân tách biệt lập để nghiên cứu, nhưng ngôn ngữ vẫn có riêng những đặc thù của nó. Cho nên, khi nghiên cứu ngôn ngữ, chúng ta thường xuất phát từ chính bản thân nó và kết hợp với đặc trưng văn hóa để không rơi vào tình trạng phiến diện chứ không phải bắt đầu từ văn hóa.

### **23. Trong Vài nét phác thảo về cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ Nam Bộ<sup>1</sup>, chúng tôi đã chỉ ra vai trò của lịch sử -**

---

1. Hồ Xuân Mai: “Vài nét phác thảo về cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ Nam Bộ”, trong *Ngôn ngữ miền sông nước*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2014. Xem thêm:

a) Hồ Xuân Mai: 1) “Đặc điểm tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua từ xưng hô, từ chỉ mức độ và ngữ khí từ” (khảo sát trên cú liệu báo *Phụ nữ tân văn*), tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7, 2004; 2) “Hai đặc điểm ngôn ngữ trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ”, trong *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, đăng lại trong tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 2014; 3) ““Bây - mầy”, “chị - chê”, “anh - hia” trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ”, trong *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, in lại trong tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 2012; 4) “Phương pháp nghiên cứu

xã hội, văn hóa - xã hội và đặc trưng tộc người trong sự hình thành ngôn ngữ của một cộng đồng. Ngôn ngữ chỉ có thể phát triển được khi có sự tác động của những yếu tố này. Chính vì vậy, trong bản chất, ngôn ngữ một cộng đồng có tất cả các đặc trưng của lịch sử - văn hóa - xã hội của cộng đồng đó. Ngược lại, quá trình phát triển lịch sử - văn hóa của một cộng đồng luôn luôn có sự đóng góp của ngôn ngữ, mà trước hết là vai trò cố kết cộng đồng trong đấu tranh chống ngoại xâm, trong tiếp nhận văn hóa của các dân tộc khác để phát triển.

**24.** Nhà ngôn ngữ học Hoàng Tuệ cho rằng ngôn ngữ có bản sắc của nó. “*Bản sắc của một ngôn ngữ biểu hiện không những ý chí, mà còn trí tuệ, với cái lý riêng của trí tuệ đó, trong cuộc sống đấu tranh, sáng tạo của một dân tộc để tồn tại, phát triển và tự bảo vệ*”<sup>1</sup>. Rõ ràng, ngôn ngữ mang đặc điểm của một dân tộc, không thể của tất cả các dân tộc. Nó tồn tại cùng với sự tồn tại của dân tộc; sống đời sống của dân tộc. Nó mang trong mình tất cả những giá trị của một dân tộc. Con người sáng tạo ra ngôn ngữ nhưng nó chỉ thật sự tồn tại, thật sự có được bản sắc của mình khi gắn liền với đời sống của một dân tộc.

---

ngôn ngữ văn hóa” trong *Thông báo kết quả nghiên cứu khoa học giữa kỳ* của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, tháng 7/2014.

b) Phan Kim Thoa: “Đi tìm cơ sở hình thành bản tính của người miền Tây Nam Bộ”, tạp chí *Khoa học xã hội*, số 6(154), 2011.

1. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 19.

Lúc đó, nó mới có điều kiện để phát triển, được bảo vệ và tự bảo vệ. Tác giả cho rằng, có sự khác biệt giữa “*trăm*”, “*nghìn*” với “*một trăm*”, “*một nghìn*”; giữa “*chục*” với “*mười*”<sup>1</sup>; giữa “*tá*” với “*mười hai*” và chỉ dân tộc tạo ra nó mới có thể nhận biết<sup>2</sup>. Tại sao? Vì đó là bản sắc, là đặc trưng của một dân tộc mà các dân tộc khác không thể nào biết được. Nó tồn tại được là nhờ vào “*cái lý riêng của trí tuệ*” của một dân tộc. Quả thật như vậy, nếu chúng ta đem cách nói “*một chục*” thay thế cho “*mười*” để giao tiếp với ai đó không phải người Việt thì chắc chắn hiệu quả sẽ không như mong muốn. Và cũng như vậy, chỉ có người Việt mới hiểu được cách diễn đạt của cộng đồng trong câu “*Sinh con rồi mới sinh cha/Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông*”. Những cách diễn đạt như trên đã, đang và sẽ còn tồn tại, đến khi nào đặc điểm tư duy và đặc trưng dân tộc của chúng ta thay đổi hoàn toàn.

“*Bản sắc... của một dân tộc để tồn tại...*”. Ngôn ngữ phản ánh tất cả những đặc trưng của một dân tộc. Cho nên, không thể tách nó ra khỏi một dân tộc. “*Tóm lại, sự trong sáng của ngôn ngữ, cần được hiểu trước tiên, một cách tổng hợp, là bản sắc riêng của nó. Đó là cái bản*

---

1. Mỗi chục = 10 xét về toán học nhưng trên thực tế, nhiều nơi trong dân gian như khu vực Tây Nam Bộ chẳng hạn, một chục được tính theo giao ước, có thể là 10 nhưng cũng có thể là 12, 14, 16, thậm chí có khi là 18, 20 hay 24.

2. Xem Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 119.

*sắc đã hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử ngôn ngữ gắn bó với lịch sử dân tộc. Nó được đặc trưng bởi tính chất vững bền trong một giai đoạn lịch sử nhất định và tính chất liên tục trong quá trình phát triển biến chứng của nó qua các giai đoạn. Đối với rất nhiều dân tộc, ý thức về bản sắc ngôn ngữ là một thành phần cơ bản trong ý thức dân tộc và trong sức mạnh của ý thức đó*<sup>1</sup>.

Trước hết, bản sắc ngôn ngữ “đã hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử ngôn ngữ gắn bó với lịch sử dân tộc”. Lịch sử của một dân tộc phát triển như thế nào, qua những chặng nào trong sự phát triển chung của lịch sử phát triển của xã hội loài người, đều để lại dấu vết trong ngôn ngữ. Ngược lại, quá trình phát triển của ngôn ngữ chịu sự tác động rất cơ bản của lịch sử phát triển dân tộc. Cho nên, nếu tách ngôn ngữ ra khỏi lịch sử phát triển của một dân tộc thì chắc chắn nó chẳng có gì riêng cho mình. Ngược lại, trong lịch sử phát triển của một dân tộc mà nếu thiếu sự phát triển của ngôn ngữ thì lịch sử đó chưa hoàn thiện. Thứ hai, cái gọi là bản sắc của ngôn ngữ thật ra nó là tất cả những giá trị của một dân tộc được phản ánh trong nó, qua các hình thức như cách thức sử dụng từ ngữ, ngữ âm, ngữ pháp và cách thể hiện nó tại những thời điểm, hay “trong một giai đoạn lịch sử nhất định”.

---

1. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 20 - 21.

Tiếng nói của hôm nay chính là kết quả mà lịch sử của cả một dân tộc hun đúc, trong suốt những chặng đường khác nhau. Ở những chặng đường lịch sử nhất định, ngôn ngữ của một dân tộc sẽ có những thay đổi nhưng chắc chắn tất cả những yếu tố nào mang tính chất đặc trưng - bản sắc, thì nó sẽ không thay đổi, trở thành cốt lõi của sự bền vững trong phát triển. Tác giả Hoàng Tuệ có lý khi cho rằng: “*Nó được đặc trưng bởi tính chất vững bền (...) và tính chất liên tục trong quá trình phát triển biện chứng của nó qua các giai đoạn*”. Tiếng nói của chúng ta - lịch sử của chúng ta, là vậy. Nhìn vào những chặng đường phát triển của tiếng Việt chặng hạn, chúng ta sẽ thấy những bước ngoặt tương ứng với những thời kỳ phát triển của lịch sử dân tộc. Bởi lẽ, dấu vết của lịch sử Việt Nam để lại trong tiếng Việt rất rõ nét. Nhưng, đặc trưng dân tộc - bản sắc của ngôn ngữ, được thể hiện ở mặt nào của ngôn ngữ? Nó được thể hiện trước hết là ở chữ viết, ngữ âm, kế đến là ngữ pháp nhưng kết thúc ở ngữ nghĩa. Theo ông, đây mới là nét khác biệt cơ bản nhất giữa các ngôn ngữ: “... và nói chung, cái khác nhau giữa các ngôn ngữ chính là, cuối cùng, cái khác nhau giữa các cấu trúc ngữ nghĩa”<sup>1</sup>. Cấu trúc ngữ nghĩa được thể hiện qua tất cả các yếu tố để cùng tạo ra nó: Vì sao vỗ ngữ âm là “mặt mo” lại để chỉ biểu hiện của một người?

---

1. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 24.

Tại sao lại sử dụng vỏ ngữ âm là “*thông minh sáng dạ*” và cấu trúc này để diễn đạt một nội dung như chính nó biểu hiện? “*Thông minh*” có liên quan tới não bộ của con người, chỉ sự sáng suốt, sự nhạy bén, tinh tế và chính xác của nó. Não để suy nghĩ, để tư duy nên dùng nó để làm thành cái biểu đạt thì không có gì phải nói. Còn “*sáng dạ*”? Nôm na, “*dạ*” là bụng. Nó chỉ là nơi chứa đựng, tiêu hóa thức ăn, có thể là cả sự bài tiết. Bụng thì không có chức năng suy nghĩ. Vậy thì “*sáng dạ*” là sai? Nhưng nó không hề sai bởi người Việt không sử dụng “*dạ*” trong một trường hợp duy nhất là bụng, là bao tử như “*Ăn vài hột cơm lót dạ*”. Cho nên, khi chức năng và đặc điểm của nó không phải là đối tượng để chú ý, mà “*cái bên trong*” được đề cao thì nó được gắn cho cái chức năng của não. Người Việt nói “*nghĩ bụng*”, “*bụng thấy lo*”, “*bụng làm dạ chịu*”, “*xiêu lòng*”, “*cầm lòng không đậu*”, “*bụng bảo dạ*”,... là vì lý do này. “*Chất trí tuệ*” như vậy không phải ngày một ngày hai có được, mà phải qua rất nhiều thế hệ. Nó gắn liền với tư duy và văn hóa của dân tộc.

Tóm lại, giữa ngôn ngữ và lịch sử văn hóa của một dân tộc có mối quan hệ vô cùng đặc biệt. Chúng phát triển song song, tồn tại song song, biến đổi song song. Nếu tách một trong hai yếu tố này ra khỏi thì cả hai đều không thể tồn tại. Cho nên, có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về mối quan hệ này. Một ý tưởng khởi đầu của W.V. Humboldt ở thế kỷ XIX đã mở đường cho

nhiều nhà khoa học sau này, đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học.

### III. NGHĨ VỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA Ở ĐÔNG NAM Á

1. Hầu hết các nhà nghiên cứu về văn hóa và ngôn ngữ Đông Nam Á đều cho rằng đây là khu vực văn hóa nông nghiệp<sup>1</sup>. Tuy nhiên, chưa một nhà nghiên cứ nào chỉ ra vai trò của văn hóa nông nghiệp đối với sự phát triển của ngôn ngữ. Một vài công trình có nhắc tới lớp từ nông nghiệp trong hệ thống từ vựng của một số ngôn ngữ. Sở dĩ như vậy là vì nông nghiệp là đặc điểm chung của khu vực, còn sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó ba yếu tố dân tộc, địa bàn sinh sống và ngữ hệ vô cùng quan trọng. Mà những yếu tố này lại không phụ thuộc nhiều vào đặc điểm nông nghiệp như văn hóa; cho nên, các nhà nghiên cứu thường ít khi chú ý tới mối quan hệ giữa chúng.

Nếu nghiên cứu ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á trong từng giai đoạn lịch sử - văn hóa thì sẽ đi đến chỗ chỉ ra sự phát triển của các ngôn ngữ trong từng giai đoạn đó:

---

1. Về vấn đề này, xem: Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Sđd, Chương 1; Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, Chương 1; Mai Ngọc Chử: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Sđd, Phần 1, mục III; Phan Ngọc Liên (Chủ biên): *Lược sử Đông Nam Á*, Sđd, tr. 13 - 22; và nhiều tác giả khác.

quá trình hình thành các ngôn ngữ; có hay không có tổ hợp phụ âm đầu; đã đơn tiết hoàn toàn chưa; cấu tạo của từ và các hình thức tồn tại của nó; sự giao thoa của các ngôn ngữ cũng như cơ chế và cơ tầng của nó; sự phân chia/sáp nhập các ngôn ngữ và của các ngữ hệ; đã có dấu thanh hay âm vực chưa; (những) ngôn ngữ nào đã bị biến mất; thời gian ra đời/muộn chữ viết, v.v.. Đây chính là phương pháp của ngôn ngữ học lịch sử. Có thể thấy, tất cả những công trình nghiên cứu ở trên đều chỉ dừng lại ở mức độ này.

**2.** Rốt cuộc, nghiên cứu quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ, chúng ta chỉ có thể đi vào từng trường hợp cụ thể, ở những khía cạnh sau: vai trò của văn hóa trong việc tiếp nhận và phát triển ngôn ngữ; vai trò của ngôn ngữ trong việc thể hiện văn hóa của dân tộc sử dụng nó; đặc trưng một dân tộc qua tiếng nói của dân tộc đó; đặc trưng dân tộc qua việc lựa chọn các hình thức tồn tại của tiếng nói và chữ viết dân tộc; các hình thức phát triển tiếng nói một dân tộc và các giai đoạn phát triển tương ứng của văn hóa của dân tộc đó; vai trò của ngôn ngữ dân tộc trong việc cố kết/phân chia cộng đồng; vai trò của ngôn ngữ trong việc xác lập cộng đồng...

Tiếng nói của một dân tộc là linh hồn của dân tộc đó. Nó cho thấy đặc điểm phát triển của mỗi cộng đồng. Khi nghe một người hoặc/và một cộng đồng nói, chúng ta biết

người đó, cộng đồng đó là dân tộc nào. Vậy, yếu tố đầu tiên để xác định dân tộc chính là tiếng nói. Cho nên, khi một tiếng nói nào đó mất đi thì cũng đồng nghĩa với khả năng dân tộc đó không còn nữa. Vì vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có đài tiếng nói, đài phát thanh của quốc gia, nhằm khẳng định sự tồn tại của dân tộc mình. Quan hệ giữa ngôn ngữ và sự tồn tại của một dân tộc là vậy.

Tiếng nói của một dân tộc gắn liền với lịch sử phát triển của dân tộc đó. Nó là chìa khóa giúp cho các nhà nghiên cứu khám phá những “ bí mật” của một dân tộc, một đất nước. Chắc chắn không thể nào biết được đặc điểm văn hóa cũng như quá trình phát triển của lịch sử tộc người Tuyết ở dãy Himalaya hay dân tộc da đỏ ở Bắc Mỹ nếu chúng ta không biết, không nắm được chiết chìa khóa này.

Tiếng nói của một dân tộc là ký ức, là văn hóa và là “ dấu vết” lịch sử của họ. Nó là biểu hiện trực tiếp của văn hóa, là cụ thể hóa văn hóa của một tộc người. Nếu không có nó, chắc chắn lịch sử, văn hóa của một cộng đồng sẽ chỉ được nhìn qua những hiện vật không biết nói. Nhờ có tiếng nói và chữ viết mà mọi bí mật lịch sử chúng ta đều có thể khám phá dần theo thời gian. Nó còn là công cụ sáng tạo tốt nhất của mọi thời đại. Không có nó, bằng cách nào để chúng ta tìm ra những định luật, những bí mật trong vũ trụ? Không có ngôn ngữ, bằng cách nào để chúng ta chế tạo, sản xuất cho hôm nay và cho mai sau?

Con cháu của chúng ta sẽ biết đến chúng ta, cũng như chúng ta tìm hiểu và biết được ông cha, là nhờ công cụ hữu hiệu này.

*Lịch sử bắt đầu từ đâu, ngôn ngữ bắt đầu từ đó là vậy.*

Ngược lại, đặc trưng ngôn ngữ của một tộc người được biểu hiện trước hết ở lịch sử - văn hóa của tộc người đó. Như tiếng Việt chẳng hạn. Cấu trúc cân đối, nhịp nhàng của tiếng Việt thể hiện ở sự uyển chuyển của người Việt. Tính nhiều lớp nghĩa của từ tiếng Việt được thể hiện ở sự sâu lắng của người sử dụng nó. Chỉ một từ “đầu” chúng ta có hơn 20 nét nghĩa là một ví dụ<sup>1</sup>.

Văn hóa được biểu hiện qua ngôn ngữ nhưng ở mặt nào? Một câu “Tôi từ Hà Nội tới” cho phép chúng ta xác định nơi xuất phát của người đang nói nhưng không thể xác định được quê quán hay nơi sinh sống của người đó. Còn câu “Tôi là người Hà Nội” thì thực hiện được chức năng đó. Nó không giống câu “Tôi đến từ Hà Nội”, bởi câu này thông báo sự có mặt trước khi hành động xuất phát được thực hiện. Cấu trúc “đến từ” trong câu thứ ba chính là “bản sao” của câu “I came from...”. Ai lựa chọn câu nào sẽ cho chúng ta biết về văn hóa của chính người đó.

Việc lựa chọn từ ngữ cũng vô cùng quan trọng. Nó cho phép chúng ta xác định được trình độ học vấn và ý thức văn hóa của mỗi người. Chúng ta sẽ chọn câu nào để “đòi” tiền khi người mua chưa trả? “Bác chưa trả tiền ạ!”, hay

---

1. Xem Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Sđd, tr. 88 - 104.

*“Bác cho cháu xin tiền đi ạ!”?* Trong *Elementary stories for reproduction* của L.A. Hill có câu chuyện một người bắn xỉn vô ý bị ngã xuống sông. Người bạn đi cùng thét lên “*Give me your hands*”, người kia liền đưa tay nhưng sau đó anh ta vội rút tay lại. Cả ba lần đều thế. Thấy vậy, một người bạn khác liền nói “*Take my hands*” thì người bị ngã liền thực hiện<sup>1</sup>. Ứng xử văn hóa của mỗi người sẽ giúp cho chúng ta lựa chọn cách nói hiệu quả nhất.

Ngôn ngữ là phương tiện chuyển tải tư tưởng, tình cảm, tức “cái bên trong” hay “linh hồn” của một dân tộc mà từ thế kỷ XIX, W.V. Humboldt nói tới. Mỗi từ ngữ, mỗi cách thức kết hợp để diễn đạt đều mang trong đó một giá trị văn hóa đã được kết tinh. Nhiệm vụ của người sử dụng ngôn ngữ là phải thể hiện cho được những kết tinh đó.

Tư duy mang tính nhân loại nhưng cách thể hiện ngôn ngữ thì không giống nhau giữa các dân tộc, cộng đồng. Vì sao? Mỗi cộng đồng phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên và xã hội nên nhận thức về các yếu tố xung quanh, tìm cách diễn đạt nó, giữa các cộng đồng, do vậy cũng sẽ rất khác nhau. Là người Việt nhưng cộng đồng miền Bắc và miền Nam có cách gọi khác nhau cho cùng một sự vật: *quả na/trái măng cầu (ta); cá quả/cá lóc; con ngan/vịt xiêm...*

---

1. Xem L.A. Hill: *Elementary stories for reproduction*, Oxford, 1965. Câu chuyện nói về một khía cạnh khác nhưng nó cho thấy tùy vào cách sử dụng từ ngữ sẽ cho ta kết quả khác nhau.

## *Chương sáu*

### **SUY NGHĨ VỀ TIẾNG VIỆT**

#### **I. THỰC TRẠNG TIẾNG VIỆT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

**1.** Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, có tình hình chính trị - xã hội ổn định. Dân số Việt Nam tương đối đông, khoảng cách về trình độ giữa các thế hệ không quá cách biệt. Số người trong độ tuổi tham gia quản lý, phát triển xã hội, phát triển đất nước chiếm tỷ lệ khá, đáp ứng được nhu cầu công việc.

Giáo dục có những thuận lợi nhất định, lớn nhất là có ngôn ngữ thống nhất, ngôn ngữ nhà nước, và tất cả các cộng đồng dân tộc khác nhau đều có thể sử dụng tiếng Việt để giao tiếp, tiếp cận khoa học - kỹ thuật để phát triển. Chúng ta sử dụng nhiều ngoại ngữ và tiếng Việt cũng được phổ biến tại nhiều quốc gia. Đó là một tín hiệu rất đáng mừng, là một thuận lợi rất cơ bản để có thể phát triển ngôn ngữ, phát triển tiếng Việt của chúng ta.

Tuy nhiên, theo quy luật kinh tế thị trường, quốc gia nào không đủ sức cạnh tranh thì quốc gia đó sẽ phải bị

các quốc gia khác lấn át. Ngôn ngữ cũng chịu chung quy luật này. Tiếng Việt tuy được giảng dạy tại nhiều quốc gia nhưng vẫn là một ngôn ngữ có nhiều hạn chế, đặc biệt, khi nó cạnh tranh với các ngôn ngữ truyền thống hoặc có ưu thế của quốc gia đó như tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Pháp.

**2.** Tất cả các dân tộc ở Việt Nam hiện nay đều cho con em mình học tiếng Việt từ rất sớm *nhằm tìm những cơ hội sau đó* như tiếp tục học lên, học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Đây là “đích tới” của tất cả phụ huynh hiện nay. Vì vậy nên khi *đã biết tiếng Việt rồi* thì nhu cầu phải học tốt, học sâu về nó *hoàn toàn không có*. Thêm vào đó, thực tế chúng ta không có văn bản nào quy định nếu vi phạm tiếng Việt sẽ bị xử phạt, mức độ xử phạt là gì, ai chịu trách nhiệm phạt,... Đây là một kẽ hở vô cùng lớn và vô cùng nguy hiểm đối với tiếng Việt. Trước đây, người Pháp đã thấy được vai trò, lợi ích của tiếng Việt nên đã có rất nhiều văn bản nhằm phát triển nó. Thế nhưng, nhiều năm trở lại đây, tiếng Việt không được đối xử xứng đáng với giá trị của nó. Tình trạng sử dụng sai và bừa bãi tiếng Việt ở lớp trẻ là một bằng chứng. Không thể chấp nhận những câu “*Xin cảm ơn về bài phát biểu của ông/bà*”, “*Xin cảm ơn sự có mặt của ông/bà*”, “*Bạn cướp nguy hiểm bị bắt bởi cảnh sát*”... Song đây lại là lỗi nói “thịnh hành”, là “mốt”, đặc biệt là trong lớp trẻ mà không thấy bất kỳ

cơ quan chức năng nào lên tiếng. Ngay trong các cơ quan nhà nước, người ta sử dụng tiếng Việt sao cho miễn người khác hiểu là được mà không cần biết cách sử dụng của mình đúng hay sai. Thực tế này đã dẫn đến một hiện trạng là tiếng Việt đã bị xúc phạm nghiêm trọng. Tuy nhiên, không mấy ai cảm thấy buồn vì nét đẹp truyền thống ngàn đời của tiếng Việt bị vùi dập.

Ngôn ngữ văn hóa là cái đã có sẵn từ trong quá khứ. Chúng ta sử dụng nó để giao tiếp. Đến lượt mình, chúng ta tạo ra những lớp từ ngữ văn hóa cho hôm nay và mai sau. Do vậy chúng ta cần lưu ý khi sử dụng tiếng Việt văn hóa.

Một thực tế khác là ngôn ngữ văn hóa của ông cha để lại đang được sử dụng một cách tùy tiện ở hai tình trạng: không hiểu nhiều hoặc thậm chí không hiểu gì về nó; và sử dụng xuyên tạc ngôn ngữ văn hóa để đáp ứng mục đích giao tiếp cá nhân hoặc vì lợi nhuận của một tập thể (như trong ngôn ngữ quảng cáo). Vì không hiểu nên sử dụng ngôn ngữ văn hóa không đúng, khiến cho nó hoặc bị hiểu sai hoặc bị giảm giá trị. Khi nghe/đọc những câu “*Nó cười giòn tan*”, “*Nó cười khật khật/khà khà*”, nếu không hiểu được nét nghĩa của những từ như “*khật khật/khà khà*”, chắc chắn chúng ta sẽ sử dụng sai trong những ngữ cảnh đáng lẽ có hoặc không có nó.

Bên cạnh đó, nhiều người hiện nay sử dụng nhại, nhạo báng nét đẹp của ngôn từ mà mục đích là tạo ra

tiếng cười vô nghĩa: “*Nam nữ thụ thụ bất thân*” được “diễn” thành “*Nam nữ cọ cọ mới thành thân*”; “*Con hơn cha nhà có phúc*”, “*Con hơn cha nhà có nóc*” thành “*Có xe đời mới, xế hộp có nhiều tiền*”; “*Con không cha như nhà không nóc*” thành “*Con không cha như nhà không có gái/tiền*”,... Tiếng cười bật ra từ những cách nói nhạo báng này nhưng chính người cười đã không hiểu được mình đang xúc phạm nghiêm trọng văn hóa ngàn đời của dân tộc.

## II. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

### 1. Thuận lợi và khó khăn về mặt chính sách ngôn ngữ

Muốn phát triển một ngôn ngữ, trước hết, phải có một chính sách ngôn ngữ đúng. Đó là nó phải phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ có trong quốc gia đó và định hướng đúng cho sự phát triển của các ngôn ngữ; tạo điều kiện cho tất cả các ngôn ngữ trong quốc gia có cơ hội phát triển đồng đều. Nó phải ngăn chặn những nguy cơ đối với ngôn ngữ.

*Yêu cầu về sự phù hợp* là khó thỏa mãn nhất trong hoạch định chính sách ngôn ngữ của một quốc gia. Không một quốc gia nào chỉ có duy nhất một dân tộc. Chính sách ngôn ngữ phải phù hợp với đặc điểm này. Bằng cách nào để chính sách ngôn ngữ phù hợp với tất cả đặc điểm của các ngôn ngữ? Địa bàn cư trú, trình độ học vấn,

đặc điểm văn hóa - tộc người, mức độ phát triển xã hội, số lượng thành viên trong một cộng đồng, v.v. khác nhau thì rất khó để áp dụng một chính sách ngôn ngữ cho tất cả. Đời sống văn hóa và quan hệ tôn giáo giữa các cộng đồng tương đối khác biệt nhau nên khó có khả năng áp dụng chung một chính sách ngôn ngữ.

Nhưng chúng ta không thể không có một chính sách ngôn ngữ. Bởi, càng phức tạp, chúng ta càng phải sớm có chính sách ngôn ngữ để hạn chế những phức tạp đó. Chỗ đúng đắn của chính sách ngôn ngữ Việt Nam là quy định tiếng Việt là ngôn ngữ toàn dân. Nó tạo cơ hội như nhau cho tất cả các ngôn ngữ đều phát triển, nhờ vậy đã ngăn chặn những nguy cơ xung đột ngôn ngữ giữa các tộc người. Ở một đất nước gồm 54 dân tộc như Việt Nam, nếu chính sách ngôn ngữ không đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu của các dân tộc thì sớm muộn gì cũng xảy ra mâu thuẫn ngôn ngữ, thậm chí là xung đột. Xung đột ngôn ngữ sẽ xảy ra khi một ngôn ngữ được hưởng nhiều ưu tiên còn một (những) ngôn ngữ khác bị phân biệt đối xử, không có cơ hội phát triển. Xung đột ngôn ngữ còn xảy ra khi có ngôn ngữ bị áp bức. Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam đã loại bỏ được những nguy cơ này. Mọi ngôn ngữ đều bình đẳng trước pháp luật, đều có giá trị như nhau, đều được đối xử bình đẳng, không phân biệt, không có sự ưu tiên cho ngôn ngữ này còn (những) ngôn ngữ khác bị hạn chế.

Một thành công lớn khác của chính sách ngôn ngữ Việt Nam hiện nay là chú ý phát triển ngôn ngữ của tất cả các vùng/miền. Cho nên, ngôn ngữ của những khu vực khác nhau sẽ có cơ hội phát triển như nhau. Tất cả các dân tộc đều có cơ hội thụ đắc, tiếp nhận những tiến bộ xã hội để phát triển cộng đồng và phát triển chính nó.

Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam được thể hiện trước hết là trong giáo dục. Nó giúp cho tiếng Việt có cơ hội phát triển rộng khắp, toàn diện và đồng đều trong xã hội; giúp cho mọi người Việt Nam đều có thể tiếp cận được tinh hoa nhân loại, tích lũy thêm từ ngữ cho kho tàng từ vựng của dân tộc.

Nhưng đây cũng có thể là một trong những trở ngại đối với việc phát triển ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Nếu chỉ chú ý phát triển tiếng Việt thì sẽ không đảm bảo giũ gìn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc. Ngược lại, muốn phát triển song song hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ của mỗi dân tộc là điều không thực tế. Do vậy, chính sách ngôn ngữ của chúng ta (và có thể là của tất cả các quốc gia trên thế giới) đang gặp những khó khăn nhất định.

## **2. Thuận lợi và khó khăn trong giáo dục tiếng Việt**

### *a) Thuận lợi*

Chúng ta có tiếng Việt toàn dân, tiếng Việt trong

giáo dục. Do đó, tất cả các dân tộc đều sử dụng tiếng Việt như nhau. Tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất của một quốc gia thống nhất nên mọi người dân đều có chung những đặc điểm về cách phát âm, cách sử dụng từ ngữ cũng như ngữ pháp, ngữ nghĩa. Đây là những thuận lợi khá quan trọng, rút ngắn được thời gian sử dụng tiếng Việt ở những cộng đồng dân tộc khác nhau.

Ở Việt Nam, ngay từ khi mới bước chân vào trường học, học sinh đã học tiếng Việt nên tính thống nhất càng trở nên mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nên nhớ lại, trước đây khi chúng ta sử dụng chữ Hán và chữ Nôm để giảng dạy thì mặt bằng hiểu biết cũng như khả năng phát triển hai loại chữ này hoàn toàn bị hạn chế, mà một trong những nguyên nhân chính là mức độ thống nhất của chúng rất thấp. Chính sự thống nhất cao của tiếng Việt đã giúp cho quá trình dạy và học tiếng Việt có rất nhiều thuận lợi.

Việc dạy và học tiếng Việt còn có những thuận lợi khác, từ phía các cộng đồng dân tộc anh em. Vì tiếng Việt là ngôn ngữ toàn dân nên ngay từ nhỏ, trước khi tới trường, hầu hết học sinh đều đã biết nói tiếng Việt. Đây là chỗ giống nhau giữa học sinh các dân tộc thiểu số và học sinh người Kinh. Do vậy, khoảng cách giữa các em gần như không có. Thời gian để rèn luyện, đào tạo cũng nhờ đó mà ngắn hơn.

Việt Nam có quan hệ với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong quá trình đó, chúng ta sử dụng

ngoại ngữ và tiếp nhận một số lượng đáng kể từ ngữ của những ngôn ngữ khác để bổ sung cho kho tàng từ vựng tiếng Việt. Ở chiều ngược lại, chúng ta có điều kiện, cơ hội để quảng bá tiếng Việt. Đây là phương thức tốt nhất để phát triển tiếng Việt. Bởi lẽ, phát triển một ngôn ngữ không phải chỉ phát triển hệ thống từ vựng, ngữ pháp hay ngữ âm bằng cách giảng dạy ngôn ngữ đó cho cộng đồng, mà còn phải đem nó đến với các dân tộc khác nhau, càng nhiều càng tốt; phổ biến nó, giúp cho nhiều dân tộc biết tới, sử dụng nó. Đó mới là phương pháp phát triển ngôn ngữ tích cực. Phát triển tiếng Việt theo phương pháp này sẽ rất thuận lợi, hiệu quả và nhanh chóng. Vấn đề còn lại là Việt Nam phải chọn hình thức nào để quảng bá.

Xét ở phạm vi một nước, các phương tiện thông tin đại chúng cũng là một kênh giúp phổ biến và phát triển tiếng Việt rất hiệu quả. Ngày nay, rất ít nhà không có tivi. “Thế giới phẳng” đã giúp người dân thuận tiện hơn trong việc tiếp nhận thông tin, tiếp nhận tiếng Việt, tích lũy vốn từ ngữ. Nhờ báo, đài mà người dân ở những nơi có điều kiện đi lại khó khăn có thể hiểu và điều chỉnh cách sử dụng tiếng Việt, từ đó nâng cao năng lực ngôn ngữ, năng lực tiếng Việt của mình, của cộng đồng. Chính các phương tiện thông tin đại chúng đã giúp chúng ta sử dụng từ ngữ sao cho đúng, chính xác và hiệu quả.

*b) Khó khăn*

Chính sách ngôn ngữ của Việt Nam cũng có những khó khăn nhất định.

*Thứ nhất*, mặt bằng trình độ giữa các khu vực không đồng đều, đặc biệt là giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi. Chính vì vậy mà khả năng phát triển tiếng Việt qua con đường giáo dục có những trở ngại. Điều kiện giảng dạy ở những nơi xa khu trung tâm thành phố, đặc biệt là vùng trung du, miền núi thường rất thiếu thốn, cho nên phát triển tiếng Việt ở những nơi này gặp không ít khó khăn.

*Thứ hai*, do đặc trưng cộng đồng. Nhiều dân tộc thiểu số ngại tiếp xúc, giao tiếp nên khả năng tiếp thu và sử dụng tiếng Việt còn rất hạn chế. Họ chỉ sử dụng tiếng Việt trong những trường hợp bắt buộc như trong khu vực, công việc hành chính, còn lại là sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tuy đây là mặt tích cực để bảo vệ tiếng mẹ đẻ của các dân tộc nhưng sẽ khó khăn cho việc phát triển tiếng Việt trong đời sống của các dân tộc thiểu số.

*Thứ ba*, trình độ tiếng Việt của giáo viên hiện nay chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu phát triển tiếng Việt. Đặc biệt, giáo viên bậc tiểu học, vì nhiều lý do khác nhau, sử dụng tiếng Việt chưa thật chuẩn nên việc giảng dạy, phổ biến tiếng Việt gặp không ít trở ngại.

*Thứ tư*, chính sách ngôn ngữ của Việt Nam quy định tiếng Việt là ngôn ngữ toàn dân, đồng thời tạo mọi điều

kiện thuận lợi để phát triển đồng đều tất cả các ngôn ngữ. Một câu hỏi được đặt ra là bằng cách nào để cùng lúc có thể thực hiện được hai yêu cầu mâu thuẫn này trong giáo dục? Nếu chỉ chú trọng giáo dục - phát triển tiếng Việt, nguy cơ triệt tiêu ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số là không thể tránh khỏi. Nhưng nếu giáo dục - phát triển đồng thời hai ngôn ngữ thì khả năng đạt hiệu quả là rất khó. Cho nên, trong chương trình giáo dục của Việt Nam, ở tất cả các bậc học, đều có những quy định sao cho đạt được sự cân đối hợp lý giữa giáo dục và phát triển tiếng Việt với giữ gìn và phát triển tiếng mẹ đẻ của các tộc người. Tuy nhiên, mâu thuẫn này sẽ còn kéo dài, và chừng nào chưa có biện pháp hiệu quả để phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thì lúc đó chúng ta chưa thể phát triển hiệu quả tiếng Việt trong đời sống các dân tộc thiểu số.

*Thứ năm*, chương trình và nội dung giảng dạy còn nhiều bất cập, kém hiệu quả khiến cho một bộ phận thế hệ trẻ hiện nay chán học môn tiếng Việt. Rồi tình trạng cần phải có ngoại ngữ để xin việc; hình thức tuyển dụng lao động bằng ngoại ngữ hiện nay đã khiến cho tiếng Việt không đủ sức cạnh tranh ngay trên lãnh thổ của mình.

Không có tiếng Việt giáo dục sẽ không thể giữ được tiếng Việt toàn dân. Nếu giáo dục tiếng Việt phát triển sai lệch hoặc phát triển không đồng đều thì khả năng phát triển tiếng Việt cũng sẽ bị lệch lạc. Nếu tiếng Việt

chậm tiếp nhận vốn từ thì hệ thống từ vựng tiếng Việt cũng sẽ không đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã hội. Nhưng, nếu tiếng Việt trong giáo dục không bảo vệ được sự xâm nhập của ngoại ngữ thì tiếng Việt toàn dân sẽ gặp nhiều khó khăn trong phát triển hoặc phát triển không phù hợp với văn hóa dân tộc. Đó là những vấn đề đặt ra cho ngành giáo dục hiện nay.

### **3. Thuận lợi và khó khăn trong bảo vệ và phát triển tiếng Việt nhìn từ góc độ phát triển xã hội**

#### *a) Về khách quan*

Việt Nam chú trọng phát triển kinh tế - xã hội nhằm đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu. Muốn vậy, chúng ta phải quan hệ với các quốc gia trên thế giới. Nhưng mặt trái của nó là sự xâm nhập của các hình thức văn hóa và ngôn ngữ của các nước trong khi chúng ta chưa có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn những hình thức văn hóa chưa phù hợp, đặc biệt là văn hóa trong giao tiếp, ứng xử ngôn từ. Từ ngữ nước ngoài xuất hiện trong đời sống ngôn ngữ của xã hội Việt Nam ngày một nhiều, tác động rất lớn đến giới trẻ. Chúng ta chưa có biện pháp cụ thể hướng dẫn họ sử dụng từ ngữ nước ngoài sao cho vừa đáp ứng nhu cầu giao tiếp, vừa bảo vệ được văn hóa truyền thống của dân tộc. Cho nên, việc vay mượn trở thành một thách thức lớn. Hiện tượng lớp trẻ sử dụng bữa bã tiếng Việt như hiện nay là lời cảnh

báo đồi với các nhà quản lý xã hội. Chính sức hấp dẫn cũng như những cơ hội việc làm mà những ngôn ngữ này đem lại đã lôi cuốn người học, *đánh lừa được các bậc phụ huynh*. Đây cũng là một trong những khó khăn cho việc phát triển tiếng Việt.

b) *Về chủ quan*

Việt Nam cho mở các cơ sở ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu của xã hội nhưng vì được học nhiều ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh, mà chúng ta chưa có chế tài về tiếng mẹ đẻ nên có một thực tế là thế hệ trẻ hiện nay *giỏi ngoại ngữ hơn tiếng mẹ đẻ*.

Thực tế phát triển kinh tế của Việt Nam đã tạo kẽ hở cho các ngôn ngữ có ưu thế lấn át tiếng Việt. Tất cả các cơ quan, kể cả cơ quan nhà nước, khi tuyển dụng lao động đều đưa ra yêu cầu và mức độ, trình độ ngoại ngữ mà không một cơ quan nào đặt vấn đề phải sử dụng tiếng Việt như thế nào nên trong xã hội đã hình thành một nếp suy nghĩ, một quan niệm sai lầm là *giỏi ngoại ngữ để có cơ hội xin việc làm*, còn *giỏi tiếng Việt để làm gì*. Đây là một trở ngại lớn đối với việc phát triển tiếng Việt. Thậm chí, tên của cơ quan nhà nước cũng được “chua” bằng dòng chữ tiếng Anh bên dưới thì “giá” của ngôn ngữ này tăng lên “tột trần” là đều dễ hiểu. Chúng ta đang rỉ rúm tiếng Việt. Ra nước ngoài, người Việt đâu có sử dụng tiếng Việt. Vậy mà, đến Việt Nam, người nước ngoài cũng “không thèm” biết tiếng Việt là gì, vẫn sử dụng tiếng

Anh, thậm chí là tiếng nói của dân tộc họ. Lòng tự trọng dân tộc qua ngôn ngữ đã không được coi trọng.

Như vậy, việc giữ gìn và phát triển tiếng Việt hiện nay gặp nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn, trở ngại. Vấn đề đặt ra là Việt Nam phải có một chính sách ngôn ngữ đủ mạnh, một cơ chế quản lý ngôn ngữ có hiệu quả để kiểm tra, giám sát hoạt động ngôn ngữ nói chung, tiếng Việt nói riêng, cũng như ngăn chặn sự xâm nhập có hại của các ngôn ngữ khác đối với tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc anh em. Nếu không, một ngày không xa, tiếng Việt sẽ bị “thất thế”, thậm chí là bị “nhọ nhem” trong con mắt của thế hệ trẻ.

### III. NỘI DUNG CỦA BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN TIẾNG VIỆT

Từ lâu, chúng ta đã đặt vấn đề bảo vệ và phát triển tiếng Việt<sup>1</sup>. Nhưng bảo vệ cái gì? Bảo vệ như thế nào? Ai bảo vệ? Công cụ để bảo vệ là gì? Chưa nhà ngôn ngữ học nào công bố nghiên cứu cụ thể và chỉ ra những vấn đề này.

Cũng vậy, chúng ta phải phát triển tiếng Việt, nhưng phát triển cái gì? Phát triển như thế nào? Mặt nào được chú ý trước hết? Phương pháp để phát triển là gì? Chưa có câu trả lời. Đây là một trong những lý do chúng ta

---

1. Xem Viện Ngôn ngữ học: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, 2 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

chưa bảo vệ và phát triển tiếng Việt có hiệu quả. Nói cách khác, chừng nào chúng ta còn hô hào, nêu khẩu hiệu suông mà chưa có biện pháp cụ thể thì lúc đó tiếng Việt vẫn còn nhiều nguy cơ.

Chúng tôi cho rằng để bảo vệ và phát triển một ngôn ngữ, nên tập trung vào những mặt chính sau: từ ngữ, ngữ pháp, hình thức diễn đạt.

### **1. Bảo vệ và phát triển tiếng Việt về mặt từ ngữ**

Lớp từ vựng của một dân tộc được sáng tạo, tích cоп qua nhiều thế hệ. Nó vừa là kết quả của quá trình lao động, vừa là tinh hoa văn hóa của dân tộc đó. Trước khi trở thành quốc gia độc lập (938), từ vựng của Việt Nam không nhiều và không tinh luyện như ngày nay. Nhiệm vụ của chúng ta là giữ gìn vốn từ vựng đã có đó. Bằng cách nào?

*Trước hết*, chúng ta tận dụng, khai thác từ ngữ để giao tiếp, không được lãng phí nó. Chẳng hạn, một từ “ăn” hiện nay có nhiều nét nghĩa hơn quá khứ, mà mỗi nét nghĩa lại có riêng một cách sử dụng. Nếu chúng ta sử dụng sai thì đó là lãng phí. Nói rộng ra là phải khai thác triệt để tất cả lớp từ vựng đã có, cả về nghĩa lẫn hình thức sử dụng, nếu điều đó không gây khó khăn cho giao tiếp.

*Thứ hai*, bảo vệ lớp từ vựng phải đi đôi với sáng tạo nó. Đây là một hành vi văn hóa. Bằng cách này, chúng ta

đã “trả ơn” ông cha ta. Nhưng không phải chỉ có tạo từ mới, mà khi cần thiết thì phải mượn. Lâu dần, những từ ngữ vay mượn được Việt hóa, làm phong phú cho tiếng nói dân tộc. Tuy nhiên, cần ghi nhớ một điều, vay mượn phải có lựa chọn. Chỉ những gì phù hợp với thực tế, với văn hóa truyền thống của dân tộc mới nên mượn. Đó chính là bảo vệ tiếng Việt và văn hóa Việt Nam. Cần phải loại trừ “bệnh sính ngoại”, bất cứ lúc nào cũng có thể chen từ nước ngoài vào câu tiếng Việt: “*Chơi nô đêp*”, “*Ăn rất hót*”,... Nhiều trường hợp từ nước ngoài được mượn và “chế” lại, tạo thành một “lớp từ” quái thai: “*G9*” (good night), “*Campuchia*” (chia đều cho mỗi người/mỗi người trả một phần), “*No table*” (miễn bàn, không có ý kiến),... Để bảo vệ và phát triển tiếng Việt, chúng ta phải ngăn chặn ngay bây giờ những sự lệch chuẩn văn hóa này. Đây không chỉ là ý thức, trách nhiệm với ngôn ngữ của dân tộc mà còn là văn hóa của cộng đồng đối với ngôn ngữ được vay mượn.

## **2. Bảo vệ và phát triển tiếng Việt về mặt ngữ pháp**

Đặc điểm lớn nhất của ngữ pháp tiếng Việt là trật tự từ. Một câu “*Tôi ăn cá*” sẽ hoàn toàn khác với “*Cá ăn tôi*”. Một từ “*dở mặt*” nhất định không phải là “*mặt dở*”. Người Việt Nam tri giác và hiểu là vậy mà không thể khác hơn. Một cách khai quát, ngữ pháp tiếng Việt nói chung, cấu trúc câu tiếng Việt nói riêng, có những đặc

điểm mà các ngôn ngữ khác, kể những ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, cùng nhánh Môn - Khmer cũng không thể có. Do vậy, sẽ là vô nghĩa và không phải tiếng Việt nếu nói/viết “Tôi đến từ Đà Lạt”; “Người ta vừa mới tìm thấy loài khỉ quý hiếm”; “Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm của quý vị và các bạn”; “Xin cảm ơn bài phát biểu...”; v.v.. Một câu tiếng Anh “Where are you from?” hoặc “Where do you come?” có những cách trả lời “I am from London” và “I came from London”. Nếu không để ý, cả câu hỏi lẫn câu trả lời đều được “dịch” thành “Anh (đã) đến từ đâu?” và “Tôi đến/tới từ London”. Dịch như vậy là không hiểu đặc trưng văn hóa của dân tộc khác. Thật ra, đó không phải là dịch, mà chỉ đơn giản là chuyển nghĩa từ ngữ từ ngôn ngữ này sang từ ngữ của ngôn ngữ khác. Động từ “to be/come” trong tiếng Anh bắt buộc phải có giới từ chỉ phương hướng “from” theo sau, nếu không, câu sai ngữ pháp. Giới từ “from” khi dịch sang tiếng Việt có từ tương ứng là “từ” và do đó, rất nhiều người hiểu và dịch là “đến từ” và yên tâm rằng câu dịch đã hoàn toàn đúng. Nhưng đó là một câu dịch sai. Trong tiếng Anh, “from” vốn là giới từ. Còn “từ” trong tiếng Việt ở câu trên là một động từ với nghĩa là “bắt đầu”; “đến” là động từ chỉ sự kết thúc một chuỗi các hoạt động chuyển động (so sánh câu: “Từ khi mới chào đời đến lúc trưởng thành”). Hai nền văn hóa khác nhau được thể hiện trong ngôn từ. Rào cản văn hóa chưa được dựng lên trước khi giới trẻ học tiếng Anh

nên họ hiểu và dịch như vậy. Để rồi, khi sử dụng tiếng Việt, họ cũng rất sẵn sàng nói “Tôi đến từ Đà Lạt”, một cách nói sai ngữ pháp tiếng Việt đến mười mươi nhưng trong nhiều chục năm trở lại đây, tất cả các phương tiện thông tin đại chúng của chúng ta đều nói và viết như vậy mà không thấy bất kỳ cơ quan chức năng nào lên tiếng.

### **3. Bảo vệ và phát triển tiếng Việt về mặt diễn đạt**

Một thời gian khá dài ngành giáo dục đưa ra quy định “không được chép bảng quá nhiều”<sup>1</sup>. Mục đích của quy định này là ngăn ngừa tình trạng giáo viên chép lại nội dung đã có, khiến cho khả năng tư duy, khả năng sáng tạo của học sinh bị ảnh hưởng. Đây là quy định tốt, mục đích đúng nhưng biện pháp sai. Giáo viên có thể trình bày ngắn gọn bằng *những từ ngữ chính* hoặc/ và *những gạch đầu dòng* với những nội dung “cơ bản”, bởi những nội dung chính hay cơ bản này đã được minh họa bằng *lời giảng* cho học sinh hiểu. Nhưng “lời nói gió bay”. Các em sẽ quên hoặc diễn đạt lại không đúng, thiếu hẳn vốn từ nên chỉ còn cách *viết/chép lại những gì còn sót* - những “gạch đầu dòng” của giáo viên. Cách diễn đạt ngắn gọn, cùt lùn đến mức chỉ còn nội dung chính, lủng củng, kém tính mượt mà, êm dịu vốn có của tiếng Việt, kém sự nhịp nhàng trôi chảy mà sáu thanh và cấu trúc

---

1. Hiện nay chuyển sang sử dụng máy tính bảng.

câu tiếng Việt đã có sẵn như hiện nay là một bằng chứng. Dần dà, thói quen diễn đạt như vậy đã ăn sâu vào tính cách, tư duy và cách ứng xử trong giao tiếp của các em. Nhiều thế hệ học sinh đã và đang diễn đạt như vậy là hậu quả tất yếu của một phương pháp giáo dục sai lầm. Tính thực dụng, suy nghĩ và hành động kém nhân văn ở thế hệ trẻ, có lẽ, cũng một phần bắt đầu từ đây.

Muốn cải thiện tình hình, nhất thiết phải cải cách phương pháp giảng dạy hiện nay, đặc biệt là với hai môn Tiếng Việt và Văn học. Mục đích của hai môn học này không chỉ để học sinh hiểu mà còn giúp các em biết cách sử dụng tiếng Việt đúng, phù hợp với nội dung cần diễn đạt và với văn hóa Việt Nam. Lâu nay, cách giảng dạy hai môn này của chúng ta chỉ nhằm đối phó với thi cử, không giúp các em sáng tạo, cảm thụ và vận dụng trong sử dụng tiếng Việt. Nếu làm thống kê, chắc chắn chúng ta sẽ có con số không nhỏ người trẻ tuổi rất kém về khả năng cảm thụ cái đẹp, cái hay cũng như năng lực sử dụng tiếng Việt để tạo cái đẹp, cái hay đó. Ý thức sử dụng tiếng Việt, mức độ sử dụng tiếng Việt, hình thức sử dụng tiếng Việt của thế hệ trẻ trong thời gian vừa qua là một thước đo giúp chúng ta đánh giá trình độ tiếng Việt và sự thay đổi văn hóa của các em. Khi văn hóa của những người trẻ tuổi này thay đổi thì tác động rất lớn đến văn hóa dân tộc. Nếu thay đổi theo hướng tích cực thì rất tốt. Ngược lại, nếu sự thay đổi đó theo chiều hướng không ai mong

muốn như thời gian dài vừa qua thì chắc chắn văn hóa Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Ba yêu cầu trên phải được tiến hành đồng thời, toàn diện, mà trước hết, hoạt động giảng dạy và giáo dục từ vựng, ngữ pháp, cách diễn đạt cho học sinh bậc tiểu học phải được đặc biệt chú ý. Trong những năm tiếp theo, ngữ pháp tiếng Việt càng phải được phân tích kỹ, xây dựng một ý niệm về ngữ pháp cho học sinh nhằm bảo vệ tiếng Việt khỏi sự tấn công của các ngôn ngữ có nhiều ưu thế. Hiện tượng “sinh ngoại” hiện nay ở lớp trẻ là biểu hiện của một thái độ văn hóa yếu kém, đối với tiếng Việt mà ngành giáo dục phải “gánh” một phần trách nhiệm.

#### **4. Bảo vệ và phát triển tiếng Việt bằng chính sách**

Nguyên nhân sâu xa của vấn đề là chúng ta đã thả nổi trong việc kiểm soát, giám sát các hoạt động văn hóa nói chung, hoạt động sử dụng tiếng Việt nói riêng. Nếu ngay từ đầu chúng ta có biện pháp hữu hiệu ngăn chặn những dấu hiệu không phù hợp với văn hóa dân tộc thì tình trạng sẽ không (hoặc ít ra là không đến mức đáng báo động) như hiện tại. Hiện tượng sử dụng tiếng Việt kém hiệu quả, sai lệch so với chuẩn mực văn hóa dân tộc, trong khắp các lĩnh vực, ở hầu hết các khu vực, địa phương và ở nhiều thể hệ như hiện nay cho thấy tiếng Việt và văn hóa Việt Nam đã bị bỏ rơi từ rất lâu trong quá khứ. Tình trạng buông lỏng quản lý, tình trạng không có

cơ chế cũng như không có cơ quan chuyên trách về bảo vệ gắn với phát triển tiếng Việt và văn hóa Việt Nam đã tạo kẽ hở cho những yếu tố phản văn hóa xuất hiện, bắt rẽ.

Vậy nên cần phải có chính sách ngôn ngữ và chính sách văn hóa phù hợp.

Khái niệm “phù hợp” ở mặt này được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là sự tương ứng giữa tiếng Việt với việc vay mượn. Nó được thể hiện ở những mặt sau:

*Thứ nhất*, tạo điều kiện để các ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Việt, có cơ hội tiếp xúc, giao lưu với các ngôn ngữ khác trong khu vực cũng như trên thế giới;

*Thứ hai*, tạo điều kiện để người dân sáng tạo từ ngữ phù hợp với văn hóa dân tộc nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng từ ngữ của xã hội; đồng thời làm giàu thêm kho tàng từ vựng tiếng Việt;

*Thứ ba*, tiếng Việt phải được áp dụng vào tất cả các lĩnh vực, các hoạt động xã hội, trong đó chú trọng cải cách, thay đổi hình thức tuyển dụng lao động, hình thức thi cử hiện nay để chứng minh vai trò chủ thể của tiếng Việt. Nếu tiếp tục coi trọng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, hơn tiếng Việt, trong một thời gian không xa, tiếng Việt sẽ trở thành ngôn ngữ thứ cấp.

Nhưng chỉ có chính sách ngôn ngữ đúng mà không có những chế tài kèm theo thì chắc chắn không thể có kết quả như mong muốn. Để chính sách ngôn ngữ được thực hiện, có hiệu quả thì chúng ta phải có biện pháp chế tài,

phải có cơ quan chuyên trách theo dõi, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước luật pháp nếu tiếng Việt bị vi phạm. Hiện nay Việt Nam chưa có cơ chế này. Nếu cứ tiếp tục như hiện nay, chắc chắn trong tương lai rất gần, tiếng Việt sẽ phát triển theo con đường tự phát. Lúc đó, chúng ta sẽ có những “cát cứ tiếng Việt”. Nếu quan sát kỹ, chúng ta sẽ thấy tình trạng này đang diễn ra: cùng một loại văn bản nhưng các cơ quan khác nhau lại trình bày khác nhau và hình thức cũng như cách sử dụng từ ngữ khác nhau. Mất kiểm soát tiếng Việt sẽ tạo thành mầm mống của những xung đột và là tai họa cho mai sau.

Về mặt quản lý văn hóa, chúng ta cần phải tuyên truyền, vận động cả xã hội hiểu và sử dụng tiếng Việt sao cho vừa có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu giao tiếp, lại vừa không để các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc bị ảnh hưởng. Từ thói quen ăn nói đến thói quen sử dụng hình thức chữ viết chưa phù hợp với truyền thống đều phải được điều chỉnh, uốn nắn kịp thời để tiếng Việt phát triển tốt, mạnh mẽ, “khỏe khoắn”, toàn diện.

Đã đến lúc chúng ta phải nghiêm túc nhìn lại vấn đề lập pháp ngôn ngữ.

## 5. Quảng bá tiếng Việt

Sẽ rất hạn chế và kém hiệu quả nếu chỉ ra sức bảo vệ và phát triển tiếng Việt bằng những hình thức vừa nêu. Tất cả các hình thức như ngăn chặn các nguy cơ, các biểu

hiện không phù hợp với tiếng Việt; tăng cường phổ biến, tuyên truyền, vận động toàn dân sử dụng tiếng Việt như thế nào là cần thiết nhưng chưa đủ. Đó mới chỉ là những biện pháp bị động, đối phó. Muốn bảo vệ hiệu quả tiếng Việt, chúng ta phải đưa nó đến với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Đây là biện pháp bảo vệ và phát triển tiếng Việt tốt nhất, tích cực nhất, hiệu quả nhất, sâu sắc và dân tộc nhất. Cứ đặt và trả lời một vài câu hỏi thì sẽ hiểu. Tại sao người Việt biết nhiều về văn hóa các nước? Tại sao người Việt, đặc biệt là thế hệ trẻ, thích học ngoại ngữ hơn học tiếng Việt? Tại sao ở Việt Nam, không tính đến những thứ tiếng đã có mặt từ lâu, thì tại rất nhiều trường đại học có khoa, bộ môn giảng dạy các thứ tiếng như Ấn Độ, Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Nhật Bản,... Liệu các trường đại học của những nước này có bộ môn Tiếng Việt? Tại sao chúng ta học, nghiên cứu ngôn ngữ và văn minh các nước? Có bao nhiêu nước học và nghiên cứu tiếng Việt, văn hóa Việt Nam?

Cho nên, theo thiển ý, chúng ta cần xúc tiến đưa hình ảnh Việt Nam ra thế giới và quảng bá tiếng Việt đến các nước, đặc biệt là các trường đại học của họ để tiếng Việt vừa được “cọ xát”, vừa tạo được “thanh thể”. Tại sao chúng ta không tổ chức hẳn “Ngày tiếng Việt” ở nhiều quốc gia? Tại sao chúng ta mua rất dễ dàng các loại sách viết bằng các thứ tiếng Anh, Pháp, Nhật, Hoa? Vậy, liệu

ở những quốc gia này, có thể tìm sách bằng tiếng Việt, nói về Việt Nam dễ dàng như vậy không?<sup>1</sup>

Tóm lại, bảo vệ và phát triển tiếng Việt là việc làm cấp bách. Tuy nhiên, chúng ta phải có những điều kiện cần và đủ như vừa nói ở trên. Bảo vệ tiếng Việt cần phải có chính sách ngôn ngữ và các cơ chế, chế tài để thực hiện. Ngoài ra, cần thiết đưa tiếng Việt đến với các quốc gia trên thế giới - đó mới là hình thức bảo vệ tích cực và hiệu quả nhất.

---

1. Pascal Bourdeaux, người Pháp, đang làm việc tại Viện Viễn Đông Bác cổ đã chân thành chia sẻ: “(...) Tôi biết nhiều người ở Pháp cũng như ở phương Tây quay sang học các thứ tiếng khác, như Nhật Bản, Trung Quốc, Malaixia, Hàn Quốc, Lào và Campuchia mà không học tiếng Việt, vì tiếng Việt thì khó mà tài liệu để học tập thì vừa thiếu, vừa quá lạc hậu. Rất nhiều tài liệu đã lỗi thời vẫn cứ được sử dụng để giảng dạy nên việc tiếp thu gặp nhiều khó khăn. (...) Hầu hết các đại sứ quán, lãnh sự quán của các nước đặt trụ sở tại Pháp, Mỹ và một số quốc gia khác mà tôi biết, đều thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa để quảng bá tiếng nói của nước mình. Nhiều người biết đến họ là vậy. (...) Hai con của tôi hiện nay cũng chỉ học tiếng Pháp và tiếng Nhật chứ không học tiếng Việt. Chính phủ Việt Nam chưa có kết quả nhiều trong lĩnh vực phổ biến, quảng cáo và đề nghị đào tạo riêng hoặc hợp tác với các đại học giảng dạy tiếng Việt, văn minh phương Đông (và riêng văn minh Việt Nam).

## KẾT LUẬN

- 1.** Tuy còn nhiều tranh cãi nhưng phần lớn các ý kiến đều cho rằng Đông Nam Á có bốn ngữ hệ. Mỗi ngữ hệ có từ vài chục tới vài trăm ngôn ngữ thành viên. Số người sử dụng những ngôn ngữ này cũng không đều. Có ngôn ngữ chỉ vài trăm người sử dụng nhưng cũng có những ngôn ngữ có hàng trăm triệu người sử dụng.
- 2.** Các ngữ hệ cũng như ngôn ngữ thành viên phân bố đan xen nhau, tạo thành một bức tranh đa dạng, phức tạp. Không một quốc gia nào ở Đông Nam Á chỉ có đơn ngữ. Cũng không một quốc gia nào trong khu vực này chỉ có một ngữ hệ. Riêng ở Việt Nam có cả bốn ngữ hệ của khu vực.
- 3.** Do hoàn cảnh lịch sử để lại, một số nước trong khu vực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp chính thức. Một vài nước còn xem đây là ngôn ngữ nhà nước thứ hai. Theo dự đoán tới trước năm 2050, tiếng Anh vẫn sẽ là ngôn ngữ giao tiếp chung cho cả khu vực.
- 4.** Căn cứ vào đặc điểm khu vực, có thể khẳng định xung đột ngôn ngữ ở đây sẽ không xảy ra như một vài nơi

trên thế giới. Tuy nhiên, có một thực tế là ngôn ngữ của các quốc gia sẽ phải đổi mới với nhiều khó khăn, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay. Vì thế ngôn ngữ nhà nước ở các nước sẽ bị thách thức nghiêm trọng. Đó là lý do tại sao chính phủ một số nước đầu tư quảng bá ngôn ngữ ra nước ngoài.

**5.** Hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều có chính sách ngôn ngữ nhưng tất cả đều không đáp ứng kịp sự phát triển của các ngôn ngữ. Do đó, việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ thành viên của các quốc gia sẽ còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ngôn ngữ của dân tộc thiểu số.

**6.** Hầu hết các nhà ngôn ngữ học chưa thống nhất về việc xác định cội nguồn các ngôn ngữ trong khu vực. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề là do các ngôn ngữ ở đây đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài với nhiều lần quy tụ - phân chia các ngôn ngữ; với nhiều lần giao thoa và pha trộn nhiều lớp, nhiều cơ tầng nên khả năng hồi quy là rất khó. Do đó có những khác biệt trong việc phân loại các ngôn ngữ, xác định họ các ngôn ngữ, là một sự hiển nhiên.

**7.** Nếu tinh ý, chúng ta sẽ nhận ra một thực tế rất thú vị là với một khu vực rộng lớn như Đông Nam Á, với một bức tranh ngôn ngữ - văn hóa đa dạng và phong phú như Đông Nam Á, vậy mà cho tới nay, vẫn chưa có một công trình nghiên cứu nào mang tính hệ thống.

Tất cả những công trình đã thấy ở trên mới chỉ là những mảnh ghép của một bức tranh lớn. Điều đó cho thấy, nếu muốn nghiên cứu toàn diện bức tranh ngôn ngữ - văn hóa khu vực là rất khó khăn. Nói cách khác, địa hạt này còn nhiều khoảng trống chờ khai phá.

**8. Về phương pháp, nghiên cứu ngôn ngữ Đông Nam Á cần phải đặt nó trong mối quan hệ với những ngành khoa học khác như văn hóa, khảo cổ, lịch sử, dân tộc và nhân chủng học.** Bởi, để xác định ngữ hệ của một ngôn ngữ, như tiếng Việt chẳng hạn, cần phải biết về chủng tộc, quá trình phát triển - di cư - cộng cư của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó; những đặc điểm tộc người, địa bàn sinh sống và những biến đổi khí hậu, địa chất, v.v.. Mới nhìn, tưởng chừng những yếu tố này không liên quan gì tới ngữ hệ của một ngôn ngữ, nhưng kỳ thực, chính những yếu tố đó giúp ích rất lớn trong việc nghiên cứu sự phát triển ngôn ngữ, xác định ngữ hệ của một ngôn ngữ. Cho nên, hoàn toàn có thể khẳng định, ngôn ngữ ở đâu, lịch sử - dân tộc bắt nguồn ở đó.

Ngược lại, để nghiên cứu văn hóa của một dân tộc, chắc chắn yếu tố đầu tiên phải biết tới, đó là tiếng nói của dân tộc đó. Ngôn ngữ và văn hóa là “anh em song sinh”, không thể tách rời khi nghiên cứu. Ngôn ngữ là cái vỏ chuyển tải linh hồn - văn hóa. Không có ngôn ngữ thì không có văn hóa và ngược lại. Vì thế, tách rời chúng để nghiên cứu là một việc làm thiếu khoa học.

**9.** Thông qua ngôn ngữ của các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á, chúng ta có thể khám phá được đặc trưng văn hóa những tộc người ở đây. Cũng qua lịch sử phát triển ngôn ngữ khu vực, chúng ta giải mã được mối quan hệ giữa các tộc người Đông Nam Á hải đảo với Đông Nam Á lục địa và giữa những dân tộc thuộc các ngữ hệ khác nhau.

**10.** Tại sao tiếng Việt được xem là ngôn ngữ có sự phát triển liên tục? Tại sao nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc, tộc người ở khu vực lại không thể không nói tới tiếng Việt? Nói cách khác, vì sao tiếng Việt được xem là ngôn ngữ có đủ tư cách đại diện cho các ngôn ngữ ở khu vực? Tại sao nhiều ngôn ngữ ở khu vực đã biến mất hoàn toàn, trong khi đó, tuy cùng chịu sức ép của các dân tộc và ngôn ngữ phía Nam sông Dương Tử nhưng tiếng Việt vẫn tồn tại, phát triển đến ngày hôm nay? Điều kỳ diệu này liên quan như thế nào đến sức sống của văn hóa, của dân tộc Việt? Lần giở lại quá trình phát triển tiếng Việt, chúng ta sẽ có câu trả lời.

**11.** Mấy chục năm trở lại đây, nhiều trường đại học và viện nghiên cứu ở Việt Nam cũng như châu Âu thành lập các bộ môn, khoa như Ngôn ngữ - Văn hóa Đông Nam Á, Ngôn ngữ - Địa lý học, Ngôn ngữ - Dân tộc học, Ngôn ngữ học khu vực; Đông Nam Á học, Đông phương học, Việt Nam học, Đông Nam Á và Du lịch, Ngoại ngữ và Du lịch,... Trong đó Ngôn ngữ - Văn hóa Đông Nam Á được

xem là môn học bắt buộc với ít nhất là 4 tín chỉ. Hy vọng cuốn sách *Đông Nam Á học: Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa* sẽ giúp ích cho những ai muốn khám phá, nghiên cứu và du lịch ở khu vực này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002.
2. Đào Duy Anh: *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, Nxb. Hà Nội, 1975.
3. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964.
4. Lại Nguyên Ân: *Tìm lại di sản*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
5. Ban Dân tộc Tỉnh ủy Sóc Trăng: “Những vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về ngôn ngữ chữ viết dân tộc Khmer Nam Bộ”, trong Nhiều tác giả: *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc ít người ở các tỉnh phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
6. Ban Dân tộc Tỉnh ủy Trà Vinh: “Phát huy truyền thống văn hóa dân tộc của đồng bào Khmer. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục về ngôn ngữ và chữ viết dân tộc”, trong Nhiều tác giả: *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc ít người ở các tỉnh phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
7. Nguyễn Ngọc Bích: “Tiếng Việt, tiếng Nhật và họ Mã Lai - Đa đảo”, trong *Ngôn ngữ và Văn học Việt Nam*, 1994, số 11, tập 2.

8. Nguyễn Thị Thanh Bình: “Sự tồn tại của hai ngôn ngữ chính thức ở Canada: đôi nét về chính sách ngôn ngữ của chính phủ Canada”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

9. Nguyễn Thị Thanh Bình: “Thông tin đại chúng và chính sách ngôn ngữ”, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc về “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, 11/2009.

10. Philipê Bỉnh: *Sách sổ sang chép các việc*, Viện Đại học Đà Lạt, 1968.

11. Nguyễn Huy Cẩn: *Ngôn ngữ trong xã hội công nghiệp hóa*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

12. Nguyễn Huy Cẩn: *Các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

13. Nguyễn Huy Cẩn (Chủ biên): *Xây dựng và phát triển các ngôn ngữ quốc gia trong khu vực*, Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

14. Nguyễn Huy Cẩn: “Kinh nghiệm kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Liên Xô: những thành tựu và sụp đổ về một ảo tưởng”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

15. Nguyễn Huy Cẩn: “Vị trí ngôn ngữ quốc gia - Ngôn ngữ dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

16. Nguyễn Tài Cẩn: *Một vài nhận xét rút ra từ cách đọc cổ Hán Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1991.

17. Nguyễn Tài Cẩn: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Sơ thảo), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995.
18. Nguyễn Tài Cẩn: *Ảnh hưởng Hán văn Lý - Trần qua thơ và ngôn ngữ Nguyễn Trung Ngạn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
19. Nguyễn Tài Cẩn: “Vài điểm tóm tắt về lịch sử ngữ âm tiếng Việt”, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
20. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
21. Nguyễn Tài Cẩn: *Thủ phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6, 1998.
22. Nguyễn Tài Cẩn: *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
23. Trịnh Thới Cang: “Cần có một hệ thống phiên âm như một ngôn ngữ dạng bắc cầu khi dạy tiếng Khmer”, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
24. Thái Văn Chải: *Lược sử cổ văn tự Phù Nam - Khmer - Chăm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
25. Thái Văn Chải: *Nghiên cứu chữ viết cổ trên bi ký Đông Dương*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
26. Thái Văn Chải: *Tiếng Khmer (Ngữ âm - Từ vựng - Ngữ pháp)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
27. Thái Văn Chải: “Vài nhận xét về những biến đổi hai cổ ngữ Sanskrit - Pali trong tiếng Khmer Nam Bộ”, Kỷ yếu Hội thảo “Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và hội nhập”, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2011.

28. Đỗ Hữu Châu: *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học - Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
29. Đỗ Hữu Châu (Chủ biên), Bùi Minh Toán: *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, t. 1.
30. Đỗ Hữu Châu (Chủ biên), Bùi Minh Toán: *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993, t. 2.
31. Hoàng Thị Châu: “Nước Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ”, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 120, 1969.
32. Hoàng Thị Châu: “Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và cách ký hiệu”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1-2, 1986.
33. Hoàng Thị Châu: *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
34. Hoàng Thị Châu: “Xem lại quan hệ giữa tiếng Việt và ngành Thái qua một số từ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1998.
35. Hoàng Thị Châu: “Sự hình thành một phương ngữ Việt ngoài lãnh thổ quốc gia”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 2000.
36. Hoàng Thị Châu: *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
37. Đỗ Quang Chính, SJ.: *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620 - 1659*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
38. Mai Ngọc Chù: *Tiếng Melayu (Bahasa Melayu)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
39. Mai Ngọc Chù: “Các phụ tố cấu tạo danh từ trong tiếng Melayu và quy luật biến đổi ngữ âm của chúng”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6, 2000.
40. Mai Ngọc Chù: “Cộng đồng Melayu: Một số vấn đề đang được đặt ra về ngôn ngữ”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3, 2001.

41. Mai Ngọc Chù: “Kế hoạch hóa ngôn ngữ của Malaysia”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.
42. Mai Ngọc Chù: *Cộng đồng Melayu: Những vấn đề ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.
43. Mai Ngọc Chù - Vũ Đức Nghiêm - Hoàng Trọng Phiến: *Cơ sở Ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, tái bản lần thứ 5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.
44. Mai Ngọc Chù: *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông*, Nxb. Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.
45. Phan Trần Công: “Những lỗi chính tả thường mắc của học sinh người Khmer khi viết tiếng Việt”, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
46. Huỳnh Tịnh Paulus Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, Saigon Imprimerie, REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Aran, 4. 1895-1896.
47. Hoàng Cao Cương: “Thanh điệu Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu F<sub>0</sub>”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1989.
48. Hoàng Cao Cương: “Ngôn ngữ quốc gia và đặc điểm tiến trình của nó ở nước ta”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.
49. Hoàng Cao Cương: “Về chữ quốc ngữ hiện nay”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2004.
50. Bùi Thị Ngọc Diệp: “Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho học sinh dân tộc ít người trong trường tiểu học Việt Nam”, Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo song ngữ do Bộ Giáo dục - Đào tạo tổ chức, Ninh Thuận, 1999.

51. Trần Trí Dõi: “Về các âm đầu tiên thanh hâu hóa (preglottalisee) trong proto Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1991.
52. Trần Trí Dõi: “Tìm hiểu thêm về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở những từ có âm cuối vang (trên cứ liệu các ngôn ngữ Việt - Mường)”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
53. Trần Trí Dõi: “Về quá trình hình thành thanh của một vài ngôn ngữ/ngôn ngữ Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
54. Trần Trí Dõi: “On some lexicalical Equivalents between the Nyak Kur (in Thailand) and the Viet - Muong languages (in Vietnam)”, Proceedings of third ISSL Pan-Asiatic Linguistics, Bangkok, N°8-1992, Volume 2.
55. Trần Trí Dõi: *Các ngôn ngữ thành phần của nhóm Việt - Mường*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1996.
56. Trần Trí Dõi: *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa - xã hội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2011.
57. Trần Trí Dõi: *Cơ sở tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
58. Trần Trí Dõi: *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
59. Trần Trí Dõi: “Vietnamese Tone in Cua Lo (Nghe An)”, Ramkhamheang University, Bangkok, 2-6 Oct., 2000.
60. Trần Trí Dõi: *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
61. Phạm Đức Dương: “Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1979.
62. Phạm Đức Dương: “Giải quyết mối quan hệ giữa ngôn

ngữ quốc gia và ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam - Vấn đề và giải pháp”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10, 2000.

63. Phạm Đức Dương: *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

64. Phạm Đức Dương: *25 năm tiếp cận Đông Nam Á học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

65. Phạm Đức Dương: *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.

66. Nguyễn Hàm Dương: “Mấy vấn đề về chuẩn hóa tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, Hà Nội, số 1, 1975.

67. Trần Trọng Dương: *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch “Khóa hư thực lục”*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2012.

68. Hữu Đạt: *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa trong giao tiếp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.

69. *Địa lý lớp 11*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018.

70. Phạm Trọng Điềm - Bùi Văn Nguyên (phiên âm, chú giải, giới thiệu): *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1982.

71. Phạm Văn Đồng: “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”, Bài nói tại cuộc họp mặt về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, in trong *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, t. 1.

72. Đinh Văn Đức: “Vài nhận xét về đặc điểm ngữ pháp của các từ phụ cho động từ trong tiếng Việt qua một số văn bản thế kỷ XVII của Giáo hội Thiên Chúa” (viết chung với Nguyễn Văn Chính, Phạm Tú), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3+4, 1981.

73. Đinh Văn Đức: “Một vài nhận xét về các đặc điểm ngữ pháp của loại từ tiếng Việt thế kỷ XVII” (viết chung với Nguyễn Văn Ấp), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1983.

74. Đinh Văn Đức: *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỷ XX)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

75. Đinh Văn Đức (Chủ biên): *Tiếng Việt lịch sử trước thế kỷ XX - Những vấn đề quan yếu*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

76. Bằng Giang: *Tiếng Việt phong phú*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997.

77. Nguyễn Thiện Giáp: “Tiếng Việt và Việt ngữ học”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, t. 5, 2006.

78. Nguyễn Thiện Giáp: “Việc nghiên cứu đặc trưng văn hóa - dân tộc của tiếng Việt”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, t. 1, 2006.

79. Nguyễn Thiện Giáp: “Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kỳ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2006.

80. Nguyễn Thiện Giáp: “Vấn đề nghiên cứu văn hóa, lịch sử dân tộc”, trong *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, t. 2, 2007.

81. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết: *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

82. Nguyễn Thiện Giáp: “Nghiên cứu giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hóa”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, 2008.

83. Nguyễn Thiện Giáp: “Quan điểm của Phạm Quỳnh về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX”, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc về “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt

Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, 11/2009.

84. Nguyễn Thiện Giáp: *Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

85. Lê Minh Hà: “Đối sánh chính sách ngôn ngữ đối với tiếng Melayu ở một số quốc gia Đông Nam Á (trong sự liên hệ với Việt Nam)”, Luận án Tiến sĩ, 2011.

86. Hoàng Xuân Hãn: “Vài vấn kiện bằng chữ quốc ngữ tàng trữ ở châu Âu”, tạp chí *Đại học*, tháng 10/1957.

87. La Sơn Yên, Hồ Hoàng Xuân Hãn: *Bích câu kỳ ngộ*, tập III, phần III (Văn học), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

88. Hoàng Văn Hành, *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

89. Hoàng Văn Hành: “Tiếng Hà Nội - Sự hội tụ của bốn phương, tinh hoa của một nền văn hóa”, trong *Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.

90. Hoàng Văn Hành (Chủ biên): *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

91. Hoàng Văn Hành: “Tiếng Hà Nội từ góc nhìn của ngôn ngữ và văn hóa học”, trong *Tiếng Hà Nội trong mối quan hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2004.

92. Cao Xuân Hạo: “Hai vấn đề âm vị học trong phương ngữ Nam Bộ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1988.

93. Cao Xuân Hạo: *Tiếng Việt - Máy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988.

94. Cao Xuân Hạo: *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
95. Nguyễn Hữu Hoành: “Về sự phân định các ngôn ngữ của nhóm Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 5, 1999.
96. Hội Ngôn ngữ học Hà Nội; *Hà Nội - Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.
97. Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh: *Tiếng Việt trong đời sống*, Hà Nội, 1991.
98. Nguyễn Quang Hồng: *Âm tiết và các loại hình ngôn ngữ* (tái bản), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
99. Nguyễn Văn Huệ: “Nguyên âm mũi hóa trong tiếng Raglai”, trong *Những vấn đề Văn hóa và Ngôn ngữ Raglai*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
100. Đào Trọng Hùng: “Giải pháp phát huy kết quả đạt được về giáo dục tiểu học cho học sinh Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn hậu dự án “Giáo dục cơ sở cho học sinh Khmer”, trong Nhiều tác giả: *Phát triển giáo dục vùng Khmer Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
101. Vũ Thị Thanh Hương: “Thực tiễn kế hoạch hóa ngôn ngữ ở Mỹ”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.
102. Bửu Kế: *Tâm nguyên Từ điển (Cố Văn học từ ngữ tâm nguyên)*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2005.
103. Lê Đình Khẩn: *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
104. Nguyễn Văn Khang: *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

105. Nguyễn Văn Khang: *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
106. Nguyễn Văn Khang: *Kế hoạch hóa ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
107. Nguyễn Văn Khang: *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.
108. Nguyễn Văn Khang: “Vị thế của tiếng Việt đối với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam: từ chính sách đến thực tiễn”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2002.
109. Nguyễn Văn Khang: “Sự tác động của xã hội đối với ngôn ngữ và những vấn đề đặt ra đối với chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8, 2010.
110. Nguyễn Văn Khang: “Chính sách ngôn ngữ và vấn đề lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc về “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, 11/2009.
111. Nguyễn Văn Khang: “Những vấn đề chuẩn hóa ngôn ngữ và chuẩn hóa tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 12, 2008; số 1, 2009.
112. Lê Thành Khôi: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nguyễn Nghị dịch từ nguyên bản tiếng Pháp *Histoire du Viet Nam, des origin à 1858*, Sud Est Asie, Paris, 1982; mục V (Chương VII) và Chương IX cuốn *Le Vietnam, Histoire et Civilisation*, Minuit, Paris, 1955; Nguyễn Thùa Hỷ hiệu đính, Nxb. Thế giới, Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam, Hà Nội, 2014.

113. Nguyễn Tương Lai: *Sách học tiếng Thái Lan*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

114. Phạm Văn Lam: “Vấn đề chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hóa ngôn ngữ của Việt Nam từ quá khứ đến hiện tại: một cách nhìn nhận của một nhà nghiên cứu nước ngoài”, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc về “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, 11/2009.

115. Hồ Lê: “Từ Nam Á trong tiếng Việt”, trong *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

116. Hồ Lê: *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Đại học Mở - Bán công in Hà Nội, 1994.

117. Hồ Lê: “Ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc ở Việt Nam”, trong Hội đồng Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (Đồng chủ trì): *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Trẻ, 2007, t. 1.

118. Hồ Lê: “Những tranh luận của nước ngoài về nguồn gốc của tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1971.

119. Hồ Lê: “Sự gần gũi giữa tiếng Việt và tiếng Khmer về phương diện cú pháp”, trong *Tiếng Việt và sự các ngôn ngữ dân tộc ở phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

120. Ngô Văn Lệ: *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

121. Phan Ngọc Liên (Chủ biên) - Nghiêm Đình Vỹ - Đinh Ngọc Bảo - Trần Thị Vinh: *Lược sử Đông Nam Á*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003.

122. Bình Nguyên Lộc: *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn, 1971.

123. Bình Nguyên Lộc: *Lột trần Việt ngữ*, Nguồn Xưa xuất bản, Sài Gòn, 1972.

124. Vương Lộc: Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỷ XV-XVI qua cứ liệu cuốn “An Nam dịch ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1+2, 1989.

125. Nguyễn Văn Lợi: “Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt - Mường”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.

126. Nguyễn Văn Lợi: “Các ngôn ngữ nguy cấp và việc bảo tồn sự đa dạng văn hóa, ngôn ngữ tộc người ở Việt Nam”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1999.

127. Hoàng Văn Ma: “Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta trong 30 năm qua”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1975.

128. Hoàng Văn Ma: “Tìm hiểu mối quan hệ giữa tiếng La Ha và các ngôn ngữ Môn - Khmer (trên cơ sở phân tích vốn từ chung)”, trong Viện Ngôn ngữ học, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.

129. Hoàng Văn Ma: *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam: Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

130. Hoàng Văn Ma: *Ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam - Một số vấn đề về quan hệ cội nguồn và loại hình học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

131. C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin: *Bàn về ngôn ngữ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962.
132. Đặng Thai Mai: “Tiếng Việt Nam - một chứng cứ hùng hồn của sức sống dân tộc”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.
133. Hồ Xuân Mai: “Đặc điểm tiếng Nam Bộ đầu thế kỷ XX qua từ xưng hô, từ chỉ mức độ và ngữ khí từ” (khảo sát trên dữ liệu báo Phụ nữ tân văn), tạp chí *Khoa học xã hội*, số 7, 2004.
134. Hồ Xuân Mai: “Bây - mây”, “chị - chê”, “anh - hia” trong xưng hô của người miền Tây Nam Bộ”, trong *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, in lại trong tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, 2012.
135. Hồ Xuân Mai: “Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa” trong *Thông báo kết quả nghiên cứu khoa học giữa kỳ* của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, tháng 7/2014
136. Hồ Xuân Mai: “Hai đặc điểm ngôn ngữ trong câu hỏi - đáp của người miền Tây Nam Bộ”, trong *Nam Bộ nhìn từ văn hóa, văn học và ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, in lại trong tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 2014.
137. Hồ Xuân Mai: “Một số đặc điểm của câu hỏi - đáp trong giao tiếp của người miền Tây Nam Bộ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 2014.
138. Hồ Xuân Mai: *Tiếng Việt và sự phát triển văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016.
139. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011.
140. Phụng Nghi: *100 năm phát triển của tiếng Việt*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

141. Vũ Đức Nghiệu: “Những từ có liên hệ với nhau về nghĩa và lịch sử âm đầu trong tiếng Việt”, Luận án Phó tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996.
142. Nhiều tác giả: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
143. Đái Xuân Ninh - Nguyễn Đức Dân - Nguyễn Quang - Vương Toàn: *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - linh vực - khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.
144. Hoàng Phê: *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
145. Sái Phu: *Viết nhieu*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
146. Đoàn Văn Phúc: *Ngữ âm tiếng Êđê*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
147. Đoàn Văn Phúc: “Bảo vệ và phát triển ngôn ngữ ở Indonesia”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.
148. Đoàn Văn Phúc: “Quyết định số 53/CP với việc bảo tồn, phát huy ngôn ngữ và chữ viết các dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 9, 2009.
149. Nguyễn Quang: “Ngôn ngữ - Đất nước học”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, t. 2.
150. Nguyễn Duy Quý: “Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và phát triển”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia: *Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.

151. Nguyễn Ngọc San: *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội, 2003.
152. Nguyễn Ngọc San - Nguyễn Văn Thiện: *Từ điển từ Việt cổ*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2010.
153. Ngô Minh Sơn - Phạm Ngọc Giang: *Tìm hiểu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN*, phần “Indônêxia”, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2016.
154. Nguyễn Văn Tài: “Tìm hiểu về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1980.
155. Nguyễn Văn Tài: *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, Luận án Phó tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1983.
156. Dương Văn Tâm - Đàm Thị Ánh Ngọc: *Tìm hiểu về Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN*, phần Lào, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2016.
157. Hà Văn Tấn: “Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ”, trong *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
158. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t. 1.
159. Nguyễn Kim Thản: *Lược sử ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984, t. 1.
160. Nguyễn Kim Thản: *Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 2004.
161. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm): “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ”, trong “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” (đề tài khoa học cấp Nhà nước), 2001.

162. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm): “Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ của các quốc gia Đông Nam Á”, trong “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” (đề tài khoa học cấp Nhà nước), 2001.

163. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm): Các văn bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ, trong “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” (đề tài khoa học cấp Nhà nước), 2001.

164. Lý Toàn Thắng (Chủ nhiệm): Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ và đạo luật ngôn ngữ ở một số quốc gia trên thế giới, trong “Chính sách của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ” (đề tài khoa học cấp Nhà nước), 2001.

165. Lý Toàn Thắng: “Ngôn ngữ với sự nghiệp nâng cao dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, trong *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

166. Nguyễn Thị Việt Thanh: “Nhật Bản và vấn đề chuẩn hóa ngôn ngữ, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

167. Bùi Khánh Thế: *Tiếng Việt, tiếng nói thống nhất của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012.

168. Trần Ngọc Thêm: “Ngôn ngữ của văn hóa và đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ”, Kỷ yếu hội thảo *Việt Nam, những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, 1992.

169. Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

170. Trần Ngọc Thêm (Chủ biên): *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

171. Lê Quang Thiêm: “Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2000.

172. Lê Quang Thiêm: *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858 - 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

173. Đoàn Thiện Thuật: “Giữ gìn sự trong sáng và chuẩn hóa tiếng Việt”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

174. Đoàn Thiện Thuật: *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

175. Đoàn Thiện Thuật: *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb. Đại học - Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.

176. Đinh Lê Thư - Y Tông Drang: *Từ điển Việt - Mnông*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.

177. Hoàng Tiến: *Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*, quyển 1, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994.

178. Nguyễn Khánh Toàn: “Về lịch sử tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.

179. Vương Toàn: “Tiếp xúc ngôn ngữ - vay mượn và sao phỏng”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

180. Vương Toàn: “Lĩnh vực nghiên cứu song ngữ”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, t. 2.

181. Vương Toàn: “Chữ viết”, trong *Ngôn ngữ học: Khuynh hướng - Linh vực - Khái niệm*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội, 1986, t. 2.

182. Vương Toàn: “Máy suy nghĩ từ kế hoạch hóa ngôn ngữ của Pháp”, Kỷ yếu Hội thảo “Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, 2002.

183. Vương Toàn: “Tiếng Anh và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam trong thời hội nhập”, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc về “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Hà Nội, 11/2009.

184. Vương Toàn: *Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2011.

185. Nguyễn Đức Tôn: *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

186. Nguyễn Đức Tôn: “Những cơ sở lý luận và thực tiễn khi xây dựng chính sách ngôn ngữ của Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 2010.

187. Nguyễn Văn Trung: *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc*, Nam Sơn xuất bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1975.

188. Hoàng Trường (Chủ biên): *Tìm hiểu ngôn ngữ các nước trên thế giới*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

189. Hoàng Tuệ: “Một số vấn đề chuẩn mực hóa ngôn ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3+4, 1979.

190. Hoàng Tuệ: “Xã hội - Ngôn ngữ học và vấn đề dạy ngôn ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1982.
191. Hoàng Tuệ: “Nhìn lại công việc chuẩn hóa tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1983.
192. Hoàng Tuệ: “Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1990.
193. Hoàng Tuệ: “Ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ thế giới”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1992.
194. Hoàng Tuệ: *Vấn đề chuẩn ngôn ngữ qua lịch sử ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1993.
195. Hoàng Tuệ: “Về chính sách ngôn ngữ nên có ở Việt Nam đối với các dân tộc thiểu số”, trong *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số ở phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
196. Hoàng Tuệ: “Chuẩn ngôn ngữ - bó buộc và lựa chọn, ổn định để phát triển”, trong *Tiếng Việt trong trường học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
197. Hoàng Tuệ: “Nhìn lại thời tiếng Việt tiếp xúc với tiếng Pháp”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1997.
198. Hoàng Tuệ: *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
199. Hoàng Tuệ: *Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.
200. Hùng Văn - La Văn Thanh: “Chính sách ngôn ngữ ở Trung Quốc và vấn đề tương quan qua các thời cận hiện đại”, tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 4, 2012.
201. Nguyễn Thị Vân: *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

202. Viện Đông Nam Á: *Việt Nam - Đông Nam Á, quan hệ lịch sử - văn hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
203. Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh: *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
204. Viện Ngôn ngữ học: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, 2 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.
205. Viện Ngôn ngữ học: *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam - chính sách ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
206. Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
207. Viện Ngôn ngữ học: *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
208. Viện Ngôn ngữ học: *Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài chính sách ngôn ngữ*, 1993.
209. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia: *Nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
210. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
211. Viện Ngôn ngữ học: “Chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngôn ngữ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc, 2009.
212. Trần Nhật Vy: *Chữ quốc ngữ - 130 năm thăng trầm*, Nxb. Văn hóa văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

213. Nguyễn Như Ý: “Tính quy định chính trị của chính sách ngôn ngữ”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1985.

214. Nguyễn Như Ý: “Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ của Việt Nam”, trong *Những vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, của Viện Ngôn ngữ học thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Nxb. Khoa học xã hội, 1993.

### Tài liệu nước ngoài

1. Maurice Abadie: “Les races du Haut-Tonkin de Phong Thổ à Lạng Sơn”, *Société d'Editions Géographiniques, maritimes et coloniales*, Paris, 1924.

2. K.L. Adams: “A comparision of the numberal classification of human in Mon-Khmer”, *Mon-Khmer studies*, Vol. 21, 1992.

3. K.L. Admas: *System of numeral classification in the Mon-Khmer, Nicobarese and Aslian subfamilies of Austroasiatic*, Ph.D., University of Michigan, 1982.

4. N.D. Andreev: *Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt*, tạp chí *Đông Phương học Xôviết*, 1958.

5. G. Aubaret: *Grammaire de la langue Annamite*, Paris, Impr. Imperial, VIII, 1864.

6. S.E. Aurousseau: “Les Origines de la langue Annamite”, *BEFEO*, 1922, pp. 168-172.

7. E.F. Aymonier: “Notes sur l’Annam” (I. Le Bình-thuận; II. Le Khanh-hoa), *Excursions et Reconnaissances* IX-24, 1886; XI-26, 1886; XII-27, 1886.

8. B.F. Bunker: *A comparison of Bahnar and Vietnamese*, Institute of Linguistics, mimeo-graphed, Saigon, 1960.

9. J.E. Banker: “Bahnar phonology”, *Vietnam Linguistics papers*, SIL, Saigon, 1961.
10. J.E. Banker: “Transformation paradigms of Bahnar clause”, *Mon-Khmer studies*, Vol. 1, p. 7-39, Linguistics Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics, Saigon, 1964.
11. J.E. Banker: “Bahnar word classes”, Luận văn Thạc sĩ, Hartford Seminar Foundation, V, 56p, 1965.
12. J.E. Banker: “Preglottalized consonants in languages of Southeast Asia”, SIL. U.N. Dakota, ms, 6p, 1978.
13. J.E. Banker: “Bahnar reduplication”, *Mon-Khmer studies*, Vol. 1, SIL, Saigon 1964.
14. J.E. Banker: “Bahnar affixation”, *Mon-Khmer studies*, Vol. 1, Linguistics Circle of Saigon and Summer Institute of Linguistics, Saigon, 1964.
15. Bastian: “Remark on Indo-Chinese alphabets”, JRAS, N.S. 3, 1868.
16. Paquiti B. Bdayos: *Filipino for Everyone*, Pelanduk Publications, Malaysia, 1995.
17. Pigneaux de Béhaine: *Từ vự Annam - Latinh (1773)*, Hồng Nhuệ và Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
18. P.K. Benedict: “Semantic differentiation in Indo-Chinese”, *HJAS*, Vol. 4, 1939.
19. P.K. Benedict: “Studies in Indo-Chinese phonology”, *HJAS*, Vol. 5, 1940.
20. P.K. Benedict: “Kinship in Southeast Asia”, Doctoral dissertation, Harvard University, June, X, 1941.

21. P.K. Benedict: "Thai, Kadai and Indonesian a new alignment in Southeastern Asia", *Am. A.*, Vol. 44, 1942.
22. P.K. Benedict: "Languages in Literatures of Indochina", *FEQ*, VI, Vol. 4, 1947.
23. P.K. Benedict: "Tonal system in South-East Asia", *JAOS*, N. 68, 1948.
24. P.K. Benedict: "Austro - Thai and Austroasiatic", *Austroasiatic studies*, part I, the University press of Hawaii, 1976.
25. P.K. Benedict: "Đồng xuyên ngữ ở Đông Nam Á", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1998.
26. Wilton W. Blancké: *General Principles of Language and Experiences in Language* (Tạm dịch: *Quy luật chung của ngôn ngữ và sự trải nghiệm về nó*), D.C. Heath and Company, Boston, 1953.
27. Mukhtaruddin Mohd Dain: *Pembinaan Bahasha Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1992.
28. D. Thomas David và các cộng sự: *The Linguistics circle of Saigon*, 1966, 12 Vol.
29. D. Thomas David và các cộng sự: *Mon-Khmer Studies*, 1966 - 1969, Vol. 2 et 3; et Vol. 36, 37, 38.
30. G. Diffloth: "Vietnamese tono-genesis and new data on the registers of Tha Vung", 23<sup>nd</sup>, ICSTLL, 4 Oct., 1990.
31. G. Diffloth: "Austroasiatic languages" (divides AA into three major branches: Mon-Khmer, Munda and Nicobarese), *EB*. (15<sup>th</sup> ed.), Vol. 2, 1974.
32. G. Diffloth: "Proto Mon-Khmer final spirants", in: *Genetic relationship, diffusion and typological similarities of*

*East and Southeast, Asian Language*, Tokyo, the Japan society for the promotion of sciences, 1976.

33. G. Difloth: “Copying and transporting of the final consonant in Northern Mon-Khmer language”, STC. 12, 1979.

34. Gérard Diffloth: *Tiếng Khmer* (Đinh Lê Thư dịch), Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

35. A.Ju. Efimov: “Về nguồn gốc các thanh điệu tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1981.

36. Liaw Yock Fang: *Standar Malay made simple*, Times Books Internatinal Singapore & Kuala Lumper, 1992.

37. M. Ferlus: “Problem de mutations consonantiques en Thavung”, *BSLP*, Tome LXIX.

38. M. Ferlus: “Vietnamien et Proto Viet-Muong”, *ASEMI*, VI, 4, 1975.

39. M. Ferlus: “L'inixe instrumental en Khamou et sa trace en Vietnamien”, *Cah. de Linguistique, Asie Oriental*, N°2, Septembre, 1977.

40. M. Ferlus: “Sự biến hóa của các âm tắc giữa (obstruents) trong tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1981.

41. M. Ferlus: “Lexique Thavung-Francais”, *Cah. de Ling, Asie. Oriental*, N°2, 1979.

42. M. Ferlus: “Histoire abrégée de l'évolution des consonnes initiales de Vietnam et du Sino-Vietnamien”, *Mon-Khmer studies*, N°20, 1988.

43. M. Ferlus: “Essai de phonétique historique du Khmer (Du milieu du premier millénaire de north être à l'époque actuelle)”, 21<sup>st</sup> ICSTLL, Oct. Univ. de Lund, Suede, Mon-Khmer Studies, N<sup>21</sup>, 1988.

44. M. Ferlus: "Vocalism du Proto Viet-Muong", 24<sup>st</sup> ICSTLL, Ramkhamheang University and Chiangmai University, 7-11 Oct. 1991.
45. M. Ferlus: "Formation du systeme vocalique du Vietnam", 27<sup>th</sup> ICSTLL, Pris, 12-16 Oct. 1994.
46. M. Ferlus: "Quelques particularités du Cuôï Cham, une languge Viet-Muong du Nghe An (Viet Nam)", Neuviemes journeés de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS-EHSS), Paris, 5-6, 1994.
47. M. Ferlus: "Particularités du dialetie Vienamien de Cao Lan Hạ (Quảng Bình, Việt Nam)", Dexiemes journeés de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS-EHSS), Paris, 16-17, 1995.
48. M. Ferlus: "Un cas de Vietnamistion d'un dialecte Vietnamien hétérodoxe du Quang Binh (Viet Nam)", Onziemes journeés de linguistique de l'Asie Orientale CRLAO (CNRS-EHSS), Paris, 11-12, juin, 1996.
49. M. Ferlus: "Les systemes de tone dans les langues Viet-Muong", 29<sup>th</sup> ICSTLL, Univ. of Leiden, Netherlands, 12-16 Oct. 1996.
50. M. Ferlus: "Du taro au riz en Asie du Sud-est, petite histoire d'un glissement semantique", *Mon-Khmer studies*, N<sup>25</sup>, 1996.
51. M. Ferlus: "Sự khác biệt thanh điệu trong tiếng Việt - Muồng và những mối liên quan lịch sử của chúng", tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1997.
52. M. Ferlus: "Le maleng brô et le Vietnamien", *Mon-Khmer studies*, N<sup>0</sup> 27, 1998.

53. M. Ferlus: “Les dialectes et les écritures des Tai (Thai) du Nghe An (Vietnam)”, Treizièmes journées de linguistique de l’Asie Orientale CRLAO (CNRS-EHSS), Paris, 10-11, juin, 1999.
54. M. Ferlus: “L’origine de tons en Viet-Muong”, XI<sup>th</sup>, SALSC, Mahidol University, Bangkok, Thailand, 16-18, 2001.
55. M. Ferlus: “A Layer of Dongsonian Vocabulary in Vietnamese”, the 17<sup>th</sup> Annual meeting of the SALS, University of Maryland, ISA, 31/8 - 02/9/2007.
56. M. Ferlus: “Etymology of \*wat/yuè (Viet-“people principality”as in Beiyue)”, The 41<sup>st</sup> ICSTLL, 17-21 september, 2008 -SOAS, University of London.
57. J.A. Fishman: *Language and Nationalism: Two Intergrative*, Rowley, M.A.: Newbury House, 1972.
58. K.J. Gregerson: “A Study of Middle Vietnamese phonology”, *BSEL*, 44 (2), 1969,
59. G. Haudricourt: *La place du Vietnamien dans les Languages Austro-Asiatiques*, 1953, Vol. 49 et 138.
60. A.G. Haudricourt: “Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc”, 1966, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
61. A.G. Haudricourt: *Problèmes de phonologie diachronique*, CNRS, Paris, 1972.
62. G.Haudricourt: “Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á” (1953), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
63. G.Haudricourt: *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt* (1954), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
64. E. Haugen: “Bilingualism in the America: a bibliography and a research guide”, *Publications of the American Dialect Society*, N°26, University of Alabama Press, 1956.

65. L.A. Hill: *Elementary stories for reproduction*, Oxford, 1965.
66. S.E. Jakhontov: “Về sự phân loại của các ngôn ngữ ở Đông Nam châu Á” (1973), tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, 1991.
67. Roland Jaques: *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
68. F.K. Li: *A handbook of comparative Tai*, The University press of Hawaii, 1977.
69. V.A. Kozhemjakina: “Cảnh huống ngôn ngữ và Quy chế ngôn ngữ ở Canada”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
70. Kozhemjiakina: “Xây dựng luật về ngôn ngữ ở một số nước đa dân tộc trên thế giới”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, Nxb. Matxcova, 1994. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
71. T.B. Krjuchkova: “Xung đột ngôn ngữ và vị thế của nó trong xung đột dân tộc”, Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
72. John Lyons: *Linguistics Semantics: An Introduction* (*Ngữ nghĩa học dẫn luận*), Cambridge University Press, 1995; bản dịch của Nguyễn Văn Hiệp, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.

73. M.A. Makarenko: “Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Philíppin”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, Nxb. Mátxcova, 1994. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
74. Marie A. Marin: “Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc” (Sud Việt Nam), STMK 131-41, 1979.
75. Martinet: *La Linguistique synchronique*, Paris, 1965.
76. F. Martini: “L’opposition nom et verb en Vietnamien et en Siamois”, *Bulletin de la societ linguistique de Paris*, №46, 1950, fesc.1.
77. Henry Maspero: “Etude sur la phonétique historique de la langue Annamite: Les initiales”, *BEFEO*, XII, №1, 1912.
78. Georges Maspero: *Grammaire de la Langue Khmer* (Ouvrage publie Sous le Patronage de Ecole, Francaise - d’Extrême - Orient), Cambodgien P., Impr. Nationale, 1915, VIII.
79. Jame A. Matifoff: “Tonogenesis in Southeast Asia”, *Southern California Occasional Papers in Linguistics*, UCLA, Los Angeles, No. 1, 1973.
80. Meillet: *Linguistique historique et linguistique générale*, Paris, 1921.
81. V.Ju. Michal’ chenko: “Những vấn đề dân tộc - ngôn ngữ ở Liên bang Nga: Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ”, trong Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

82. E. Barker Milton: “Proto Viet - Muong initial labial consonants”, VHNS, Vol 12, 13, 1963.
83. E. Barker Milton: *The phonological of Muong*, SIL, 1967 Saigon.
84. E. Barker Milton: *Vietnamese - Muong tone correspondences*, Studies comparative Austroasiatic linguistics, The Hague, Mouton, 1966.
85. L.N. Morev: “Thái Lan và Lào - một không gian ngôn ngữ học tộc người thông nhất”, trong *Ngôn ngữ trong bối cảnh phát triển xã hội*, Nxb. Mátxcơva, 1994. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cánh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
86. L.B. Nikolskij: “Xã hội ngôn ngữ học Xôviết và các vấn đề ngôn ngữ của các nước giành được độc lập”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1982.
87. Masumoto Nobuhiro: “Le Japonaise et Les Langues Austroasiatiques”, 1928.
88. Asmah Haji Omar: *The Malay Peoples of Malaysia and Their Languages*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, Malaysia, 1983.
89. Asmah Haji Omar: *An Introduction to Malay Grammar*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1989.
90. Asmah Haji Omar: *Kepelbagaian fonologi dialek-dialek Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1991.
91. Asmah Haji Omar: *Susur Galur Melayu*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur, Malaysia, 1993.

92. Asmah Haji Omar: *Reconstruski fonologi Basha Melayu induk*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Malaysia, 1995.
93. R. Parkin: *A guide to Austroasiatic Speakers and their Languages*, University of Hawaii press, Honolulu, 1991.
94. Alexandre de Rhodes: *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* (1651), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
95. Alexandre de Rhodes: *Phép giảng tám ngày* (1651), Tủ sách Đoàn Kết, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
96. R.H. Robins: *A Short History of Linguistics (Lược sử Ngôn ngữ học)*, Hoàng Văn Vân dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
97. Merritt Ruhlen: *A guide to the languages of the world*, Standfort University, 1975.
98. E. Sapir: *Language: An Introduction to The Study of Speech*, A Haverst book, Harcourt, Brace and Wordl Inc, New York, 1921. Bản tiếng Việt: “Ngôn ngữ: Dẫn luận vào nghiên cứu lời nói”, Vương Hữu Lê dịch, Viện Ngôn ngữ học in, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2000.
99. Murayama Shichiro: “The Malayu-Polynesian component in the Japanese language”, *Journal of Japanese studies* 2, 1976.
100. Jadahiko L.A. Shintari: “Etudes phonology de la langue Rogdhe”, *Journal of Asian and African studies*, № 21, 1981.
101. Shvejcer A.D: “Ngôn ngữ và giáo dục ở Mỹ”, trong *Những vấn đề ngôn ngữ của Liên bang Nga và những đạo luật về các ngôn ngữ*, Nxb. Mátxcơva, 1994. Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia:

*Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*,  
Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

102. V.M. Solncev, V.Ju. Mikhal'chenko: “Cảnh huống ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở Liên bang Nga. Trạng thái và viễn cảnh”, Bản tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia: *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

103. N.V. Stankevich: “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt”, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1978.

104. Otman Sulaiman: *Malay for Everyone*, Pelanduk Publications, Malaysia, 1993.

105. Jean-Louis Taberd: *Dictionarium Anamitico - Latinum*, J.Marshnam, Serampore, 1838, Trung tâm nghiên cứu Quốc học và Nhà xuất bản Văn học tái bản năm 2004.

106. L.C. Thompson: “Saigon phenemics”, *Language*, vol.35, 1959.

107. L.C. Thompson: *A Vietnamese reader*, University of Washington Press, XVI, Seattle, 1961 (viết chung với Nguyễn Đức Hiệp).

108. L.C. Thompson: “The problem of the word in Vietnamese”, *Word*, vol.19, N<sup>o</sup> 1, 1963.

109. L.C. Thompson: “Endocentricity in Vietnamese syntax”, *Lingua*, N<sup>o</sup> 15, 1965.

110. L.C. Thompson: “A grammar of spoken South Vietnamese” (Ph.D. Thesis), 1954; *Review in Linguistics*, 1965.

111. L.C. Thompson: *A Vietnamese grammar*, University of Washington Press, XXI, Seattle, 1965.

112. L.C. Thompson: “Nuclear models in Vietnamese immediate constituent analysis”, *Languge*, vol. 41, 404, 1965.
113. L.C. Thompson: “Some internal evidences for the history of Vietnamese tones”, *AS/BIHP*, 39.1, 1969.
114. L.C. Thompson: “Proto Viet-Muong phonology”, *ASII*, 1113-1204, 1976.
115. L.C. Thompson: “More on Viet-Muong tonal development”, *STMK*: 241-246, 1979.
116. Zvghinxep: *Sơ yếu về ngôn ngữ học đại cương*, Nxb. Mátxcôva, 1962.



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời Nhà xuất bản	5
Lời nói đầu	7
Dẫn nhập	9
Chương một	
<b>NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG</b>	65
I. Tiếp xúc ngôn ngữ và những vấn đề liên quan	65
II. Những quan điểm khác nhau khi xác định ngữ hệ ở Đông Nam Á	73
III. Xác định ngữ hệ ở Đông Nam Á	80
IV. Một số vấn đề về quan hệ họ hàng của tiếng Việt	92
Chương hai	
<b>TÌNH HÌNH PHÂN BỐ NGÔN NGỮ             Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á</b>	97
I. Tình hình phân bố của ngữ hệ Nam Á	97
II. Tình hình phân bố của ngữ hệ Nam Đảo	100
III. Tình hình phân bố của ngữ hệ Thái - Kadai	101
IV. Tình hình phân bố của ngữ hệ Hán - Tạng	103
V. Trở lại vấn đề quan hệ họ hàng của tiếng Việt	105
Chương ba	
<b>NHẬN ĐỊNH VỀ SỰ PHÁT TRIỂN             CỦA CÁC NGÔN NGỮ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á</b>	118
I. Bối cảnh	120
II. Tiếng Việt và sự tương đồng - khác biệt với các ngôn ngữ khác trong khu vực Đông Nam Á trong quá trình toàn cầu hóa	123

III. Một vài nhận định	132
IV. Nhận xét chung	137
Chương bốn	
VÀI NÉT VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á	139
I. Những cách hiểu về chính sách ngôn ngữ	139
II. Chính sách ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới	144
III. Chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á	149
IV. Vai trò của chính sách ngôn ngữ đối với sự phát triển của ngôn ngữ và xã hội	161
V. Một vài suy nghĩ	167
Chương năm	
TÌM HIỂU VỀ QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA	172
I. Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ như thế nào?	172
II. Lịch sử nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa	179
III. Nghĩ về ngôn ngữ và văn hóa ở Đông Nam Á	218
Chương sáu	
SUY NGHĨ VỀ TIẾNG VIỆT	223
I. Thực trạng tiếng Việt ở Việt Nam hiện nay	223
II. Những thuận lợi và khó khăn cho sự phát triển của tiếng Việt	226
III. Nội dung của bảo vệ và phát triển tiếng Việt	235
KẾT LUẬN	246
TÀI LIỆU THAM KHẢO	251



**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội  
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbstqg.vn, Website: www.nxbstqg.vn**

**TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

TS. Hồ Xuân Mai - ThS. Phan Kim Thoa

**\* NAM BỘ QUA NGÔN TỪ**

TS. Hồ Xuân Mai

**\* TIẾNG VIỆT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM**

TS. Hồ Xuân Mai

**\* NGÔN NGỮ VĂN HÓA NAM BỘ**

ISBN 978-604-57-6057-4



9 786045 760574



8935279125821

**Giá: 90.000đ**